

PHẠM CÔN SƠN



CÔNG TY VĂN HÓA HƯỚNG TRƯỜNG
HÀNG SÁCH GIÁO DỤC HƯỚNG TRƯỜNG

GIA LỄ

Xưa và Nay



Nhà xuất bản THANH NIÊN

PHẠM CÔN SƠN

GIA LỄ XUÂN VÀ HẠ

*Bản in lần thứ năm
(có tu chính và bổ sung)*

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

LỜI GIỚI THIỆU

Tác phẩm này là một công trình tham cứu, biên soạn rất thích hợp với giai đoạn toàn dân ta đang khai triển một nền văn hóa mới đậm đà bản sắc dân tộc, kết hợp truyền thống với hiện đại.

Nội dung bao gồm những vấn đề cần biết trong tập quán quần chúng xưa nay, không có tính cách biện luận, nhưng gần như khá đầy đủ những tình tiết để mọi người đọc suy nghĩ, chắt lọc những điều hay, nhớ lại những quan điểm của người xưa để duy trì và áp dụng cho thời nay, đồng thời cũng loại bỏ những hủ tục, mê tín dị đoan, phản khoa học.

Trong khi xã hội, quốc gia tiến lên trong cuộc đời đổi mới, thịnh vượng, theo xu hướng phát triển chung của nhân loại trên hành tinh này trong thế kỷ và thiên niên kỷ mới, mỗi người Việt Nam chúng ta cũng cần nhận thức lại, nhận định lại căn bản văn hóa dân tộc, đường lối giáo dục của người dân nước ta thời xưa để tự mình vạch ra một phương hướng tốt, tiến bộ và thích nghi ở mọi nhà.

Tái bản lại cuốn sách này, sau một thời gian ngắn được độc giả khắp nước nồng nhiệt đón nhận, nhà xuất bản THANH NIÊN mong ước được phổ biến rộng rãi hơn và độc giả ở khắp nơi có cơ hội sẵn sàng tham cứu ở mọi nhà.

Nhà xuất bản THANH NIÊN

DẪN NHẬP

Nhân dịp in lại lần thứ 4

Thật là điều không ngờ và đầy khích lệ cho người biên soạn. Chỉ trong một thời gian ngắn kể từ cuối năm 1996 cho tới đầu năm 1998, cuốn sách này được in đến 3 lần. Vào khoảng cuối tháng 7/1996, theo thông tin của công ty phát hành sách FAHASA, cuốn này được bán nhiều hàng đầu trong loại sách biên khảo, vào tháng đó.

Theo một nguồn tin đáng đản, cuốn sách này đã được dùng trong công tác nghiên cứu, tham khảo của một số nhà khoa học xã hội.

Tập san "THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI", số 4. 1998, của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia Hà Nội, đã đưa tin giới thiệu như sau :

PHẠM CÔN SƠN. Gia lễ xưa và nay. Đồng Tháp, "Tổng hợp Đồng Tháp", 1996, 251tr, Vb 36214.

Gia lễ hiểu đơn giản là những lễ nghi theo tập tục trong gia đình, ảnh hưởng sâu sắc tới phẩm cách con người. Bàn về gia lễ truyền thống của người Việt Nam ta, chắt lọc những nét thuần phong mỹ tục trong văn hóa truyền thống chính là nhằm xây dựng một nền văn hóa mới, giữ gìn bản sắc dân tộc. Theo tác giả, những tiêu điểm làm căn cứ cho gia lễ là : nâng cao trình độ kiến thức chung, đặt trên nền tảng luân lý, đạo đức và khoa học tiến bộ, giản dị hóa thủ tục đồng thời nâng cao việc

giáo dục trách vụ gia đình : loại bỏ mê tín, tín ngưỡng đa thần và tập trung vào đạo lý làm người trong một xã hội văn minh khai khóa toàn diện : tăng cường những hình thức giáo huấn, thiết lập tộc phả, gia phả.

Sách gồm 5 chương, trình bày chi tiết về những tập tục cụ thể của người Việt trong hôn nhân, tang lễ, thờ phụng tổ tiên và chiều hướng gia lễ ngày nay, nêu quan niệm của tác giả trong việc xây dựng gia lễ trong điều kiện thời đại mới, đặc biệt là vấn đề "cách mạng lòng tin".

Trong các phần tường giải về nguồn gốc hình thành và phát triển các tập tục liên quan đến gia lễ, sách đã cung cấp những cứ liệu làm rõ những khía cạnh ngôn ngữ - lịch sử dân tộc học và văn hóa học giúp người đọc hiểu sâu hơn nguồn gốc và nội dung, ý nghĩa của các tập tục, phân biệt những tập tục có nguồn gốc xuất xứ khác nhau (các nước, vùng miền...)

PHÚ BÌNH

Tôi trân trọng ghi ơn tác giả bài giới thiệu khách quan, ông Phú Bình và Ban Biên Tập "Thông Tin Khoa Học Xã Hội" của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia Hà Nội, trong việc chú ý tới đề tài và tiêu hướng của cuốn sách.

Cũng thật là bất ngờ, trái với sự hoài mong của người biên soạn (chủ đích là cung ứng cho nhu cầu tìm biết của người cao tuổi) cuốn sách này còn được sự chú ý đọc của đông đảo các bạn trẻ ý thức tiến bộ.

Với ba lần in trong thời gian ngắn, giữa lúc tình hình ấn hành sách khá gay cấn, các sự kiện vừa nêu chứng tỏ

được sự đáp ứng đúng mức kịp thời nhu cầu tìm đọc của đa số quần chúng thức thời, có tâm huyết trở về nguồn cội. Riêng với người biên soạn tinh hình tìm đọc của độc giả khắp nước, nhất là các bạn trẻ, đã là hiện tượng được coi là phần thưởng tinh thần lớn lao khiến cho người biên soạn rất là hạnh phúc. Tuy nhiên, sự kiện này cũng khiến cho người biên soạn phải ý thức thận trọng hơn, trách nhiệm hơn đối với những người tâm đắc với mình.

Cũng có rất nhiều độc giả, bao gồm những vị lão thành và bạn đọc trẻ, gửi thư từ khắp nơi góp ý, hoặc tới nhà trực tiếp bàn bạc với người biên soạn. Khá nhiều ý kiến tán đồng, tâm đắc.

Tuy thế, trong cả trăm lời đồng tình, quý sách cũng có một số thật ít, chỉ một hai ý kiến phê phán khe khắt, thậm chí còn sỉ vả tác giả (chỉ vì ngộ nhận và chưa đọc kỹ, chưa nghĩ suy quán triệt) là... kẻ vô thần, vô đạo, là... vân vân... Những lời chỉ trích này đã có ngay sau khi cuốn sách được in lần đầu.

Dù số khá ít ý kiến phê phán đó, xuất phát từ người đọc sẵn óc dễ tin, nếu không nói là quá mê tín, chưa phải là chuyện quan trọng, người biên soạn cũng cảm thấy có giá trị và có bốn phận phải làm sáng tỏ thêm một số vấn đề, giúp cho nhiều độc giả khác nhận chân ra được đâu là việc phải, việc trái, việc nên làm và việc chẳng nên nghĩ tới.

Do đó, nhân kỳ in thứ tư này (phải đợi tới bây giờ mới làm là vì cần có thời gian chờ, xem chừng dư luận độc giả qua hai lần in nối tiếp ra sao) nội dung đã được đọc duyệt lại. Người biên soạn quyết định giữ nguyên nội dung và bổ sung thêm phần dẫn giải nối theo sau về một số thắc mắc ghi nhận được.

Sau cùng tặng bố một bài viết về thần linh và mê tín dị đoan của 2 tác giả NGUYỄN HOÀNG DIỆP và HOÀI GIANG, được trích trong cuốn **THẾ GIỚI CÓ GÌ THẦN BÍ ?** (nhà xuất bản Văn Hóa Dân Tộc 1996) để giúp bạn đọc rộng đường suy luận và tham khảo.

Chúng tôi trân trọng gởi đến 2 tác giả Hoàng Diệp và Hoài Giang lời cảm ơn nồng hậu và chân thành về việc mạo muội trích dẫn này. Xin 2 tác giả cảm thông bỏ lỗi vì chưa xin báo trước. Vì lý do chúng tôi không tìm được địa chỉ của 2 vị, và phần lớn vì nhu cầu tìm hiểu của các bạn đọc trẻ. Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn tất cả quý vị độc giả từng yêu mến người viết, đã giữ sách này trong gia đình và đã góp ý bằng cách này hay bằng cách khác với người biên soạn trong thời gian qua.

Mọi sự liên hệ với người biên soạn (xin tiếp xúc với địa chỉ : **PHẠM CÔN SƠN**, 393/23 Lê Hồng Phong, P2 Q10, Điện thoại 8392158, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

Kính ý,

PHẠM CÔN SƠN

Đầu Đông Mậu Dần (27.11.1998)

LỜI NÓI ĐẦU

Đầu Xuân Bính Tý, 1996, cuốn sách *NỀN NẾP GIA PHONG* của tôi ngay sau khi phát hành đã được đông đảo bạn đọc, nhất là một số thức giả cao niên đón nhận, lấy làm tâm đắc. Xin chân thành cảm ơn bạn đọc đã bày tỏ lòng nhiệt thành với người viết và Nhà xuất bản.

Thành thật nhất, tôi xin nói ngay rằng đây là một tác phẩm "có tính cách thăm dò" của tôi đối với một vấn đề mà tôi nghi ngại trong một thời gian ít nhất là ba năm liền. Vấn đề đó là "góp phần xây dựng lại truyền thống giáo dục gia đình, hỗ trợ cho nền giáo dục xã hội, quốc gia".

Nói tới giáo dục gia đình, thường còn được gọi là *GIA GIÁO* thì phải đề cập tới "Lễ nghĩa" trong gia đình, tức là *GIA LỄ*. Vấn đề này cũng không phải đơn giản. Vì khi nói tới *LỄ NGHĨ* ở trong gia đình, bắt buộc phải đề cập tới *TÍN NGƯỠNG*, *TÔN GIÁO*. Không thể nói suông được.

Nghi thức lễ nghĩa phải theo truyền thống tập quán của dân ta có từ xưa làm căn bản để tổ chức cho mọi nhà. Lấy quan điểm nhận thức và tầm nhìn của người thời nay thì, những nghi thức đó có chỗ hay đúng nhưng đồng thời cũng có hủ tục sai lầm và không hợp thời với cuộc sống mới đang tiến triển.

Đối với một người viết sách, được coi là "người hướng dẫn dư luận quần chúng", thậm chí có khi là "nhà dẫn đạo xã hội" như có người đã trao phó trách nhiệm, trước vấn đề này phải ý thức và trình bày làm sao cho có giá trị thích hợp với những nhu cầu hướng thượng của đời sống mọi người, đáp ứng lòng tin của độc giả.

Không thể trình bày theo kiểu rập khuôn tất cả những gì sẵn có, kể cả những sai lầm mà không đề nghị sửa đổi cho thích hợp với thời đại mới. Cũng không thể sao chép y nguyên mà không giải thích. Vì như thế là chuyện thừa, thậm chí có khi còn gây hại, làm lẩn cho người đọc. Bởi vì ít có chuyện hay nào đúng với mọi thời đại. Không có quan điểm sống nào thích hợp với tất cả mọi người. Có những điều cần phải chỉnh lý, sửa chữa trong nếp sống của người dân nước ta hiện thời và trong tương lai.

Vậy thì, phải giữ lại cái tốt và sửa chữa lại cái xấu.

Thêm một điều làm cho tôi đắn đo từ lâu : Trong TÍN NGƯỠNG của rất nhiều người ngày nay, có vấn đề vẫn ở trong tình trạng "MÊ TÍN" mà không hay biết. Đó là sai lầm lớn mà những người tri thức cần phải xét lại và sửa sai.

Tôi chủ trương tôn trọng tất cả ý tưởng của bạn đọc và quan điểm sống của mọi người. Tôi cũng quan niệm rằng "cần phải phát triển đời sống của chúng ta ngày càng thăng tiến hơn, tốt đẹp hơn" cho nên tôi tránh sự kích bác.

Sau khi đắn đo, tôi tiến hành soạn viết cuốn "GIA LỄ XƯA VÀ NAY" này để giải bày một số suy nghĩ. Có thể coi đây là một số đề nghị với bạn đọc thực tế, cụ thể và cũng để các bậc thức giả rộng đường suy luận. Tôi cũng ước mong đón nhận được những sự góp ý và phê phán của những nhà trí thức hăng tâm, như một số vị đã từng gặp gỡ và thảo luận trực tiếp với tôi trong những dịp tình cờ.

Nếu bạn đọc coi vấn đề được đặt ra trong sách này làm trọng, có ý kiến, xin gửi về cho tác giả và Nhà xuất bản, nếu có được càng nhiều càng tốt, có những ý tưởng góp ý nội dung càng hay, để trong lần in sau, tôi có cơ sở bổ sung và hoàn thiện, đầy đủ hơn cho cuốn sách này.

Xin chân thành thăm tạ.

PHẠM CÒN SƠN

CHƯƠNG 1

LỄ NGHĨA VÀ TƯƠNG LAI CỦA GIA ĐÌNH

Gia Lễ ảnh hưởng sâu sắc tới phẩm cách, cuộc sống của con người Việt Nam. Trong một gia đình có truyền thống đạo đức, gia lễ luôn được tôn trọng hàng đầu, chiếm một vị trí quan trọng trong việc giáo dục con cái.

Gia lễ hiểu một cách đơn giản là những lễ nghi theo tập tục ở trong mọi gia đình. Những nghi thức này được phân loại và cử hành theo định kỳ của thời gian trong năm hoặc là trong những chuyển biến sinh hoạt, có khi là một biến cố trong đời sống con người.

Những lễ nghi trong gia đình, từ xưa thông thường được thực hiện theo lời giáo huấn truyền khẩu, người đời trước chỉ bảo cho người đời sau. Không có mấy văn tự rõ rệt kể ra hết chi tiết và giải thích tận tường mọi ý nghĩa. Trong khi sách vở xưa bị mất mát, thất lạc vì những biến cố thời cuộc của đất nước, thực tế cuộc sống con người liên tục thay đổi, thúc bách vì nhiều nguyên nhân, gần như không còn có gia đình nào còn đủ tâm trí để ghi lại những thủ tục lễ nghi trong gia tộc của mình.

Vì đó, đời sống của lớp người trẻ ngày nay số ít trở nên

lạc lõng phóng túng khác hẳn nếp ăn ở có khuôn phép của những người thuộc các thế hệ bốn năm mươi năm trở về trước. Không biết gia lễ là gì, tức là thiếu giáo dục gia đình, tất nhiên con người thiếu hẳn căn bản nhân phẩm.

Nhiều bạn trẻ ngày nay hoàn toàn không hiểu mình sẽ phải làm gì trước những sự kiện *hôn nhân, tang chế và tế lễ*. Thậm chí còn có một số không biết gì đến cái bàn thờ ở trong nhà. Do đó, mọi cách ăn ở, đối xử trong hệ lụy nhân sinh đều lệch lạc ít nhiều.

Đối với những người thuộc các thế hệ có phẩm cách gia giáo xưa, mỗi khi đến nhà ai, người ta nhìn trước tiên vào bàn thờ ở trong nhà để tìm biết mình phải ngồi vào chỗ nào cho thích hợp. Thế hệ ngày nay không biết cách nể nang và thiếu tự trọng.

Thế hệ xưa khi còn là trẻ nhỏ mới ba bốn tuổi đã biết "đi phải thưa về phải trình", biết cung kính nội ngoại, biết lạy bàn thờ, ngày nay trẻ con "đi đông đi dài không ngại sợ ai". Ra đường, trẻ nít thời trước biết chào hỏi người lớn cung kính, nói ra biết thưa, biết vâng, biết dạ, còn trẻ con ngày nay thì "phang ngang bữa củi", tục tằn, đánh chửi nhau, trâng tráo. Thậm chí đến đôi ba mươi tuổi, có người bị phê phán "*không biết lễ nghĩa là gì*". "Không biết lễ nghĩa là gì" cũng có nghĩa là vô học, là ngu dốt, thiếu giáo dục gia đình.

Lễ nghĩa là căn bản của cách ăn ở của một người Việt Nam, phải được học vào đầu đời ngay trong gia đình. Theo truyền thống tập quán, những căn bản này phải được những người lớn trong gia đình chỉ dạy cho con em ngay khi chúng mới biết ăn biết nói, chớ không phải đợi chúng tới tuổi vào trường lớp mà giao phó trách nhiệm cho thầy cô giáo.

Bởi vì, những căn bản này luôn phải căn cứ vào khuôn phép của GIA LỄ và GIA GIÁO truyền thống của gia đình.

Không có được nhận thức cơ bản và chín chắn này, nhiều gia đình cứ mãi sai lạc, đến nỗi buông trôi theo thời gian, trẻ con khôn lớn nhanh chóng trong tình trạng thiếu giáo dục, thậm chí còn đến mức hư hỏng.

Vấn đề này, phải được những bậc cha mẹ ý thức, chấn chỉnh lại.

SỰ CẦN THIẾT CỦA GIA LỄ

Trong một bữa tiệc cưới, do một gia đình thuộc dòng Tôn Thất tổ chức khoản đãi khi cưới vợ cho con trai, tôi được mời ngồi một cách tình cờ chung với những nhà giáo nghĩ hưu.

Hai nhà giáo cao niên khi được biết công việc làm của tôi, qua lời giới thiệu của người chủ hôn đàn trai đã tỏ ra tâm đắc. Một vị đã từng giữ chức vụ về nghi lễ tại Bộ giáo dục đã cho biết ông đang truy tầm những cuốn sách cũ nói về gia lễ và gia giáo để đọc lại nhưng không biết tìm ở đâu cho ra được một cuốn. Ông nói rằng bây giờ chính là lúc người ta cần phải tái lập lại những khuôn phép căn bản cho gia tộc, đặt lại nền móng giáo dục gia đình theo truyền thống tốt đẹp.

Người thứ hai, vốn đã từng dạy trong nhiều năm môn Triết học và Văn chương góp ý rằng muốn cho đời sống con người ngày nay có đạo đức hơn, lành sạch hơn thì phải phát huy một nền gia giáo phù hợp với thực tế chứ không thể giao khoán cho nền giáo dục học đường, vì lãnh vực học đường ngày nay chú trọng tối việc đào tạo con người chức việc có

chuyên môn, hơn là đặt trọng tâm huấn luyện con người có phẩm cách.

Hai ông có ý đề nghị nên có sự chú ý :

1. Mỗi gia đình mà trách nhiệm trước nhất là gia trưởng tuổi từ năm mươi trở đi, chấn chỉnh lại cách ăn nếp ở cùng phương pháp đường lối dạy bảo con em trong mọi cách lối sống ở đời cho có đạo đức hơn. Nên nghiên cứu, tìm đọc lại những quy tắc, khuôn phép gia lễ để ấn định lại một khuôn mẫu gia phong cho gia đình mình cùng đặt ra những quy cương, kỷ luật duy trì những nếp sống có đức độ hơn.

2. Những bậc thức giả, nhất là những người làm văn hóa trực tiếp soạn thảo những cuốn sách có giá trị về vấn đề này để cung ứng cho những nhu cầu cần biết của các giới độc giả, ngõ hầu góp phần cải thiện đời sống tinh thần toàn mỹ của quần chúng.

Đề nghị này của hai nhà giáo cao niên đã được tôi ghi nhận như là những ý kiến có giá trị nhất, phù hợp với những ý kiến của một số độc giả, bằng hữu đã bày tỏ với tôi qua thư từ hay trong những cuộc tiếp xúc tình cờ.

Có một người đã nói với tôi rằng, từ ít lâu nay có những sự phê phán, góp ý về vấn đề này nhưng vẫn còn ở trong tình trạng tiêu cực. Giờ đây, xã hội ta cần có những hành động tích cực của những bậc thức giả thời danh cùng những người có trách nhiệm xã hội.

Muốn tăng tiến xã hội, trước nhất cần phải tăng tiến sinh hoạt mọi gia đình. Muốn nâng cao hiệu năng của những cá nhân phục vụ xã hội thì phải chú trọng nâng cao phẩm chất của cá nhân đó, nghĩa là phải chú trọng từ việc xây

dựng một gia đình nền nếp có giáo dục ổn cố, trọng danh dự và trách nhiệm.

Thực tế xưa nay đã từng chứng minh rằng chỉ có những người nào hấp thụ được một truyền thống giáo dục gia đình có quy củ, biết tôn trọng gia lễ, gia phong mới có thể là những con người biết trọng danh dự, chấp hành kỷ luật, luật pháp nhà nước cùng chu toàn những trọng trách do xã hội trao phó. Những người đó mới có ý thức trách nhiệm lớn.

Chính vì thế, giáo dục gia đình phải được coi là một môn học cần thiết được đem ra giảng dạy trong những lớp huấn luyện đặc biệt và gia lễ phải được nghiên cứu triển khai cho được thích hợp với những nhu cầu xã hội trong thời đại mới.

GIA LỄ TRONG HỆ LỤY NHÂN SINH

Gia lễ không phải chỉ có ảnh hưởng trong gia đình, là quy cương ràng buộc chỉ riêng tộc họ.

Gia lễ có tầm ảnh hưởng rộng tới mọi giao lưu tiếp xúc rộng rãi với xã hội, mà cận kề nhất là những tương quan trong xóm làng. Nói cách khác, gia lễ có ảnh hưởng tới đối nhân xử thế của từng cá nhân hay cả tộc họ, gia đình, thể hiện trong các mối giao tiếp với những người chung quanh, liên hệ.

Con người sống trong cộng đồng không thể ăn ở riêng rẽ mà cần tới sự giúp đỡ của mọi người hay ngược lại, của mình đối với những người khác. Trong mọi sự giao dịch, cần thể hiện tinh thần lễ nghĩa. Người có kiến văn không thể có những đối xử không suy nghĩ, không thể có những hành động lời ăn, tiếng nói xô bồ mà phải luôn lấy gia giáo và căn lễ

nghi của gia đình làm cơ sở mà ứng xử có chừng mực hay thích nghi, đúng đắn.

Vì đó, chính gia lễ tăng hiệu năng cho gia giáo, định mức giá trị phẩm cách của từng người trong các mối tương giao trong xã hội, xóm làng. Cho nên, trong quảng đại quần chúng Việt Nam từ xưa, khi người ta nói người nào *ăn ở có khuôn phép*, tức là khen ngợi người đó có được sự hấp thụ một gia giáo thích đáng nơi một gia đình có phong cách, gia lễ hẳn hoi.

Trước đây, Cử nhân Hán học Tây Hồ Bùi Tấn Niên có nhận định về gia lễ như sau :

"Mỗi người sống trong xã hội đều ít nhiều phải tuân theo những qui ước, những tục lệ của xã hội ấy trong việc giao thiệp, liên hệ với mọi người chung quanh, từ thân đến sơ, từ bậc cha mẹ tổ tiên cho đến bạn bè, con cháu v.v.. Lễ nghi của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia hay mỗi gia đình, họ hàng là một trong những cách thức biểu lộ những qui ước ấy.

Dân tộc ta từ xưa đến nay vẫn rất tôn trọng lễ giáo. Những lễ nghi phù hợp với luân lý trong sinh hoạt giữa cá nhân, gia đình, làng xóm v.v.. đã đi sâu vào nếp sống mọi người và biến thành những tục lệ cổ truyền và có một phạm vi rất đại chúng, hầu như mọi gia đình Việt Nam đều tôn trọng. Những tục lệ này đã thoát ra ngoài khuôn khổ tôn giáo, mang tính chất truyền thống của dân tộc, đã từ lâu được mặc nhiên coi như phù hợp với bất cứ tín ngưỡng nào.

Ngày xưa xã hội Việt Nam các tục lệ nói trên được áp dụng một cách chặt chẽ. Nhưng sau nhiều năm chiến tranh vừa qua việc áp dụng mỗi ngày mỗi lỏng lẻo hơn. Tài liệu, sách vở bị mất mát, mỗi gia đình đều bị hoàn cảnh khó khăn chi phối. Khi gặp những công việc "hiếu hỷ" bất thường, không biết phải tổ chức lễ nghi hoặc xử sự sao cho thích hợp".

HIỂU VỀ GIA LỄ NHƯ THẾ NÀO ?

Một số người, bao gồm những bạn trẻ thời nay, khi nói tới "gia lễ" thường có ý tưởng rằng "đó là sự ràng buộc của gia tộc", là những "trói buộc cổ hủ". Vài người khác lại nghĩ rằng "đó là những lễ nghi xưa cũ, phiền phức chẳng hợp thời, không nên theo". Còn có kẻ cho rằng "đó là... lễ nghi của Tàu, nên bỏ đi".

Trước nhất, ta phải hiểu rằng "Lễ" là hình trạng kiến văn của một hành vi quan trọng trong mọi xã hội, mọi tư tưởng tiến bộ đã có từ khi con người được khai hóa ở khắp Đông Tây.

Tại phương Đông, Lễ là nền tảng xã hội, là văn hóa căn bản của mọi giao tế nhân sinh. Học giả Thu Giang Nguyễn Duy Cần từng nhận định rằng "Lễ, theo Á Đông, chẳng những có ý nghĩa là tự trị, tự chủ, mà cũng có nghĩa là Nhân nữa. Nếu phải nói tắt một lời, thì tôi nói : Tất cả thuật xử thế của người Á Đông, đều ở trong một chữ Lễ".

Gia lễ là tình trạng kiến văn của một gia tộc được khai triển bằng những hành vi có quy cương để mọi người cùng chung huyết thống, tộc họ noi theo.

Tại nhiều nước châu Á, trong khu vực văn minh Trung Hoa, gia lễ là một phần quan trọng trong nền văn hóa chịu ảnh hưởng Khổng học.

Việt Nam cũng nằm trong vùng ảnh hưởng này từ buổi đầu khi phong kiến phương Bắc thôn tín, đã thấm nhuần suốt một thời gian dài có đến mười thế kỷ. Tuy nhiên, dân tộc Việt Nam không phải bị ảnh hưởng tất cả.

Người Việt cũng có những sắc nét đặc thù trong đời sống và gia lễ riêng của mình. Gia lễ của người Việt ta về sau này

mang sắc thái xã hội tính nhiều hơn, điều mà gia lễ Trung Hoa không có được là vậy.

Căn bản gia lễ của Trung Hoa và của Việt Nam thời xưa (khi còn nằm trong vùng ảnh hưởng của cuộc đô hộ của phong kiến phương Bắc) là "tam lễ".

Người xưa đã dùng ba bộ sách nòng cốt để ứng dụng cho các việc lễ nghi trong phần lớn trường hợp của các sinh hoạt gia đình và giao tế xã hội. Tam lễ là ba bộ sách gồm có :

1. CHU LỄ : Viết về các định thức và hoạt động có liên hệ đến quan chức, chính trị, tuyển dụng nhân sự (tuyển chọn hiền tài) và lễ, nhạc vào đời nhà Chu, do ông Chu Công soạn.

2. NGHI LỄ : Biên chép về những lễ nghi của các chư hầu đối với Thiên tử, các tang phục của vua các nước chư hầu, quan Đại phu, còn bao gồm các lễ nghi khác như quan, hôn, hương ẩm tửu, hương xa, yến hưởng, cũng do ông Chu Công soạn ra.

3. LỄ KÝ : Là một quyển sách do các học trò của Đức Khổng Phu Tử ghi chép lại những lời thầy nói về Lễ, Nhạc. Quyển sách này lưu truyền tới đời nhà Hán thì các nhà thâm nho lại biên chép thêm vào ít nhiều lễ nghi khác, với lời bàn luận, giải thích từng chi tiết, ý nghĩa của các lễ Quan, Hôn, Tang, Tế...

Như thế, những lễ nghi xưa chỉ liên quan đến Triều đình. Đối với đời sống dân giả thì gần như chẳng có gì. Về sau, những nhà trí thức mới soạn riêng ra cho dân chúng những nghi lễ phổ thông nhất, nhưng thường vẫn thu hẹp trong bốn việc "quan", "hôn", "tang", "tế".

Quan là lễ đội mũ quan (quan có nghĩa là mũ đội đầu) cho những chàng trai tới tuổi đôi mươi, được kể là tuổi "thành

nhân chi mý" đã từ bỏ thời kỳ niên thiếu. Về sau này, có người nhầm lẫn khi cho rằng "Quan" là lễ thăng quan tiến chức, lễ bày tiệc tùng ăn mừng tân phong là chuyện còn có ý nghĩa lạm dụng cơ hội, để hối lộ, đút lót và tham nhũng.

Hôn là việc dựng vợ gả chồng, chuyện kết hôn.

Tang là việc ma chay, tẩn liệm khi có người qua đời và cách thức để tang.

Tế là việc tế tự, thờ cúng Tổ Tiên.

Như đã nói, gia lễ ở nước ta có phần nào khác biệt với người Tàu.

Khởi đầu, vào thời Bắc thuộc, người nước ta hay dùng những nghi thức gia lễ của Chu Văn Công, đời nhà Tống bên Tàu soạn ra. Những lễ này là tục lệ của một nhà, mang nặng phong tục Hán Tộc.

Vào đời Hậu Lê, ông Hồ Sĩ Dương⁽¹⁾ người làng Hải Thượng, tỉnh Hải Dương nhưng trú ngụ ở huyện Thọ Xương, xưng hiệu là Thọ Mai, có soạn ra một bộ sách gọi là "Thọ Mai Gia Lễ". Nếu so sánh với sách Chu Văn Công Gia Lễ thì bộ "Thọ Mai Gia Lễ" có những đặc điểm theo phong tục của người dân nước ta. Từ đó, người dân nước ta đã áp dụng những lễ nghi, theo bộ sách này trong các việc hôn nhân và tang chế.

(1) Ông Hồ Sĩ Giăng, tác giả cuốn *HỌ HỒ TRONG CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC VIỆT NAM* (NXB VH TT, HN, 1995) viết tác giả cuốn *Thọ Mai Gia Lễ* là tiến sĩ Hồ Sĩ Tân (1691-1738), đời vua Lê Dụ Tông, nhưng cũng cho biết tiến sĩ Hồ Sĩ Dương (1621-1681) đời vua Lê Trần Tông cũng có viết *Hồ Thượng Thư Gia Lễ*. Điểm khác biệt này đang còn được tham cứu để tìm chứng liệu xác định lại.

Đến đời nhà Lê, ông Lê Quý Đôn viết ra bộ "Thanh Thuần Gia Lễ", nhưng bộ sách này chỉ đề cập tới việc Tang, Tế chứ không nói về Quan, Hôn. Về các đời sau, một số gia đình thượng lưu trí thức biên soạn riêng theo quan điểm của mình, cải biến các tài liệu của những bộ sách kể trên để thành một quyển dành cho gia tộc mình.

Có thể nói rằng chưa có một bộ sách gia lễ nào được coi là mẫu mực được áp dụng thống nhất cho cả nước. Các gia tộc lớn thường dùng hai bộ sách có tiếng hơn cả là Chu Văn Công và Thọ Mai Gia Lễ để tham khảo cùng ứng dụng với một số tục lệ địa phương. Bởi đó, ở từng địa phương và ở mỗi gia tộc, lễ nghi thường không giống nhau, có một vài điểm nghi thức khác biệt.

Lại nữa, các bộ sách vừa kể ghi những lễ nghi có nhiều chi tiết rườm rà, rất phức tạp của nếp sống thời phong kiến xưa, đa số liên quan tới sinh hoạt Triều đình, cách thức sống của Vua, quan, không mấy gia tộc, cho đâu có giàu lớn đi chăng nữa, theo kịp hết, nói chi là các gia đình quần chúng thứ dân. Vì thế, người ta ngày càng giản lược đi cho hợp với hoàn cảnh đang có của mình.

Ở nước ta, tinh thần gia lễ có phóng khoáng hơn của người Trung Hoa. Gần như là dân ta không biết tới lễ "Gia Quan" (đội mũ quan) của người Tàu. Có lẽ, vào thời xa xưa, người nước ta cũng biết áp dụng chút ít lễ nghi này theo tục lệ người Tàu, khi bị đô hộ, nhưng về sau, tới khoảng cuối đời Hậu Lê thì lễ Gia quan này bị dân ta bỏ hẳn đi.

Như vậy, Gia Lễ của Việt Nam chỉ còn lưu truyền có ba việc *Hôn, Tang, Tế*.

HƯỚNG VỀ TƯƠNG LAI

Những công việc làm ngày nay cần phải nghĩ tới ngày mai.

Vì, sống thời nay, con người phải có những nghĩ suy, hành động hướng nẻo về tương lai để tiến thủ.

Việc đặt lại, soạn lại những căn bản của gia lễ cũng vậy.

Vì gia lễ xưa nay có ảnh hưởng địa phương tính, không thuần nhất, lại có một số điểm nét mang sắc thái tín ngưỡng, tôn giáo của từng nhà, công việc biên soạn lại sách này không thể mang lại kết quả đầy đủ, cận kề từng chi tiết và phù hợp với mọi gia đình. Không thể được coi là mẫu mực thuần nhất, người biên soạn chỉ mong được độc giả chú tâm chọn lựa những điều cần biết thiết thực nhất để áp dụng và suy nghĩ về một số đề nghị thì cũng đủ lắm rồi.

Hướng về tương lai thì điều nhất thiết phải làm là gạt bỏ những điều không thích hợp và triển khai những việc làm mới mẻ có ý nghĩa phục vụ sự thăng tiến cho đời sống. Trong ý hướng này, người biên soạn sách này có hai đề nghị với bạn đọc.

1. NHỮNG ĐIỀU CẦN XÉT LẠI

Để đáp ứng những nhu cầu hiểu biết của độc giả, sách này cố gắng trình bày những thu thập một số lễ nghi theo tập tục của dân ta, có khi là của riêng biệt một địa phương. Tuy nhiên, phong tục tập quán cũng có nhiều chuyện không hợp thời cần phải xét lại và không còn áp dụng nữa trong quần chúng ngày nay. Vì thế những lễ nghi theo tập tục cần mình định lại đường hướng thực hành cho hợp với thời thế

để làm sao cho vừa hợp thời mà không mất đi ý nghĩa truyền thống của gia tộc.

Một số nghi thức có ảnh hưởng từ tôn giáo, tín ngưỡng. Trong quần chúng, có một số gia đình nặng nề tín ngưỡng đến mức làm những việc mê tín mà không hay biết. Bởi vì thiếu nhận thức và kiến thức, những gia đình này thấy người ta làm sao thì bắt chước làm theo như vậy, không hề biết rõ ràng ý nghĩa và mục đích của việc làm ấy. Đó là điều sai lầm.

Lòng tin là điều quan trọng trong đời sống của con người. Có lòng tin, tin người và tin chính mình, người ta mới vận dụng được một sức mạnh nội tại để sống mạnh, sống vững.

Tín ngưỡng vẫn là vấn đề cần thiết cho cuộc sống của đông đảo nhân loại và còn là một quyền tự do của con người. Nhưng mê tín sai lầm là điều mà những con người tiến bộ cần phải sửa sai.

Vấn đề này phải được đặt trên căn bản :

- a. Xác định lại đường hướng của văn hóa dân tộc.
- b. Đặt trên nền tảng truyền thống tự lập, tự tôn của người dân nước ta.
- c. Căn cứ vào ý thức tiến bộ chung của mọi người trước những tiến triển của xã hội hôm nay và ngày mai.

2. KHAI TRIỂN VÀ PHONG PHÚ HÓA NHỮNG ƯU ĐIỂM.

Thời đại mới, có những tư tưởng mới, sáng tạo mới và nếp sống mới với những nỗ lực thăng tiến đời sống của con người.

Ta có một cây trồng tốt, nên giữ cái gốc cho được vững vàng, đồng thời ta luôn bón phân tưới nước, cho cây đó luôn được tốt hơn, hoặc là xum xuê, hoặc là có nhiều trái ngon hoặc là có hoa đẹp thắm. Đây là một ý thức trong công việc làm.

Trong việc duy trì gia lễ cũng vậy, ta cần khai triển và làm phong phú theo ý nghĩa của một việc làm đáng đề cao để giữ vững nền nếp gia phong của tộc họ, nói riêng, và của văn hóa dân tộc Việt Nam, nói chung.

Vì thế, mỗi gia tộc cần tránh sự áp dụng rập khuôn theo kiểu "bắt chước" mà phải có kiểu cách riêng biệt của gia tộc mình với quy cương rõ ràng cho các thế hệ tiếp nối noi theo. Cũng cần phải có sáng tạo trong nhận thức và thực hiện những lễ nghi nhằm giúp cho gia tộc mình có một phong cách xứng đáng trong việc giáo dục gia đình.

Đây là hai đề nghị chân thành và cũng là hai điều mong ước lớn lao của người biên soạn tập sách này, xin được giải bày cùng độc giả thân mến.

CHƯƠNG 2

LỄ NGHI HÔN NHÂN

Hôn nhân là việc quan trọng hàng đầu và trước tiên của một đời người. Bất cứ ai, ở nơi đâu, cũng đều trải qua giai đoạn này. Có nhiều người chỉ trải qua một lần trong đời người, được coi là thành công. Một số không ít những người khác phải lận đận, tái đi lập lại nhiều lượt, khiến gây ra những lời phê phán mâu thuẫn với nhau.

Quan niệm chê thì cho rằng những kẻ đó bị thất bại, có số phần bất hạnh nên phải thay đổi làm lại. Cũng có quan niệm có xu hướng hưởng thụ, tất nhiên coi nhẹ phẩm hạnh và đạo đức theo phương Đông, thì lại "khen" cho rằng những người tái lập nhiều lượt đó có số đào hoa, nhiều may mắn.

Cho dầu là thế nào đi chăng nữa, hôn nhân vẫn là chuyện quan trọng của mọi người trong muôn đời. Người ta nói mãi không thôi, trong sách vở và ở miệng đời thế gian.

Từ xưa, sách Chu Lễ và Kinh Lễ ký của Tào đã có ghi chép đầy đủ những lễ nghi được người xưa đặt ra để người đời noi theo. Hán văn đã từ lâu có câu minh định : "PHỐI THẤT CHI TẾ, VẠN PHÚC CHI NGUYÊN" diễn giải là "*Việc hôn nhân là nguồn gốc của muôn hạnh phúc*".

Vậy việc hôn nhân có ý nghĩa ra sao ? Thực hiện như thế nào ? Theo những lễ nghi có ý nghĩa gì ?

Tôi đã viết riêng thành một cuốn sách có nhan đề là HÔN

LỄ và NGHI THỨC vào đầu thập niên 90, mà nay nhiều gia đình đã có trong tủ sách. Từ hơn 40 năm trước, một số lễ nghi hôn nhân cũng được tôi biên soạn kể lại trong cuốn HÔN NHÂN và HẠNH PHÚC, mà nay đã tái bản nhiều lần, do nhà xuất bản Đồng Tháp ấn hành, cùng với cuốn sách có nhan đề kể trên.

Trong chương thứ hai của quyển sách này, tôi lược thuật lại một vài lễ nghi căn bản của hôn nhân, đồng thời giải thích thêm những điều mới thu thập gần đây ở một số sách liên hệ. Xin bạn đọc coi đây là một nỗ lực bổ sung những điều mà tôi chưa kịp trình bày ở hai cuốn sách trước.

HÔN NHÂN VÀ GIÁ THỨ

Khi một đôi trai gái kết duyên trăm năm với nhau có ý nghĩa là *hảo hợp*, cho nên người ta thường chúc tụng "*sắt cầm hảo hợp*" và cũng thường gọi là "hôn nhân".

Người thời nay đa số đều hiểu nghĩa sai lệch về hai tiếng "hôn nhân".

Theo sách *Thuyết Văn*, thì HÔN là nhà của người vợ. Sách *Lễ Ký* giải thích : Khi cưới vợ người ta thường đi đón rước dâu vào buổi chiều, cho nên gọi là "hôn", vì "hôn" có nghĩa là buổi chiều (như *hoàng hôn* là buổi chiều có màu vàng). Còn NHÂN là nhà của người chồng, tức chú rể, người vợ vì việc cưới mà phải về nhà chồng để ở, nên gọi là "nhân".

Vì thế, hai từ HÔN và NHÂN được ghép đi chung với nhau để diễn tả sự kết hợp chung sống của trai và gái.

Trước kia, người ta còn nói tới hai tiếng GIÁ THỨ để mô tả một sự kiện quan trọng của đời người chứ không phải hiểu một cách nôm na như người bình dân các đời sau.

GIÁ có nghĩa là gả chồng. THÚ là cưới vợ. GIÁ THÚ nói chung lại là chuyện dựng vợ gả chồng cho trai gái. Trong thời Pháp thuộc, tờ GIÁ THÚ là giấy chứng nhận kết hôn do chính quyền sở tại cấp, thường là do làng xã. Về sau, vào khoảng thập niên 50, tờ chứng nhận có tính cách pháp lý này được gọi là GIẤY HÔN THÚ, và giờ đây là GIẤY ĐĂNG KÝ KẾT HÔN.

Theo luân lý và đạo giáo, dẫu ở phương Đông hay phương Tây, vợ chồng lấy nhau đều phải tự nguyện, mà pháp luật, tôn giáo cũng bắt buộc, phải ăn ở sống chung với nhau trọn đời. Hai phía nam nữ đều cùng cần phải cảm thông với nhau, thương yêu nhau, kính nể và trọng đãi nhau ; như thế về sau không thể thay lòng đổi dạ được.

Do đó, người xưa đặt ra nhiều lễ nghi trang trọng để gây ấn tượng sâu sắc trong tâm khảm của đôi vợ chồng và những nghi thức có tính cách thiêng liêng được tổ chức cho đôi trai gái kết hợp lại và khấn vái cũng nhằm mục đích ràng buộc ý thức trách nhiệm với nhau về tinh thần. Đây là tình trạng vào thời kỳ mà đời sống của con người chưa nằm trong vòng kiểm tỏa, che chở của pháp luật do quốc gia xã hội đặt ra và cũng chưa nằm trong vòng ảnh hưởng của giáo luật một tôn giáo.

Ở Việt Nam, trong thời kỳ này, nói rõ hơn là trước thời Pháp thuộc, chưa có luật lệ sâu sát của nhà nước, chuyện hôn nhân, giá thú được thực hiện có khi đơn giản với một vài thủ tục lễ nghi mang tính xã hội.

Chẳng hạn như vào thời kỳ chưa có luật lệ bắt buộc trai gái kết hôn với nhau phải làm giấy giá thú, hay đăng ký kết hôn như ngày nay, để bảo vệ quyền lợi và danh dự, nhân phẩm của trai cũng như gái, tập tục xưa chỉ buộc trai gái nộp CHEO cho làng nước cũng đủ.

CHEO là lễ vật tượng trưng mà đôi trai gái kết hôn nộp

cho làng xã, là chính quyền cận kề, để làng xã có đủ chứng cứ phân xử những việc kiện tụng sau này, nếu có xảy ra trong đời sống bất ổn của đôi vợ chồng đó.

Lễ vật cheo sau khi được nộp cho làng xã, cho đâu có được cấp TỜ CHEO hay không vẫn mang tính VẬT CHỨNG có tính cách pháp lý, ít nhất là theo phong tục tập quán do làng xã cùng quần chúng công nhận.

Sự công nhận có tính cách xác thực về giá trị hiện hữu của Lễ Cheo đã được ăn sâu vào tâm hồn bình dị của quần chúng nông thôn ngày xưa đến mức người ta tin rằng một cuộc hôn nhân mà không có "lễ cheo" là một cuộc hôn phối không an toàn, không được bảo đảm trên thực tế và trong tinh thần sống chung của hai người.

Điều này đã được thể hiện qua câu phong dao : "*Có cưới mà chẳng có cheo, nhân duyên trước trở như kèo không đánh (đinh)*".

Lễ cheo cũng chỉ là lễ vật đơn sơ thường nộp cho Lý trưởng, có khi là chỉ với một số ít trâu cau, có khi là tiền bạc.

Lễ cheo có nơi còn gọi là *treo*, hay *lan nhai* hoặc *lan dai*, tùy cách phát âm của dân từng địa phương. "Lan nhai" hoặc "lan dai" là từ Hán văn. Chính nhà Nho Nguyễn Trọng Thuật xưa kia có nói rằng ông cũng không biết lễ này xuất xứ từ đâu và vì sao chữ Hán gọi như vậy, nhưng ông cho biết rằng ý nghĩa của lễ này rất hay.

Nhà văn Phan Kế Bính trước đây cũng đã viết về tiền Cheo như sau :

— Người trong làng lấy nhau thì nộp độ một vài đồng bạc, gọi là "*cheo nội*", người ngoài lấy gái làng thì bao giờ cũng phải nộp nặng hơn, hoặc sáu đồng hoặc mười đồng hoặc một vài chục, tùy tục riêng từng làng, gọi là "*cheo ngoại*". Có nơi

không lấy tiền, bắt nộp bằng gạch Bát tràng, hoặc nơi thì bắt nộp bằng mâm đồng, bát sứ, tùy làng cần dùng thứ gì thì nộp thứ ấy chứ không nộp tiền, nhưng chiếu giá tiền thì cũng tương đương nhau.

Ngoài lệ cheo làng, lại có lệ *cheo hàng xóm, cheo bản tộc, cheo bản thôn*, hoặc năm ba tiền kẽm hoặc một vài quan hay một hai đồng bạc, v.v..

Hễ có cheo rồi mới thành gia thất. "Cheo" tức là ý phân bua với làng nước. Lấy nhau đã có cưới cheo là sự hôn thú phân minh, về sau vợ chồng có điều gì không dễ mà ly dị được nhau, và người ngoài cũng không có phép mà tranh cạnh được nữa.

Trước khi nhận cheo, làng phải xét xem đôi bên lấy nhau có hợp nghĩa không, hoặc có thật bằng lòng nhau không, rồi mới nhận lễ. Nếu không xét thì khi người đàn ông lấy ép người đàn bà không chịu, hoặc là lấy nhau trái đạo luân thường thì làng có lỗi".

Nhà văn Phan Kế Bính bình luận :

"Tục ta vợ chồng lấy nhau không có hôn thú, duy có lệ nộp cheo. Nộp cheo cũng là một ý lấy làng làm bằng chứng, thì dầu không có hôn thú mà cũng như là có hôn thú.

Đó cũng là một mối lý tài của hương thôn, kể ra thì cũng tiện cho người lấy vợ và lợi cho làng".

Lễ cheo mang nhiều sắc thái đặc biệt, ảnh hưởng sâu xa trong tâm hồn người dân Việt thời xưa cho nên khi nói tới hôn nhân, giá thú, người ta phải nghĩ tới lễ cheo trước nhất, vì rằng, phong dao từ cửa miệng muốn người luôn nhắc nhở :

"Có Cưới mà chẳng có Cheo,
Dầu rằng có giết mười heo cũng hoài".

Hoặc là xác định một công việc bắt buộc phải làm :

*"Nuôi lợn thì phải vớt bèo,
Lấy vợ thì phải nộp Cheo cho làng".*

Trong cuốn ĐẤT LỀ QUÊ THÓI, tác giả Vũ Văn Khiếu có diễn giải về lễ cheo như sau :

"*Nạp cheo* là đem trầu rượu lễ cáo yết thành hoàng làng nhà gái và nạp tiền lệ cho làng vào sổ (vấn làng nhà gái). Trong sổ ghi nhận tiền và trên giấy phái lai đề là tiền *Lan Nhai* (giấy tờ việc công ngày xưa đều viết chữ Hán, rất ít dùng chữ nôm).

"*Lan*" có nghĩa là ngăn, là cách trở. "*Nhai*" là đường đi. Tục này nguyên do tự bên Tàu, khi có đám cưới, trên đường đến nhà cô dâu, mấy kẻ hèn hạ đem xe đặt ngang đường chắn lối đi, đòi cổ bàn ăn uống ; có nơi phong thổ người lối xóm chằng dây chắn ngang đường, dây thường là dải lụa đỏ. Người ta đặt mấy câu hỏi hoặc để thử tài hoặc để trêu ghẹo chú rể, nhiều khi người ta đốt pháo mừng. Nhà trai bao giờ cũng "*phong bao*" một ít tiền, dây chằng được dẹp lại cho nhà gái đi.

Ta có tục ấy không biết tự đời nào...

... Nạp cheo cùng một ngày cưới, ít khi người ta nạp cheo trước, và không bao giờ sau ngày cưới.

Lễ nạp cheo phải có trầu cau chia biếu quan viên làng, có khi làng to phải hàng trăm miếng trầu tuy chỉ biếu mỗi người một miếng. Lệ làng lắm lúc cũng nhiều khê : *Chỉ một miếng trầu* mà người mỗ phải đem đến từng nhà biếu khắp lượt quan viên, không được thiếu sót.

Nếu có đám giá thú không hợp pháp như cưới trong khi có tang cha mẹ hay đôi bên họ thân cận, hoặc trai gái có tiền hôn chưa ly dị thì làng không nhận tiền cheo, không nhận trầu biếu, tục gọi là *không hạ cheo*.

Niên hiệu Cảnh Trị năm đầu (1663) vua Lê Huyền Tông ban hành 47 điều giáo hóa, điều thứ 44 rằng :

"Vợ chồng là gốc luân thường, lấy vợ gả chồng phải theo lễ nghĩa ; không được suy bì giàu nghèo, đòi nhiều tiền của. Lấy nhau phải phân biệt họ hàng nội giống, không được tham giàu sang mà phối hợp loạn luân thường, không được cầu hợp không có sính lễ để đến nỗi gần như giống cầm thú. Bất cứ ở cùng một làng hay làng khác đều cho phép thu cheo một quan tiền cổ và một vò rượu. Quan viên và binh lính ở xã thôn nhà gái, không được viện cớ người ta lấy chồng làng khác mà đòi tiền cheo quá lạm và tiền tiền tốg, hay là hùa nhau ăn hiếp phụ nữ góa chồng lấy về làm vợ làm hầu".

Phép vua là như vậy, nhưng nhiều nơi vẫn có lệ thu cheo tự ngàn xưa mỗi làng một khác. Nhiều làng đặt hai ba gia ngạch, nhà giàu nạp nhiều nhà nghèo nạp ít, có lẽ người ta cho rằng theo phép vua bắt nạp, một quan tiền cổ là quá nặng (thời ấy một con trâu giá 5 quan tiền cổ, một con heo lớn 8 tiền) mới đặt ra lệ nhẹ hơn cho người nghèo.

Cũng có nhiều làng không phân biệt giàu nghèo sang hèn, lệ nạp cheo đồng đều như nhau.

Tuy có cấm điều của vua không cho thu cheo con gái lấy chồng làng khác nặng hơn lấy chồng cùng làng, nhưng hầu hết các làng vẫn có lệ *cheo nội* (đối với người trong làng) nhẹ hơn *cheo ngoại* (đối với người làng khác), cheo nội một quan tiền thì cheo ngoại hai ba quan hoặc hơn nữa. Đây là một cách "giữ phân" cho trai làng, không để cho các cô gái làng đi lấy chồng hàng tổng hàng huyện quá dễ dàng, và lại nhiều nhà cũng không muốn cho con gái đi lấy chồng xa.

*"Có con mà gả chồng gần,
Có bát canh cần nó cũng mang cho*

*Hoài con mà gả chồng xa.
Một là mất giỗ, hai là mất con".*

Có làng đặt lệ thu "cheo ngoại" một chiếc mâm đồng giá hai ba quan tiền, trong khi "cheo nội" một quan hay năm sáu tiền. Nhờ có lệ này làng có năm bảy chục mâm đồng của công từ nhiều đời để lại, tiện dùng khi có đình đám.

"Cheo ngoại" bao giờ cũng một giá ngạch, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn.

Năm Gia Long thứ ba (1804) định lệ "traí lấy vợ, gái lấy chồng thì sinh lễ phải chằm chước. Trong sáu lễ phải tùy sức nhà trai giàu nghèo, không được bắt ép viết văn khế cầm ruộng. Về tiền cheo thì nhà giàu phải nạp một quan năm tiền, nhà bậc trung nạp sáu tiền, nhà nghèo nạp ba tiền.

Nếu lấy người làng khác phải nạp gấp đôi. Khi có sự cầu hợp rồi thì bắt phạt gian phụ phải nạp ba mươi quan tiền và phạt cha hay anh phải nạp ba quan tiền, để bảo vệ phong hóa".

Phép nước thì vậy mà lệ làng có khi còn khắt khe vô kể; không cheo mà thăm vụng lén lút có chứa thì *bè chuối trôi sông*, chính quyền cũng dùng tống hình phạt dã man vô nhân đạo này, không can thiệp cấm đoán.

"Bè chuối trôi sông" là hình phạt dành cho con gái hoang dâm có chứa bị làng trừng phạt "gọt gáy bôi vôi", trói cột chặt vào một chiếc bè làm bằng những cây chuối thả trôi theo dòng sông. Phần nhiều người được cứu sống ở những nơi xa cách quê nhà. Vô phúc nước chảy mạnh cuốn đi mất, không ai biết, có chết cũng mặc kệ.

Vũ Văn Khiếu cũng cho biết giá trị thực tế của lễ cheo trong giá thú cùng tính chất pháp định của nó trong thời kỳ phong kiến xưa và giao thời Pháp thuộc như sau :

"Ngày xưa không có sổ giá thú, làng thu cheo biên phái

lai có nhận tiền hoặc hiện vật và vào sổ thường chỉ ghi sơ lược tên người con gái, hay con gái thứ mấy của ông... trong làng, nhiều khi không ghi tên chú rể.

Phái lai và sổ thu không có giá trị một chứng thư giá thú. Giá trị pháp định là ở miếng trầu cheo, tuy quá khẩu thành tàn, nhưng trong một làng không ai có thể phủ nhận sự việc đã được chứng minh bằng những miếng trầu đã đem đến biếu từng nhà. Khi những người ăn trầu cheo đã khuất núi hết thì còn con cháu họ ít nhiều đều biết có cheo cưới, và lúc ấy thì chính lũ con cháu của đương sự là nhân chứng sống động nhất vì chúng là kết quả của cuộc hôn phối. Người mình ngày xưa như vậy, bất cứ một việc gì, bảo rằng chất phác hay hồn nhiên thì cũng không hẳn là thế.

Thời Pháp thuộc chế độ cai trị ba xứ Bắc, Trung, Nam khác nhau. Riêng tại Bắc Việt luật lệ về hộ tịch được thiết lập từ năm 1923 là năm bắt đầu thi hành cải lương hương chính (riêng tại Hà Nội và Hải Phòng là nhượng địa có sổ hộ tịch từ 1917). Sinh, tử, giá, thú, đều có sổ ghi chép rõ ràng, nhưng trừ nơi thành thị, ở thôn quê người ta vẫn không bỏ lễ cheo biếu trầu, tuy có thể coi như thừa, không cần thiết nữa, trong khi nhiều tục lệ khác mặc nhiên bị bãi bỏ nhất là khi phải tiêu đến công quỹ mà làng không được phép giữ như hồi trước, bắt buộc phải gởi ở ngân khố tỉnh".

LỤC LỄ

Xưa kia, vì nằm trong vòng ảnh hưởng văn hóa Hán tộc, dân ta thường câu nệ giữ gìn đủ sáu lễ trong việc cưới gả. Giới sĩ phu, nhà nho, những gia đình giàu có, sang trọng bo bo noi theo những nghi thức rườm rà, từ lễ dạm tới lễ cưới, nhất nhất đúng y theo sự ghi chép trong sách "Văn Công gia lễ".

"Văn Công gia lễ" do Chu Hi, người đời Tống biên soạn. Chu Hi, tự Nguyên Hối, về sau đổi lại là Trọng Hối, đỗ tiến sĩ, làm quan trải qua bốn triều vua, giữ những chức chuyên vận phó sứ, bí các tu soạn, khi chết được ban tên thụy là Văn, sau được truy phong Thụy quốc công, và được tòng tự trong Khổng miếu, đặt dưới tên mười hiền triết cho nên được gọi là Chu Tử hay là Chu Văn Công.

Lục Lễ đối với người Trung Hoa thời xưa nghiêm trọng đến nỗi có câu : "*Lục lễ bất bị, trình nữ bất xuất*" (hay là *hành*, có nghĩa là lên đường). Câu này có nghĩa là sáu lễ mà không hoàn tất thì người con gái trình nguyên không ra khỏi nhà, tức là không về nhà chồng. Cho nên, trong việc cưới xin, nhà trai phải lo cho thật chu đáo cả sáu lễ này.

Người dân nước ta, đa số là giai cấp trung và thượng lưu, tức là giới sĩ phu, quan lại và nhà giàu, cũng noi theo tinh thần ấy.

Sự "*lệ thuộc tinh thần*" này bắt đầu từ khi nước ta bị nhà Đông Hán xâm lược và thống trị. Thái Thú Giao Châu của nhà Đông Hán là Nhâm Diên đã khởi sự cai trị dân ta bằng một chính sách khắt nghiệt, mượn cơ khai hóa dân trí người dân Giao Chỉ nhưng kỳ thật áp đặt một nền "văn hóa nô dịch" thông qua lễ nghi và chữ nghĩa.

Do đó, các lễ nghi trong gia tộc người dân Việt trải qua gần một ngàn năm bị Bắc phương đô hộ chịu ảnh hưởng nặng nề người Tàu. Tuy nhiên, trong quảng đại quần chúng, dân ta vẫn theo phong tục riêng, có sửa đổi để thật sự dân tộc hóa các nghi thức này, theo tinh thần dân tộc tự lập, tự tồn, như tôi đã từng dẫn chứng trong những tác phẩm trước đây.

Mà cách thức "Việt Nam hóa" chính là giản lược những nghi thức rườm rà có tính cách quan liêu, phô trương thanh

thế giàu sang và áp dụng những tập tục địa phương để cho các nghi lễ phù hợp với giai cấp bình dân đại chúng, như thế phổ thông hơn.

Nhưng, trước hết, chúng ta cũng cần biết qua, một cách khái quát về sáu lễ cổ là :

1. NẠP THÁI : Ngày xưa, cuộc hôn phối của trai gái bắt đầu từ chuyện "bắt mối" của mai dong. Sau khi người mai dong đi đi, lại lại bắt nhịp cầu và làm cho hai họ bằng lòng với nhau rồi thì chàng trai sắm một lễ mọn, có thể là một cho chim nhận, đến nhà chàng gái nhận lời hỏi cưới con gái nhà ấy. Con chim nhận được hiểu với ý nghĩa đưa tin về việc nhà trai đã chọn một người con gái trong gia đình nào. Vì con chim nhận biểu hiện cho sự thông tin theo phương Đông cũng như phương Tây dùng chim bồ câu.

2. VẤN DANH : Sau lễ Nạp Thái, chàng trai chọn ngày lành tháng tốt rồi nhờ người mai dong đem trầu rượu đến nhà chàng gái để hỏi tên tuổi cùng ngày sinh tháng đẻ của người con gái mà họ muốn cưới. Theo Cử nhân Hán học Tây Hồ Bùi Tấn Niên thì "theo đúng nghĩa chữ vấn danh, lễ này cốt để nhà trai hỏi rõ tên, tuổi của người con gái và mẹ đẻ người ấy để biết rõ hơn về thân thế cũng như sự giáo dục của người này." Trong ĐẤT LỀ QUÊ THÓI, tác giả Vũ Văn Khiếu cũng quan niệm lễ này có hỏi luôn tên tuổi và họ của người mẹ. Xem ra, cái tư cách của người mẹ ảnh hưởng trầm trọng tới tương lai của người con gái, vì người đời vẫn thường có quan niệm rằng "người mẹ tốt sẽ sinh ra con gái tốt, người mẹ hư dốt sinh ra con gái xấu nét na, dâm dăng" và người ta rất tránh cưới con gái nào có bà mẹ hư hỏng, lang chạ, nhiều chồng, thiếu giáo dục...

3. NẠP CÁT : Lễ này có nghĩa là nhà trai đã coi bói được một quả tốt về hôn nhân của đôi trai gái, rồi làm lễ cáo trước

bàn thờ tổ tiên rằng hai tuổi của đôi trẻ đã hợp, có thể thành hôn được. Sau đó, nhà trai đưa lễ vật tượng trưng và thông báo cho nhà gái hay biết.

4. THỈNH KỲ : Đây là lễ mà nhà trai *hứa cưới* và xin nhà gái định ngày làm lễ cưới lựa theo ngày tháng tốt xấu.

5. NẠP TỆ : Đưa sính lễ tới nhà gái.

6. THÂN NGHINH : Lễ rước dâu về nhà trai.

Sáu lễ này đã được biến cải trong xã hội Việt Nam từ lâu như sau :

1. LỄ DẠM : Có nơi nói trại ra là DỖM, tức là "Dạm ngõ", hay là CHẠM NGỖ, là đánh tiếng từ bên ngoài nhà đang gái. Đây là một cách diễn đạt một hành động nghi thức từ chữ NẠP THÁI.

2. LỄ HỎI : Bao gồm lễ VẤN DANH, NẠP CÁT, NẠP TỆ và THỈNH KỲ gộp chung lại. Nếu như người ta tách riêng ra thì trong VẤN DANH, người Việt mang lễ vật thường là trà, rượu, bánh và trầu cau vẫn là vật lễ hàng đầu *không thể thiếu được*.

Ở đây xin mở một dấu ngoặc : Ở nghi thức người Trung Hoa, song song với "Lục Lễ" còn có "tam thư" tức là ba cái thư mà chàng trai cần trọng gởi sang nhà gái, do mai dong đảm trách thừa hành.

Lá thư thứ nhất được gởi sang nhà gái trong thời kỳ mai dong đi đi lại lại để tìm cách nối kết thông gia hai họ. Lá thư này có ý bày tỏ chàng trai muốn xin cầu hôn và xin bước sang nhà gái để bàn tính mọi chuyện. Chính bức thư này có hiệu quả dẫn tới lễ đầu tiên của nhà trai là NẠP THÁI, mà ở ta gọi là lễ Dạm hay "Dạm ngõ".

Trong lễ VẤN DANH, tức là lễ thứ hai, người mai dong

cầm theo lá thư thứ hai của nhà trai có nội dung hỏi những chi tiết về người con gái mà họ nhà trai muốn biết để cho nhà gái trả lời. Vì có nhiều điều không thể bàn bạc thẳng được.

Trong lễ **NẠP TỆ**, ở ta còn gọi là **NẠP TRÙNG** (**TRÙNG** này là gì ? Có phải là ý **TƯỢNG TRÙNG** chăng), **NẠP TÀI**. Lễ này là **LỄ HỎI CHÍNH THỨC**. Trong lễ này, ngoài những lễ vật như trà, rượu, bánh, nữ trang cho cô dâu tương lai, và theo như xã hội ta, còn có trâu cau, đèn cầy (nến) đỏ, dầu có chạm nắn long phụng hay không, cùng một số tiền mặt.

Số tiền này có nơi gọi là **TIỀN ĐỒNG**, có lẽ vì xưa, người ta xài tiền bằng đồng, và phải bằng đồng chứ không thể bằng thau, bằng bạc hay bằng kẽm. Ngày nay, có nơi gọi thẳng và trắng ra là **TIỀN CHỢ**, tức là tiền đưa cho họ nhà gái đi chợ mua thực phẩm về nấu nướng đãi đằng thân bằng quyến thuộc và họ nhà trai khi sang cử hành lễ cưới và mua sắm thêm những vật dụng cần thiết cho cô dâu mà họ chàng trai không thể hay không biết làm sao mua sắm trước được. Ở miền Trung nước ta, chẳng hạn như ở tỉnh Quảng Ngãi, người ta gọi tiền này là **TIỀN NÁT**, tức là tiền không thể để nguyên vẹn đủ số được, vì phải dùng tiêu xài mua sắm thì phải tan nát ra.

Trong lễ **THỈNH KỶ**, hoặc là trước đó ít ngày, họ nhà trai gửi thêm cho họ nhà gái bức thư thứ ba, và cũng là bức thư sau cùng của "tam thư", theo thể thức của người Trung Hoa. Thư này có nội dung thông báo cho nhà gái *một số* ngày giờ đã được chọn để xin nhà gái lựa, quyết định ngày nào thích hợp nhất.

Khi nhận được thư này, nhà gái không trả lời ngay. Cha cô gái trao thư lại cho mẹ cô gái. Bà mẹ chờ lúc thuận tiện hỏi riêng cô gái để cô xét kỹ và trả lời. Chính cô gái mới thật là người có quyền phúc đáp và ấn định ngày cho nhà trai rước mình về nhà chồng.

Sự việc được kể tiếp sau đây, trong xã hội ta hoàn toàn không có và không mấy gia đình chú ý tới vấn đề khá tế nhị này.

Nhà báo lão thành người Hoa là ông Dương Lễ, giải thích vấn đề này như sau :

— Người Trung Quốc ngày xưa rất chú trọng lá thư thứ ba này. Thư có nội dung đề nghị nhà gái thuận chọn ngày rước dâu. Nhà trai thường kỹ lưỡng, không phải chọn một ngày nhất định, duy nhất mà thường là chọn một số ngày, ít nhất là ba ngày riêng biệt để dâng gái chọn lấy một ngày thuận tiện thích hợp.

Cô gái phải tự nhận xét xem trong số những ngày mà nhà trai đề nghị có ngày nào trùng hợp nhằm thời gian kinh nguyệt trong tháng của cô không để tránh và cô phải chọn lấy một ngày "sạch sẽ" nhất.

Thì ra người Trung Quốc rất cẩn thận. Kinh nguyệt của người phụ nữ thường bị coi là nhơ uế. Kinh kỳ của cô dâu mà có đúng vào ngày "vu quy" là điều cấm kỵ, cần phải tránh. Nó vừa mang tính chất đem điều xấu cho gia đình nhà trai mà còn gây trở ngại trong đêm "động phòng hoa chúc". Chàng trai sẽ gặp nhiều bực bội, vì có thể, nếu nồn-nóng, sẽ không nắm chắc rằng người vợ mới cưới của mình còn trinh tiết hay không. Đối với quan niệm xưa, trinh tiết của người vợ lại quan trọng lắm lắm.

Người Trung Quốc xưa thì như vậy, còn người Việt mình thì không quan tâm cho lắm về vấn đề tránh né này.

3. RƯỚC DÂU hay là **VU QUY**, tức là lễ sau cùng, **THÂN NGHINH** trong lục lễ. Nhà trai mang lễ vật rình rang cùng bánh trái, áo quần, đồ trang sức tới nhà gái, làm lễ trước bàn thờ tổ tiên nhà gái rồi rước cô dâu về nhà chồng. Đây là **LỄ CƯỚI CHÍNH**.

MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ LỄ NGHĨ VIỆT NAM

Ông Thân Trọng Huề trước đây khi trình bày về "hôn lễ", đã có nhận định như sau :

"Người đàn ông đàn bà lấy nhau đều là sự ngẫu nhiên. Truy nguyên thủy thuở trước đời thái cổ, khi loài người còn ăn lông mặc lá, ở hang, ở tổ, chưa có phép tắc thì đàn ông đàn bà lấy nhau như loài cầm thú, lần lần mới lập phép tắc để phân biệt với loài cầm thú. Đã lập hôn lễ thì không lễ, không thành hôn...".

Hôn lễ Việt Nam tuy ban đầu chịu ảnh hưởng nặng nề theo Chu Công lục lễ, về sau dần dà cải thiện theo phong tục tập quán và văn hóa riêng của dân tộc ta. Hôn lễ Việt Nam từ đây thiên về xã hội tính, dành nhiều thoải mái cho trai gái hơn và chuyện cấu kết thông gia cũng không nặng nề câu nệ theo tín ngưỡng và phép tắc, giáo điều Khổng Mạnh.

Cho nên, tới cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, hôn lễ trong đời sống Việt Nam có tính cách cởi mở nhiều và ngày càng giản lược nhưng thân hòa, ý nghĩa hơn.

Theo ông Toan Ánh, trong bộ NẾP CŨ, ở cuốn CON NGƯỜI VIỆT NAM thì Hôn Lễ Việt Nam xưa có những sắc nét ý nghĩa như sau :

a) *Bán tin* : Sau khi người con trai đã tìm hiểu và đã có ý kén người con gái làm bạn trăm năm, bố mẹ chàng trai nhờ người đưa tin cho bố mẹ cô gái biết xem bố mẹ cô gái có ưng chịu hay không ưng chịu thì cho tin lại.

Về tục "bán tin" này, luật ta xưa có nói rằng :

"Trước khi đi hỏi, nhà con trai con gái phải làm hôn thư, kê rõ hai người ấy có bệnh tật gì không, con vợ cả hay con vợ lẽ".

Trước đây, một đôi gia đình sang trọng khi cưới xin phỏng theo sách "Văn Công gia lễ" làm hôn thiếp bằng giấy hồng đào, có kẻ đồ lễ vật, nhưng đây chỉ là trường hợp rất hiếm hoi.

b) *Chạm ngõ hay xem mặt.* Có nhiều cặp trai gái, đã gặp gỡ nhau trước rồi mới lấy nhau, nhưng việc hôn nhân do cha mẹ định, nên có nhiều đôi trai gái không hề biết mặt nhau ; Lễ "chạm ngõ" để chàng trai xem mặt cô gái, và cũng là dịp để cô gái thấy rõ người phối ngẫu tương lai của mình.

Lễ tất nhiên tin đi, mới lại phải nhờ ông mai bà mai. Ông bà mai thường nói hay cho cả đôi bên, đôi bên cũng nhân lễ "chạm ngõ" xác nhận được lời nói của ông hoặc bà mai.

Trong lễ "chạm ngõ", đôi bên thường khơi ra những câu chuyện để tìm hiểu chú rể cô dâu, nhất là nhà trai. Muốn tìm biết cô dâu trong lúc ở nhà mình, nhà trai nhìn cô dâu trong công việc làm, xét cô dâu trong cử chỉ.

Trong nhiều cuộc hôn nhân, việc "chạm ngõ" chỉ làm theo tục lệ, đôi bên hai họ đều tin ở ông mai, bà mai.

c) *Ăn dặm hay vấn danh.* Lễ này ngày nay không còn.

Theo tục lệ, khi ông mai hoặc bà mai đã được nhà gái trả lời ưng thuận hôn nhân, liền báo tin cho nhà trai biết. Kế đó, ông hoặc bà mai dẫn mấy đại diện của nhà trai tới nhà gái với lễ vật, thường gồm cau trầu ; chè rượu. Trong dịp này, nhà trai xin tờ "lộc mệnh" của cô dâu, tức là tờ giấy ghi ngày sinh tháng đẻ.

d) *Ăn hỏi hay nạp tỳ.* Sau lễ ăn dặm rồi, ông hoặc bà mai liền lặc với nhà gái để ấn định ngày lễ ăn hỏi.

Đến ngày ấn định, ông hoặc bà mai dẫn nhà trai mang lễ vật tới nhà gái.

Nhà gái nhận lễ ăn hỏi tức là chính thức công nhận sự gả

con gái cho nhà trai, và kể từ ngày ăn hỏi, đôi trai gái đã
nghiễm nhiên thành cặp vợ chồng chưa cưới.

Lễ ăn hỏi gồm trầu cau, rượu, chè (trà) và bánh trái.

Những gia đình xưa thường dùng bánh cặp nghĩa là gồm
hai thứ bánh tượng trưng cho âm và dương. Những cặp bánh
thường được dùng trong lễ ăn hỏi là bánh xu xê và bánh cốm,
bánh cốm tượng trưng cho Dương, bánh xu xê tượng trưng
cho Âm, hoặc bánh chưng và bánh dày, bánh chưng vuông là
Âm, bánh dày tròn là Dương. Thường thường cùng kèm với
bánh chưng và bánh dày có quả nem. Bánh cốm, bánh xu xê,
bánh chưng, bánh dày và cả quả nem nữa dùng trong lễ ăn
hỏi đều được đựng trong hộp giấy màu đỏ hoặc bọc bằng giấy
đỏ, màu đỏ chỉ sự vui mừng. Cũng có gia đình thay vì các thứ
bánh trên, dùng xôi gấc và lợn quay...

Những đồ lễ ăn hỏi của nhà trai mang tới, nhà gái đặt một
số ít lên bàn thờ gia tiên. Khi lễ ăn hỏi xong, bánh trái, cau,
chè được nhà gái "lại quả" cho nhà trai một số ít, còn nhà gái
dùng để chia cho họ hàng và thân bằng cố hữu.

Trong việc chia bánh trái, cau, chè, cau phải chia số chẵn,
nhưng kiêng chia hai quả, nghĩa là phải chia mỗi nơi từ bốn
quả cau, bốn lá trầu trở lên. Con số chẵn là số Dương, trái với
số lẻ là số Âm dùng trong việc cúng lễ.

Việc chia bánh trái, cau, chè, sau lễ hỏi có ý nghĩa nhà
gái muốn báo tin cho họ hàng bè bạn biết là con gái mình
đã đính hôn.

Nếu ngày nghênh hôn không xa ngày ăn hỏi, có thể thiệp
có ghi rõ cả hôn lễ sẽ cử hành vào ngày nào. Trong trường
hợp này có khi cùng với thiệp "báo hỷ" lại có cả thiệp mời
dự tiệc cưới.

Việc chia đồ lễ ăn hỏi, nhà gái thường nhờ các cô gái trong họ hoặc bạn bè cô gái chia giúp.

Khi nhà trai dẫn lễ ăn hỏi tới nhà gái, nhà gái thường làm cơm thết đãi.

Sau lễ ăn hỏi đôi bên kể là giao kết gắn bó rồi. Tuy vậy ngày xưa các cặp vợ hôn phu và vợ hôn thê cũng không được phép gặp nhau, trừ trường hợp đặc biệt lắm đôi bên cha mẹ mới cho phép.

Từ lễ ăn hỏi đến lễ cưới, xưa kia có khi hàng hai ba năm, nhưng gần đây thời gian đó thường rút ngắn, có khi chỉ vài ba ngày.

Chính ngày xưa, các cụ cũng vẫn khuyên những chàng trai đã hỏi vợ thì cưới ngay để tránh sự bất trắc của thời gian. Ca dao có câu :

*"Hỏi vợ thì cưới liền tay
Chớ để lâu ngày lắm kẻ gièm pha"*

Lễ ăn hỏi xong đôi bên trai gái chờ lễ cưới là xong nhưng theo tục xưa, có nhiều nhà gái tuy đã nhận lễ ăn hỏi của nhà trai cũng không cho cử hành lễ nghinh hôn sớm, có khi vì cô gái còn nhỏ tuổi quá, có khi vì cha mẹ thương con không muốn con sớm phải về nhà chồng...

e) *Lễ thân nghinh*. Lễ này còn gọi là lễ nghinh hôn vì chính trong lễ này chàng rể phải tới nhà bố mẹ vợ để đón cô dâu. Bởi vậy, lễ thân nghinh còn gọi là lễ đón dâu.

Sau ngày ăn hỏi, trước ngày đón dâu, nhà trai phải tới dâng nhà gái xin cưới. Sở dĩ phải xin cưới vì tục xưa hỏi vợ xong, khi đôi trẻ còn quá nhỏ tuổi, lễ cưới không cử hành ngay. Nhà trai muốn làm lễ cưới phải cho nhà gái biết và xin cưới.

Việc xin cưới thường do môi nhân làm làm trung gian

nói thẳng với nhà gái, nhưng cũng có khi nhà trai trao thư cho nhà gái.

Người xưa tránh lễ nghinh hôn trong thời kỳ có tang, hoặc bên trai hoặc bên gái. Khi có tang thì phải đợi mãn tang, tức ba năm sau mới được làm lễ cưới. Thời gian chờ đợi lâu cho nên có nhiều trường hợp hai bên phải làm lễ cưới gấp rút để "chạy tang". Những trường hợp "chạy tang" thường là :

— Lễ cưới cử hành ngay khi người bệnh (ông bà nội ngoại, cha mẹ đôi bên) đang hấp hối.

— Lễ cưới trước hay ngay sau khi phát tang.

Đây là những trường hợp bất đắc dĩ mà tục lệ nước ta cho phép.

Thời xưa, khi nhà trai xin cưới, nếu nhà gái thuận thì trả lời cho người môi giới, tức là ông hay bà mai, nhưng sự trả lời này còn bao gồm việc thách cưới, nghĩa là nhà gái đòi nhà trai trong lễ đón dâu phải có những đồ lễ gì, bao nhiêu.

Thách cưới, nhà gái thường đòi với số lượng yêu cầu thường là trầu rượu, cau, trà, bánh trái, gạo, heo, đồ trang sức, y phục của cô dâu và cả một số tiền mặt nữa. Chuyện thách cưới giống như người ta ra giá trong cuộc mua bán một món đồ vật, cho nên mới có từ "*gả bán*".

Theo Toàn Ánh : " Nhà gái nhiều khi thách cưới quá nhiều, nhà trai phải xin rút xuống. Nhà gái "*giơ cao đánh khẽ*", tuy thách nhiều nhưng khi nhà trai xin rút vẫn ưng thuận.

Ta có câu : "*gả con đâu phải bán trâu*" và cũng có câu "*thương con ngon của*" để tỏ rằng tuy nhà gái có thách cưới nhưng nhà trai xin vẫn được.

Tuy vậy, cũng có cuộc hôn nhân phải tan vỡ vì bố mẹ cô dâu thách cưới quá nhiều nhà trai không lo đủ".

NHỮNG LỄ TỤC XƯA

Thời xưa, gia đình nào mỗi lần có đám cưới vợ cho con trai là một lần phải trải qua một cuộc thử thách trước những nghi thức và lễ tục rườm rà mà người ta luôn luôn phải học hỏi, bàn bạc trước với những người cao niên kinh nghiệm đời, để làm sao tránh cho được tiếng đời cười chê.

Đúng ngày cưới, người ta chọn giờ "hoàng đạo" mới đi, thường là về chiều, có nơi đi vào chập tối, ở thôn quê, đi ghe, người ta còn phải căn cứ vào con nước để "thuận buồm xuôi gió".

Trước khi đi đón cô dâu, chú rể phải làm lễ trước bàn thờ gia tiên của nhà mình cùng làm lễ với cha mẹ mình. Lễ gia tiên thì phải lạy bốn lạy rưỡi, tức là bốn lạy và một xá, còn với cha mẹ thì hai lạy rưỡi. Lễ gia tiên có ý nghĩa là trình việc thành hôn của mình với các cụ, các ông bà còn lễ với cha mẹ là để đền ơn sinh thành và công dựng vợ cho mình.

Dẫn đầu đám rước làng trai là một cụ già nhiều tuổi được dân làng kính nể vì tuổi tác, tư cách, địa vị xã hội và nhất là lý do vốn có con đàn cháu đống. Thường thì người này đóng vai chủ hôn, cầm hương (nhang) đi đầu. Tiếp theo là người nhà làng trai. Còn chú rể thì đi giữa mấy chàng trai phù rể.

Tôi không thấy có sách nào nói rõ chàng rể bụng những gì và mấy phù rể đi theo làm những gì. Xưa, lễ vật nhiều người ta phải dùng gánh mà gánh. Trong khoảng năm mươi năm qua, lễ vật ngày càng chỉnh đốn và chỉ có tính cách tượng trưng (ở thành phố, tỉnh huyện), thu gọn hơn, tuy

nhiên lễ vật có thể giá trị hơn, vì thường cũng có những thứ đắt tiền.

Trong đám rước này, chàng rể bưng khay trầu rượu, trong đó có đĩa trầu được tèm sẵn với mấy miếng cau tươi, với số chẩn, và một nhạo đựng rượu hồng cùng mấy cái ly con cũng có số chẩn. Khi tới nhà gái, chàng rể trao khay trầu rượu này cho một chàng trai phù rể hay một người có tuổi cùng với vị trưởng lão hoặc vị trưởng tộc nhà trai đi vào nhà gái, được trưởng tộc nhà gái tiếp rước, để báo tin nhà trai đã đến, đứng chờ bên ngoài. Khi báo tin này, vị trưởng tộc hay trưởng lão nhà trai rót rượu mời vị trưởng tộc nhà gái.

Một số gia đình thâm nho, học thức thời xưa nhân dịp này còn bày tỏ trình độ lễ nghĩa và tài học của gia đình mình bằng cách trao tặng cho nhà gái một câu đối liền nói về cuộc hôn nhân kết hợp hai gia đình. Nhưng có khi đây cũng là sự đối đầu của hai văn tài bất bẻ nhau từng chữ khiến cho cuộc rước dâu sinh chuyện như Phi Vân đã từng kể trong tác phẩm phóng sự về phong tục "*Đồng Quê*" vào thời những thập niên đầu thế kỷ 20, ở bài "*Trao thân... con khi mốc*".

Khi ông tộc trưởng bên nhà gái thấy đúng giờ mới bước ra đón chàng trai, nếu không, khi chưa đúng giờ đã định, ông bắt đợi thì họ chàng trai cũng phải đợi, cho dù trời có nắng mưa như thế nào cũng mặc. Tội cho các chú rể phụ phải gồng mình đứng bưng những mâm đồng hoặc thau nặng trĩu (ngày nay người ta dùng quả trám) đựng lễ vật mà không được để xuống nghỉ tay.

Trên đường tới nhà gái, nhà trai gặp phải một tục

sau đây, mà nguyên gốc có từ lâu ở bên Tàu. Đó là tục "Giăng dây".

Toan Ánh kể lại :

"Khi đám cưới gần tới nhà gái, thường nhà trai đốt lên bánh pháo (ngày nay, nhà gái đốt một dây pháo chào mừng nhà trai trước khi ông sui gái bước ra mời nhà trai vào nhà mình, khi chưa có lệnh cấm đốt pháo).

Lúc ấy, đường vào nhà gái có những người, nhất là các trẻ em mang dây hồng ra chằng ngang đường. Nhà Trai phải cho tiền những người chằng dây để họ buông dây ra.

Tục "giăng dây" không phải chỉ đơn thuần như vậy. Có trường hợp mang ý nghĩa khác, có tính cách xã hội trong ĐẤT LỀ QUÊ THỐI, Vũ Văn Khiếu có thuật chuyện sau đây :

"Một cụ nhà năm 1969 ngoài bát tuần đã chứng kiến một đám chằng (giăng) dây rất gay go : Hai lần đưa tiền mặt trên khay với một coi trâu, người cha chú rể trình trọng đứng ra nói. Dây chằng vẫn không được rút bỏ. Sau cùng ông nội chú rể phải từ làng trên thân hành đến nói mời vị lão trưởng trong xóm ra can thiệp, mới được mở đường cho đi. Nhân dịp ấy một bài học đã được giảng dạy. Cha chú rể ngày thường vẫn cậy giàu khinh người, lại có tính ích kỷ, xấu bụng, không giúp đỡ ai bao giờ. Người ta đã nhè lúc có việc mà xử trị cách ấy. Bố già của nhà phú hộ phải đến nói xin mới xong, như vậy "chằng dây" không phải vì tiền.

Nhiều khi trưởng họ đóng cửa nhà thờ không để cho cô dâu chú rể đến lễ yết tổ cũng vì cha mẹ chú rể ngày thường cư xử chẳng ra gì với họ hay với ông trưởng.

Nếu chỉ nói có tục "chăng dây", đóng cửa nhà thờ đưa tiền là xong, thế tất có sự hiểu lầm xấu xa cho phong tục.

Người hiền lành nhân hậu ăn ở có cảm tình với họ hàng làng trên xóm dưới thì không có chuyện chẳng dây, đóng cửa nhà thờ khi cưới con. Ông cha chú bác những kẻ chủ xưởng chẳng dây đã ngăn cản không để cho làm, trưởng họ nếu là hàng con cháu thì có chú bác trong họ ngăn cản không thể cho làm, trưởng họ nếu là hàng con cháu thì có chú bác khuyên thiện, hay cho phong hóa. Tiếc thay có nơi tục ấy đã trở thành đồi tệ, tạo cơ hội cho bọn người ty tiện làm tiền trắng trợn không biết kiêng nể.

... Dây chẳng ngang đường thường có gài ở khoảng giữa một mảnh vải tây điều tượng trưng vui mừng, nếu không cho tiền, chúng dọ sẽ cắt đứt dây là "điêm gở" cho đôi lứa mai sau. Đối với đám cưới nhà giàu sang thì đây là cái thất lưng nhiều điều chẳng ngang đường, ở đầu dây thường có bày một cái án với giá gương độc bình đỉnh đồng, dụng ý long trọng hóa để *"thưa rằng đừng lấy làm chơi"*. Có khi bọn chẳng dây còn đốt pháo mừng để cho nhà trai phải *"liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau"*.

Xét ra, tục giăng dây này cũng không phải là một nghi thức được họ đàn trai tổ chức mà là "âm mưu của những kẻ lợi dụng cơ hội" mà thôi. Tuy nhiên, tục này được kể tới với tục kế tiếp theo sau cũng không ngoài mục đích "giúp phong phú thêm sự hiểu biết" cho bạn đọc thời nay.

Tục "đóng cổng" của ta cũng mang máng như của người Tàu.

Khi đám rước của họ nhà trai đã vượt qua được mọi lớp chẳng dây, tới cổng nhà gái, thường cổng lại bị đóng bởi các

em của cô dâu, hoặc người trong nhà. Nhà trai lại phải bỏ tiền ra để cho người mở cổng, gọi là "tiền mở cổng".

Người Hoa hiện nay cũng có tục này, vì các cô cậu em cô dâu, kể cả bạn của dâu nữa, thường làm khó chú rể cho vui, vừa kiếm tiền lì xì. Thường họ đòi những số tiền cao mà chú rể cũng lấy làm hài lòng, vui vẻ móc bóp. Ngay khi chú rể đi xe tới, thời bấy giờ, em trai cô dâu bưng mâm có ly rượu ra, mở cửa cho chú rể bước xuống và mời chú rể uống rượu, như thế là cũng để bắt chú rể "lì xì" cho vui.

Trở lại đám rước dâu ngày xưa, khi cổng nhà mở ra rồi, họ nhà trai bước vào cùng với tiếng pháo do họ nhà trai đốt, hòa lẫn cùng tiếng pháo của họ nhà gái đón mừng họ nhà trai. Còn ngày nay, chỉ có pháo của họ nhà gái chớ không có tiếng pháo của họ nhà trai. Pháo của họ nhà trai nổ khi nào đã rước cô dâu về tới trước cửa nhà họ hàng trai.

NGHI THỨC LỄ GIA TIÊN BÊN ĐÀNG GÁI TRƯỚC KHI RƯỚC DÂU

Trong cuốn **HÔN LỄ VÀ NGHI THỨC**, tôi có mô tả việc này theo cách của người miền Nam, ở đây, xin trình bày theo sự kể lại của Toàn Ánh về cách thức của người miền Bắc ngày xưa.

Thắp hương giường thờ

Họ nhà gái mời nhà trai vào nhà.

Nhà trai cho đặt đồ lễ lên giường thờ. (Ngày xưa người ta thờ trên giường chớ không phải trên bàn hay trên tủ như bây giờ. Và, ngày nay khi đàn trai được mời vào nhà, các chú rể phụ hay những người phụ bưng lễ vật đứng dàn hàng ngang trước mặt các cô dâu phụ hay các thiếu nữ bên nhà gái, cũng

đứng hàng ngang đối diện để trao những mâm hay quả tráp lễ vật. Các cô này đem lễ vật vào đặt trên bàn có thứ tự ở trước bàn thờ gia tiên).

Lúc này là lúc nhà gái kiểm điểm lại đồ thách cưới tuy một phần đã được đưa từ những hôm trước để tiện nhà gái làm cỗ họ hàng. (Ngày nay lễ vật không đưa sang nhà gái trước nhưng nhà trai khi trình lễ vật, phải nói mấy lời cùng nhà gái rõ lễ vật gồm có những thứ gì. Chính người chủ hôn nhà trai gỡ nắp quả tráp hay khăn đỏ phủ lễ vật ngay sau lời mở đầu buổi lễ và xin phép).

Đồ lễ đủ, nhà gái cho thắp hương để chú rể và cô dâu cùng lễ gia tiên.

Không phải ai cũng có thể thắp nén hương trong ngày lễ cưới được. Hương phải do bố, anh trai hoặc em trai cô dâu thắp. Nếu là anh trai hay em trai cô dâu thắp hương, nhà trai lại phải tặng một món tiền gọi là tiền thắp hương.

Tất cả những sự khó khăn nhà trai phải vượt qua từ lúc chẳng dây cho đến khi hương được thắp trên giường thờ, tục lệ đặt ra để chứng tỏ rằng chàng trai không nề hà những sự khó khăn để đón cô dâu, và cũng để chứng tỏ sự thiết tha thương yêu vợ của chú rể.

Tôi không thấy có sách của tác giả nào nói tới thủ tục lên đèn sau khi thắp hương (nhang) ngày xưa ra làm sao. Ngày nay, người ta rất chú trọng tới việc này, tôi đã có kể trong cuốn HÔN LỄ VÀ NGHI THỨC cho nên không phải thuật lại đây.

Lễ gia tiên và lễ mừng

Chú rể vào lễ bàn thờ gia tiên nhà vợ bốn lễ rưới. Sau đó cô dâu cũng lễ theo. Cô dâu và chú rể cùng làm lễ một lượt, theo thể thức chú rể "bái gối" và cô dâu ngồi vệt, tuy vậy mỗi

lân chú rể bái, cô dâu chờ động tác cho cùng nhịp nhàng. (Xin tham khảo cuốn HÔN LỄ và NGHI THỨC).

Lễ gia tiên xong, hai vợ chồng phải ra lễ mừng bố mẹ vợ. Hai vợ chồng mới lạy cha mẹ ngay liền trước bàn thờ gia tiên, thường thì được cha mẹ hỉ xả, nghĩa là cho miễn thủ tục này để tỏ lòng thương yêu, rộng lượng.

Chàng rể mừng bố mẹ vợ để tạ ơn công nuôi dưỡng vợ mình, còn cô dâu lễ mừng cũng có ý nghĩa tạ ơn cha mẹ tác thành lương duyên giai ngẫu cho mình.

Khi chàng rể lễ mừng, bố mẹ vợ thường cho tiền hoặc vàng bạc. Các người phù rể sẽ nhận hộ chú rể.

Có nhiều người có tính khoe khoang thường nhân dịp này cho chàng rể nhà cửa, ruộng nương bằng cách trao cho văn tự hay địa đồ.

Ngày nay, sự việc có thay đổi. Trong lễ này, cha mẹ vợ không cho tiền. Nếu có cho tiền thì cho cô dâu trong đêm trước ngày vu quy. Tại buổi lễ *có thể* người cha vợ quyết định cho lại vợ chồng mới *số tiền đồng* hay là *tiền chợ* mà họ đang trai trao cho nhà gái khi trình lễ vật. Bà mẹ vợ cũng nhân dịp này cho thêm con gái mình một vài món nữ trang, ngoài tính cách khoe khoang, còn ngụ ý rằng "đây là của riêng con gái do bà mẹ tần tảo để dành cho, chỉ được phép sử dụng trong cơn nguy cấp để bảo hộ lấy thân".

Lễ mừng cha mẹ vợ xong, chàng rể được một người trong họ nhà vợ dẫn đi lễ mấy nhà thờ chính của họ nhà vợ, có mấy chàng phụ rể đi theo. Cũng có nơi, chàng rể phải đi lễ các nhà thờ trước rồi lúc trở về mới lễ mừng bố mẹ vợ.

Sau khi chàng rể làm lễ đủ mọi nghi thức xong rồi, nhà gái mời nhà trai uống nước ăn trầu và hai họ chúc tụng cho cô dâu chú rể những điều tốt lành.

Thường nhà gái làm cỗ mời nhà trai. Trong bữa cỗ này, có lẽ chú rể vì giữ ý hoặc vì sung sướng quá nên ăn uống rất e dè từ tốn, và có khi không dám ăn vì sợ họ nhà vợ chê cười. Ngày nay, ở miền Nam, theo khuôn phép của gia đình nền nếp, chú rể và cô dâu không ngồi vào bàn trong các tiệc đãi mà phải đưa nhau đi từng bàn mời khách khứa đôi bên mà cũng là dịp để nhận biết rõ những người thân thuộc.

Họ nhà trai ngồi lại họ nhà gái cho đến lúc được giờ tốt, giờ hoàng đạo, cụ già chủ hôn xin với nhà gái cho rước dâu. Cô dâu lúc đó đã y phục chỉnh tề, trang điểm với đủ mọi nữ trang của mình cùng những đồ dẫn cưới trước, đứng trong những chiếc rương phủ nhiễu điều.

Họ nhà gái có một số người đi theo cô dâu, trong số đó có cả các cô phù dâu. Các cô phù dâu đã được tuyển lựa trong số những thiếu nữ chưa lập gia đình cũng như các chàng trai phù rể đều là trai chưa vợ. Đây cũng có ý nghĩa là dịp người ta "giới thiệu" những trai gái có thể tiếp nối kết duyên, và vì vậy cũng thường có những cuộc hôn phối tiếp sau đó của những trai gái này.

LỄ BÊN HỌ NHÀ TRAI

Cụ già chủ hôn lại dẫn đầu đám rước dâu. Lại đốt pháo trước khi đám đưa dâu lên đường.

Đi theo cụ già cầm hương là hai họ nhà trai và nhà gái.

Về việc cầm hương này, người xưa giải thích là để cúng vị thần chủ về hôn lễ, nhưng cũng có người cho là để đốt vía những kẻ xấu mồm xấu miệng quở mắng khi đám cưới đi qua.

Lễ rước dâu sách gọi là "lễ vu qui", tức là gái về nhà chồng. Đây là một trọng lễ và mọi sự cẩn thận đều được chú ý.

Bà mẹ cô dâu, trước khi cô ra đi thường gọi cô vào trong buồng dặn dò thêm mấy điều cần thiết, dúi cho cô một số tiền để phòng hờ sau này tiêu dùng ở nhà chồng. Bà lại cẩn thận cài vào tà áo cô chín chiếc kim khâu để trừ tà trong lúc đi đường và nhiều bà mẹ cẩn thận lại dặn riêng con về tác dụng của chín chiếc kim khâu này vào buổi động phòng hoa chúc.

Xin được mở dấu ngoặc tại đây. Chín chiếc kim khâu này hữu dụng đặc biệt giống như cái trâm cài tóc, theo quan niệm của người Hoa xưa là có thể dùng để trị ngừa chứng "thượng mã phong", một bất trắc trong việc phòng sự của những người đàn ông quá say mà người Hoa thường mắc phải. Nếu người chồng mắc phải chứng này, mặt mày trợn trắng và ngưng động trong khi hành sự, người vợ được dạy bảo có kinh nghiệm không nên hoảng hốt mà xô lật người chồng, vì làm như thế người chồng chết ngay, mà phải lấy trâm cài tóc hay kim nhọn mà ghim vào đốt xương khu, thuộc trung tâm thần kinh kích dục để giải tỏa sự tắc nghẽn của hệ thống thần kinh tại đây, cho máu lưu thông trở lại. Làm như vậy, người chồng sẽ hết và trở lại được đều hòa.

Trở lại đám rước dâu ngày xưa thì đám rước cũng như lúc đưa rể thường đi bộ qua đường làng, có khi từ làng nọ sang làng kia, băng qua những cánh đồng, trên những bờ ruộng nhỏ. Vì đi về nhà trai vào ban đêm, có khi đã nửa khuya nên phải đốt đuốc. Khi đường quá xa thì người ta dùng cáng, hoặc xe song loan...

Ở Hà Nội, trước thế chiến thứ hai, các gia đình theo cổ, tuy có dùng xe hơi, nhưng chỉ dùng cho cô dâu chú rể cùng mọi người trong hai họ ngồi, còn lễ vật và đồ đạc của cô dâu đã có những phu cưới ăn mặc áo the đen dài, quần trắng, đầu chít khăn lượt, ngang lưng thắt lưng hồng, khiêng theo đường. Những đồ lễ đựng trong những chiếc quả sơn hoặc mâm lợn

quả, cổ xôi gấc thường được lồng vào giá để hai phu khiêng. Lúc đưa rế, những phu cưới khiêng lễ vật, đến lúc đưa dâu, những phu này khiêng và đội đồ đạc của cô dâu : Chăn, màn, quần áo, đôi khi có cả giường v.v..

Lại xin mở dấu ngoặc tại đây, ngày xưa, tùy theo tục lệ địa phương, khi đi rước dâu, có nơi cha mẹ chàng rể không đi mà chỉ để cho chú rể đi với ông tộc trưởng đảm nhiệm chủ hôn, vì những bậc cha mẹ này quan niệm rằng "không phải rước... bà dâu". Và có địa phương, từ miền Bắc vô miền Trung, khi đưa dâu, cha mẹ cô dâu cũng không đi, vì để tránh nỗi buồn chia cách, nên phải nhờ người trong thân tộc đưa thay mình. Tục lệ này ngày nay vẫn có gia đình còn giữ. Ở miền Nam, các bậc cha mẹ không câu nệ, có tinh thần phóng khoáng hơn, vì quan niệm lễ cưới là ngày vui của hai gia đình thông gia cho nên tất cả đều tham dự đưa rước. Lại nữa, người ta còn có sự hãnh diện về sự tồn tại đủ đôi của bậc cha mẹ trong ngày cưới của con.

Trở lại đám cưới ngày xưa ở miền Bắc, theo lời thuật của Toàn Ánh, tại nhà trai, người ta chờ đợi đám rước dâu về.

Một quả lò than đốt hồng đặt ở trước ngưỡng cửa để chờ cô dâu. Khi bước qua ngưỡng cửa, cô dâu sẽ phải bước lên trên chiếc "hỏa lò" này.

Các cụ bảo rằng khi bước qua chiếc hỏa lò như vậy lửa hồng sẽ đốt cháy hết tà ma theo âm ảnh cô dâu và sẽ đốt vía của tất cả những kẻ độc mồm độc miệng đã quở mắng cô ở dọc đường.

Khi cô dâu tới nhà chồng, bà mẹ chồng xách bình vôi vẩy dúng trong gia đình lẫn sang nhà hàng xóm trong chốc lát. Hành động này có ý nghĩa là "nội tướng" cũ nhường quyền cho "nội tướng" mới. Bà mẹ chồng sau này sẽ nhường quyền quán

xuyến gia đình cho nàng dâu, và bình vôi tượng trưng cho căn bản của gia đình. Trách nhiệm của cô dâu sẽ nặng nề vì lấy chồng gách vác giang sơn nhà chồng.

Cô dâu vào lễ gia tiên nhà chồng.

Khi cô dâu lễ gia tiên xong, bà mẹ chồng cũng đã trở lại nhà với bình vôi.

Bấy giờ cô dâu lễ mừng bố mẹ chồng, cũng như chàng rể đã lễ mừng bố mẹ vợ. Nếu ông bà chồng còn sống, phải lễ mừng các cụ trước khi lễ mừng bố mẹ chồng.

Ông bà cũng như bố mẹ chồng, nhận lễ của cô dâu đều tặng cho cô dâu món quà, thường là tiền hoặc đồ nữ trang.

Các cụ thường nói lúc trao quà :

— Ông bà (hoặc thầy để) cho cháu (hoặc cho con) chút ít để làm vốn.

Tại một vài địa phương sau khi lễ gia tiên, ông bà và bố mẹ chồng, cô dâu chú rể cũng lễ mừng cả chú bác cô dì, và những người này để đáp lễ thường có quà, tặng cho đôi vợ chồng mới cưới.

Lễ mừng ông bà và bố mẹ chồng rồi, mấy người chị em nhà chồng dẫn cô dâu đi lễ các nhà thờ họ nhà chồng để trình diện với tổ tiên. Trong lúc đi lễ này cũng có các cô phù dâu đi theo.

Lễ nhà thờ xong, cô dâu trở lại nhà chồng để dự tiệc "tờ hồng".

TẾ TỜ HỒNG

Hôn lễ Việt Nam vì một phần theo nghi thức Tàu, nhưng một phần lớn ảnh hưởng phong tục tập quán của nhiều địa phương khác nhau cho nên từ xưa được áp dụng một cách linh

động. Tôi không thấy có một mẫu mực nhất định nào theo thứ tự của lễ nghi và qua các sách mà tôi đã tham khảo, từ xưa, người mình đã áp dụng các nghi thức lễ một cách tùy tiện. Chính vì đó mà cho tới ngày nay, mỗi khi có hôn lễ, người ta thường hỏi kinh nghiệm lẫn nhau và những gia đình thận trọng khi chuẩn bị làm thông gia, người ta đã bàn bạc hỏi thăm cách thức tục lệ của mỗi gia đình, nhất là những gia đình ở khác địa phương, để áp dụng cho khỏi sai phạm, trật lý.

Ngay như sự giải thích ý nghĩa một số hành động theo tục lệ, cũng có khác nhau. Thí dụ như khi rước dâu về tới nhà, bà mẹ chồng xách bình vôi sang nhà kẻ lánh mặt trong chốc lát. Ở đoạn trước có trình bày theo ý nghĩa của ông Toan Ánh, xem ra cũng có lý. Nhưng vài thức giả lại quan niệm có khác hơn.

Nhất Thanh trong ĐẤT LỄ QUÊ THÓI có đoạn viết :

"Nhiều bậc lão trượng có kiến thức rộng cũng không biết rõ ý nghĩa của hành động kia. Trong một buổi uống trà ba cụ lão nho nói chuyện về phong tục, một cụ cử kể lại có truyền thuyết cho rằng "xách bình vôi đi" là nắm giữ tài sản, hầu bảo vệ không để cho dâu con khôn ngoan bòn rút, hay khờ dại làm hư hao. Bình vôi được coi là biểu hiện của tài sản, các bà nội trợ rất kiêng không để sụt mẻ vôi kết tảng trên miệng bình, và thường quẹt vôi đắp thêm mỗi khi lấy vôi tằm trầu, tin rằng miệng bình vôi càng dày dặn cao lên, tiền của trong nhà càng tăng thêm.

Cụ cử nói nghe vậy mà hỏi chẳng mấy ai biết, thành ra cũng e ngại không dám nhất thiết phụ họa, sợ mang tiếng ăn ốc nói mò (tục ngữ : Ăn ốc nói mò).

Viết về phong tục (*Việt Nam Phong Tục*) Phan Kế Bính thường giải thích nhiều, nhưng việc mẹ chồng xách bình vôi

lánh đi thì cụ cử Bưư Văn thú nhận "không hiểu ý làm sao" (Phan Kế Bính hiệu Bưư Văn, đồ cử nhân khoa Bính Ngọ, 1906). Cho hay người có học vẫn thận trọng trong việc trước thuật".

Ngay như lễ tục Tế Tơ Hồng tuy cùng nguồn gốc điển tích do người Tàu kể lại, cách thức của người Việt và sự diễn giải cũng tùy địa phương, cũng có đổi khác. Ngày nay, tuy người Việt mình theo đời sống mới đã bỏ hẳn lễ tục này, trong các đám cưới vẫn có người nhắc nhở kể lại như là một kỷ niệm vui vui thời xưa. Được kể lại nhưng lễ Tế Tơ Hồng không được diễn giải chính xác là như thế nào. Thiết tưởng ở đây cũng cần nhắc tới một lễ tục xưa coi như là một nét "chấm phá" trong bức tranh về lễ tục của thời trước.

Nhất Thanh kể lại như sau :

"Khi xưa tế Tơ Hồng ngay sau lúc đón dâu về đến nhà, trước khi lễ yết Tổ họ, lễ yết gia tiên và chào mừng ông bà cha mẹ họ hàng, ý rằng khi cô gái bước chân về đến nhà người ta là nên vợ nên chồng, lương duyên do ông Tơ chấp mới xe lại, điều trước tiên là nghĩ đến công đức của Ông, tế lễ để Ông chứng giám việc hôn phối đã thành đồng thời để tạ ơn Ông. (Có sách lại nói rằng cô dâu chú rể sau khi làm lễ gia tiên, lễ ông bà cha mẹ và họ hàng bên nhà trai xong mới làm tế Tơ Hồng).

Lễ cử hành rất đơn giản. Bàn thờ thiết lập trung thiên nếu đẹp trời, bày lư hương và nến hay đèn, tế vật dùng xôi gà trâu rượu. Gọi là "tế" vì có xương tế và có đọc chúc, nhưng không có đám cưới nào mời tư vãn và phường nhạc trợ tế

Cô dâu chú rể vào đứng hàng ngang trên chiếu trải, trước hương án, theo lời xương tế lạy bốn lạy rồi quỳ ; và cũng theo lời xương, một chấp sự rót rượu, một chấp sự đọc văn tế. Tân Lang và tân giai nhân phục xuống lễ tạ, đứng lên vái ba vái,

lui ra. Chỉ tế một tuần rượu nghĩa là không trọng thể như tế ba tuần.

Văn tế viết vào giấy hồng điều đọc xong dầm vào chậu nước để sẵn trước hương án, không như văn tế thần thánh viết vào giấy trắng và đốt đi. Đọc văn tế chỉ cần người tốt giọng, nếu không biết hết chữ trong bài văn tế đã có người chỉ bảo trước ; các cụ túc nho không coi trọng và không bao giờ chịu nhận làm cái việc vào đọc văn tế, nghĩa là trợ tế cho hai "đứa" còn ít tuổi, ý rằng trong các đám tế chủ tế là nhân vật chính yếu, các người trợ tế đều là hàng dưới, tế Tơ Hồng thì đôi trẻ kết hôn là chủ tế. Nói đến tế lễ là các cụ chấp nệ như vậy, tưởng cũng không lấy gì làm lạ.

Văn tế Tơ Hồng mỗi khi mỗi nơi viết một khác không có khuôn phép bắt buộc phải viết theo một hai bài mẫu mực nào. Ở đất văn vật người ta trở tài văn tế làm những bài văn dài lối biên ngẫu đúng thể văn tế, ở đất ít học "nghe hơi nời chớ" chép được của người, có khi chữ tác đánh chữ tộ đem về cũng viết viết đọc đọc, ông Tơ bà Nguyệt có nghe chẳng chỉ Trời biết. Đại để viết văn tế Tơ Hồng thì không ngoài cái ý tán tụng công đức tác hợp chấp mối duyên lành xe dây chỉ thắm của Nguyệt Lão, mong được phù hộ độ trì cho cùng nhau ăn đời ở kiếp, sinh năm đẻ bảy vương tròn.

Để bổ sung thêm nhận định của Nhất Thanh, tôi trích dẫn một hai bài văn tế Tơ Hồng điển hình mà người xưa đã dùng.

1. Bài Hán Văn

Duy Việt Nam, tuế thứ Tân Hợi, từ nguyệt kiến Tân Mão, viêt sơ nhất nhật sóc Kỷ Mão, thập tứ nhật Canh Dậu, Chủ hôn Nguyễn Văn X, vị trưởng tử Nguyễn Văn Giáp thành hôn, dũ Trần Văn Ất thứ nữ Trần Thị Bính, tự trạch đắc lương thân. Cẩn dụng hương hoa tầu quả, thứ phẩm cho nghi, cảm chi cốc vu :

Chương quản nhân gian Hôn phối sự, Nguyệt Lão Thiên tiên.

Vị tiên viết :

*Phối thất chi tế,
Vạn phúc chi nguyên.
Viên tư nguyên cát.
Cảm cáo kết hôn.
Trầm hương số bên,
Hồng tửu kỷ tôn.
Ngưỡng kỳ linh hướng.
Tràng dụ hậu côn.
Phu phu phụ phụ.
Tử tử tôn tôn.
Bách niên kháng lệ,
Dịch điệp sương phồn.*

CẦN CỐC.

Dịch nghĩa :

Việt Nam, năm Tân Hợi, tháng tư Tân Mão, ngày mừng một Kỷ Mão, ngày mười bốn Canh Dậu, Chủ hôn Nguyễn Văn X, cưới vợ cho con trai trưởng là Nguyễn Văn Giáp, lấy thứ nữ của Trần Văn Ất là Trần Thị Bình làm vợ. Nay nhân chọn được giờ tốt, kính dùng hương hoa tửu quả, thứ phẩm chi nghi, kính dâng lên :

Chương quản việc hôn phối ở nhân gian, Nguyệt Lão Thiên tiên.

Kính thưa :

*Đạo vợ nghĩa chồng,
Muôn phúc ở trong.*

Nay gặp ngày tốt,
Xin tạc chữ Đồng.
Chúc chén rượu trong,
Kính dâng lễ bạc,
Nguyệt Lão giữa trông,
Dám xin Ngọc Giá,
Soi thấu tấm lòng.
Trúc mai sum họp.
Vợ vợ chồng chồng.
Trăm năm đôi lứa,
Dòng dõi ngày đông.

CẦN CẢO.

2. Bài Chữ Nôm

Duy... năm... tháng... ngày... phủ... tổng.... xã... mỗ vì việc
lấy... làm vợ, hiện nay hôn sự đã thành, kính sửa lễ dâng Đức
Tơ Hồng Nguyệt Lão thiên tiên.

Trộm nghĩ :

Trời đất có âm, có dương, người đời có chồng có vợ.

Hoa đào đua nở, nhụy tươi cười còn đợi gió đông đưa ;
lá liễu phất phơ, nhành rung múa còn chờ tay vịn đến.

Duyên trời khéo, bà mối tốt đưa ;

Việc nghinh hôn, nay đã được giờ, lòng thành kính dâng
lên lễ vật.

Cám ơn ông Tơ bà Nguyệt, vâng lệnh Ngọc Hoàng.

Không hề thiên vị, rất mực công bằng.

Đem nhân duyên kết nghĩa vợ chồng,

Treo gương ngọc thấu soi sự thế.

Sự nhớ :

Mỗi ngày nào tin đưa nhận cá, mà nay đã vui thú duyên ương :

Sắt cầm nên nghĩa đá vàng.

Tơ tóc trợn duyên Tần Tần.

Một nhà trong ấm, ngoài êm, dây xích thằng xe thắm mối lương duyên ; đôi lứa phận đẹp duyên ưa, nhịp cầu Thước bắc vừa dòng Ngân thủy.

Ba sinh trọn vẹn ; loan phượng thuận hòa

Họ Ất, họ Giáp, lá thắm đề thơ ;

Chuyện trò vui vẻ, chè rượu say sưa.

Nhân nay việc hôn đã mãn :

Dám mong đức lớn phù trì, vẹn niềm chung thủy

Nhờ được ơn sâu thuần gọi, sớm mộng hùng bi.

Gọi là lễ mọn, xin người chứng tri,

Khi văn tế Tơ Hồng đã đọc xong, chú rể và cô dâu lễ mỗi người bốn lễ rượu. Kế đó hai người cùng uống chung một ly rượu, ly rượu này đã đặt trên bàn thờ Tơ Hồng. Uống chung ly rượu, từ nay hai người là một, sẽ sống cùng nhau tới bạc đầu răng long. Sau đó hai người ăn mỗi người một miếng trầu, tèm chung một quả cau và một lá trầu. Ý nghĩa của cuộc ăn trầu này cũng giống như việc uống chung ly rượu. Những món lễ vật trên bàn thờ cũng đều dành cho cô dâu chú rể cùng ăn.

Tế Tơ Hồng là lễ do theo sự tích bên Tàu đời Đường có một người tên là Vi Cố đi chơi ở trên núi vào một đêm trăng, gặp một ông già đang ngồi lần giở một quyển sách dưới bóng trăng, tay cầm một nắm dây tơ màu hồng, hỏi thì ông cho biết ông là Nguyệt Lão chuyên coi việc xe duyên cho vợ chồng ở

dưới trần gian, dây tơ hồng ông cầm tay để cột chân hai người làm vợ làm chồng, theo như trong sách đã ghi chép tên họ những cặp kết duyên với nhau.

Vì Cố hỏi về người vợ tương lai của mình, ông Lão cho biết là đứa con gái còn nhỏ của một người ăn mày đang ở ngoài chợ. Vì Cố buồn bực, ngày hôm sau tìm giết đứa bé để khỏi phải kết duyên với con nhà đê tiện, nhưng may cho đứa bé bị nhất dao trúng đầu mà không chết.

Về sau Vi Cố kết duyên với một tiểu thư con nhà quan. Nhân một hôm nhìn thấy cái sẹo trên đầu vợ, hỏi ra mới biết sự tình là nàng vốn là cô bé đã bị giết hụt ở ngoài chợ năm xưa được ông quan đem về làm con nuôi.

Thì ra, lời ông già xe tơ đã ứng nghiệm : Vi Cố đã kết duyên với con gái mù hành khất ở ngoài chợ năm xưa.

Sự tích này đã gây cho quần chúng mọi nơi, mọi thời tin tưởng vào sự "tiên định" của hôn nhân, nghĩa là vợ chồng có duyên số với nhau và sợi dây Tơ Hồng vô hình đã xe kết những cặp vợ chồng với nhau. Ông già xe tơ được gọi là Nguyệt Lão vì Vi Cố đã gặp ông ở dưới trăng, và cũng có tên là Tơ Hồng vì ông xe những sợi chỉ tơ màu hồng. Nguyệt Lão xưa nay được quần chúng hình dung là một ông già đầu bạc đang xe những sợi chỉ tơ màu hồng, nhưng theo thời gian, Nguyệt Lão cũng bị dân ta... "phụ nữ hóa" thành bà Nguyệt, qua cách nói "Ông Tơ Bà Nguyệt".

Tin tưởng ở Nguyệt Lão, trai gái thời xưa đến tuổi cập kê đều cầu khẩn ông giúp cho được duyên may phận đẹp. Trong ca dao Việt Nam thường nhắc nhiều tới lão già xe duyên thắm này. Một số câu diễn dịch Nguyệt Lão thành ra Trăng già. Nhưng chính ra Nguyệt Lão là tên khởi thủy do câu *Nguyệt hạ lão nhân*, nghĩa là ông già ngồi dưới trăng,

nơi truyện Vì Cố chép trong tình sử của Long Tử Do, là người ở đất Ngô soạn ra.

*"Bắc thang lên tới Trăng già,
Chỉ hồng đầu tá, mượn và bốn dây ?
Để ta xe kết dây, dây,
Xem chim loan phượng với cây ngô đồng,
Xe tổ nữ với anh hùng
Xe trang thực nữ bạn cùng thi nhân..."*

Tuy đã khẩn cầu ông Tư Hồng cho được duyên may phận đẹp, vậy mà khi trắc trở, trái ngang, người ta cũng oán than ngược lại trách cứ ông.

*"Trời già độc địa làm sao,
Cầm dây chẳng lựa, buộc vào tự nhiên".*

Hay là :

*"Ông Tư sao khéo đa đoan
Xe tư sao khéo vơ quàng vơ xiên".*

Lại còn có kẻ nổi xung giận dữ :

*"Bắc thang lên đến tận trời,
Bắt ông Nguyệt lão đánh mười cẳng tay.
Đánh thôi lại trối vào dây,
Hỏi ông Nguyệt lão : "Nào dây tơ hồng ?
Nào dây xe Bắc, xe Đông ?
Nào dây xe vợ xe chồng người ta ?
Vụng xe, xe phải vợ già,
Tối thì đốt cửa đốt nhà ông lên".*

Kẻ lấy vợ già đôi khi giấu nghề chuyện đời tức mình cũng

phải và đâm ra oán ông Nguyệt lão là chuyện thường tình. Nhất Thanh cũng có đề cập đến chuyện này :

"Tục ngữ ta *Vợ già canh ngọt* là nói được nhờ cậy về nội trợ ; tục ngữ Pháp "*Nồi già* (dùng nhiều, lâu ngày rồi) *thì súp ngon*" (*Vieille marmite bonne soupe*, nghĩa bóng là nói đàn bà già, già càng tốt, nhưng tốt đây không có nghĩa là tốt hết tốt bụng) là nói bóng về đàn bà già, mà có ý nghĩa khác. Xem ra anh chàng này còn ít tuổi chưa có nhiều kinh nghiệm cho nên không biết thưởng thức về cả hai phương diện.

Bọn người lang chạ thập thành, chẳng hơn gì chị em bán "trón nôi miệng", vẫn thường coi ông Tư bà Nguyệt "không có kíp lỗ nào", họ nói lời trắng trợn :

"Trăm năm trăm tuổi trăm chồng,

Phải duyên thì lấy, Tư Hồng nào xe ?"

Như thế, người đời không phải ai ai cũng tin tưởng nơi Nguyệt Lão và công việc làm có hiệu nghiệm của ông.

MỘT SỐ LỄ TỤC ĐẶC BIỆT

Có một số lễ tục của nhiều địa phương mà nay, người ta đã bỏ không áp dụng nữa. Ngoài Tế Tư Hồng còn có cô dâu làm lễ bà mẹ sinh, mẹ độ, lễ ông bà tảo, giao duyên hợp cẩn.

Những lễ vừa kể có tính cách tín ngưỡng, riêng "giao duyên hợp cẩn" là một lễ có tính cách tâm lý.

Tối hôm cưới, khi nhập phòng người chồng lấy coi trầu tế Tư Hồng trao cho vợ, rót một chén rượu, mỗi người uống một nửa, gọi là "lễ hợp cẩn". Sau đó, vợ lay chồng hai lay và người chồng đáp lại bằng ba vái để tỏ tình tương kính.

Ngoài ra còn một lễ tục khác nữa cũng cần phải kể đến, theo tập quán của người miền Bắc gọi là *Sêu*. Đúng ra "*sêu*"

là nghĩa vụ của chàng rể sau lễ hỏi và trong thời gian chờ đợi lễ cưới.

Lễ hỏi sau khi đã được tổ chức, chàng trai chính thức là rể chưa cưới vợ phải có bốn phận đối với nhà gái. Bốn phận này gồm có sêu tết và đôi khi có việc đi làm rể.

"Sêu" nghĩa là mùa nào thức ấy, chàng trai phải mang lễ vật sang biếu cha mẹ vợ chưa cưới. Có nơi tục lệ mỗi tháng một sêu, nhưng có nơi việc sêu chỉ thu hẹp trong bốn kỳ của năm :

Tháng ba sêu đậu mới với chim ngói,

Tháng năm sêu dưa hấu, ngỗng và gạo nếp,

Tháng tám sêu cốm, hồng,

Tháng mười sêu cam và gạo muối.

Ngoài ra còn có "sêu Tết" (ở miền Nam gọi là "đi Tết"). Tết gồm có Tết Đoan Ngọ và Tết Nguyên Đán. Thường Tết cũng như Sêu, nhà gái chỉ nhận có phân nửa số lễ vật chàng trai mang tới. Nếu chàng trai nản nì cố xin cha mẹ vợ nhận hết thì ông bà vẫn trả lời :

— Thầy đề đã nhận lời cả, nhưng thầy đề gửi biếu ông bà làng nhà một nửa.

Ngày nay, ở thôn quê vẫn còn tập quán đi biếu quà cho cha mẹ vợ sau thu hoạch mùa màng với ý nghĩa bày tỏ lòng thảo ngay của chàng rể và cũng để chứng tỏ tài năng làm ăn của chàng rể. Có khi những quà này còn thêm phần của ông bà sui trai, ở thành thị chuyện "đi Tết ông bà già vợ" vẫn luôn được các chàng rể ý thức hay được nhắc nhở luôn. Nhưng chuyện đi tết này thường được thực hiện nhân dịp lễ Tết Trung Thu (tặng biếu bánh trung thu) và Tết Nguyên Đán (biếu bánh mứt, dưa hấu, gà vịt).

Mặt khác, trong các dịp lễ giỗ, chàng rể chưa cưới cũng phải đem lễ vật cúng sang nhà gái để bày tỏ lòng thương yêu vợ cùng ý thức bốn phận và chứng tỏ trình độ gia giáo của mình.

LỄ PHẢN BÁI

Hai ngày sau lễ cưới, vợ chồng đưa nhau về thăm cha mẹ vợ với một số lễ vật, tùy theo tập tục của địa phương bên vợ. Xưa lễ này gọi là "*Nhị hỷ*". Nếu như nhà chồng ở cách xa quá, không về được trong hai ngày thì có thể để bốn ngày sau, gọi là "*tứ hỷ*".

Ngày nay, lệ tục vợ chồng mới cưới trở về làm lễ cúng gia tiên này, được giải thích như là "*trò về trình diện, tri ân gia tiên và cha mẹ rằng hôn lễ đã được hoàn tất tốt đẹp*", được gọi là "*phản bái*".

Nhưng từ xưa, dân ta cũng gọi chung là "*lễ lại mặt*".

Theo tục lệ vợ chồng đem lễ chay hoặc lễ mặn về nhà vợ để cúng gia tiên, để trình bày với tổ tiên và cha mẹ, cùng họ hàng việc cưới đã xong xuôi toàn mãn.

Có một hủ tục vào thời xa xưa mà người mình noi theo lễ thói của Tàu, nhưng đã sớm bãi bỏ vì đã được xét lại rằng nếu làm như thế thì thiếu nhân cách và tỏ ra bị ối thiếu rộng lượng.

Đó là chuyện người con gái quay về nhà mình mà nhà chồng gởi theo, (cũng có thể gởi riêng trước, ngay ngày hôm sau đêm động phòng) một con heo bị thịt mà mất cả hai tai, do nhà chồng cắt đi, điều này có nghĩa là chứng tỏ cho mọi người bên nhà gái hiểu rằng cô dâu đã bị mất trinh. Đây là

một sự bêu xấu chẳng những nhắm vào cô gái mà còn phi báng cả dòng họ nhà gái.

Trong trường hợp này, những nhà danh giá Tàu thời phong kiến xưa trả cô dâu trở về cha mẹ ruột. Ở ta thì không tàn nhẫn đến mức độ đó cho nên trong dân gian, người ta đã sớm chấm dứt hủ tục này, vì quan niệm đạo đức, trình tiết rộng rãi hơn và có ý thức về tình yêu, hạnh phúc gia đình thực tế hơn.

HÔN LỄ CUNG ĐÌNH

Ngày nay, không còn vua chúa nữa. Lễ dĩ nhiên, lễ nghi cung đình không còn tồn tại. Tuy vậy, lễ nghi này đã là một nét tiêu biểu trong lãnh vực văn hóa dân tộc mà ta cũng cần nhìn lại và biết tới, để có một nhận thức rõ ràng.

Điều cần biết trước tiên là dân ta đã có tục lệ riêng của nước ta. Mà, tục lệ là tục lệ chung, cho nên dù là các vị đế vương, vua chúa cũng phải theo. Đó là điều hiển nhiên. Có điều là cách thức áp dụng cho các con vua cháu chúa trong hôn lễ có phần nào cẩn trọng, khác biệt hơn. Lễ nghi còn nghiêm chỉnh, trật tự hơn, và những từ được sử dụng cũng quan trọng hơn.

Hoàng tử con vua khi lấy vợ gọi là *nạp phi*, vì vợ hoàng tử là *hoàng phi*, còn công chúa khi lấy chồng thì gọi là *hạ giá* chứ không gọi là *xuất giá* như con gái thứ dân, bởi lễ công chúa thường lấy chồng vốn là những chàng trai có đẳng cấp thấp hơn mình. Chồng công chúa trở thành *phò mã*.

Điều đáng lưu ý nữa là xưa kia, xã hội Việt Nam có tục "tào hôn", thường con gái lấy chồng sớm vào tuổi mười ba

hay sớm hơn nữa và con trai vào tuổi mười sáu, *nữ thập tam, nam thập lục* như dân gian thường nói, thế nhưng các con vua lại phải theo qui tắc của triều đình, hoàng tử chỉ được thành hôn khi đã mười tám tuổi và tuổi "hạ giá" của công chúa là mười sáu.

1. HOÀNG TỬ NẠP PHI

Cho đến năm mười tám tuổi, các hoàng tử vẫn hãy còn sống chung với cha mẹ trong cung. Sau năm mười tám, các hoàng tử phải ra ở cung riêng gọi là *xuất phủ*.

Khi ở trong một phủ riêng, mỗi hoàng tử có một số những quan văn võ cấp nhỏ giúp việc và một số lính hầu.

Khi muốn lập gia đình cho hoàng tử, nhà vua nêu ra ý muốn "nạp phi" cho hoàng tử, trong một buổi hội họp triều thần và hỏi trong số các quan có ai có con gái có thể sánh duyên cùng hoàng tử được không.

Nếu có một vị đại thần nhận gả con gái mình cho hoàng tử, nhà vua sẽ chọn hai vị đại thần trọng tuổi mà, vợ chồng song toàn, lại con đàn cháu đống, làm Chánh và Phó sứ trong việc giao thiệp với nhà gái.

Lãnh mệnh vua, hai vị sứ giả này cầm mao tiết, biểu hiện quân quyền cùng một số người tùy tùng tới nhà gái để tuyên đọc "thánh chỉ". Nhà gái sửa soạn sẵn, lập hương án xây về hướng Nam nghênh tiếp hai vị sứ giả. Chánh Phó sứ đứng hai bên tả hữu hương án cũng xây về hướng Nam. Cha cô gái mặc áo thụng xanh quỳ trước hương án.

Vị Chánh sứ đọc "thánh chỉ" truyền cho cô gái kết duyên với hoàng tử và hẹn ngày để cha cô gái vào triều lãnh mệnh. Cha cô gái nghe "thánh chỉ" lễ năm lễ.

Sau đó, một tiệc rượu thiết đãi sứ đoàn. Đúng ngày hẹn, cha cô gái phải vào châu vua, lễ năm lễ để tạ ơn và mẹ cô gái cũng vào cung để lạy tạ hoàng hậu.

Kế tiếp, Khâm thiên giám xem ngày để tiến hành lễ cưới. Bắt đầu từ đây mọi lễ nghi của phong tục nước ta vẫn được theo đủ. Các nghi thức truyền "thánh chỉ" và lễ tạ ơn được thay thế cho các lễ đầu tiên là *nạp thái*, *vấn danh* và *nạp cát*. Lễ *nạp tỳ* cũng được tiến hành.

Vua truyền cho bộ Lễ sắm sửa các lễ vật, ghi vào một tờ thiếp đựng trong tráp đỏ, thường gồm có :

- 2 thoi vàng.
- 4 thoi bạc.
- 2 cây gấm.
- 6 cây lụa.
- 20 cây vải hảo hạng.
- 1 đôi xuyên.
- 1 đôi hoa tai.
- 1 bộ trâm vàng.
- 2 chuỗi hạt châu.
- 2 vò rượu.
- 1 mâm trầu cau.
- 1 con trâu.
- 1 con bò.
- 1 con heo

Trước ngày nạp lễ một hôm, nhà vua thiết triều tại điện Cần Chánh. Ở giữa điện có kê chiếc bàn trên để cờ mao tiết và tráp thiếp.

Sau khi triều thần qui lạy xong, nhà vua báo cho bá quan biết về ngày giờ hôn lễ cử hành và ủy cho hai vị Chánh Phó Sứ lo lễ Nạp tệ.

Hai vị Sứ giả lãnh "thánh chỉ" cầm mao tiết và tráp thiếp, tới nhà Văn Võ Công Thự. Ở đây các lễ vật đã sắp đủ. Hai vị Sứ giả nhận lễ vật rồi tới nhà gái, có mấy vị đại thần và mấy vị mạng phụ tháp tùng. Các lễ vật do quân lính khiêng gánh theo.

Tại nhà gái, hương án đã được thiết lập để đón "thánh chỉ". Lễ vật được đem vào nhà. Hai vị Sứ giả triều đình lại đứng ở hai bên hương án. Người cha của cô gái cũng qui trước hương án để nghe "thánh chỉ" do vị Chánh Sứ tuyên đọc. Sau đó, vị Chánh sứ trao cho người cha của cô gái lễ vật và tráp thiếp. Người này tiếp nhận và trao lại cho một viên quan trợ thủ của mình cũng đang qui gần đó rồi lại lễ năm lễ để tạ ơn nhà vua.

Sau lễ Nạp tệ là các lễ khác theo tục lệ.

Ngoài các lễ này ra, còn có một lễ đặc biệt khác nữa là lễ *phát sách*, cử hành trước khi cô dâu từ giả gia đình về nhà chồng và trở nên bà *hoàng phi*.

Nhà vua cho làm một quyển sách bằng vàng gọi là "*kim sách*" nói về cuộc hôn phối của hoàng tử với bà hoàng phi, cùng lý lịch của hai người. Nhà vua cũng ra lệnh sắm cho bà hoàng phi mũ áo, giày và kiệu. Cũng như các lễ trước, nhà vua truyền chỉ cho hai vị Sứ giả triều đình mang trao "*kim sách*", với lễ vật mới sắm. Trong chuyến đi nạp lễ vật này, còn có một số bà thuộc nội cung đi theo, dọc đường có đội nhạc kèn, trống thổi khúc *inh ôi*.

Khi đoàn sứ giả triều đình tới nhà gái, người cha của cô gái ra đón tiếp tận ngoài ngõ và rước mọi người vào nhà. Vị Chánh sứ cầm mao tiết, vị Phó sứ bưng tráp đựng "*kim sách*"

cùng các người khác mang lễ vật bước vào nhà. Lại cũng nghi lễ, trước hương án như trước đã kể. Nhưng, lần này, sau khi người cha của cô gái hành lễ, cũng năm lễ, xong, thì có một nữ quan bước ra đứng trước hương án. Vị Phó sứ trao "kim sách" cho nữ quan và người này quỳ xuống nhận rồi liền ngay sau đó cùng với thị nữ bưng "kim sách" vào tận nhà trong.

Từ khuê phòng, bà mẹ dìu cô gái ra nghênh tiếp. "Kim sách" được mang ra đặt lên hương án. Vị nữ quan dẫn cô dâu đến trước hương án lễ năm lễ, xong bước vào trong phòng riêng của mình mà thay mặc triều phục của vua ban, đoạn quay lại quỳ trước hương án để nghe đọc "kim sách".

Sau khi "kim sách" đọc xong, vị nữ quan trao cho cô dâu. Cô dâu nhận lấy đưa lên ngang trán, trao lại cho một nữ quan khác để đặt lên hương án.

Liên theo đó, hương án được dẹp đi, được thay vào bằng một chiếc ghế trên một cái bệ cao. Nữ quan mời cô dâu, lúc đó đã trở thành hoàng phi ngồi lên ghế để các bà mệnh phụ, thị nữ sắp hàng làm lễ mừng, mỗi người đủ bốn lễ.

Khi lễ mừng này xong, một bữa tiệc thịnh soạn được tổ chức do nhà gái khoản đãi, rồi sau đó cô dâu được đưa về phủ của hoàng tử theo lễ "thân nghinh".

Qua ngày hôm sau, cha mẹ cô dâu vào cung để tạ ơn vua và hoàng hậu.

2. CÔNG CHÚA HẠ GIÁ

Công chúa là bậc cao sang, nhưng thường lấy chồng là con trai của một bầy tôi của nhà vua. Như vậy là công chúa hạ mình xuống một giai cấp thấp hơn, cho nên gọi là "hạ giá". Tuổi "hạ giá" của công chúa là 16.

Khi một công chúa đã đủ tuổi này, nhà vua ra lệnh cho Nội thần tư Bộ lại và Bộ Binh biết rõ để hai bộ này cùng lo tiến cử con cháu các vị công thần sánh duyên cùng nàng.

Theo nguyên tắc, một bản danh sách được thiết lập gồm 5 chàng trai là con cháu ba đời công thần được lựa chọn trước, đệ trình lên nhà vua để nhà vua chọn lấy một người. Bản danh sách này trình bày rõ lý lịch, tuổi tác, ít nhất là cũng mười sáu tuổi, của các chàng trai. Thường, người ta kén chọn những chàng trai khỏe mạnh không bệnh tật, hữu tài hữu đức để ghi vào bản danh sách này.

Sau khi nhận được bản danh sách, nhà vua liền cử một vị hoàng thân thay mặt vua làm chủ hôn và một vị đại thần được sung vào một chức chiếu liệu để lo lắng công việc hôn lễ. Cả hai vị này cũng đều là người có tuổi tác, vợ chồng song toàn, con cháu đông đúc.

Hai vị chủ hôn và chiếu liệu cùng nhau chọn chàng trai nào xứng đáng hơn cả, hợp với tuổi công chúa rồi tâu lên cho vua hay biết. Nếu ưng thuận, nhà vua cầm bút vòng một vòng son vào tên chàng trai được tuyển chọn.

Sau khi việc chọn lựa xong, nhà vua ban tiền cho "phò mã" tương lai để sắm phủ cho hai vợ chồng sau này. Nhà vua cũng ban tiền để sắm áo quần gồm áo mao hia đai, mũ cho công chúa ; chiếc mũ có kết năm con phượng vàng nhận hột trai và san hô, cùng áo bào...

Phò mã tương lai cũng sắm mọi vật dụng cần dùng cho gia đình mình về sau và nhất là một chiếc thuyền xinh đẹp, để sau này dùng để hai vợ chồng đi theo hầu vua cha trong mỗi dịp nhà vua có đi đâu.

Khâm thiên giám sau đó được lệnh chọn ngày lành tháng

tốt, rồi vào một buổi thiết triều, nhà vua chỉ cho vị chủ hôn biết về lễ cưới sắp tới để báo lại cho nhà trai hay.

Đến ngày đã định vị chủ hôn tới nhà trai để báo tin lành. Nơi đây, gia đình nhà trai đặt sẵn hương án để đón tiếp sứ giả. Sứ giả mặc triều phục có linh cảm cờ quạt theo hầu.

Sứ giả vào đứng bên trái hương án còn gia đình nhà trai đứng bên phải. Sứ giả truyền lại quyết định của nhà vua gả công chúa cho chàng trai được tuyển chọn của gia đình này.

Qua ngày hôm sau, trong một phiên triều, cha chàng trai mặc triều phục cùng với một số đàn ông trong họ nhà mình vào lạy tạ ơn vua năm lạy. Trong lúc đó, mẹ chàng trai cũng cùng với một số mạng phụ trong gia quyến vào lạy tạ ơn Hoàng hậu.

Liên khi ấy, ông chủ hôn báo cho nhà trai ngày giờ cử hành hôn lễ do Khâm thiên giám lựa chọn và đã được nhà vua chuẩn y.

Lễ cưới cũng theo đúng phong tục, gồm từ lễ Nạp thái tới Thân Nghinh. Trong các lễ này, nhà trai đều có phẩm vật tặng cho cô dâu.

Ngoài các lễ trong dân gian vẫn thường cử hành, còn có một lễ đặc biệt trước lễ Thân nghinh. Theo tục lệ của người Tàu ngày xưa có một lễ mà nhà trai phải đem qua nhà gái một cặp chim nhận để làm tin, nhưng ở nước ta không có chim nhận cho nên triều đình phải cho thay thế bằng một cặp ngỗng, nhưng vẫn gọi tên lễ này là lễ *Điện nhận*.

Trong dân chúng, những gia đình phú quý quyền thế, cũng bắt chước theo hoàng gia áp dụng trong lễ sêu hay Nạp thái lấy ngỗng thay chim nhận.

Trở lại lễ vật cưới công chúa, ngoài cặp ngỗng, nhà trai

còn có hai hộp chỉ ngũ sắc, 100 đồng tiền để tượng trưng cho sự giàu sang, thịnh vượng và hạnh phúc của mình.

Trong các lễ nghi, những lễ vật đều đem tới Tôn Nhân Phủ, là nhà thờ của họ Nguyễn Phước Tộc, nơi cử hành hôn lễ. Trước ngày cử hành hôn lễ, vua sai đại thần mang lễ vật tới các lăng miếu để cáo với các vị tiên vương về việc công chúa "hạ giá".

Vào ba ngày trước lễ nghinh hôn, các nữ quan đưa công chúa vào lạy các lăng miếu, xong rồi vào lạy Hoàng Hậu và Hoàng Thái Hậu. Đúng ngày nghinh hôn, chàng trai được chọn làm phò mã vào Đại Nội lạy vua năm lạy, dâng lễ để xin rước công chúa.

Nhà vua ban lời giáo huấn. Sau đó phò mã được đưa vào một gian phòng có màn che sáo phủ để ngồi đợi. Công chúa cũng vào hầu vua cha năm lạy rồi sang hầu Hoàng hậu quỳ nghe lời dạy của Hoàng hậu, xong rồi lạy mẹ năm lạy như đã lạy cha.

Đúng giờ rước dâu, phò mã tự tay vén màn kiệu mời công chúa bước lên. Khi kiệu di chuyển, rời khỏi cung, phò mã lên ngựa cưỡi đi theo một bên. Theo kiệu có các vị quan chủ hôn, chiếu liệm cùng các phu nhân, một vị đại thần lão thành và phu nhân, sáu nữ quan, một số thị nữ, phu khiêng kiệu, cầm cờ quạt, tàn tán và đặc biệt có 8 em bé vừa trai vừa gái cầm đèn lồng, cành thiên tuế và ôm ngỗng.

Đến phủ, kiệu công chúa được đưa tới tận thềm. Phò mã xuống ngựa vén màn kiệu mời công chúa bước xuống, đưa vào phòng riêng ở phía chái Tây còn mình nằm ở chái Đông.

Đúng giờ tốt, đôi bên làm lễ hợp cẩn, uống chung rượu, ăn chung mâm và cùng chung miếng trầu. Ly rượu của đôi vợ chồng là một quả bầu nhỏ cất làm đôi.

Giường chiếu của đôi vợ chồng hoàng gia này đã do ông bà chiếu liệu sắp đặt sẵn trước. Không phải là một chuyện bình thường mà là một công việc có tính cách thiêng liêng, cần cẩn trọng cho nên không thể người nào cũng làm được.

Qua ngày hôm sau, công chúa ra mắt cha mẹ chồng. Nàng đứng ở hướng Tây lạy bốn lạy. Cha mẹ chồng ở hướng Đông đáp lễ bằng cách vái hai vái.

Vào ngày thứ ba, công chúa đi lễ nhà thờ bên chồng. Tới ngày thứ chín, hai vợ chồng đưa nhau vào Đại Nội lạy mừng phụ hoàng. Phò mã đứng dưới sân chầu còn công chúa được phép lên Điện. Vua ban cho phò mã một bộ áo triều tam phẩm, hai cái áo gấm màu và hai bộ yên cương ngựa. Lạy mừng phụ hoàng xong, hai vợ chồng vào cung lạy mừng mẫu hậu.

Kể từ hôm ấy trở đi, người chồng được lãnh chức Phò mã Đô Úy và hai vợ chồng tiếp tục sống những tuần đầu của cuộc hôn nhân vương giả.

NHÂN THỨC VÀ QUAN ĐIỂM VỀ HÔN LỄ NGÀY NAY

Theo biến chuyển thời gian, hôn lễ Việt Nam đã thay đổi mau lẹ trong thế kỷ 20. Nếu so sánh những nghi thức của cuộc hôn phối được tổ chức vào cuối thế kỷ này với hồi đầu thế kỷ, người ta thấy hoàn toàn khác xa, với những biến chuyển đổi mới như sau :

1. Do ảnh hưởng thay đổi văn hóa từ Á sang Âu rõ rệt trong chữ viết, tư tưởng và phong cách sống thực ở ngoài xã hội cũng như trong nếp ăn ở trong gia đình, hôn lễ Việt Nam đã thật sự cải cách với những bước tiến dài :

a. Giản lược hơn mà không mất tính Đông phương và ý nghĩa sâu sắc.

b. Bãi bỏ khá nhiều lễ tục lỗi thời, có tính cách mê tín, dị đoan.

c. Phát triển được một số nghi thức theo phong cách mới, cuộc sống mới thích hợp với trào lưu khoa học tân tiến.

d. Mang nhiều sắc thái xã hội tính, phù hợp với tình trạng tiến triển của nền kinh tế hiện hữu cũng như phát huy được nền văn hóa dân tộc (cho dấu rằng có bao gồm các cuộc hôn nhân ngoại chủng đi chăng nữa).

2. Thật sự đã cải trang và biến đổi các hình thức hôn lễ, nhưng vẫn duy trì được sự phong phú của nội dung, đề cao được ý nghĩa các nghi thức được áp dụng.

3. Trong thập niên 90 có xu hướng hôn lễ "về nguồn". Một số hôn lễ được tổ chức quay về hình thức lễ nghi, phục sức ngày xưa để cố giữ lại những nét đẹp cổ truyền. Nhưng nên hiểu rằng đây không phải là sự kiện quay lại tất cả lễ tục cũ mà là xu hướng duy trì những nét đẹp của văn hóa, bản sắc cá biệt của dân tộc. Điều rõ ràng là một số gia đình đã cảm nhận sau một thời gian "đánh mất" hay lãng quên những nét đẹp truyền thống của dân tộc qua hình thức tổ chức lễ nghi, vì những xu hướng ngoại lai, giờ đây cần phải có sự phục hồi tăng tiến về mặt đạo đức xã hội và con người, gia tộc.

4. Một số gia đình lại có những suy nghĩ mới, sáng tạo mới cho việc tổ chức hôn lễ chẳng những bằng những hành vi cải thiện mà còn tiến hành những thủ tục mới mang nặng tính chất giáo dục gia đình và bảo vệ phẩm giá con người.

Vì những lý lẽ này, nơi đây sẽ được trình bày những ý nghĩa mới về nghi thức tổ chức hôn lễ thời nay và tương lai.

1. Phù hợp với thực tế cuộc sống

Ở thời nào cũng vậy, có những đám cưới rình rang mang tính cách khoe khoang về sự giàu sang, quyền thế mà cũng có

những đám cưới "khiêm nhường" tiềm ẩn những mối lo toan vì cuộc sống chật vật. Ta cần định lại ý nghĩa và mục tiêu của việc thành hôn của gái và trai.

Nhất định một cuộc hôn phối nghiêm chỉnh không phải là :

a. Sự cấu kết của hai gia đình tham vọng lợi dụng nhau mà trai gái trở thành một thứ "hàng hóa" để trục lợi.

b. Một cuộc mua bán, một cuộc đánh đổi thể xác và danh vọng.

c. Hành vi cấu thả làm mất đi tính cách đạo đức và lễ giáo, gia phong.

d. Trò vui tiêu khiển của những kẻ ham mê lạc thú trên đời.

Mà hôn phối chính là :

a. Hành động cụ thể của đạo đức xã hội, gia đình và con người.

b. Việc làm chính đáng của người có văn hóa.

c. Thành quả của ý thức trách nhiệm của con người trước mọi chiều hướng cuộc sống.

d. Biểu hiện nguyện vọng chính đáng làm tăng phẩm cách con người trước thời đại.

Vì bốn mục tiêu này mà nhiều người thức thời đã quan niệm rằng một cuộc hôn lễ phải được thực hiện phù hợp với những nhu cầu của thực tế cuộc sống, trong đó có việc duy trì kỷ cương gia tộc và giáo dục gia đình cho được nghiêm chỉnh, không mất đạo lý.

Về mặt pháp lý mà nói, kể từ khi có giấy giá thú do chính quyền cấp, đôi trai gái chính thức là vợ chồng.

Sau đó làm đám cưới do gia đình hoặc cùng cơ quan, đoàn thể đứng ra tổ chức. Đơn giản nhất là tổ chức tiệc trà có phần vui văn nghệ do "tự biên tự diễn".

Đối với gia đình, gần đây thường giản lược các bước tiến nghi lễ, chỉ còn có hai là *đám hỏi* và *lễ vu quy* (hay thành hôn). Sự giản lược này nhằm mục đích :

a. Phù hợp với tình hình kinh tế và khả năng tài chánh của hai gia đình thông gia.

b. Tránh lãng phí quá nhiều thời giờ có phương hại tới công ăn việc làm thường vẫn là mối bận tâm rất gay go của nhiều người.

c. Tránh lãng phí tiền bạc. Vì, thời nay, người ta cần tích lũy vốn liếng để làm ăn.

Có một số gia đình thông gia cảm thông nhau, đặt yếu tố tình nghĩa và đạo đức lên hàng đầu, đã đồng ý với nhau rằng, để tránh lãng phí tiền bạc và thời giờ, chỉ thực hiện cuộc hôn phối bằng một lễ cưới thu gọn cũng đủ. Nghĩa là *miễn lễ hỏi*. Nhiều đám cưới đã thực hiện với hình thức này.

Và chẳng trong tình hình quan hệ nam nữ, trai gái thời nay có khác hơn xưa. Trai gái thời xưa *cha mẹ đặt đâu, con cái ngồi đó*.

Ngày nay, con cái được tự do lựa chọn người bạn đời của mình.

Điều này có nghĩa là, ngày nay không còn tục tảo hôn, cha mẹ không giành quyền quyết định hôn nhân cho con cái mà dành nhiều tự do cho con cái quyết định lương duyên của mình. Do vậy, trai gái thời nay không cần tới mối lái và thường quen biết nhau trước, đã có tình với nhau trước, thường là với thời gian vài năm, nghĩa là đã có thử thách tình cảm với nhau rồi, sau đó hai bên cha mẹ mới được thu xếp ngồi lại với nhau để bàn bạc tiến hành nghi lễ hôn nhân.

Đây là lý do đưa tới sự giản lược các nghi lễ hôn phối. Cho

nên lễ cưới duy nhất còn được coi là lễ chánh thức hợp thức hóa một tình yêu đã được phối kết sẵn trước.

Chuyện này có điều hay thì cũng có điều cần phải lưu ý ngăn ngừa.

2. Phải chú trọng tới mặt đạo đức gia phong.

Trai gái yêu nhau trước khi thành hôn, vì tuổi trẻ bồng bột và nóng nảy, có khi phải lỗi lầm. Cha mẹ cần phải chú ý theo dõi khuyên bảo cho các cô cậu nên có ý thức và sống đời thanh khiết, lành mạnh thích hợp với đạo đức gia phong.

Hai bên gia đình gái trai đã biết nhau, thay vì chỉ liên hệ với nhau qua những thủ tục lễ nghi như ngày xưa, hai gia đình thường nên ngồi lại với nhau để trao đổi những sự hướng dẫn cần thiết dành cho các cô cậu trong thời gian chuẩn bị đi đến hôn nhân.

Những điều hướng dẫn cần phải có là :

- a. Nhắc nhở ý thức đạo lý và trách nhiệm của mỗi người.
- b. Chỉ dạy những việc phải làm theo căn bản giáo dục gia đình, tinh thần gia lễ và giữ gìn phong cách của người có học thức và văn hóa.
- c. Khuyến khích gái trai chân tình trao đổi nhau những ý nghĩ về việc xây dựng gia đình mới, tạo dựng hạnh phúc tương lai và ngăn ngừa những hành động thụ hưởng vì quá nôn nóng, nóng nổi.
- d. Nhắc nhở bốn phận phải làm việc trong sinh kế, bốn phận người chồng người vợ lo cho tương lai, con cái như thế nào.
- e. Dạy rõ ràng những việc cần phải làm đối với hai bên gia đình phù hợp với lễ nghĩa cho trai gái thấu đáo và thực hiện trong thời gian tiền hôn nhân.

Nói tóm, cần phát huy đạo đức, gia phong và ý thức bổn phận cho trai gái thấu đáo trước khi bước tới giai đoạn làm lễ phối ngẫu. Nói cách khác, trai gái phải tuân giữ gia giáo và gia lễ. Điều này rất cần thiết cho việc giữ gìn phẩm chất con người và khai triển tạo lập một gia đình mới. Có được như vậy, về sau, khi đã thành lập gia đình, vợ chồng trẻ sẽ có được một số kinh nghiệm, ý thức trách nhiệm hơn trong cuộc sống chung, khả dĩ duy trì, bảo dưỡng được hạnh phúc mà còn tránh xa được những mối bất đồng dị biệt trong cách ăn ở, giúp giảm bớt đi tệ nạn ly dị trong xã hội, ngày càng nhiều.

3. Một nghi thức cần thiết cho hôn lễ thời nay.

Không phải tiền bạc và danh vọng cùng địa vị mang lại ý nghĩa đích thật, làm tăng cao giá trị của một hôn lễ. Nhiều gia đình đã nhận thấy rằng chỉ có nếp sống và ý tưởng đạo đức mới thật sự giúp việc tổ chức lễ nghi hôn phối trở nên ý nghĩa thích đáng mà thôi.

Cách hoang phí tiền bạc, vung vãi của cải và nếp ăn ở hào nhoáng chỉ có tính cách vênh vang, "phùng xoe theo lối công múa đuôi" chỉ làm cho thiên hạ đàm tiếu hay phê phán.

Ngày nay, một lễ cưới đầm thắm, có lớp lang qui củ, có tư cách, không ồn ào bát nháo thường được người ta khen ngợi. Đám cưới là một dịp vui mừng chẳng những cho một gia đình mà còn cho cả xóm giềng nhưng làm mất trật tự, quá ồn ào, có khi sinh ra chuyện ấu dâm là một "biến cố" làm mất an ninh xã hội khiến người ta chê trách.

Những gia đình ý thức thời nay luôn chú trọng tới yếu tố trật tự của lễ nghi và chuyện ăn uống vui chơi có chừng mực.

Một số gia đình ý thức luôn luôn nhắc nhở chuyện này. Hơn nữa, sự hiện diện của những bậc trưởng thượng trong lễ nghi và chỗ ngồi riêng biệt được chú trọng dành cho những

người quan trọng này luôn là một trong những vấn đề ưu tiên mà các đám cưới hồi ngày nay vẫn quan tâm. Sự kính trọng các bậc trưởng thượng sẽ giúp cho các cuộc vui say, quây phá kèm hăm tốc độ, còn chứng tỏ một trình độ của gia phong gia giáo.

Hôn lễ cũng là cơ hội thuận tiện tốt nhất cho một bài học gia huấn được mang ra thực hiện trong lễ nghi tôn nghiêm của tộc họ. Giữa buổi lễ gia tiên của cô dâu chú rể bên nhà trai, sau khi bái lạy xong cô dâu chú rể được nghe lời gia huấn của Tộc trưởng hay của người cha, trưởng gia đình là một điều hay nhất.

Gần đây, tôi nhận thấy có nhiều gia đình ý thức đã áp dụng cách thức này, coi như là một phần quan trọng của việc giáo dục gia đình. Riêng tôi, có kinh nghiệm sau năm lần cưới vợ gả chồng cho con, cũng đã áp dụng "nghĩ thức" này, thấy ảnh hưởng rất sâu xa.

Bài gia huấn trong dịp này rất đơn giản với mấy lời chân tình nhắc nhở đôi vợ chồng mới ý thức bốn phận, trách nhiệm và lo nghĩ tới tương lai. Sau đây là một ví dụ về lời gia huấn đã được thực hiện.

LỜI GIA HUẤN CỦA GIA TRƯỞNG

Hai con,

Hai con vừa hành lễ trước bàn thờ gia tiên tộc họ ta. Các bậc tiền nhân đang chứng tri sự kết duyên tốt đẹp của hai con. Kể từ giờ này trở đi, hai con đã trở thành chồng vợ của nhau, chính thức xây dựng hạnh phúc gia đình.

Trước hết, cha nhắc nhở hai con mấy điều. Cũng từ giờ phút này hai con đã giã từ đời sống độc thân.

Hai con yêu thương nhau, hãy thiết tha và tận lực chăm sóc cho đời sống của nhau, coi người trăm năm của mình như chính bản thân mình. Không nên cố kéo níu những đam mê thời son trẻ mà hãy tận tâm với trách nhiệm làm chồng làm vợ của mình trong một gia đình nền nếp hạnh phúc ấm êm. Hãy cùng nhau tận lực vun bồi tình thương yêu hạnh phúc ấy. Cũng nên tiên liệu tới việc sinh con và trách nhiệm nuôi dưỡng con cái về sau để hoàn tất sứ mạng làm người mà tạo hóa đã giao phó cho mỗi người trong cuộc sống này.

Hai con cũng phải tiên liệu ứng phó với những khó khăn thách đố trong cuộc sống mà ai ai cũng đều gặp phải. Hãy tự khắc phục những thử thách gian nguy để rồi nhận thấy mãi mãi vẫn còn là của nhau. Đó là chân hạnh phúc.

Cha có mấy lời gia huấn ngắn, hai con phải luôn để vào tâm và sống thích đáng với đạo làm người.

Bài gia huấn này không phải là lời "gió thoảng mây bay" mà là những ý tưởng khắc sâu vào tim óc của đôi vợ chồng trẻ mãi mãi về sau.

Hơn nữa, thời bây giờ, người ta đã dùng một phương tiện nghe nhìn để tăng tiến cuộc sống. Quay phim video là chuyện thường có trong các đám cưới. Nếu người ta tinh ý tận dụng hết hiệu năng của cuốn phim video bằng cách thu hình và ghi âm lúc người cha nói những lời gia huấn này thì cuốn băng sẽ giữ dài lâu hình ảnh và những lời nói trang nghiêm ấy để về sau còn nhắc nhở đôi vợ chồng ấy, và còn hơn nữa, cũng có thể giáo dục những người khác khi nghe xem lại cuốn băng này.

Tôi nghĩ cho rằng đây cũng là một thể thức được coi là có giá trị cần được áp dụng khai triển trong hôn lễ ngày nay.

CHƯƠNG 3

TANG LỄ

Tất cả mọi chuyện trên đời này, hễ có mở đầu thì phải có kết thúc. Và, tất cả mọi sinh vật trong trần thế này có sự sống thì cũng phải có sự chết. Con người cũng vậy.

Thế nhưng theo quan điểm của một số tôn giáo, chết không phải là hết mà là sự kiện kết thúc của một cuộc sống để chuyển sang một cuộc sống khác.

Tuy nhiên, theo quan niệm thông thường, chết là kết thúc một đời người, là sự vĩnh viễn ra đi, không bao giờ còn gặp lại, lẽ tất nhiên cái chết của người thân mang lại nhiều đau lòng cho những người còn sống, dù có liên hệ huyết nhục hay là những người từng quen biết.

Khi người ta còn sống với nhau, đạo lý con người đã từng nhắc nhở, dạy bảo nên đối xử tử tế, nồng hậu thì khi có người chết, đạo lý cũng khiến người còn sống chăm lo tận tình bằng tất cả khả năng sẵn có của mình. Lo cho người chết, với thân bằng quyến thuộc là trách nhiệm, bổn phận, còn đối với xã hội là nghĩa cử, thiện tâm.

Nhất Thanh trong ĐẤT LỀ QUÊ THÔI đã nhận định :

"Người mình thường tin sống chết có số. Chết là *tận số*, đem câu sống gợi nhắc về khơi niềm an ủi, lấy câu vận mệnh khuấy dần nhớ thương, để dẹp bớt nỗi đau khổ do cái chết gây ra, ta đã dùng nhiều danh từ văn hoa để chỉ cái chết như :

1. Hai năm mươi về già,
2. Về châu tổ,
3. Mãn phần,
4. Tị trần,
5. Về châu Chúa (theo đạo Kì Tô),
6. Qua đời,
7. Quy tiên (theo đạo Lão).
8. Viên Tịch (theo đạo Phật : viên giác và tịch diệt).

(Cần phải thêm từ trần, lìa đời và đi xa...)

Trừ phi tự sát, hay bị tai nạn chết *phi mạng*, *bất đắc kỳ tử*, *bất thiện chung*, là vô phúc, là oan trái, một điều xấu trong sáu điều rất xấu là *lục cực*. (Theo bộ *Ngũ Kinh* tường thuyết và bộ *Khâm định Thư Kinh vịnh toàn*, "*lục cực*" là sáu điều rất xấu gồm có : 1. Chết phi mạng hay chết non. 2. Có tật (nhiều bệnh). 3. Lo buồn. 4. Nghèo. 5. Ác (mặt mũi xấu xí, hoặc là tính nết hung hăng). 6. Yếu đuối.

Nhưng phải biết phân biệt "tự sát" và "tuần tiết". *Tuần tiết* vì đại nghĩa quên mình, vì nước quên mình, cũng gọi là *tuần quốc*, xưa nay những bậc anh hùng tiết tháo hằng coi thường, không úy tử tham sinh khi phải bảo toàn danh dự cho bản thân cho giống nòi cho tổ quốc.

Người xưa coi chết là *mãn kiếp*, thường ung dung thư thái đón đợi cái chết, sửa soạn cho lúc chết ngay từ những năm hăy còn khỏe mạnh.

Nghèo khó mới đành chịu, mấy cụ đủ ăn đủ mặc, chẳng giàu có lắm, cũng lo sắm quan tài, đồ bố khuyết, đồ khâm liệm, để phòng khi chết.

Ngày xưa nhiều làng ở cách xa nơi phố chợ có bán quan tài, nhất là những quan tài gỗ tốt làm kỹ lại càng hiếm không dễ gì mua được, vả lại những người có năm bảy con trai với những nàng dâu hay ghen tị nhau, ngày thường vẫn lườm nguýt nhau như *hàng thịt với hàng cá*, lo ngại *cha chung không ai khóc*, việc sắm quan tài tự nhiên trở thành một vấn đề, và ta sẽ không lấy làm lạ về câu thơ của nhà đại thi hào Yên Đổ "*Quan tài sẵn có, chết thì chôn*", "sẵn có" là đã sẵn sẵn từ trước".

Toan Ánh trong quyển CON NGƯỜI VIỆT NAM cũng đã viết :

"Người Việt Nam tuy yêu đời ham sống cũng như hầu hết các dân tộc khác trên thế giới, nhưng không phải vì thế mà dân ta sợ chết.

Tín ngưỡng và phong tục của ta đã làm cho con người khi về già, thản nhiên chờ cái *chết* và đôi khi lại sửa soạn cho ngày chết nữa.

Sinh là ký, tử là quy, sống gửi, thác mới thật là về thế giới vĩnh viễn, sau cuộc đời ngắn ngủi ở trần gian.

Các cụ già, sau khi đã ăn khao thượng thọ, thường lo xa tới cái chết. Chính vì vậy mà trong lúc tuổi già, các cụ thường được con cháu chiêu chuộng nâng niu.

Các con cháu thường nhủ nhau : Các cụ sống chẳng còn được bao lâu nữa, chiêu các cụ.

Chính các cụ cũng vậy, khi về già, các cụ thường nói với con cháu về cái thời gian ngắn ngủi mình còn được ở gần con cháu.

Đôi khi, một vài cụ đã già rồi vẫn còn con dại, các cụ

thường thương cho đứa trẻ chưa thành người các cụ đã sắp đến ngày phải từ giã nó vĩnh viễn.

Đối với các cụ, chỉ có đấy là điều đáng ân hận, ngoại giả cái chết không đáng để các cụ lo nghĩ.

Đối với những cụ con cái đã thành gia thất nghĩa là chúng đã nên người, có công ăn việc làm, có địa vị xã hội, các cụ thường dùng chút ngày tàn còn lại để đi đó đi đây, vân cảnh trời già, cùng đi lễ bái các đền chùa để cầu phúc đức cho con cháu.

Đó là một cách các cụ sửa soạn cái chết. Có nhiều cụ bỏ nhà đến ở hẳn chùa, nhất là các cụ bà, hoặc nếu không ở chùa thì các cụ cũng tu tại gia, ăn chay niệm Phật, để mong khi từ giã cõi đời hồn sẽ được nương nhờ bóng Phật".

I. LÂM CHUNG

TỰ SỬ SOẠN NGÀY CHẾT

Không hẳn chỉ ngày xưa, vào thời buổi bây giờ cũng còn có một số người già tự sửa soạn ngày chết của mình qua việc mua đặt sẵn cỗ áo quan và chọn chỗ nằm vĩnh viễn của mình, có đào huyệt xây *kim tĩnh* trước.

Mỗi người về già thường có thể, do những tín hiệu của sức khỏe suy sụp, hiểu được mình còn sống không được bao lâu. Việc chờ đợi cái chết là chuyện đương nhiên. Đối với những người tự nhận thấy dòng đời đã trải qua của mình không có điều gì ân hận, hối tiếc thì tâm trí thư thái, thoải mái trong sự chờ đợi ấy. Những người ấy tự cho là hạnh phúc khi dần tới ngày chết cho nên sống ung dung, tự tại.

Về chuyện này, Toan Ánh viết :

"Biết mình phải chết, các cụ không sợ chết và các cụ sửa soạn đón cái chết.

Trong việc này, ngoài sự sửa soạn về tinh thần, các cụ đi lễ bái, các cụ sửa soạn ngay cả cho cái chết vật chất.

Các cụ lo sắm *cổ hậu* và ở những gia đình khá giả các cụ lo xây sinh phần, miền Nam là "kim tĩnh". *Cổ hậu* còn gọi là *cổ thọ* chính là cỗ áo quan sau này dùng để an táng các cụ.

Gọi cỗ áo quan là "cổ hậu" vì nó dùng về sau, khi các cụ đã qua đời rồi. Có nơi gọi là *cổ hậu sự*. Còn danh từ "cổ thọ" để chỉ sự sống lâu của các cụ, một khi các cụ vào nằm trong

đó yên nghỉ giấc ngàn thu là các cụ đã già. Hơn nữa ở đầu áo quan thường có khắc chữ "thọ".

Lo lắng cổ thọ cho mình, các cụ thường chọn thứ gỗ quý, nhất là gỗ *vàng tâm*. Thứ gỗ này rất tốt, chôn dưới đất ẩm ướt đỡ bị mục, và do đó xương cốt không bị hư hại. Lo cho mình khi chết, các cụ nghĩ tới cả xương cốt sau khi da thịt đã tiêu tan.

Cổ thọ đóng rồi, các cụ cho sơn son thiếp vàng để trang hoàng và đồng thời cũng để giữ cho khỏi mọt. Có nhiều cụ gài dây, thay vì sơn son thiếp vàng, các cụ cho đánh xi, và hàng ngày luôn luôn các cụ tự trông nom cho cổ thọ được bóng và sạch, nhất là phải kín không có khe hở.

Các cụ cũng nghĩ tới chiếc *quách* bọc ngoài áo quan và đồ khâm liệm khi các cụ lâm chung.

Các cụ cho in trong quan ngoài, quách những dấu "*hải hội*" tức là dấu của nhà Phật với sự tin tưởng là sau này khi trăm tuổi các cụ vào nằm trong đó sẽ được yên tĩnh của tâm hồn.

Lo cổ thọ cho mình, mới chỉ là một phần trong việc sửa soạn cho lúc chết.

✧ Xưa ít khi có một cụ nào không nghĩ tới ngôi *huyệt* của mình. Các cụ thường đi xem lấy đất hoặc nhờ thầy địa lý đi tìm *giùm đất*, ngôi đất sau này sẽ cho linh hồn các cụ được thư thái và con cháu được hơn người.

Đến đây, tưởng cần nhấn mạnh đến lòng thương con cháu của người Việt. Sống, chăm nom lo cho con chưa đủ, đến khi chết cũng nghĩ tới các con.

Khi đã tìm được đất rồi, các cụ giàu có cho xây sinh phần, đào *sấn huyết* đúng theo sự chỉ dẫn của thầy địa lý. Xây sinh phần cũng như sắm cổ thọ, bao giờ cũng xây đôi, sấn đôi, dành cho cả cụ ông lẫn cụ bà.

Những cỗ thọ đã sẵn sẵn, thường được kê dưới gầm bàn thờ để chờ khi dùng đến. Tuy cỗ thọ tượng trưng cho sự chết, nhưng cỗ thọ kê ở dưới bàn thờ không bao giờ gọi lên ý tưởng kinh sợ như đối với các dân tộc khác.

Con người ta lo sống cũng phải lo đến lúc chết, người biết lo xa phải biết nghĩ đến những giây phút cuối cùng của mình.

Già thì phải chết. Sinh thì dương, tử thì táng. Có chết phải có đám tang, đó chỉ là lẽ thông thường".

GIỜ HẤP HỐI

"Sinh", "lão", "bệnh", "tử" là bốn điều phải có trong một đời người, không ai tránh khỏi. Cái chết còn có ý nghĩa chấm dứt sự sống một cuộc đời. Triết lý Đông Tây có rất nhiều lý giải và luận thuyết về *sinh tử* nhưng theo một số người quan niệm thì chết là *nỗi buồn mà cũng là nỗi vui*. Cho nên tuy cùng một dân tộc, một địa phương mà có nhà tổ chức tang ma im lìm trong không khí u buồn lại có gia đình khác rình rang ăn uống, âm nhạc ca xướng inh ỏi, nhảy múa, cười nói ồn ào.

Tuy nhiên, từ xưa, tang lễ rất nghiêm trọng. Ngay từ giờ hấp hối của một người sẽ phải vĩnh viễn ra đi, không khí trong gia đình trở nên trầm lắng xuống với vẻ thiêng liêng. Con cháu ở xa gần được báo tin vội và quay về, tuy đông vậy, đều im lặng với nỗi buồn da diết.

Ngày xưa, người nào già yếu tới khi biết mình không thể sống được, hoặc là người nhà nhận thấy tình trạng người bệnh sắp tới lúc qua đời, thì phải cho dời chỗ nằm tới căn nhà *chính tâm*, đặt ngóảnh đầu về phương Đông để được sinh khí. "Chính tâm" là nơi trang trọng nhất trong nhà như là gian giữa, nhà chính, giữa nhà v.v..

Lúc bấy giờ, thân nhân phải giữ cho được sự bình tĩnh.

Nếu người sắp chết còn đủ tỉnh táo thì con cháu, thân nhân phải hỏi coi có cần dặn, trời trăng gì không để truyền lại cho những người khác. Có trường hợp, những lời nói quan trọng này của người sắp qua đời được ghi lại trong một quyển tập gọi là "*Di ngôn*", "*Di chúc*" hay là trong cuốn *Gia phả*, *Gia lễ*, *Gia huấn*. Một vài người biết mình không còn sống sót được bao lâu, khi còn chút sức khỏe tỉnh táo, đã tự tay viết những lời dặn dò, dạy bảo trong những cuốn này. Thường có nhất là cuốn *Di chúc*, vì thấy cần quyết định chia tài sản bao nhiêu cho những con cháu nào, ngăn ngừa tránh sự tranh giành không ra làm sao, cùng tiết lộ những điều giấu kín từ bao lâu qua.

Ngày nay, người ta thường dùng máy ghi âm để giữ lại âm thanh, những lời nói trời trăng của người sắp mãn phần.

Thường những lời trời trăng luôn là quan trọng, có ảnh hưởng sâu xa đến cuộc sống sau này của con cháu, cho nên con cháu luôn bình tĩnh lắng nghe, sau này tuân hành theo để vong hồn người đã khuất được "ngâm cười nơi chín suối".

Theo tục lệ xưa, con cháu hỏi xem người bệnh sắp trút hơi thở cuối cùng có tự đặt lấy *tên Thụy*, còn gọi là *tên hèm*, tức là tên sau này dùng để khấn khi cúng cơm. Cho nên ta còn gọi là *tên cúng cơm*.

Nếu người sắp qua đời ở trong tình trạng phải bệnh mê man, không tiết lộ được có tự đặt lấy *tên cúng cơm* cho mình hay không, thì con cháu tìm đặt tên rồi báo lại cho người ấy biết khi gặp lúc hồi sinh gần ngủi.

Theo lệ xưa, trong giờ phút này, con cháu phải lo thay quần áo mới cho người bệnh và bỏ hết quần áo cũ đang mặc đi. Ngày nay, thường thường người ta làm việc này vào lúc sắp

tấn liệm trong đó có việc lau lại cơ thể người chết bằng rượu hay bằng cồn (alcohol), có ý nghĩa vệ sinh y tế là khử trùng.

Con cháu sau đó phải thay nhau ngồi bên cạnh người bệnh canh giữ, để chờ giờ phút lâm chung, ghi giữ đúng giờ trút hơi thở cuối cùng và thông báo cho mọi người cùng hay biết, vì có thể giờ đó vào đêm khuya mà thường thường thân nhân người nhà đang mỗi một ngủ nghỉ.

Trong trường hợp người bệnh lịm đi, thì người canh giữ phải lấy bông gòn hoặc nén hương đang cháy đặt trước lỗ mũi, hễ bông hoặc khói hương không động dậy nữa tức là *khí tuyệt*, nghĩa là người bệnh đã qua đời. Lúc đó, người canh chừng phải làm một việc cần thiết là cầm một chiếc đĩa đặt ngang miệng người chết để "cài hàm", cho hai hàm răng khỏi nghiến vào nhau.

Người canh chừng phải nhớ đúng giờ người chết qua đời, để ghi nhớ, nhưng theo một số tín ngưỡng để còn nhờ thầy tử xem ngày băt giờ, ngõ hầu biết người qua đời có chết vào giờ lành hay phải *ngày trùng tang* lại có *quỷ tinh* ám ảnh gây tai hại chết chóc cho con cháu về sau này.

Theo quan niệm cũ, nếu gặp ngày giờ xấu thì thân nhân phải nhờ thầy tử ở trong chùa làm bùa hay có những pháp thuật để tống xuất *thần trùng*, đánh đuổi *quỷ tinh* đi. Lá bùa thì được dán trên áo quan, và cho vào những con ốc chôn ở bốn phía ngôi mộ.

NHỮNG ĐIỀU LƯU Ý TRONG PHÚT LÂM CHUNG

Theo cổ lễ, vì quan niệm thời xưa chủ trương nam nữ cách biệt, người ta cố tránh không để cho người bệnh nhắm mắt, lia đời trên tay của người khác phái. Ngày nay không ai còn quan tâm tuân giữ một cách thiếu suy nghĩ về chuyện này.

Theo tục lệ xưa, những công việc sau đây được tiến hành ngay sau khi có người thân vừa qua đời, theo thứ tự thông thường các gia đình xưa hay áp dụng. Xin ghi lại để bạn đọc tham khảo chung :

1. *Thụy hiệu* : Trước hết là việc đặt tên Thụy, tên Hiệu như trước đã nói qua. Xin nói thêm là những tên này được đặt ra dựa theo đức tính của người chết lúc sinh thời.

Dưới triều Nguyễn, việc đặt Thụy, Hiệu cho các người có phẩm hàm được qui định sẵn trong một qui chế riêng từ nhất phẩm trở xuống. Mấy quan chức có công lớn thường được vua ban tên Thụy khi chết.

Đặt tên Thụy tên Hiệu, đàn ông dùng chữ "Trực", đàn bà dùng chữ "Tử", ví dụ Trực Ý, Tử Nhụ. Quan chế có tên Thụy sẵn cho người có phẩm hàm và vợ của họ.

Trong trường hợp thân nhân đặt tên Thụy cho người chết, nếu không kịp nói cho người ấy nghe lúc tỉnh táo thì khẩn đọc bên tai ngay sau khi tắt thở.

2. *Chức khoáng* : Để biết chắc chắn lúc nào người bệnh tắt thở, thân nhân lấy bông gòn hay nhang đặt trên lỗ mũi. Bông gòn và khói nhang không còn động đây là lúc người bệnh đã chết hẳn. Khi đó, thân nhân cần vuốt mắt cho người chết để đôi mắt nhắm hẳn lại và nên xếp chân tay người chết xuôi thẳng theo thân thể cho ngay ngắn.

3. *Khiết xỉ* : Lấy một chiếc đĩa cài ngang miệng người chết cho hé ra để tiện làm lễ "*phạn hàm*", còn gọi là *ngậm ngọc*.

4. *Hạ tịch* : Là trải một chiếc chiếu xuống đất, đưa người chết nằm xuống chiếu ấy một lát rồi lại đưa trở lên giường. Tục lệ này hàm ý hy vọng rằng sinh khí ở dưới đất có thể làm hồi sinh, tuy nhiên theo quan niệm cổ "chết là trở về cõi đất"

(*nhân sinh ư thố, diệc hoàn ư thố*) hoặc là để lấy đủ khí âm dương cho người quá cố.

Sau đó đặt thầy người chết lại trên giường, dùng vải đắp phủ kín. Nhà nghèo chỉ có chiếu đắp lên thầy không đủ kín đầu gót, dùng một tờ giấy phủ mặt, với ý nghĩa là không để người chết khỏi thấy con cháu buồn. Nhưng thực tế ngược lại là không để lộ ra làm đau lòng thêm cho thân nhân.

Tục truyền rằng không phủ kín mặt và không canh chừng, lỡ có chó mèo chạy qua nhìn phải mặt người chết dễ sinh ra "*quỷ nhập tràng*". Ngày nay vẫn có đồng đảo người ta tin rằng *linh miếu* hay là mèo *tam thể* tức là con mèo có ba màu trên thân thể mà nhảy qua mình xác chết thì sinh khí của nó có thể "lôi" xác chết "đứng dậy" rượt theo người ta đang chạy. Chính vì thế mà người ta quan tâm cất đặt người ngồi canh chừng xác chết và đánh đuổi mèo mỗi khi xuất hiện ở đâu đó gần xác chết. Cho dầu rằng thân nhân đang lúc rối rắm trong nhà cửa đến đâu cũng không xao lãng một phút nào trước việc này.

Việc đắp mặt cho người chết quan trọng đến nỗi có ảnh hưởng đến đời sống thường ngày. Trẻ em chơi đùa mà lấy giấy đắp lên mặt là điều kiêng kỵ, người lớn thường cấm, quở vì cho là điềm gở gợi lên hình ảnh người chết. Ngày nay, người ta thường đắp mặt người chết bằng một cái *khăn vải hay lụa điều* (khăn vải lụa màu đỏ), gợi lên ý nghĩa hồng phúc. Chuyện đắp mặt này lan rộng ra ngoài xã hội. Mỗi khi trên đường có tai nạn chết người, những người đi đường hay ở gần đó liền tìm ngay vật gì có thể dùng được, đắp mặt cho người tử nạn, thường là một mảnh chiếu hay một tờ báo.

5. *Phục hồn*. Theo tín ngưỡng xưa, cổ tục còn bày ra việc phục hồn là lấy áo của người chết treo lên nóc nhà phía trước hướng về phương Bắc gọi tên tục người chết ba lần, rồi treo

xuống lối nóc nhà phía sau, đem áo ấy vào đắp lên bụng người chết để hy vọng hồn người chết trở về sống lại.

6. *Thiết hồn bạch*. Trước khi người bệnh tắt thở, thân nhân lấy bảy thước (thước ta, bằng 2,80 m ngày nay) lụa trắng đặt lên ngực người ấy (được giải thích là để đón hơi thở của người sắp chết vào đó). Khi người ấy đã chết hẳn, thân nhân đem lụa này kết thành hình dạng thân người có đầu, mình và chân tay. Kế xong, đặt lại trên mình người chết. Lúc nhập quan thì hồn bạch được để trong linh sàng, linh tọa, tượng trưng cho người quá cố.

Ngày nay, thay thế cho "hồn bạch", người ta dùng một bức chân dung người quá cố, thường là hình được chụp mới nhất, được rọi khổ lớn đặt trong một cái khung lộng kiếng chắc chắn, còn dùng để thờ về sau này.

7. *Mộc dục*. Là việc tắm rửa thân thể người chết bằng nước sạch và thơm. Xưa, người ta còn dùng ngũ vị hương. Đây cũng là một nghi thức được tiến hành trong màn kín, đàn ông tắm rửa cho đàn ông, đàn bà tắm rửa cho đàn bà. Thường thì trai lo cho cha, con gái lo cho mẹ.

Người ta cần phải lo đủ các đồ vật kể sau :

- 1 con dao nhỏ,
- 1 vuông vải,
- 1 sợi dây,
- 1 cái lược,
- 1 cái muỗng (thìa),
- 1 ít đất lấy ở đất ông đồ rau (?),
- 1 nồi nước ngũ vị.

Tang chủ khóc quỳ xuống, người giúp việc tắm gội cũng

quỳ và khóc nói : *"Nay xin tắm gội để rửa hết bụi trần"*, khăn xong lễ phục xuống rồi đứng lên ngay.

Khi tắm, lấy vuông vải đắp vào nước ngũ vị lau mặt, lau mình, sau đó lấy lược chải tóc, rồi lấy dây vải buộc tóc lại. Kế đến lau hai chân hai tay, đoạn dùng dao cắt móng chân, móng tay, vì ngày xưa, nhất là các cụ ông, thường để móng tay móng chân mọc ra dài. Cắt xong gói lại, móng chân để dưới chân, móng tay để mé dưới tay. Gói cả những sợi tóc rụng ; tóc và vụn móng tay móng chân sẽ được đặt vào áo quan cùng với xác người chết lúc nhập quan.

Sau đó, đem chôn tất cả đồ dùng, kể cả nước ngũ vị.

Ngày nay, chuyện vệ sinh này thường được giao cho nhân viên lo việc mai táng, không còn kiêng kỵ nam nữ nữa, nhưng việc làm của những người này luôn được sự giúp đỡ, theo dõi cẩn trọng của thân nhân trong gia đình.

Đối với phụ nữ, sau khi chết, người ta còn trang điểm, đánh phấn thoa son để cho vẻ mặt được luôn tươi tỉnh và cho đẹp.

8. *Thay y phục*. Tắm rửa xong là thay quần áo cho người chết. Tục xưa định rõ nhiều thứ quần áo như khăn chít đầu, bông gòn nhét lỗ tai, khăn phủ mặt bằng vải trắng có giải buộc sau, lụa bao tay cùng với quần áo mới trang trọng, giày vớ...

Quần áo phải thay cũ đổi mới. Nghèo quá không mua sắm nổi thì phải đành, nhưng người ta cũng phải ráng may quần áo mới để mặc cho người chết. Vì, *"Thế gian còn đại chứa khôn, sống mặc áo rách, chết chôn áo lành"*.

Chuyện mặc áo người chết nhiều nơi có tục lệ khác nhau. Người chết có quan tước thường được mặc đủ áo xiêm đai hốt hía mũ, tức là triều phục. Có gia đình không dùng áo mới, mà dùng những thứ tốt đẹp nhất vẫn mặc lúc còn sống, không

phải may mới. Có nơi kiêng cử không mặc áo kếp, chỉ một áo đơn cắt bỏ hết nút, mặc vạt cái vào trong, vạt con khếp chồm bên ngoài, trái hẳn với lối mặc của người sống.

Những ông già 70 tuổi trở lên thường được mặc quần điều áo lam, chít khăn nhiễu tím nhất là những cụ bát thập, cửu thập rất thọ nên có khi cũng mặc áo vóc điều.

Kề từ giờ phút này, con cháu trong nhà phải thay bỏ hết những thứ áo quần đẹp, màu sắc sỡ, đồ trang sức, quần tóc, đi chân đất (những người không quen đi đất có thể dùng dép rơm dép cỏ), không được đi giầy, không được chải chuốt, cũng không ăn ngon, vì bắt đầu "cư tang".

Khi thay quần áo xong, phải để chân tay ngay ngắn sát nhau. Người ta cũng thường lấy dây vải cột hai ngón tay cái và hai ngón chân cái vào nhau cho gọn, tay xếp thẳng trên bụng. Việc cột này có mục đích nhằm để tránh trường hợp khi thân thể cứng lại, tay chân có thể khuynh dật ra.

9. *Phạn hàm* hay là "ngậm ngọc". Lấy gạo nếp vo kỹ và 3 đồng tiền chùi cho sáng bỏ chung trong một cái đĩa. Các nhà giàu thời xưa có khi dùng ba đồng tiền vàng và chín hột ngọc trai (vì đó mới có tên là "ngậm ngọc"). Tang chủ đứng bên phải lấy đũa cạy răng người chết ra, bỏ gạo nếp và tiền vào miệng làm ba lần :

— Lần đầu vào mép bên phải, gọi là *sơ phạn hàm*, kế tiếp

— Mép bên trái, gọi là *tái phạn hàm* và

— Sau cùng là ở chính giữa miệng gọi là *tam phạn hàm*.

Mỗi lần, ba hột gạo nếp hay ba hột ngọc trai và một đồng tiền.

Ngoài ra còn có lệ đem một chén cơm, ở trên có để một hột gà luộc bóc sạch vỏ, có cắm một đôi đũa tre mà phía cuối

được vót cho tre quấn lại thành hình cái hoa. Tất cả đặt cùng với bài vị ở phía trên đầu người chết, hoặc trên áo quan sau khi đã nhập quan.

"Phạn hàm" là một lễ nghi, phải được cử hành đúng thủ tục. Ngày xưa, người ta giải thích rằng gạo nếp là để người chết dùng thay bữa, còn ba đồng tiền sẽ dùng để đi đò cùng là tiền giải khát trong lúc đi đường ở cõi âm.

Thủ tục diễn ra như sau :

Tang chủ vào khóc quỳ. Người chấp sự cũng quỳ khẩn xin làm lễ "phạn hàm".

Người chấp sự xuống lạy : "Sơ phạn hàm", tang chủ lạy xuống, đứng dậy ngay ngắn, đoạn ngồi bên phải người chết, cắt vải hoặc giấy phủ mặt, rút chiếc đĩa cán hàm ra.

Người chấp sự lại xuống "sơ phạn hàm" lần thứ hai. Tang chủ lấy cái thìa xúc ít gạo với một đồng tiền vào miệng bên phải.

Người chấp sự xuống "tái phạn hàm". Tang chủ lại xúc ít gạo, một đồng tiền bỏ vào miệng bên trái.

Người chấp sự xuống "tam phạn hàm". Tang chủ xúc hết gạo còn lại và đồng tiền thứ ba bỏ vào giữa miệng.

Sau cùng, tang chủ bóp miệng người chết cho ngậm lại ngay ngắn và lại phủ mặt như trước.

Thời gian trôi qua, nghi thức này không còn được dân gian tuân thủ theo thủ tục nữa. Người ta cũng bỏ gạo nếp và tiền vào miệng người chết nhưng chỉ có một lần, không cần người chấp sự xuống lễ. Có lẽ, kể từ thời kỳ không còn đồng tiền bằng kim khí, vì đã có thay thế bằng tiền giấy và các gia đình nghèo cũng không có vàng cho nên người ta dùng trà (để người chết giải khát) thay thế đồng tiền. Ngày

nay, ở miền Nam, nhiều đám tang vẫn dùng trà và gạo nếp trong tục lệ "ngậm ngọc".

Ngày xưa, còn có tục "chiêu hồn" và "hú vía", xin lược ghi để tiện tham khảo :

"Chiêu hồn" là mời hồn người chết về để hưởng sự cúng bái tế lễ của con cháu.

Có hai cách "chiêu hồn".

Cách thứ nhất là dùng một tàu lá chuối bóc hết lá. Một thầy phù thủy đọc chú để mời hồn người chết nhập vào đó. Một miếng vải trắng được thầy phù thủy đã ghi bùa chú đem gắn vào tàu lá chuối, sau đó khi lễ nhập quan xong, đem ra thờ.

Cách thứ hai là "thiết hồn bạch" như đã kể ra ở trước.

Về "hú vía" thì đưa con của người chết trèo lên nóc nhà, có cầm theo cái áo của người vừa chết, đi tới phía trước, gọi tên người chết hô lên ba lần : "*Ba hồn bảy vía ông... ở đâu, về với con*" hay là : "*Ba hồn chín vía bà... ở đâu, về với con*", xong, trèo xuống theo lối đằng sau, cầm áo ấy phủ lên thầy người chết, có ý cầu mong cho người sống lại. Lưu ý là theo quan niệm người xưa, người nam thuận với con số bảy và nữ thuận với con số chín cho nên... đàn ông bảy vía mà đàn bà có đến chín vía. Tất cả mọi việc đều căn cứ nơi con số đó, ngay cả việc trị một số bệnh cũng vậy, người đàn ông trong hạn kỳ bảy ngày hoặc chết hoặc sống còn người đàn bà thì trong thời gian chín ngày.

Về chuyện "hú vía", Toan Ánh ghi lại dưới đây tên gọi là "*Chiêu Hô*" có thuật và giải thích như sau :

"*Chiêu hô* tức là hô to để gọi người chết. Sau khi người chết đã được khiêng từ đất lên trên giường, người con cầm cái áo của người chết tay trái cầm cổ áo, tay phải cầm vạt

lưng áo, gọi lên ba lần : "*Ba hồn bảy vía cha đâu về với con hoặc với mẹ thì : Ba hồn chín vía mẹ đâu về với con*". Gọi xong bước vào treo áo trên cửa.

Sở dĩ có việc chiêu hồn là người ta mong rằng lời gọi của con cái sẽ khiến cha mẹ động lòng quay trở lại dương trần.

Chiêu hồn rồi mà người chết không sống lại, người nhà mới được khóc lóc. Lúc đó mới kể như người bệnh đã thật chết".

Ngày nay, trong thời đại khoa học tiến bộ, một số thủ tục có tính cách mê tín dị đoan như trên đã lần lượt bị phê phán và loại bỏ. Nhận thức của con người thời nay, ngày càng đổi mới, quan niệm con người về việc sống việc chết cũng đổi mới cho nên nghi thức về tang lễ đã được cải tiến nhiều. Vì đó một số tục lệ cổ xưa không còn thích hợp với *thời đại văn minh mới*, văn hóa mới, đã bãi bỏ dần dần theo năm tháng.

II. TIẾN HÀNH LỄ TANG

Từ xưa, việc ma chay của dân ta cũng chịu ảnh hưởng lễ nghi của người Trung Hoa, cho nên lễ tang được cử hành trong khuôn khổ đó. Tuy vậy, cũng có khác đi nhiều chỗ.

Mọi sự tế lễ về việc hiếu của ta căn cứ theo "Thọ Mai Gia Lễ" và "Gia Lễ chỉ nam". Thọ Mai cư sĩ, chính tên là Hồ Sĩ Tân, sinh sống vào thời Hậu Lê,⁽¹⁾ đã soạn ra cuốn gia lễ thành sách có nhiều chỗ đã phỏng theo nghi thức của Chu Văn Công tức Chu Hi, còn gọi là Chu Tử, đời Nam Tống, đặt ra và Thọ Mai Cư sĩ cũng đã có sửa đổi ít nhiều.

Cho tới ngày nay, nhiều lễ nghi đã được giản tiện, phù hợp với hoàn cảnh sống trong thực tế xã hội, nhất là ở các nơi thành thị. Tuy nhiên một số những lễ chính có ý nghĩa quan trọng vẫn còn được giữ áp dụng. Vì tinh thần báo hiếu vẫn luôn là vấn đề thiết yếu trong đời sống con người Việt Nam, được đặt lên hàng đầu, nên khi cha mẹ chết, ai ai cũng muốn lo cho đủ lễ và toàn vẹn. Không những là cha mẹ, những người thân trưởng thượng hay là bất cứ người nào trong quyến thuộc khi từ trần cũng được thân nhân lo lắng chu toàn mọi việc.

Cử nhân Hán học Tây Hồ Bùi Tấn Niên đã nhận định về tang lễ của dân tộc ta như sau :

"Tang lễ là một nghi thức có tính cách luân lý của mọi xã hội từ Đông sang Tây. Trong bất cứ một tập thể nào, còn chậm tiến hay đã văn minh, vấn đề tang lễ vẫn được coi là nghi thức

(1) Theo ông Hồ Sĩ Giăng.

quan trọng để biểu lộ tình cảm của những người chung quanh đối với kẻ quá cố.

Sinh hoạt xã hội Á Đông nặng tình cảm, coi trọng huyết thống gia đình thân tộc hơn, nên từ hàng ngàn năm trước, vấn đề tang lễ đã được đặt ra một cách có qui cũ. Rất nhiều sách vở, tư tưởng của các triết gia Á Đông đã nói đến bốn phận của người ta trong việc tang ma một cách cẩn thận, chu đáo.

Xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm văn hóa có truyền thống Trung Hoa thời xưa. Các nghi thức về tang lễ, tang chế đều dựa theo chiều hướng của các nguyên tắc luân lý và đạo đức của nền văn hóa ấy. Lâu ngày, các định lệ này đã thành ra tục lệ với những biến thể phù hợp với nếp sống riêng của người Việt Nam".

Để tiến hành lễ tang, cổ lệ có quy định rõ rệt một số việc phải làm tuần tự kể sau :

1. Lập tang chủ và chủ phụ.
2. Lập tướng lễ, hộ tang, tư thư, tư hóa.
3. Cáo phó.
4. Chuẩn bị áo quan.
5. Lễ phạt mộc.
6. Lễ nhập quan.
7. Lễ thành phục.
8. Việc phúng điếu.

LẬP TANG CHỦ VÀ CHỦ PHỤ

Tang chủ được chọn một trong những người kể sau :

a. Con trưởng.

b. Nếu con trưởng đã chết thì lập con trai đầu lòng của con trưởng gọi là cháu thừa trọng.

c. Cũng có thể là người đàn ông nào thừa kế chính thức của người chết.

Chủ phụ được chọn là :

a. Vợ của người chết.

b. Vợ tang chủ (con trai trưởng của người chết) nếu vợ người chết (mẹ của tang chủ) không còn.

Tang chủ làm chủ lễ trong mọi nghi thức. Chủ phụ lo việc chi phí.

Nhất Thanh trong ĐẤT LỀ QUÊ THỜI có nêu rõ vấn đề sau đây về tang chủ :

"Cha còn, mà con có tang mẹ hoặc tang vợ con, thì người cha làm tang chủ, còn ông thì ông đứng làm chủ (tang chủ đặt người thân là cốt để chủ trương việc tế diện), trong trường hợp cha, ông làm chủ là cốt để chủ trương việc tiếp khách cho được trịnh trọng, hợp lễ".

LẬP NGƯỜI HỘ LỄ

Tang lễ thường hay rối rắm, nhiều việc bận rộn, nếu không nói là rất phiền phức, cho nên rất cần phải có người chỉ bảo để theo đúng lễ nghi và tránh mọi sự khiếm khuyết. Điều này rất quan trọng đối với những gia tộc lớn, đông người quyền thế, có địa vị hay học thức, tên tuổi.

Thường tang gia nhờ một người bạn thân hoặc người hàng xóm thông thạo nghi lễ đứng làm vị *hộ lễ*. Vị này sẽ chỉ dẫn tang gia trong việc cử hành tang lễ đúng với phong tục. Mọi người trong nhà đều phải nghe theo người hộ lễ chỉ bảo.

Ngoài ra tang lễ cũng cần nhờ một người giữ hộ quyển sổ biên lễ phúng viếng hoặc biên mọi sự chi tiêu.

Đây là tang lễ thường. Tang lễ những nhà vọng tộc,

thanh thế có thể lập ra một ban gồm có những người phụ trách kể sau :

1. *Tướng lễ* : Người chỉ huy, sắp đặt và quyết định mọi việc nghi lễ.

2. *Hộ tang* : Phụ tá cho tướng lễ lo việc tiếp khách. Người này thường được lựa chọn trong số các thân nhân có tuổi, đúng đắn và bất thiệp.

3. *Tư thư* : Phụ trách việc cáo phó, ghi chép các đồ lễ phúng, quan khách, viết văn tế.

4. *Tư hóa* : Giữ sổ sách chi tiêu trong đám tang.

CÁO PHÓ

Người Tư thư làm cáo phó, thường viết tay cho người mang đến từng nhà thân thích bạn bè. Ngày xưa chưa có nhật báo đăng cáo phó, không có nhà in, cho nên muốn thông tin cho bà con nội ngoại gần xa hay bạn bè thân hữu, thường người ta chỉ gửi mỗi nơi một tờ giấy cáo phó viết tay, trong đó có nói gởi chung cho mọi người quyến thuộc.

Đối với các bậc tôn trưởng và bạn hữu ở xa người ta phải gởi cáo phó riêng sai người mang đi. Đây là một việc làm rất phiền phức và không phải dễ dàng.

Nội dung cáo phó phải ghi rõ sự việc : Tên tuổi người qua đời, cùng ngày giờ và địa điểm cử hành tang lễ. Danh xưng của thân nhân người chết khi xưa cũng được quy định rõ, thí dụ như cha chết thì con xưng là "cô tử", mẹ chết thì xưng là "ni tử", cha mẹ đều chết thì xưng là "cô ai tử".

CHUẨN BỊ ÁO QUAN

Việc chuẩn bị áo quan được gọi là *trị quan*.

Áo quan, hay là quan tài còn có tên là *cổ thọ đường*, *cổ áo dày*, *cổ hậu sự*, *cái sáng*, *cái hòm*. Khi xưa, ở miền Bắc, người ta làm cổ quan tài bằng cách ghép thành đứng góc vuông, ván càng dày càng tốt, dày bằng ba mươi sáu đồng kẽm xếp thành chồng là tốt nhất, nghĩa là dày cỡ hơn bảy phân tây. Ván đã dày, thành lại ghép vuông đứng rất vững chắc, có thể chịu đựng lâu ở dưới đất sâu.

Ngày nay, người ta thường dùng hòm kiểu tây trông đẹp hơn nhiều, nhưng ván mỏng thành lại nghiêng, dùng chẳng được mấy lâu, nắp ván nghiêng dễ sập.

Về chiều dài thì, "*giường bốn thước hai, quan tài bốn thước bảy*" nghĩa là chiều dài chỉ vừa đủ người nằm. Thước nói ở đây vẫn là thước ta dùng ngày xưa. Còn bề ngang, bao giờ cũng làm hẹp đúng sát hai vai là dụng ý ép giữ không để cho xác trương to dễ dàng, chảy nước bốc hơi ra. Người chết có hai vai rộng thì người ta phải buộc gọn lại ngay sau khi tắt thở và phần nhiều xác phải thất đại đái nơi trên xương hông, để giữ cho ruột hư thối không chảy ra.

Ở nước ta không có tục lệ "môi ruột ướp xác", nhưng với đồ bố khuyết, đồ khâm liệm và tạ quan, xác chết được gói buộc kỹ thành một khối vuông tám góc bỏ vừa lọt trong quan tài, không thể trương lớn được.

Quan tài thường sơn gấn rất kỹ, dưới lót bông nê (cuốn kèn giấy sục), trà búp khô, nước có chảy ra cũng thấm hết vào. Người ta gấn nắp quan tài bằng sơn sống luyện với đất sét khô tán nhỏ, với bột nếp quấy nhựa xoan, rất kín và chắc, không có thứ keo nào thay thế được riêng cho công việc này, để năm bảy ngày nửa tháng, thậm chí có nhà quan trọng đóng cát ở ngoài vườn vài ba tháng mới làm đám đem chôn cũng vẫn không hề hấn gì.

Gỗ tốt nhất dùng làm quan tài là vàng tâm, rồi đến giổi, là hai thứ gỗ có đặc tính thích hợp với sơn mài, vì gỗ có nhiều dầu giữ cho sơn bền tốt không bong, tróc.

Quan tài đã làm bằng vàng tâm hay giổi là để sơn, thường là sơn son, hai đầu chữ thọ và nẹp lan đăng thếp vàng thếp bạc, ít khi sơn cánh gián và sơn then. Dân gian thường quan niệm rằng "*Sống mặc vải Bù, Chết vải vàng tâm*", là có ý nói đến sở thích theo kiểu ăn chắc mặc bền.

Thứ gỗ đặc biệt quý nhất để làm quan tài là ngọc am mà người địa phương thượng du miền Bắc gọi là *pê-mu*, chỉ vài nơi có được với giá thật đắt, nhưng cũng không phải là cứ hễ có tiền nhiều là mua được.

Ở miền Nam, người ta rất ít dùng hòm sơn mài, cho nên dùng gỗ trai, gỗ sao đóng hòm cũng tốt và đẹp.

Về đồ bổ khuyết (vật liệu chèn hòm), ngày xưa ở nhiều tỉnh ngoài Bắc có bán sẵn làm bằng giấy nhỏ xếp thành tập dày năm mười phân tây, khâu bên lại bằng dây gai, cắt xén thành từng miếng dài rộng lớn nhỏ tùy theo nơi để gói đầu, để chèn hai bên mang tai, trên dưới và hai bên bắp đùi, cổ chân... cốt sao khi gói cột xác lại thành một khối vuông tám góc.

Vải dùng để gói bọc thân gồm có :

1. *Tiểu liệm* : Vải dài 14 thước (vấn thước ta, mỗi thước bằng 40 phân tây thước dùng ngày nay), vải ngang 3 đoạn mỗi đoạn 6 thước đầu xé nhơm làm 3 dải để buộc.

2. *Đại liệm* : Vải dài 14 thước đầu xé nhơm làm 3 dải, vải ngang 5 đoạn.

3. *Khảm* : Chăn để liệm, mỗi chăn 5 khổ (Mỗi khổ vải ta ngày xưa rộng chừng 40 phân tây), vải dài 12 thước, đại liệm một chăn, tiểu liệm một chăn.

4. *Tạ quan* : Là vải lót quan tài, may 8 khổ vải dài 12 thước, với ngàn ấy vải gói buộc chặt kín, xét ra cũng đã quá nhiều.

Nhiều nhà giàu sang dùng toàn là nhiễu lụa, không dùng vải. Điều này đã làm cho nhà thơ Nguyễn Khuyến cảm thấy xót xa, không muốn có sự xa hoa lãng phí sau phút "lâm chung" của mình nên đã viết *Di Chúc* để lại dặn con rằng :

"Đồ khâm liệm chớ nề xấu tốt,

Kín chân tay đầu gót thì thôi".

Đối với nhà nghèo khó khi xưa thì ngược lại đơn giản vô cùng. Chỉ với mỗi một chiếc chăn tạ quan cũng đủ cho khâm liệm xong xuôi, thậm chí cũng có rất nhiều người chết phải bó chiếu, mà nhiều khi, chiếu ấy lại do người ta cho làm phước, nói gì là chuyện khâm liệm tươm tất đến mức lãng phí.

LỄ PHẠT MỘC

Ngày xưa người ta cho rằng trong chiếc áo quan, cho đầu là cổ hậu sự đã sẵn sẵn từ trước, hay là cổ áo quan mới mua từ trại hòm về, đều có "quỷ tinh" lẫn khuất để ám hại người chết và gieo tai họa cho tang gia. Vì đó, trước khi làm lễ "nhập quan", người ta phải trừ khử hết lũ ma quái đó đi. Một lễ tục được cử hành gọi là "*lễ phạt mộc*" được xúc tiến làm công việc trừ khử này mà cách thức là chém vào áo quan ba nhát.

Người ta phải nhờ tới một thầy cúng cầm một nắm nhang (hương) đang cháy, đọc chú, thư phù trên một con dao, rồi dùng con dao này giơ lên chém khê ba nhát vào đầu, cuối và cạnh ở bên trong cổ áo quan.

Vừa chém, người thầy cúng vừa "niệm chú", đại ý câu chú là tống khứ các loài thần trùng, quỷ tinh, ma quái và mọi loại

tà ma khác không cho quấy nhiễu người chết và phá hại người sống ở bất cứ tuổi nào hay đi về phương hướng nào.

Người thầy cúng có lúc niệm chú khê trong hòng, lại có lúc quát tháo như dọa nạt, thị uy. Người này cũng dùng những nén nhang để "làm phép" trong lòng cổ áo quan.

Tục lệ cho rằng với "lễ phạt mộc", thần trùng và ma quỷ sẽ hãi sợ chạy ra khỏi áo quan. Người xưa lại giải thích rằng, ngoài việc đuổi thần trùng và ma quái, "lễ phạt mộc" còn có mục đích đuổi các mộc tinh vẫn thường ẩn nấp trong cây gỗ từ khi ở trong rừng cho đến khi cây gỗ bị hạ rồi xẻ đóng làm áo quan, vẫn còn lẫn khuất trong áo quan.

Khi lễ này kết thúc, người nhà tang chủ còn ném một nắm gạo muối ra đường để tống tiễn hết mọi loại ma quỷ, gồm cả mộc tinh.

Dưới con mắt của người thời nay, chuyện trừ khử ma quỷ này là một hủ tục mê tín dị đoan, cho nên thời nay không mấy ai còn tin tưởng duy trì.

LỄ NHẬP QUAN

Trước khi "nhập quan" phải qua thủ tục liệm xác, gọi là *khâm liệm*.

Công việc này cần được tiến hành sớm, vì không nên để người chết nằm lâu ở ngoài. Bởi sau một ngày một đêm, tức là sau 24 giờ, xác sẽ hư, bốc mùi hôi thối. Cho nên người ta phải toan liệu gấp rút. Thường thì tang gia nhờ một ông thầy cúng coi ngày giờ, chọn một giờ tốt gần nhất để tiến hành khâm liệm và nhập quan. Việc coi giờ này, nay vẫn còn nhiều người chú trọng áp dụng.

Khi khâm liệm, nhà giàu dùng vóc nhiều tơ lụa, nhà nghèo dùng vải trắng.

Ngày nay, tất cả đồ liệm này đã có cơ sở mai táng lo liệu cung cấp và vải thường là vải xô, vải mùng. Những thứ vải này cũng có thể được nhà mai táng cung cấp làm quần áo và đồ tang may sẵn.

Cổ lễ có quy định chi tiết việc khâm liệm, nhập quan như sau : (xin lược ghi để tiện tham khảo)

1. *Đại liệm, tiểu liệm* : Làm bằng vải trắng hoặc lụa. "Tiểu liệm" gồm một miếng vải dài 14 thước ta, có 3 đoạn vải ngang mỗi đoạn 6 thước ta đặt thẳng góc với miếng vải chính. "Đại liệm" cũng có chiều dài tương tự nhưng gồm năm đoạn ngang. Các đoạn ngang này phải sắp cho vừa với thân người để buộc lại khi liệm từ mảnh thứ nhất ngang đầu và tới mảnh cuối cùng ngang bàn chân người chết.

2. *Khâm* : Là làm chôn liệm người chết. Có hai chôn, dùng một cho "đại liệm" và một cho "tiểu liệm".

3. *Tạ quan* : Đồ lót cần phải có đầy đủ trong quan tài như là gối kê đầu, hai gối lót hai bên tai, một tấm đệm đầu, hai tấm đệm chân, hai tấm đệm dựa về đùi, hai tấm đệm về chân, tấm che mặt. Tất cả những thứ này làm bằng giấy bồi, trong có nhồi bấc.

4. *Liệm xác*. Khi liệm, tang chủ vào khóc quỳ xuống, người chấp sự quỳ theo và khấn : "Được ngày giờ, xin làm lễ liệm. Cẩn cáo." Tang chủ sụp lạy và đứng lên.

Những người lo việc liệm xác phải tiến hành những việc kể sau theo thứ tự : Cởi bỏ dải buộc hàm, chít đầu và phủ mặt xác chết bằng một vuông vải hay vóc nhiều màu đen lót hàng màu hồng có dải buộc ra đằng sau gáy, lồng bao tay, mang vớ và giày.

Trong lúc này, người ta phải kiêng kỵ không cho thân nhân để nước mắt khóc của mình rơi vào thi hài, vì cho rằng :

- a. *Sợ không mát*, sau này trong nhà con cháu sẽ khó làm ăn.
- b. Linh hồn người chết bị rịn, vẫn vương theo người nào để rơi nước mắt xuống.

Tuy nhiên, theo suy xét thời nay thì việc này có ý nghĩa là, có lẽ vì dụng ý không để cho con cháu quẩn quýt khóc lóc làm trở ngại việc tẩm liệm.

Trải đồ "tiểu liệm" ngang dọc chỉnh tề (đã khâu dính vào nhau để cho khỏi bị xô dịch) rồi trải vải khâm lên trên, khiêng thây đặt nằm ngay ngắn, xếp đồ "bổ khuyết" đầu vào đấy, gói vải khâm, buộc "tiểu liệm". "Đại liệm" cũng gói buộc như "tiểu liệm".

Cử nhân Hán học Bùi Tấn Niên kể rõ như sau :

"Đồ khâm liệm đặt theo thứ tự trước sau trên chiếu : Đại liệm, chần đại liệm, tiểu liệm, sau hết là chần tiểu liệm, trên cùng là các đồ lót, đệm đầu và tay chân. Người chết được đưa xuống đặt ngay ngắn trên chần tiểu liệm. Lót đầu, tai, mình, chân tay cho ngay gọn xong gấp chần bên trái trước, bên phải sau rồi gấp dưới chân lên và trên đầu xuống. Sau đó dùng vải tiểu liệm buộc lại theo chiều dọc và chiều ngang."

"Xong tiểu liệm đến đại liệm cũng tương tự như vậy. Cuối cùng là đặt người chết lên vải tạ quan chờ nhập quan."

Toan Ánh lưu ý thêm một điều :

"Trước khi nhập quan, trong áo quan thường có rải sẵn một lượt trà, bỏng gạo hoặc bất cứ thứ gì khác có thể hút được nước của người chết tiết ra."

5. *Lễ nhập quan*. Lễ nhập quan được tiến hành ngay sau khi liệm xong. Thân nhân có mặt đứng theo thứ tự xa gần,

trên dưới quanh quan tài. Phải canh đúng "giờ tốt" do thầy cúng hay thầy tu ở chùa coi sách chọn. Những người "kỵ tuổi" với người chết và giờ chết, trong vòng con cháu cật ruột, phải lánh mặt ra chỗ khác, xa hẳn để ngừa tai hại về sau (vì theo cổ tục người ta tin rằng người chết có thể *bắt theo*).

Cổ tục có định cho *con trai đứng bên trái, con gái đứng bên phải người chết*.

Những người lo việc "nhập quan" nâng người chết lên bằng bốn góc tấm vải tạ quan, và đặt nhẹ nhàng vào áo quan. (Ngày nay, người ta trực tiếp đỡ xác nâng lên, có thể với sự phụ giúp của thân nhân nào có lòng quá yêu thương người vừa từ trần, trong số hẳn nhiên là có các con trai, hay là người chồng của người quá cố).

Chỗ trống trong áo quan được dồn đầy quần áo của người chết khi còn sống mặc thường ngày và giấy cuốn kèn. Xong xuôi, người ta gấp vải tạ quan phía trên, phía dưới, trái trước, phải sau.

Nhất Thanh có lưu ý điều này :

"Các con theo thứ bậc quỳ hai bên, trai bên trái, gái bên phải, người chấp sự quỳ cáo : *"Được ngày giờ, xin làm lễ nhập quan"*.

Trải tạ quan sát đáy hòm, khiêng thấy đá liệm từ từ đặt vào, gói lại lần chót.

Nếu chết phải "giờ xấu" thì ngoài những bùa đã dán trên áo quan lúc "phạt mộc", người ta hay bỏ cổ bài tổ tôm hay quyển lịch Tàu, nhất là quyển lịch ban có dấu son càng hay, để "trấn áp ma quỷ" theo tục xưa.

"Lịch ban" là lịch vua ban. Tòa Khâm thiên giám làm lịch cho in, bìa vàng dấu son, cứ đến cuối năm làm lễ triều lịch ở kinh đô, rồi gởi phát ra các tỉnh chia cho các phủ huyện, xã

để dùng cho năm sau. Lễ ban lịch mỗi năm cử hành trọng thể tại hành cung các tỉnh. Lịch định rõ chính sóc (mùng một tháng giêng) cho toàn dân trong nước theo, là hiệu lệnh thay mệnh trời của nhà vua. Xem thiên văn là thể theo hiện tượng trên trời để làm lịch cho dân biết đường lối làm ăn. Nói chính sóc là nói quyền vua".

Trở lại lễ nhập quan. Sau cùng các thủ tục là bôi sơn trên thành quan tài và đập nắp, đóng "cá" cho chắc. Quan tài đã nhập xác được gọi là "linh cữu". Lúc bấy giờ, những con cháu "ky tuổi" phải lánh mặt ra ngoài từ trước đã được phép trở về để cùng với mọi người sụp lạy. Linh cữu được khiêng đặt ở chính giữa nhà. Ngày nay, việc đặt đúng vị trí đã được thực hiện từ trước khi tấn liệm, và nhập quan.

Lệ xưa, đã định rằng quan tài bao giờ cũng sơn đỏ, sau khi làm xong mọi thủ tục nhập quan, được đặt giữa nhà, đầu quay ra ngoài. Người ta còn để sẵn dây thừng (dây luộc lớn) và đòn khiêng để phòng có lúc gặp bất trắc mà kịp di chuyển.

Cổ lệ còn định rằng, trong trường hợp, người chết còn cha mẹ, sống thì linh cữu sẽ được đặt ở gian bên cạnh trên đầu có quần khăn tang cho cha mẹ. Phải đặt đầu về hướng Nam. Ngày xưa, nhà thường cất ba gian hai chái. Ngày nay, nhà thường chỉ có một căn với khoảng 4 mét, không có gian giữa và phải, trái cho nên những gia đình theo tục lệ truyền thống này phải đặt linh cữu chệch sang một bên, tránh đặt giữa nhà.

Toan Ánh có kể rõ lễ nhập quan cử hành theo những thủ tục nghiêm trang như sau :

"Các con cháu vào đứng trước người chết."

Người chấp sự xuống : "*Tự lập*". Các con cháu đứng gần vào. Lại xuống "*Cử ai*", con cháu khóc lóc rồi quỳ xuống.

Người chấp sự cũng quỳ theo và khấn : "*Nay được giờ lành, xin rước nhập quan, cẩn cáo.*"

Sau đó, các con cháu lễ theo điệu xướng của người chấp sự rồi đứng ngay ngắn sang hai bên, nam bên tả, nữ bên hữu. Những người giúp việc khiêng thi hài người chết đặt vào chính giữa áo quan.

Nhập quan rồi sẽ có lễ thành phục, nhưng trước lễ này con cháu còn được phép lấy vợ lấy chồng gọi là *cưới chạy tang*".

Sau khi linh cữu đã được đặt đúng vị trí, thân nhân phải để một chén cơm lồng chặt một quả trứng luộc đặt giữa hai chiếc đĩa bông cấm đứng thẳng, gọi là *cơm bông*. Đĩa có thể là que tre tước đầu thành như bông hoa cấm vào chén cơm quả trứng.

Mục đích là gì ? Chưa thấy có sách nào giải thích về chén cơm, hai chiếc đĩa tách riêng này.

Ngày nay, người ta đặt hai chiếc đĩa thường không tước đầu cũng riêng ra, mỗi bên một chiếc và giải thích ngộ nghĩnh rằng đó là "cơm mời tử thần (đến rước linh hồn người chết về âm phủ) ăn". Vì có một chén cơm và đĩa để riêng từng chiếc, tử thần sẽ khó dùng, ăn chậm không hối thúc linh hồn người chết về âm phủ cho mau sớm được (?).

Trở lại sau lúc linh cữu an vị, con cháu phải trải rơm ngồi ở hai bên, vắn trai bên tả, gái bên hữu.

Cũng xin lưu ý điểm này ; tục đặt quan tài đầu quay ra ngoài có ý nghĩa là những người tới phúng điếu sẽ làm lễ lay ở đàn đầu chớ không phải lễ lay ở phía dưới chân.

Trừ những bậc tôn trưởng ngang hàng cha chú, người đến viếng, lớn tuổi hơn hoặc là vai trên thường cũng lễ lay trước linh cữu, vì người mình khi xưa đã quan niệm rằng chết rồi thì thành thần (*tử giả vi thần*).

Vào lúc đưa đám, người ta cũng khiêng linh cữu theo cách đầu đi trước, khác với người sống đi cang đi vòng thì được khiêng đằng chân đi trước.

Trong trường hợp vòng thì hài người chết thì cũng đầu đi trước như đám tang, để cho người đi đường trông thấy, phân biệt được ngay.

Cũng như ở trong nhà, lệ thường người sống bao giờ cũng nằm đầu ở phía trong, chân trở ra phía ngoài, và người ta rất kiêng kỵ không bao giờ nằm chân trở vào phía trong như đặt thấy người chết.

6. *Thiết linh sàng, linh tọa*. "Thiết linh sàng" có nghĩa là kê giường nằm cho vong hồn người chết. Vì đó mà ta gọi là "giường thờ". Cổ lễ, theo Thọ Mai Gia Lễ, quy định nhiều lễ nghi phức tạp khi thiết linh sàng. Cổ lễ định đặt linh sàng ở phía Đông linh cữu, trên đó có bày đủ mùng màn chắn gối như lúc người còn sống để tang chủ sớm tối rước hồn người chết ra vào nghỉ ngơi. Nhà giàu thường bày vẽ nhiều thứ. Nhà nghèo túng bỏ không theo tục này. Vì thế mà ngày nay không còn ai theo.

Xưa kia, nếu nhà không đủ rộng rãi để thiết linh sàng và vì quá chật hẹp, người ta chỉ làm "linh tọa" ở trước linh cữu. "Linh tọa" là chiếc ghế để vong hồn ngồi, có sách nói là bàn thờ. Ngày xưa, có những nhà tuy không đủ rộng rãi cũng ráng đặt linh sàng ở trước cửa. Trên linh sàng có một chiếc y đặt hồn bạch. Về sau, thay vì "hồn bạch", người ta dùng ảnh chân dung người chết hay một tờ giấy có đề rõ tính danh dán vào đó.

Ngoài ra còn *bài vị* có đề chức tước, họ, tên húy, tên thụy, tên hiệu. Bài vị này có tên chữ nhỏ là "Thần chủ".

Thí dụ : Người cha thì viết : *Bản xã tiên chỉ Tú tài cố phụ Trần Quý Công, húy... thụy... phủ quân chi linh vị.*

Còn mẹ thì viết : *Cố mẫu Lê Quý thị, húy... hiệu... như nhân chi linh vị.*

Bài vị làm bằng nan tre bẻ khung phát giấy cao chừng bốn mươi phân tây, để đứng được vững không đổ, đặt trên ý đànang trước hồn bạch vất tựa vào vách ý. Nhà nghèo khó, dán một mảnh giấy trắng dài đủ viết một giòng chữ, lên trên một nan tre cắm vào một khúc chuối cây để cho khỏi đổ ngã.

Bát hương để trước ý với ba đài rượu phía ngoài, hai bên là đèn nến ống hương, tươm tất hơn thì có mâm ngũ quả và đồ tam sự hay ngũ sự. "Tam sự" là một cái đỉnh và hai cây cắm nến. "Ngũ sự" gồm mấy món này còn thêm hai cây để đĩa dầu thấp đèn.

Phía trước bên trên giường treo bốn chữ viết trên vải trắng căng ngang. Cha mất thì viết *Hổ sơn văn ám*. Mẹ mất thì viết *Dĩ Linh văn mệ*. Hai bên là đôi liễn cũng vải trắng, viết lời con thờ cha hoặc mẹ.

Lập linh sàng phải có cuộc tế. Con cháu phải quỳ lễ ở trước và cũng có văn tế. Sau đây là bài văn tế mẫu trong lễ "Thiết linh sàng" (lập giường thờ) trích trong "Thọ Mai Gia Lễ" :

"Năm... tháng... ngày..., có (hoặc là ai) tử..., vì nay đặt linh sàng kính dâng coi trầu, năm rượu cáo vu cố phụ (hoặc mẫu)... chức tước gì... họ gì... phủ quân (hoặc như quân), vị tiền viết :

Than ôi !

Thân phụ (hoặc mẫu) đi đâu, bỏ nơi nhà cửa, cây lạng, gió lay, đầu đôn nhẽ một phút hơi tàn, tên còn người mất, xót xa thay đôi đường chia rẽ.

Thế mới biết thay đổi cơ trời, mệnh mông trần thế chút tình con thơ cháu dại, chỉ thấy chung phảng phất hồn mây, đèn công bể ái nguồn ân, gọi là thiết linh sàng một lễ, tế cho phải phép tuân theo thói tục đặt bày, mất cũng như còn, đau đớn tác lòng lũ trẻ".

7. *Thiết minh tinh*. "Minh tinh" là một lá cờ lụa hay vải đỏ cột trên một cành tre treo phía Đông linh sàng. Lá cờ này dài 7 thước ta, trên viết chữ trắng.

Cổ lễ định rõ kích thước như sau :

- Quan tam phẩm trở lên thì minh tinh dài 9 thước ta,
- Quan ngũ phẩm trở lên : 8 thước ta,
- Quan lục phẩm trở xuống : 7 thước ta

Chữ viết trên minh tinh màu trắng, đề rõ chức tước, họ, tên thụy và sau cùng là năm chữ *phủ quán chi linh cửu* cho người cha, còn nếu người chết là mẹ thì năm chữ sau sẽ là : *Nhụ nhân chi linh cửu*.

Lúc viết "minh tinh" người ta phải tính số chữ theo bốn chữ *Quý, Khốc, Linh, Thính*, và phải để chữ cuối cùng đừng rơi vào hai chữ "*quý*" và chữ "*khốc*". Nếu rơi vào chữ "*quý*" thì người ta e có tà ma trùng quỷ, còn nếu rơi vào chữ "*khốc*" nghĩa là *khốc* e sẽ có thêm người chết.

Về việc này, cử nhân Hán học Tây Hồ Bùi Tấn Niên giải thích rõ như sau :

"Trên hết ghi "Cố phụ" (cha) hoặc "Cố mẫu" (mẹ) kế đến quan tước, thụy hiệu... sau cùng là... chi linh cửu".

Tục xưa còn sắp đặt số chữ trên minh tinh sao cho tổng số là 3, 7, 11, 15, 19, 23, 27... nếu người chết là đàn ông. Và, tổng số chữ là 4, 8, 12, 16, 20, 24, 28... nếu người chết là đàn bà, tức là đếm bằng 4 chữ : *quý, khốc, linh, thính* sao cho chữ

cuối cùng của "minh tinh trùng vào chữ "linh" (đàn ông) hoặc chữ "thính" (đàn bà) mà tránh chữ "quỉ", chữ "khốc".

Thí dụ 1 : Minh tinh của một ông cử phẩm :

	CỐ..... (Quỉ)
	PHỤ..... (Khốc)
	ĐẶNG..... (Linh)
	SĨ..... (Thính)
Hiệu và Thụy	TÁ..... (Quý)
do quan chế	LANG..... (Khốc)
Triều Nguyễn	THỤY..... (Linh)
quy định sẵn	CUNG..... (Thính)
	PHÁC..... (Quý)
	NGUYỄN (Họ cha) (Khốc)
	PHỦ..... (Linh)
	QUẬN..... (Thính)
	CHI..... (Quý)
	LINH..... (Khốc)
	CỬU..... (Linh)

Thí dụ 2 : Minh tinh của một bà vợ quan Tả Thị Lang :

	CỐ..... (Quý)
	MẪU..... (Khốc)
Họ cha)	NGUYỄN..... (Linh)
Quan chức	(LẠI..... (Thính)
của cha	(BỘ..... (Quý)
	(TẢ..... (Khốc)
	(THỊ..... (Linh)
	(LANG..... (Thính)

	CHÁNH..... (Quý)
	THẤT..... (Khốc)
Họ mẹ)	TRẦN..... (Linh)
Thụy hiệu vợ	(CUNG..... (Thính)
quan Tứ phẩm	(NHÂN..... (Quý)
	CHI..... (Khốc)
	LINH..... (Linh)
	CỬU..... (Thính)

Nói rõ hơn thiết mình tinh là... lập căn cước, làm chứng mình nhân dân cho người chết.

LỄ THÀNH PHỤC

Là lễ mặc đồ tang, bắt đầu cuộc tang chế.

Ngay sau khi "thiết linh tọa" thì người ta liền làm lễ "thành phục".

Nhưng theo Cổ lễ, khi thân nhân chết được bốn ngày rồi, người nhà mới làm lễ "thành phục". Kể từ ngày này, thân nhân người chết mới mặc tang phục vì cổ lễ cho rằng trong mấy ngày đầu tiên, không nỡ coi là người đã chết.

Vào sáng ngày thứ tư, con cháu, anh em mặc tang phục đứng hai bên quay vào linh cửu, đàn ông phía Đông, đàn bà phía Tây, theo thứ tự trên dưới để hành lễ. Theo Thọ Mai Gia Lễ thì lễ "thành phục" có thể tế cáo giản dị hoặc chỉ là cử ai theo "Văn Công Gia Lễ".

Ngày nay, người ta thường mặc tang ngay sau khi cử hành lễ nhập quan. Những gia đình theo Phật giáo mời Quý Thầy trong chùa và một số tăng ni đến tụng kinh, còn một số gia đình khác theo Thiên Chúa Giáo cũng có mời Đức cha (thường là linh mục phụ trách giáo phận sở tại) tới làm lễ "làm phép

rửa tội" và họ hàng thân nhân cùng đều đọc kinh cho người đã qua đời, có khi chuyện đọc kinh này kéo dài vài ngày liền trước khi an táng.

Ngay khi người bệnh nặng có dấu hiệu sắp trút hơi thở cuối cùng, những nhà có thân nhân đông người đã kín đáo kiểm điểm số người phải mặc tang rồi lo may đồ tang trước cho từng người, theo thứ tự quan trọng trước sau. Người ta lo sắp sẵn đủ tang phục cho con trai, con gái, con dâu, con rể, các cháu nội ngoại, kể cả chút chút, nếu có và anh chị em, các cháu trong họ hàng.

Thường thì người ta nhờ thầy cúng làm lễ *phát tang*. Nếu thầy cúng còn trẻ, chưa có tuổi tác đức độ nhiều thì chính tang chủ trao phát đồ tang cho từng người. Ở những gia đình thuộc hàng bình dân, mọi người vào lạy trước linh cữu cúng trầu rượu, rồi trở ra lấy quần áo tang mặc vào.

Con trai mặc áo sô gai, đội mũ nùn, (*mũ rơm*). Thân mình quấn một cái đai làm bằng dây rơm cũng quấn vải, gọi là *dây rơm*. Con trai còn phải cầm gậy, *cha gậy tre mẹ gậy vông*. Các cháu nội trai cũng mặc tang phục như con trai, chỉ khác là có làm dấu đỏ tròn trên mũ ở trước trán để cho người ngoài nhìn vào dễ phân biệt.

Con dâu cũng mặc sô gai thắt lưng ra ngoài bằng dây bện bẹ chuối áo sô gấu hay không, tùy trường hợp còn cha hay còn mẹ ruột, cũng như con gái còn ở nhà khác ; con gái đã đi lấy chồng, áo có sô gấu và không ; mọi người đều xỏa tóc đội mũ mấn. Con rể và anh em mặc áo thụng trắng, chị em quấn vắn khăn trắng với tóc. Tất cả thân thuộc đều mặc đồ trắng cả.

Nhà giàu sang thường làm lễ tế thành phục, có ban tư vấn và phường nhạc (ban nhạc lễ) trợ tế.

Toan Ánh tường thuật nghi thức "lễ thành phục" ngày xưa như sau :

"Các mũ áo đồ tang đặt trước án thờ, đã có nến hương nghi ngút, con cháu vào làm lễ rồi mặc tang phục.

Cũng có tế lễ, và chủ tang đứng chủ tế theo sự điều khiển của người hộ lễ đúng theo tập tục như sau :

Con cháu lúc đó đã tụ tập trước án thờ. Một người chấp sự xuống :

"Tự lập" : Con cháu vào đứng trước bàn thờ nghiêng về phía trước, tang chủ đứng trên cùng, đằng sau lần lượt những người khác theo thứ tự phải để tang lâu hay chóng, lâu đứng trên, chóng đứng dưới.

Cử ai : Con cháu đều khóc ;

Quán tẩy : Những người chấp sự rửa tay trong một thau nước ;

Thuế cán : Lau tay ;

Nghệ hương án tiền : Tang chủ bước lên trước án thờ ;

Phản hương : Một người chấp sự đốt hương và cắm vào bình hương ;

Châm tiêu : Một người chấp sự rót rượu ;

Quy hiến tửu : Quỳ dâng rượu lên án thờ ;

Ai chỉ : Con cháu đều nín khóc ;

Giai quy : Tang chủ quỳ xuống trước linh sàng. Một người chấp sự cầm văn tế cũng quỳ bên phải tang chủ ;

Độc chúc : Đọc văn tế ;

Phủ phục : Tang chủ, người độc chúc và con cháu quỳ lạy ;

Hưng : Đứng lên ;

Bình thân : Mọi người đứng ngay ngắn ;

Phục vị : Tang chủ và người chấp sự lui về chỗ cũ ;
Điểm trà : Pha trà ;
Cử ai : Con cháu lại khóc ;
Cúc cung bái : Con cháu lạy hai lạy rươi ;
Hưng, bình thân : Mọi người đứng lên ;
Phản chúc : Người chấp sự lúc trước đọc văn tế, nay đốt văn tế trước án thờ ;
Lễ tất : Vái để kết thúc lễ thành phục.
Lúc này con cháu họ hàng xa gần đều tới trước bàn thờ lễ để nhận tang phục.

VĂN TẾ THÀNH PHỤC (Trích "Thọ Mai Gia Lễ")

Than ôi ! Cây Thung (mẹ là Huyền) sương phủ, núi Hồ (mẹ là Di) mây che ! Lâm chi độc địa hồi trời ! Cha ôi ! (hoặc mẹ ôi !). Hơn một ngày không ở, đành rằng tử sinh có mệnh, cha ôi ! (hoặc mẹ ôi !). Kém một ngày không đi !

Dưới thềm hòe, khăn lượt đổi khăn xô, lũ cháu đàn con, chín khúc ruột tâm bối rối ;

Trước linh tọa, áo thâm thay áo trắng, kêu trời vạch đất, hai hàng giọt lệ đầm đìa.

Tang phục nay đã sẵn đủ, kính bày thành phục lễ nghi :

Nhớ đức cù lao, trước linh tọa khóc than kẻ lễ ;

Chứng lòng lũ trẻ, tình cha con (hoặc mẹ con), đau đớn biệt ly.

Năm.. tháng... ngày...

VĂN TẾ THÀNH PHỤC PHỤ TANG
(Đoạn 3)

Ô hô ! Thung thụ sương sâm. (Mẹ : Đối ra là Huyền thụ)
Hổ san vân ế. (Mẹ : đối là Dĩ san)
Thiên dã, mạc chi vị nhi chí.
Mệnh dã, mạc chi chí nhi chí.
Đường thương ban y vị vũ, trường ta tử đạo chi do khuy.
Toa tiền thối diệt hốt triền, uống thán Hiệu thiên chi
phát huệ.

Thích thích, thối cửu khóc sầu tràng,
Ba ba sái song hàng ại lệ.
Tư nhân : Thối phục ký thành,
Thức tuân thường lễ.
Kiền cung phi bạc chi nghi.
Thức biểu di luân chi nghĩa.

CẦN CÁO

DỊCH NGHĨA :

Than ôi ! Cây Thung sương thấm. (Mẹ : Đối là cổ Huyền)
Non Hổ mây che. (Mẹ : Đối là non Dĩ)
Trời vậy, chẳng phải làm mà cứ làm,
Mệnh vậy, chẳng muốn đến mà cứ đến,
Trên thềm Ban y chưa múa, than dài đạo hiếu còn khuy.
Trước giường thối diệt đã mang, ngán nỗi ông Xanh sao
khiến.

Quần quần sầu tràng chín khúc,
Ba ba hạt lụy đôi hàng.

Nay nhân : *Tang phục chế xong,
Tuân theo thường lễ
Kính dâng phẩm bạc chi nghi,
Thức biểu di luân chi nghĩa.*

CẦN CÁO

Những bài văn tế mẫu này được sao lục, chép nơi đây có tính cách giúp bạn đọc tham khảo thêm, vì ngoài tính chất nghi lễ, còn có giá trị về văn hóa, tư tưởng một thời của dân tộc ta.

NHỮNG NGHI THỨC KHÁC

Trở lại lúc làm "lễ thành phục", trước đó, đã có khách đến thăm. Việc tiếp khách phải do người hộ tang phụ trách. Thân bằng quyến thuộc xa gần, kể cả các gia đình thông gia nữa, muốn làm lễ phúng điếu phải đợi sau khi "thành phục" xong đã.

Kể từ đây tất cả trai gái dâu rể phải luôn luôn túc trực hai bên linh tọa và linh cữu, vẫn nam tả nữ hữu và phải đáp lễ những khách đến phúng điếu.

Linh cữu còn để ở trong nhà thì khách đến phúng điếu phải lễ hai lạy như đối với người còn sống. Thân thích vào làm lễ điếu thì đứng cúi đầu, tay phải bưng miệng, "ô hô" ba tiếng rồi mới lạy, cả gia đình tang chủ mỗi người đáp lại một nửa lễ tức là một lạy.

Ngày nay, khách đến viếng hường chỉ thắp hương và vái ba vái.

Lễ triều tổ (hay là **chầu tổ**) : Cổ lệ đã định rằng người đã chết nhưng còn quần ở trong nhà thì phải được coi như là còn sống cho nên con cháu vẫn còn có bốn phận cung phụng. Mỗi ngày con cháu **thần nhân** phải rước hồn bạch hoặc hình ảnh người quá cố tới bàn thờ tổ tiên làm lễ một lần.

Trước ngày đưa đám, cũng phải rước hồn bạch người quá cố đến từ đường làm lễ yết cáo Tổ tiên, như là để cho Tổ tiên biết ngày hôm sau sẽ đi an táng.

Chiêu tịch diện. Sau lễ thành phục, mỗi ngày vào buổi sáng và buổi chiều tối, con cháu cúng cơm, gọi là *Chiêu tịch diện*, như đã cung phụng lúc hồi còn sống. "Chiêu" là buổi sáng, "tịch" là chiều tối. Trong trường hợp có thiết linh sàng, vào buổi sáng, con cháu bưng chậu nước, khăn mặt, lược, gương và cơm trầu vào chỗ linh sàng khóc ba tiếng rồi rước hồn bạch (hay hình ảnh) ra chỗ linh tọa, dâng trà và cúng cơm, và cũng sắp xếp lại màn gối trên linh sàng. Trưa cũng có cúng cơm. Buổi chiều tối, con cháu cúng cơm xong lại rước hồn bạch trở vào linh sàng, buông màn đắp chân hầu hạ như lúc còn sống. "Chiêu tịch diện" được con cháu theo đúng thủ tục cho tới ngày an táng.

Việc cúng cơm còn kéo dài nhiều năm sau, ít nhất là trong thời kỳ để tang dưới hình thức, để tỏ lòng thương yêu, vào các bữa cơm thường của mọi người trong gia đình, người ta đặt trước tiên một chén cơm trên có gác đôi đũa để riêng, và gọi mời người chết về ăn chung với ý tưởng như còn sống.

Lưu ý thêm một điều là ngày xưa, người ta thường quàn linh cữu vài ngày có khi một tuần, nửa tháng, thậm chí đến năm sáu tháng, vì lý do coi ngày. Lễ tục "Chiêu tịch diện" có dụng ý nhắc nhở và giúp con cháu duy trì giữ gìn lòng hiếu thảo của mình đối với cha mẹ, ông bà.

Ngày nay, linh cữu thường quàn trong nhà từ ba đến năm ngày là nhiều, vẫn có cúng cơm ở bàn thờ (linh tọa) trước linh cữu nhưng không theo thủ tục rước hồn bạch hay hình ảnh, vì không có lập giường thờ (thiết linh sàng).

Về "Chiêu tịch diện", thủ tục ngày xưa được kể rõ như sau qua sự kể lại của Toan Ảnh :

"Trong khi xác còn quần trong nhà như vậy, ba ngày đầu sáng chiều các con phải vào quỳ khóc trình diện.

Mỗi lần vào như vậy thì "ô hô !" Khóc lên ba tiếng, bưng khăn lượt, vén màn lên, xếp khăn gối lại rồi người chấp sự quỳ khấn xin rước hương hồn người chết ra linh tọa.

Hồn bạch được mang ra đặt vào ý thờ.

Buổi chiều lại làm lễ, rước linh bạch vào giường. Người con quỳ lạy trước án thờ, "ô hô !" Khóc ba tiếng, rồi hồn bạch được rước vào trong giường. Màn lại buông xuống, chân gối tung ra như lúc còn sống.

Trong lúc rước hồn bạch ra linh tọa hoặc vào linh sàng đều có nghi lễ, gần tương tự như lễ "thành phục", và cũng có văn tế riêng.

Năm... tháng... ngày... cô tử Đặng mỗ (mẹ, ai tử) vì lễ chiều diện (hoặc tịch diện) cần sửa trầu rượu (hoặc cô thì viết là cụ soạn) mọi vật lòng thành dâng lên cố phụ (hoặc cố mẫu) phủ quân (hoặc nhụ nhân) linh tọa rằng :

Than ôi ! Thân phụ (hoặc mẫu) đi đâu, cõi trần vắng mặt :

Sớm tối thăm nom, tìm đâu thấy giọng cười tiếng nói.

Ngày đêm kêu khóc, còn đâu là vật lạ miếng ngon

Cha ôi ! (hoặc mẹ ôi) Nay đã sáng rồi (hoặc đã tối rồi) là tuần chiều diện (hoặc tịch diện), gọi là chay nhặt bữa thường, chứng cho chút tình lữ trẻ !"

Về lễ "Chiều tịch diện", Phan Kế Bính, trong VIỆT NAM PHONG TỤC có cho biết ngày xưa "lễ ấy, nhà đại gia mới dùng, nhà thường thì chỉ cúng ở chỗ linh tọa mà thôi".

Kèn giải. Cũng có sách gọi là kèn thờ. Ngày nay ở miền Nam, người ta gọi là nhạc lễ. Ở miền Bắc khi xưa người ta gọi là phường nhạc.

Từ lúc "tế thành phục" rồi, phường nhạc phải được tang

gia rước về túc trực ngày đêm, mỗi khi có khách đến viếng phúng điếu, phường nhạc thổi kèn và nổi trống cho khách làm lễ. Ở thôn quê, người ta hay dùng đại nhạc đánh trống cái như tế lễ. Làng xóm nghe tiếng trống lễ là biết nhà có tang đang có nhiều hay ít khách đến phúng viếng.

Những đêm ma còn quàn trong nhà, người ta có tục mời phường nhạc tang gảy đàn, thổi sáo, thổi kèn thờ, cử những bài lâm khóc nam thương nam ai, tức là những bài bản buồn... để cho trong nhà đỡ bớt quạnh hiu buồn thảm. "*Sống dẫu đèn, chết kèn trống*" là nghĩa như vậy, ngoài ý nghĩa thật là nhạc lễ tang cần phải có kèn trống hòa điệu.

Phường kèn thường có những bài riêng để thổi thay lời con khóc cha mẹ, vợ khóc chồng, cháu khóc ông bà, anh chị em khóc nhau. Mỗi người thuê thổi một bài kèn rồi thưởng tiền, gọi là "*kèn giải*".

Theo tinh thần cổ tục, nhạc cốt ở sự nghiêm trang, nói lên tình cảm con người. Vì vậy tang nhạc cần phải được êm ái nhỏ nhẹ, không nên ồn ào vang dậy, vừa làm phiền phức phố xá láng giềng, vừa mất vẻ nghiêm trang.

Toan Ánh có nhận định về việc này như sau :

"Vả chẳng nhạc cũng rất cần cho lễ nghi, chính nhạc điều khiển lễ nghi một phần nào.

Bởi vậy trong mọi đám tang ông già bà cả đều có mượn phường kèn trống.

Kèn trống nổi lên trong lúc tế lễ cùng với phường bát âm nổi điệu nam thương hoặc nam ai, đem sự bi thảm cho đám tang và điệu hòa mọi động tác của tang chủ cũng như của người chấp sự.

Mỗi khi có người tới phúng viếng, con cháu khóc lên là có điệu kèn trống nổi theo, như muốn cho hương hồn người chết biết có bạn bè thân thuộc tới viếng lễ.

Và nhờ có kèn trống báo hiệu nên tang chủ hoặc con cháu khác của người chết nếu đang mắc bận mới biết có khách viếng để ra đáp lễ.

Thường phường kèn trống ngồi ở một nơi gần áo quan để mỗi khi có khách tới viếng là thấy ngay."

Ngày nay, nhạc lễ vẫn được duy trì ở đa số tang ma, ngoại trừ một số ít gia đình chủ trương giữ gìn sự im lặng tuyệt đối trong thời kỳ tang chế hay đã có lời căn dặn trước của người quá cố.

Nhạc lễ ngày nay thường được các nhà mai táng cung ứng. Các ban nhạc lễ ở miền Nam đã có phần nào cải cách, dùng kèn và dờn cò thổi khúc những bản tân nhạc thời nay có nội dung ý nghĩa buồn, kể công ơn của đấng sinh thành, chẳng hạn như bản "*Lòng mẹ*" của nhạc sĩ Y Vân, "*Ơn nghĩa sinh thành*" của Dương Thiệu Tước, tuy nhiên không nên cử những bài hùng tráng, bay bướm.

Ngoài ban nhạc lễ sử dụng những nhạc khí nhạc cụ cổ truyền người ta còn có xu hướng mời những ban kèn đồng của tân nhạc tới trình diễn phụ, lúc sắp chuyển cữu, khi động quan hay đi tiễn linh cữu. Những ban nhạc kèn đồng này thường ồn ào, sôi nổi, đối với một số người thường bị chê trách, nhưng với một số người khác thì quan niệm "đây là lúc mừng vong hồn người chết siêu thoát hay là mừng người quá cố lánh thoát được cõi trần ai đau khổ."

Những ban nhạc này thường không phải do tang gia thuê mượn rước về mà do thân bằng quyến thuộc ai đó mời đến phục vụ cho đám tang gọi là *cúng nhạc*. Vì vậy, nhiều gia đình lớn, có thanh danh và tiền của giàu sang, nhất là người chết của những gia đình này lại thượng thọ, có nhiều ban nhạc kèn đồng khác nhau đến thay phiên trình diễn. Người ta lại phải

sắp xếp một chương trình sẵn từ trước để cho được có trật tự. Một số người thường quan niệm rằng "một đám tang có nhiều ban nhạc kèn đồng cũng nhạc là một đám tang trọng thể".

Nằm đất. Đây là tục của miền Nam thuở trước. (Ở miền Bắc có tục con gái, con dâu lăn đường). Khi cha mẹ chết, con cháu cư tang phải "ăn chay nằm đất". Nghĩa là ăn đạm bạc, không ngon và phải xuống đất mà nằm để tỏ lòng báo hiếu và buồn khổ. Có người ăn chay lạt thật để cầu nguyện cho người chết sớm siêu thoát lên cõi Niết Bàn, theo quan niệm của Phật giáo.

Lúc linh cữu còn quàn tại nhà, các con cháu phải nằm đất (không trải chiếu) ngay phía dưới và cạnh linh cữu khi ngủ. Nhất là các con trai và cháu nội trai.

Lúc linh cữu được di chuyển đi an táng, dọc đường, con cháu phục nằm ngay xuống đất san sát nhau để đạo tỳ khiêng linh cữu đi qua bên trên. Cho dầu đường đất có ẩm ướt, dơ bẩn đến thế nào cũng mặc. Tôi được thấy một lần ở Chợ lớn, vào giữa thập niên 40. Ngày nay không mấy người giữ tục lệ này.

Ngoài ra, các con trai phải đứng hầu quan tài, cạnh bàn thờ.

Ngày nay, một số gia đình nề nếp còn giữ nghi thức này. Người ta giải thích việc này là như hầu người còn sống. Thực tế cũng có nghĩa là đứng canh chừng không cho chó, mèo, chuột lại gần vào ban đêm và cũng đứng đợi khách đến phúng viếng, lo lạy trả lễ.

PHÚNG VIẾNG

Đám tang nào cũng có người tới phúng viếng. Bạn bè thân thuộc của người chết, con cháu xa gần sau khi được

hung tin, và ngay cả những người giao dịch quen biết thường ngày của các con cháu, lại phải kể tới các gia đình thông gia, kế tiếp nhau tới chia buồn cùng tang gia và phúng viếng người qua đời.

Ngày nay, những đám tang lớn của những nhân vật quan trọng hay tại các gia đình lớn có danh giá, thường có ban nghi lễ chuyên trách việc sắp xếp giờ giấc theo một chương trình nghiên cứu khít khao để tránh những sự lộn xộn vì đông người tới cùng một lúc.

Xưa, lễ phúng viếng thường là trầu cau trà rượu, nhưng cũng có người viếng với những câu đối, những bức trướng trong đó có nhắc lại cách ăn ở hay tính tốt của người vừa qua đời.

Nay, người ta lễ với tiền mặt, nhang đèn, giấy tiền vàng bạc, tràng hoa (couronne) cườm hay hoa tươi... Có nhiều tang gia "tính kỷ" sợ mang "nợ tình thần" mà không trả lại được, trong đó cũng có ý ngại thân nhân nghèo phải tốn kém nên đề bảng trước nhà mấy chữ "Miễn phúng điệu".

Ngày xưa, những bức trướng và câu đối phúng viếng được treo ngay ở chung quanh tường vách nơi đặt linh cữu để hương hồn người khuất có thể nhận thấy được, và cũng để những khách tới viếng có thể đọc thưởng thức nghệ thuật văn chương với ý hay, lời đẹp.

Cùng treo với những đôi câu đối này còn có những đôi trướng của con cháu khóc ông bà cha mẹ, viết bằng lơ xanh hoặc chữ đen trên vải trắng. Những đôi câu đối và trướng của các con cháu là những xuất phẩm của những "tay văn tự" có tiếng nghĩ và viết, thường được "đền ân công lao xứng đáng", ít nhất cũng là trà, cùng trầu cau là những thứ được coi là có ý nghĩa.

Xưa, người ta rất trọng văn nho, đối liễn, cho nên mỗi người con trai, con gái đều có câu đối khóc cha ; vợ khóc chồng và cả anh em cũng có thể khóc lẫn nhau nữa.

Ở thôn quê, người trong cùng thôn xã có khi phúng một số tiền để trực tiếp giúp đỡ tang gia lúc cần thiết. Đây là một việc rất thực tiễn. Mọi món tiền hoặc đồ lễ phúng viếng của ai đều được ghi rõ ràng vào trong một quyển sổ, để về sau, tang chủ coi theo đó mà cảm ơn, trả ơn, hoặc khi có người nào khác lâm vấp vào cảnh tình tang chế như mình thì phúng viếng giúp đỡ lại. Đây là một đặc điểm của tương quan giao tế xã hội mà người Việt ta đã ý thức có từ lâu trong cuộc sống cộng đồng tập thể.

Khách đến phúng viếng lễ trước linh sàng hai lễ rưỡi nếu người chết còn quần tại nhà. Sau khi chôn cất rồi mà khách đến phúng viếng muộn màng thì sẽ lễ bốn lễ rưỡi trước bàn thờ.

Khi khách lễ trước linh sàng, tang chủ hoặc con cháu khác của người chết thay thế tang chủ, phải đứng bên án thờ đáp lễ.

Chỉ phải đáp lễ bằng một nửa số lễ khách lễ người khuất. Khách lễ hai lễ, đáp lại một lễ, khách lễ bốn lễ, đáp lại hai lễ.

Xưa, lễ xong người chết, khách cũng vái lại người đứng đáp lễ mình một vái. Nay, không có chuyện này.

Trong lúc hành lễ, phải có kèn trống nổi lên và con cháu khóc lóc thảm thiết. Trong nhiều đám tang, người chết không có con cháu khóc, phải mượn người khóc thuê. Đây là theo tục lệ người Tàu. Ngày nay không còn mấy người giữ tục lệ này.

Báo tang. Ngày xưa cũng đã có báo tang tuy không phải là lệ. Mà đó là hành vi có tính cách xã hội được nảy sinh một cách tự nhiên.

Mỗi khi có người vừa qua đời, người thân thuộc biết tin cho người khác hay, vậy là mặc nhiên có chuyện báo tang mà không do chính tang chủ loan báo.

Thực tế một sự việc có tính cách chính thức là tang chủ đã trình với hội đồng hương chức để xin phép động thổ đào huyệt, tuy nhiên việc trình này thường được thực hiện cùng lúc với các thủ tục nghi lễ đang tiến hành, có trường hợp trước khi cất đám và sau khi huyệt đã đào rồi.

Ngày nay, người ta báo tang bằng cách gửi thiệp "cáo phó" hoặc là đăng "cáo phó" trên mặt báo, thậm chí loan tin trên làn sóng phát thanh và màn ảnh truyền hình.

Một tờ "cáo phó" khổ rộng, viết chữ lớn với đầy đủ chi tiết về tên tuổi, hiệu của người từ trần cùng với ngày giờ qua đời, ngày giờ tẩm liệm, động quan... được dán ở một chỗ dễ thấy tại mặt tiền nhà có tang để mọi người đọc thấy, khỏi phải hỏi trực tiếp với người nhà tang chủ.

Một việc quan trọng nữa là phải báo với chính quyền địa phương để làm các thủ tục cần thiết.

CHỌN ĐẤT LÀM HUYỆT MỘ

Chọn đất để làm huyệt mộ là một vấn đề quan trọng hàng đầu, đã được nghĩ đến ngay từ khi trong nhà có người sắp lâm chung, thậm chí còn được đề ý tới vào lúc người già đã có triệu chứng bệnh yếu.

Ngày xưa người ta rất kỹ trong vấn đề chọn đất sao cho tốt, ảnh hưởng sự phát đạt, hưng thịnh cho con cháu giòng họ về sau.

Phản nhận định sau đây của Toàn Ánh sẽ giúp cho ta thêm

7

hiệu thuận tiện trong vấn đề tham khảo khi thiết lập một cuốn Gia Lễ phù hợp, và thực dụng.

"Theo quan niệm về phong thủy của ta, một ngôi đất có thể làm cho con cháu phát đạt, nhưng cũng có ngôi đất chỉ đem lại sự lụn bại cho huyết thống. Đất có ảnh hưởng sâu xa tới xương cốt người khuất. Có chỗ xương cốt được bảo tồn, và có chỗ xương cốt mau bị hư hại, việc bảo tồn hoặc hư hại này đều có ảnh hưởng tới con cháu.

Ta thường nói :

"Sống về mồ về mã, ai sống về cả bát cơm".

Lại có câu :

"Làm quan có mã, kẻ cả có dòng".

Qua những câu trên, ta thấy rằng người xưa tin về mồ mã lắm. Chính vì sự tin tưởng này mà trước khi an táng ông bà cha mẹ, tang gia bao giờ cũng chọn ngôi huyết rất cẩn thận và cũng chính vì vậy, những người khá giả thường xây sinh phần để khi nhắm mắt, con cháu đã sẵn có nơi chôn cất khỏi phải tìm kiếm.

Việc tìm đất thường nhờ các thầy địa lý đảm trách. Ngôi huyết sẽ được chọn theo sự mong mỏi của con cháu. Có ngôi đất phát giàu có, có ngôi đất phát quan sang, lại có ngôi đất đa đinh, con cháu đầy đàn, hoặc phát tiếng tăm lừng lẫy về một phương diện gì, như văn chương, võ nghệ, v.v..

Phần nhiều con cháu nhờ kén ngôi đất để xương cốt của ông cha giữ được lâu bền không bị mối, mọt hoặc mục gỗ hàu tránh những điều có thể làm đau xót tới vong hồn người chết và do đó cũng có hại cả cho con cháu nữa.

Tìm hiểu về nghề địa lý ta thấy tìm đất có thể gọi là một nghệ thuật của người xưa. Tìm đất căn cứ vào hướng gió và

mạch đất, do đó địa lý còn gọi là "phong thủy" vì tìm huyết cần phải căn cứ vào hướng huyết để đón gió lành và vào long mạch để nhận sự mát mẻ của nước ngầm dưới đất.

Một ngôi huyết tập trung được đủ mọi yếu tố làm cho đất "vượng" chẳng khác chi đầu não, hướng nhận mọi long mạch chạy tới, có đủ sơn thủy.

Theo sách địa lý kim cổ ngôi huyết đúng đất gọi là "huyệt trường", phải có "tiền án", "hậu trảm", "tả long", "hữu hổ", tức là có những mô đất cao thấp tượng trưng cho án huyết, ao nước, tay long, tay hổ. Ngoài ra trước huyết phải có "minh đường thủy tụ", phía sau phải có "long mạch thu thúc", phía ngoài phải có "bàng sa triều củng", cốt phải có "tụ khí tàng phong".

Những thầy địa lý xưa phân biệt ngôi huyết tốt xấu theo các mô đất. Ở đây "*thượng nhất thốn vi sơn, hạ nhất thốn vi thủy*", nghĩa là đất cao hơn một tấc là núi, thấp hơn một tấc là nước.

Thường tang chủ chọn huyết ở đất làng hoặc ở các làng lân cận để tiện việc trông nom mồ mả về sau.

Huyệt dùng cho việc "hung táng", nghĩa là chôn người mới chết, tuy lựa chọn nhưng cũng không kỹ lưỡng bằng khi chọn huyết "cát táng", nghĩa là khi cải táng. Ngôi huyết lúc cải táng mới là ngôi huyết vĩnh viễn."

Ngày nay, việc chọn đất chôn cất cũng là một việc quan trọng đối với gia đình người chết, tuy nhiên không phải theo những thủ tục rườm rà như ngày xưa.

Ở thành phố, chôn cất ở nghĩa trang phải theo sự sắp xếp các vị trí trước sau, không thể tùy thuộc theo ý mình lựa chọn được.

III. CÁC THỦ TỤC LỄ NGHI AN TÁNG

An táng có những thủ tục kể sau, xin lược ghi lại để tiện tham khảo :

1. Chuyển cữu.
2. Cáo thần đạo lộ.
3. Nghi trượng đám táng.
4. Phường tuồng dẫn đường trị huyết.
5. Nhà trạm và lễ đề Thần chủ.
6. Hạ huyết.
7. Tế ngu.
8. Lễ mát nhà.

An táng còn được gọi là "*tống chung*". Cho dầu con cháu thương tiếc người vừa từ trần đến bậc nào và linh cữu quàn lại bao lâu, thủ tục chôn cất vẫn phải tiếp diễn để kết thúc hẳn sự tồn tại của một người.

Toan Ánh kể lại việc sửa soạn một cuộc an táng ngày xưa như sau :

"Ở vùng quê, nhiều người giàu có, nhân khi cha mẹ trăm tuổi, thường làm cỗ bàn to lớn để mời mọc xóm giềng làng nước, trước là để trả nợ miệng, nghĩa là mời lại những người đã mời mình, sau là để cụ thể hóa lòng hiếu qua những mâm cỗ linh đình.

Có người thực lòng vì hiếu làm ma chay cho bố mẹ to tát,

nhưng cũng có kẻ muốn khoe khoang của cải, muốn tỏ ra mình hiếu thảo đối với cha mẹ để che đậy sự ăn ở bất nhân lúc cha mẹ còn sống nên bày vẽ mổ bò giết lợn làm ma làm chay.

Cổ bản to tát thịnh soạn, đám tang tống tiễn cũng hơn người, đủ mọi cuộc tế lễ.

Ta có câu :

"Lúc sống thì chẳng cho ăn

Đến khi chết xuống làm vẩn tể ruồi !"

Thực cũng có phần nào đúng vậy !

Việc chôn cất cha già mẹ héo cũng phải có nghi lễ và phải sửa soạn cho đúng phép để tránh sự chê bai của mọi người".

CHUYỂN CỬU VÀ LỄ YẾT TỔ

Theo cổ lễ, trước khi đem linh cửu đi an táng vài ba giờ hoặc nửa ngày, hoặc vào buổi sớm hoặc vào ban đêm, người ta làm lễ *chuyển cửu*, nghĩa là xoay linh cửu,

Theo Phan Kế Bính, "Nguyên lễ có rước quan tài sang châu tổ miếu (hay nhà thờ gia tộc), nhưng nhà chật hẹp không mấy người rước quan tài, chỉ có rước hồn bạch, nhà đại gia thì phong áo mũ đại trào rước sang mà thôi. Còn những nhà không có nhà thờ tổ riêng thì chỉ xoay quan tài đi một vòng rồi lại đặt ở đấy."

Thủ tục khiêng linh cửu và hồn bạch tới nhà thờ Tổ gọi là *lễ yết tổ*, nhằm mục đích để người chết tới cáo yết tổ tiên. Lễ tục là vậy nhưng thói thường vẫn làm giản dị : Người ta rước hồn bạch sang nhà thờ tổ. Tại nhà thờ, người trưởng tộc thắp nhang khấn với tổ tiên để báo tin người chết tới "yết tổ". Chủ tang và con của người chết vào làm lễ cáo yết

thay người chết lễ *bốn lạy không cầm gậy*, rồi lùi xuống một bước cầm gậy lên, lễ bốn lạy nữa (bốn lạy sau này là lạy cho bản thân mình). Xong lại rước hồn bạch về linh tọa.

Lễ "yết tổ" có trầu rượu. Nhà đại gia thường phong vì áo mũ đại trào của người chết lên ý, rước sang nhà thờ tổ, tế yết một tuần rượu, có ban nhạc lễ tư văn trợ tế.

Không có nhà thờ tổ riêng biệt thì tang chủ thường dâng trầu rượu, lễ khấn gia tiên, và khiêng xoay linh cữu một vòng rồi lại đặt về nguyên chỗ cũ, với ý nghĩa như người chết có hành động đi yết tổ.

Chuyến cữu thì chính con cháu trong nhà đích thân bắt tay vào khiêng, chớ không để cho người ngoài làm, là có ý nâng nhắc người chết như lúc còn sống.

CÁO THẦN ĐẠO LỘ

Hôm đưa linh cữu đi an táng gọi là *Ngày Phát dẫn*, còn gọi là *ngày đưa đám*. Hai tiếng "*phát dẫn*" người xưa thường dùng, còn hai tiếng *đưa đám* thì thông dụng ngày nay.

Vào ngày này, trước khi rước linh cữu lên đường người ta làm lễ "cáo thần đạo lộ", tức như là báo tin với cảnh sát giao thông ngày nay, để cho đám táng đi được thanh thân. Nhưng bây giờ, trong lễ tang, người ta thường nói là "*cáo đạo lộ*"

Ngày xưa, lễ trầu rượu oản quả hay lễ mặn tùy tâm thường có thêm vàng, nhang, một đĩa xôi, một đầu heo hoặc chân giò heo hay con gà. Nhà giàu sang bày vẽ thiết lập hương án đặt nơi đầu ngõ tế một tuần rượu. Có thể cử người đại diện, tang chủ không phải đích thân hành lễ.

Ngày nay, lễ này vẫn còn giữ, do một thầy cúng làm lễ

cũng ở đầu ngõ. Thường thì tang chủ hay con trai trưởng ra làm lễ bái lạy.

Lễ vật cúng là một bộ *Tam sinh* (tam sinh : ba sinh vật, gồm có thịt heo luộc, tượng trưng cho một con vật chạy trên đất liền, trứng luộc, tượng trưng cho một con vật bay trên không và cua hay tôm luộc, tượng trưng cho một con vật bơi lội ở dưới nước), rượu và hoa quả.

Sau khi cúng lạy xong, bộ *tam sinh* này tang chủ không lấy vào mà dành cho đạo tỳ.

NGHI TRƯỞNG ĐÁM TÁNG

Theo cổ lễ, nghi trượng một đám táng gồm rất nhiều thành phần phức tạp theo thứ tự kể sau :

1. *Phương tượng* : Là bốn hình người bằng giấy, tượng mạo dữ tợn, cầm binh khí dẫn đường.

2. *Cờ Đan Triệu* : Trên viết hai chữ "*Trinh Thuận*" (đàn bà) hoặc "*Trung Tín*" (đàn ông).

3. *Thế kỳ* : Là bức hoành bằng vải trắng đề bốn chữ "*Hổ sơn vân ám*" nếu người quá cố là cha của người chủ tang, hoặc "*Di linh vân mê*" nếu người quá cố là mẹ. Hai bên có đèn ghi chức tước, danh hiệu người chết.

4. *Minh khí* : Đồ mã (giấy tiền, vàng bạc, nhà cửa, áo quần... làm bằng giấy) theo tín ngưỡng thời xưa.

5. *Minh tinh*. Coi như là căn cước lý lịch người chết.

6. *Hương án* : Trên có lư hương, bình hoa, đèn cây (nến), mâm ngũ quả.

7. *Thực án* : Trên có bày tam sinh (heo, dê, gà quay), bánh trái.

8. *Linh xa* : Trên có hồn bạch hoặc di ảnh của người chết.

9. *Cờ công bố* : Là 3 mảnh vải trắng treo trên cánh đi trước, dùng làm hiệu cho những người khiêng linh cữu biết mà đi cho đều bước trước các khúc đường cao thấp, gồ ghề.

Sau cờ công bố là đèn chữ "Á", các nghi trượng như mũ áo đại triều, kiệu phong của người chết nếu có, cờ hiệu, tán, lọng, v.v... kể đến là kèn trống, tang nhạc các loại.

10. *Đại dư* : Trên đế linh cữu của người chết do người khiêng, hoặc trên xe do ngựa kéo, hoặc là xe hơi như trong các đám táng ngày nay. "Dư" là cỗ xe, cái kiệu, "*đại dư*" là cỗ đòn khiêng trong đám ma.

NGHI TRƯỢNG ĐI ĐƯỜNG

Phần đông, xưa vì mê tín, người ta thường nhờ thầy tu thầy cúng ở chùa chọn ngày giờ chôn cất. Trong giờ *động quan* (khiêng linh cữu lên), tất cả con cháu thân nhân, kể cả những người ngoài có lòng thương yêu người chết, đều đến thấp nhang khấn nguyện, bái lạy lần cuối để từ biệt.

Con vào lạy khóc, người chấp sự cáo :

"Được ngày giờ, xin rước cữu lên đại dư và đón linh bạch lên xe". Xe nói ở đây là kiệu hai hoặc bốn người khiêng (do chữ linh xa) không phải là dụng cụ chuyên chở có bánh xe lăn mà ngày xưa, người ta chưa biết dùng, nhất là ở thôn quê đồng ruộng.

Sau khi linh cữu được di chuyển ra khỏi cửa, người ta đem đập cái siêu sắc thuốc được đặt dưới linh cữu từ mấy ngày hôm trước, với ý nghĩa "xua đuổi bệnh hoạn", đừng quấy rầy gia đình nữa, hoặc là người ta đốt một phong hay dây pháo ngay khi linh cữu được chuyển ra khỏi nhà để "xua đuổi tà ma".

Xưa kia, linh cữu do các *đồ tùy* (ngày này nói trạch ra là

đạo tỷ) thường lệ là người hàng giáp hàng xã cắt cử ra, khiêng đặt trên cỗ đôn. Đây là cỗ đôn chung của hàng xóm hoặc của làng, ai có việc tang đều mượn được. Cỗ đôn có hình đầu rồng và đuôi rồng, nên được gọi là *đôn rồng*. (Ngày nay, có lúc người ta dùng xe hơi vận tải nhỏ sơn màu đen theo Tây phương, có lúc người ta dùng xe có dụng cụ chà chạm trở theo mỹ thuật xưa, hai bên có hai con rồng chạm bằng gỗ màu vàng theo thể châu, gọi là *xe nhà giàn*). Sở dĩ có hình rồng là vì quan niệm xưa cho rằng con người khi thành hôn được làm quan một lần (*tiểu đăng khoa*) và khi chết được làm vua một lần nên được đi *long kiệu*, *long xa*.

Bên ngoài linh cữu, có chiếc nhà táng đặt lên. Chiếc nhà táng mang hình ngôi nhà hoặc chiếc thuyền bát nhã. "Bát nhã" do tiếng Phạn *Prajna* nghĩa là trí tuệ, thoát ly những tư tưởng bầy bạ, không tốt. Dùng thuyền bát nhã là có ý muốn chở người chết sang thế giới bên kia, thoát ly trần tục, đây cũng là theo quan niệm Phật giáo.

Những đồ tùy (*đạo tỷ*) được cử khiêng linh cữu và đôn đám thường là những trai tráng khỏe mạnh gồm 16 hoặc là 24 hay 36 người, do một người *chấp lệnh* (người chỉ huy động tác và cách thức khiêng) điều khiển bằng một cây lệnh tre hoặc gỗ. Người này điều khiển bằng cách ra âm hiệu, tức là gõ nhịp bằng hai thanh gỗ hoặc hai thanh tre. Các đồ tùy nghe tiếng lệnh mà sửa đổi tư thế, vị trí khiêng đôn cho được cân bằng, ngay ngắn, đúng nhịp điệu hòa. Để cho linh cữu được vững vàng, người ta thường để trên đầu linh cữu một ly rượu nhỏ cùng với một số tiền thưởng. Rượu không đổ tức là công việc khiêng hoàn hảo.

Với những đám táng lớn, các đồ tùy phải tập đôn từ tối hôm trước để hôm sau theo đúng hiệu lệnh của người chấp lệnh.

Trong ngày đưa đám, con cháu, họ hàng cùng những người thân quen đều tiễn đưa.

Về phần các con thì, cha mất, con trai phải chống gậy tre để tròn. Gậy tre tượng trưng sự cương trực của người cha. Mẹ chết, con trai phải chống gậy vồng dẻo vuông, gậy vồng tượng trưng nét thuần hậu của người mẹ.

Các cháu nội trai đều trang phục giống như cha mình chỉ khác là trên bích cân có chấm son đỏ hay dán giấy đỏ hình tròn cho người ngoài phân biệt rõ.

Các con cháu trai hoặc đi trước hoặc đi sau linh cữu tùy theo tục lệ địa phương, nhưng đúng ra thì *cha đưa mẹ đón*. Nghĩa là trong đám tang cha, con đi lèo đèo theo sau linh cữu, (ngụ ý cha nghiêm (nghiêm đường, nghiêm phụ), con chỉ đi theo mà khóc, không dám lên phía trước đón ngăn trên đường vĩnh biệt. Còn đám tang của mẹ, thì con chống gậy đi trước, và đi kiểu giật lùi vì mẹ hiền (gia tử, từ mẫu).

Ngày nay, người ta đều xếp con trai đi dẫn đầu. Con trưởng phò *giá triệu* tức là *minh tinh* ngày xưa, các đứa con khác thay nhau bưng lư hương, và ảnh người chết. Nếu là con trai duy nhất và người này cũng đã có nhiều con trai đã lớn thì cha phò *giá triệu* còn các con (cháu nội) của người này bưng lư hương và hình ảnh, hoặc đi phò hai bên. Cháu nội trai cũng có gậy.

Xưa, nếu có người con trai nào đã chết trước rồi thì đứa con của người này phải chống gậy thay cha. Nếu người con trai nào đi vắng, thì mũ gậy sẽ phải được đặt ở đầu đôn.

Người chết không có con trai, việc chống gậy do người nào ăn thừa tự đảm nhiệm.

Ngày xưa, trong lúc đám tang đi đường, con gái, con dâu *lăn đường* khóc lóc. *Lăn đường* là nằm chắn ngang đường ở

phía trước, thỉnh thoảng lẩn vài vòng, đồ tùy khiêng đại dư phải liệu, chú ý tránh hoặc bước qua. Các cháu gái, chị em gái, chị em dâu cũng khóc lóc đi theo đám tang.

Một số người thân thích đi kèm hai bên linh cửu gọi là *hộ tang* còn những người đi đưa khác gọi là *tổng tang*.

Tang gia bao giờ cũng cử người mang theo trà nước và thuốc hút đi theo để mời khách đưa đám.

Những đám táng lớn vào lúc xưa khi đi đường thường dàn theo nghi thức của tục lệ có trước có sau rất thứ tự.

Dẫn đường là hai phương tướng bằng đồ mã nan tre phất giấy có bốn mắt, hình dung dữ tợn cầm khi giới chùy đồng phủ việt. Đây là hai thần tướng đuổi tà ma trong lúc đi đường. Có nhà giàu thay thế phương tướng hình nộm này bằng người thật, vẽ mặt đeo râu, xóa tóc, mặc áo quần phương tướng hoặc những quần áo có bùa dẫu, đeo mặt nạ, cầm gươm giáo, đi đầu mở đường.

Theo sau hai phương tướng là *thể kỳ* là bức hoành vãi trắng treo trước linh tọa, giở dây đem căng trên khung, do hai người khiêng hay cầm cao, mỗi đầu có treo đèn lồng thường đề chức tước, thụy hiệu của người chết. Người qua đường trông thấy "thể kỳ" biết ngay là đám táng đàn ông hay đàn bà. Vì trên "thể kỳ" có viết bốn chữ, thay đổi tùy theo người chết là cha hay là mẹ tang chủ.

Cha thì có bốn chữ "*Hổ sơn vân ám*" (Núi Hổ mây che).

Mẹ là "*Dĩ linh vân mễ*" (Núi Linh mây mờ).

Kế tiếp là "Minh tinh" treo trên một cành tre hoặc dán trên một trục giấy, đặt trên bàn thờ có người khiêng. Ngày nay gọi là *Giá triệu*.

Nhất Thanh trong ĐẤT LỀ QUÊ THÓI ghi rõ :

"Một tấm lụa đỏ dài hơn bốn thước tây căng trong một cái khung làm như hình một chiếc ghế môn tám cột bốn mái cong, đặt trên một chiếc án hai đòn dọc bốn người khiêng, cao ngất ngều phải chăng buộc công phu phòng gió thổi đổ. Trên tấm lụa viết chúc tước họ tên, tên húy, tên hiệu người chết..."

Minh tinh những người làm quan to viết đủ chúc tước phẩm hàm và họ tên, nhiều khi dài quá. Tục ngữ có câu "*đài dòng minh tinh*" là nói nhiều chi tiết rườm rà lời thôi quá.

Một thí dụ : "*Thái tử thiếu bảo, Kim tử vinh lộc đại phu, hiệp tá đại học sĩ, nguyên Sơn Hưng Tuyên Tổng đốc, Cảnh dương bá, tân tị hoàng tử khoa đệ nhị giáp sĩ xuất thân, Lê tướng công húy mỗ, tử thụy Văn trai chi linh vị*".

Lòng minh tinh này có bốn mươi tám chữ... Minh tinh bao giờ cũng viết chữ trắng, không viết mực đen, chữ viết hết sức rộng bề ngang và thu hẹp bề dài, thường dùng lối lệ hoặc lối chữ in mộc bản.

Bình dân nghèo thì không dài dòng và chẳng cảnh vẽ gì, chỉ một tờ giấy điều cắt nhóm ba dài phía dưới, cũng đề chữ trắng, buộc lên một cành tre lớn, gọi là *cành phan*, một đĩa trề mang, đi dẫn đầu đám táng, cũng xong..."

Nối theo sau là hương án bày giá gương, độc bình, mâm ngũ quả và đồ tam sự. Cũng có thể trước hương án là những câu đối, trướng của con cháu và của bạn bè khóc viếng người qua đời. Những đối trướng này đều được căng lên trục, có hàng trăm bức đi rợp đường. Ở thôn quê đối trướng thường là vải trắng viết mực đen. Về sau, người ta dùng tơ lụa nhuộm màu sắc sỡ thêu hoa, vẽ vờn cho thẩm mỹ, trừ màu đỏ ở minh tinh, vì màu đỏ là biểu hiện của sự vui mừng.

Những đại gia đem đi đưa đủ đồ nghi trượng như rước

thần, cờ biển vồng lọng, bảo kiếm, quạt vả, đồ lộ bộ và kiệu phong áo mũ đại trào.

Tiếp theo hương án là các *thực án*, tức là các hương án có bày đồ lễ gồm có heo quay, xôi gà, bánh trái, hoa quả v.v... Người ta dùng heo quay là tỏ ý muốn thay thế cho "tam sinh" (trâu, dê, heo) là những đồ lễ trọng thể nhất.

Kế tiếp là phường kèn và phường bát âm, tức là các ban nhạc lễ. Các đồ *minh khí* (đồ mã) gồm *biển đàn triệu*, *đèn lồng*, theo tiếp. *Biển đàn triệu* bằng gỗ hoặc bằng giấy, trên có viết hai chữ *Trung Tín* nếu đám táng đàn ông và *Trình Tiết* hay *Trình Thuận* nếu đám táng đàn bà. Nhà nghèo viết vào hai mảnh vải trắng cắt hình đuôi cá, treo hai bên linh xa. *Thương biển đàn triệu* đi liền kề đầu đôn linh xa.

Linh xa có bốn người khiêng, tựa như long đình nhưng không sơn thếp lọng lẩy, bên trong có để hờn bạch (về sau thay thế bằng chân dung người chết) với bát hương bình hoa và đèn nến. Vào thời xưa, thay vì ảnh, nếu người có chức tước thì trên linh xa có áo quần đại trào. Có khi mũ áo được rước riêng trên một chiếc kiệu. Có thêm cờ công bố, đèn chữ Á, các nghi trượng sự thần gồm quạt cờ, tàng lọng, chiêng trống, vồng lọng và có cả trống lớn, hoặc lệnh dẫn linh cửu đi.

Đối với gia đình thường thì chỉ có phường nhạc lễ, chỉ trống khúc nam thương cũng đủ.

Sau cờ biển là cỗ đôn, còn gọi là đại dư, rước linh cửu. Nhà giàu sang thường làm đồ mã tượng hình thuyền bát nhã lồng vào đôn khiêng và nhà táng che phủ linh cửu. Những đồ mã này nhiều khi làm rất công phu và cầu kỳ, nhiều cái giống như thật, trông rất linh động, nhiều hình người nhỏ bé nhồi bông đủ cả râu ria áo mũ... Bọn làm đồ mã này thi đua nghệ thuật lấy tiền, còn lấy tiếng tài giỏi, dẫu rằng những thứ làm

ra ấy bằng giấy sẽ đem đi đốt ngay. Người ta giải thích rằng những thứ đem đốt đó để người chết mang theo "sử dụng" ở dưới cõi âm.

Mỗi khi có đám táng trọng thể, trẻ con người lớn thường kéo nhau ra xem, hay để ý đến nhà táng. Trên linh cữu có thấp bảy ngọn đèn cây (nến) xếp đặt tượng hình Bắc đẩu thất tinh.

Đại dư chỉ cần tám người (đồ tùy hay đạo tì) khiêng cũng thừa đủ. Vào thời Hà Nội còn bị Pháp chiếm, nhà đòn đã bày vẽ dùng 24 đồ tùy, đòn khiêng dài rộng nghênh ngang, chạm rồng vẽ phượng, sơn thếp vàng son lộng lẫy, linh xa là kiệu long đình y như đồ rước thần. Ở các tỉnh như vậy là phạm cấm điều của triều đình Huế. Ở thôn quê nhà tang khá giả thường cho các đồ tùy vải trắng chít khăn lúc đưa đám.

Các đồ tùy theo lệnh người chấp hiệu cầm sênh (cũng gọi là sanh) gõ nhịp nhàng thông thả, từ việc bắt tay vào sau lúc *bái quan* (trước khi *động quan*, khiêng linh cữu ra khỏi nhà) tức là lễ nghi các đồ tùy theo lệnh người chấp hiệu (khi ấy cũng chít khăn tang lên đầu) đồng loạt và nhịp đều bái lạy linh cữu để xin được hành sự. Riêng người chấp sự khi bái lạy, cầm đôi đèn cây trắng, còn những người khác cầm nhang.

Các động tác bắt tay vào, lên tay, lên vai, rồi nhắc chân đi, đứng, dừng lại, đổi vai... nhất nhất đều nhịp nhàng theo tiếng sênh giòn giã của người chấp hiệu. Nhóm đồ tùy cũng mỗi người cầm sênh gõ theo, mỗi khi chuyển sang một động tác quan trọng như cúi xuống, đứng lên, đổi vai, rẽ bên trái, sang bên phải, gõ theo đúng nhịp, dứt tiếng sênh báo hiệu cuối cùng mới cùng nhau vào việc tẩm tấp, tạo thành ra một điệu nhạc vang dậy, giòn tiếng chỉ có duy nhất tiếng *bào* trong bát âm. Quanh linh cữu có những người thân thích đi kèm hoặc

ngôi hộ tang ở hai bên. Có khi 4 góc đại dư buộc 4 sợi dây, có 4 người cầm gọi là *chấp phát*.

Theo sau linh cữu là con cháu đi tống táng có *bạch mạc* còn gọi là "phương du" tức là một chiếc màn làm bằng vải trắng để che cho khỏi mưa nắng. Sau cùng, nếu người chết đã quy y, nghĩa là một phật tử, có *long kiều* còn gọi là *cầu bát nhã* do các vãi đội vừa đi vừa tụng kinh để cầu cho vong hồn người khuất được sang Tây phương cực lạc.

Trong lúc đám táng đi đường có rắc vàng thoi và vàng giấy, tục xưa cho rằng có ma quỷ níu vào quan tài, trì nặng quan tài, phải rắc vàng để tống khứ chúng. Ngày nay, ngoài vàng giấy, còn có tiền giấy, gọi là tiền "Ngân hàng âm phủ" do người Hoa bày ra.

Tất cả nghi trượng ngày xưa vừa kể là của một đám tang gia đình phong lưu. Còn đối với những gia đình bình thường thì có nhiều điều chế giảm, giản tiện hơn. Thông thường chỉ gồm mấy thứ minh tinh, nhà táng, đèn biển sơ sài, tuy nhiên đâu đơn giản đến bậc nào, đối với các gia đình Phật giáo vẫn có các vãi đi tụng kinh niệm Phật hộ phúc và có các sư mặc áo cà sa, gõ mõ đi theo cầu nguyện. Ngày nay, các tăng ni tụng niệm đi trước dẫn đường lúc đưa linh.

Các đám táng theo nghi lễ Thiên chúa giáo cũng có các hội đoàn hàng xứ đi theo đọc kinh cho linh hồn người quá cố.

Nhất Thanh có viết mấy điều nhận xét lúc đưa linh như sau :

"Ta có tục muốn giữ cho thi hài người chết như được nằm yên, cho nên khi di chuyển cần phải êm ả nhẹ nhàng chẳng khác gì để nguyên một chỗ không động đến. Nhà giàu có thường hay treo giải cho đồ tùy, để một bát nước đầy trên nắp quan

tài, khiêng đi, nhắc lên, đặt xuống sao cho không sóng sánh nước ra mới là khéo.

Lại còn có tục đưa đám đi thật chậm là như có ý dùng dằng lưu luyến không đành mai táng cho nhanh. Ở nhà quê có đám một cây số đường mà đi mất nửa ngày trời, chẳng bù cho Âu Tây người ta chở xác đi xa chẳng khác gì những kiện hàng không cần êm tay mà cần mau lẹ, trừ lúc táng làm lễ theo nghi thức trọng thể.

PHƯỜNG TƯỜNG DẪN ĐƯỜNG TRỊ HUYỆT

Về chuyện này, Toan Ánh có kể lại, xin ghi ra đây cho mọi người tham khảo :

"Tại nhiều đám táng, đi đầu không phải là hai phương tướng, mà có mấy tay hát bội, đóng quần áo như lúc diễn tuồng : Đó là *Phường tường dẫn đường trị huyết*.

Thường là năm người, bốn người đóng vai thiên tướng trấn giữ bốn góc Đông, Tây, Nam, Bắc và người thứ năm đóng vai "Thần hổ", đội mũ đầu cọp.

Thần hổ và bốn thiên tướng đi đầu đám vừa đi vừa có những điệu bộ nhảy tiến và miệng ẽ a hát. Thần hổ và Thiên tướng dẫn đường đám tang để trừ ma quỷ. Thần hổ vờn nhảy ma quỷ phải trốn chạy, còn các Thiên tướng, mỗi điệu bộ là những bùa phép trấn án dọc đường, xua tà đuổi ác.

Thần hổ và bốn Thiên tướng khi tới huyết đọc chú, dùng điệu bộ vẽ bùa ở ngay huyết và chung quanh huyết.

Khi có phường tường trị huyết, huyết phải đào tam cấp, Thần hổ nhảy xuống lòng huyết, thám thính khắp tứ phía, có

khi găm thét, trong khi bốn vị Thiên tướng múa, đọc chú và đi quanh huyết.

Sau khi đã vẽ bùa ếm khắp nơi, năm người đóng vai trị huyết này đều vội vã bỏ ra về.

Lúc ra về họ phải đi mỗi người một đường, và theo con đường khác con đường lúc đi. Tục tin rằng những tà ma trùng quỷ bị xua đuổi ở dọc đường cũng như ở ngôi huyết, căm giận mấy vai phượng tuồng, chúng họp nhau đón đường để trả thù.

Những người phượng tuồng, khi về đến nhà cũng vội vã thay quần áo, rửa mặt cho hết nét vết để trở lại người thường ngày, tránh sự báo thù của ma quỷ".

Đây là một tục lệ xưa cũ, ngày nay không ai thực hiện.

NHÀ TRẠM VÀ LỄ ĐỀ CHỦ

Trên đường đi đưa linh cữu theo cổ lệ còn có thể có những trạm *trung đồ* nếu đường xa. Linh cữu dừng lại trạm này cho mọi người nghỉ ngơi và làm lễ tế diện tại đây. "Trung đồ" có nghĩa là giữa quãng đường kể từ nhà đến huyết mộ. Nhà giàu sang thường hay làm trạm này để cho việc đưa linh thêm phần trọng thể vừa có ý nghĩa dùng dằng cho thêm chậm việc tống táng để tỏ lòng luyến tiếc. Thường nhà trạm làm bằng chiếu tre, phủ vải, mái lợp cát, kết hoa treo đèn, hoành phi đối liễn, chầu cảnh, hương án bàn đọc, bài trí trang trọng với việc cấm cờ ngũ hành.

Đám táng dừng lại đây gọi là *đình cữu* và sẽ có một lễ gọi là lễ *đề chủ*. "Đề chủ" là đề lại cho đúng Thần chủ, tức là bài vị ngày nay. Lễ tế này cũng có ban tư văn hành lễ với đủ nghi thức nghi thức thường lệ, sau một tuần rượu thì dâng cơm.

Theo cử nhân Hán học Tây Hồ Bùi Tấn Niên thì căn cứ

cổ lễ, thần chủ được đề ngay tại bên má trước khi hạ huyết. Tuy nhiên người ta thường để chôn cất xong mới đề Thần chủ.

"Thần chủ" là một miếng gỗ mỏng cỡ vài ba phân hình chữ nhật, gắn trên một đế vuông khuôn khổ tuy có quy định trong cổ lễ, thông thường người ta làm khổ nhỏ hơn cỡ 25x10 phân cho tiện.

Miếng gỗ này gọi là *hãm trung* không sơn, giữa khoét một đường lõm phẳng theo chiều dọc rộng cỡ 3, 4 phân. Trên chỗ lõm này viết chức tước, tên họ đầy đủ, hàng thứ mấy trong gia đình v.v... Hàng chữ này buộc phải viết cho đủ một dòng theo phần lõm nói trên không được viết đến dòng thứ hai. Hai bên hãm trung ngoài phần lõm có thể viết ở bên phải, đề ngày tháng năm sinh, bên trái đề ngày, tháng, năm mất.

Những dòng chữ ở phần lõm cũng được tính theo quy tắc "quỷ, khốc, linh, thính" và bắt đầu bằng chữ "cố phụ" hoặc "cố mẫu".

Thí dụ : "*Cố phụ lại Bộ Thượng Thư Trần Công huy X tự YZ hàng tam chi thần chủ*".

Một miếng gỗ khác gọi là *Phấn Diện*, sơn trắng, kích thước bằng miếng hãm trung. Trên miếng phấn diện ghi chữ, bắt đầu bằng hai chữ "Hiển khảo" (cha) hoặc "Hiển tỷ" (mẹ). Cổ lễ phân biệt cha mẹ chưa chôn gọi là "Cố phụ" và "Cố mẫu". Đã chôn rồi thì gọi là "Hiển khảo" và "Hiển tỷ". Hãm trung để lúc chưa chôn xong và "Phấn diện" để sau nên có sự phân biệt.

Ngoài "Phấn Diện" đề giấy như "Hãm Trung" nhưng kiêng không ghi tên húy. *Thí dụ :*

"*Hiển khảo Lại Bộ Thượng Thư Trần Công Tự Y hiệu Z phủ quân chi thần chủ*".

Nếu là đàn bà cũng như minh tinh, đề quan tước của chồng và cuối là... phụ nhân chi thần chủ. Hai chữ "phụ nhân" hoặc

"cung nhân"... tùy theo phẩm trật của chồng theo quan chế Triều Nguyễn.

Khi bày trên bàn thờ, thần chủ có một cái hộp che bên ngoài, chỉ khi có tế lễ cúng giỗ mới mở ra. Còn "Hám Trung" luôn luôn được miếng "Phấn Diện" che kín.

Theo Cổ lễ thì đến 5 đời là chôn thần chủ (*ngũ đại mai thần chủ*), chỉ có thần chủ của vị tổ cao nhất là còn giữ lại để thờ mãi mãi.

Theo Nhất Thanh, Thần chủ được làm sẵn trước để sẵn chức tước, họ, tên húy, tên thụy, duy chữ *chủ* chỉ viết, ba nét ngang, để lúc làm lễ quan đề chữ cầm bút chấm một nét chấm bên trên và viết thêm nét số ở giữa cho thành chữ "chủ".

Phải kê một chiếc án và một phương kỷ chéch một bên để quan đề chủ ngồi trên án bày văn phòng tứ bảo ; lệ phải biếu quan đề chủ tất cả những bảo vật bày trên bàn như ống bút bằng sứ bằng ngà, nghiên mực ngọc thạch, bình quý cắm hoa, coi trầu thiếc sông Ngân...

Mời quan đề chủ thường kén người đỗ cao hơn nếu người chết có chân khoa bảng, kén người phẩm tước cao hơn nếu người chết đã làm quan ; mời quan đề chủ thường chuộng người văn học đỗ đạt hơn người làm quan chân trắng. Quan phụng chủ thì bao giờ cũng mời người đỗ kém hay làm quan nhỏ hơn quan đề chủ. Phải rước đón quan đề chủ với cờ quạt vòng lọng. Quan đề chủ cũng như quan phụng chủ bận phẩm phục trình trọng hành lễ, mặc dầu công việc chỉ trong chốc lát là xong.

Đề chủ rồi, quan phụng chủ bưng đặt lên linh xa thay vào hồn bạch và bài vị giấy được đem đốt đi. Tang chủ lấy tạ ơn quan đề chủ và quan phụng chủ hai lấy một vái. Thường thường các ngài đứng lên ngăn đỡ và miễn lễ.

Đám ma lớn, học trò thường làm lễ tế thầy (nếu người chết là thầy dạy học) ở nhà trạm ngay sau khi đề chủ, trưởng tràng đứng mệnh bái, tế ba tuần rượu, có đọc văn tế. Nếu học trò là mấy nhà văn cự phách thì bài văn tế là một áng văn chương có thể được truyền tụng về sau. Khi trong vùng có đám ma lớn, người ta hay rủ nhau đi xem, nhiều nho sĩ từ xa lặn lội đến chú ý xem trưởng đối, ghi chép những câu lời hay ý hùng, nghe đọc văn tế nhắm bụng cố nhớ lấy những đoạn văn tuyệt tác.

Toan Ánh kể lại diễn tiến lễ tế này như sau :

"Một vị hưu quan hay còn tại chức, hoặc một tay đại khoa được tang chủ mời để làm lễ đề chủ. Một vị khác được mời phụ tá cho đề chủ gọi là *Phụng chủ*.

"*Đề chủ*" có nghĩa là viết cho trọn chữ "chủ" đang còn dở dang như chữ "tam".

Tại đây trên bàn thờ có tám bài vị. Trên bài vị có dán tờ giấy viết chữ "chủ", nhưng chưa xong hẳn mới có ba nét ngang như chữ "tam".

Vị đề chủ dùng bút lông viết thêm cái chấm trên đầu và nét sổ xuống để chữ "tam" thành chữ "chủ".

Điểm nét chấm trên đầu chữ "tam" là *điểm chủ*, và vạch nét sổ mới thực là *đề chủ*.

Có nơi chữ "chủ" đã viết cả nét sổ rồi thành chữ "vương" và vị đề chủ chỉ điểm thêm nét chấm trên đầu.

Tang chủ phải có lễ biếu hai vị Đề chủ, và Phụng chủ. Thường tang chủ kính biếu hai vị tất cả ngôi nhà trạm với những đồ đạc bày bên trong. Đây là nơi ngừng chân của những người đưa đám, nhưng cũng là nơi để vong hồn người chết vào tạm nghỉ và thường được trang hoàng lịch sự với đủ đồ thờ và bàn ghế quý giá".

Nghi thức đề chủ như sau :

Hương án bày ở trước linh tọa đằng trước bàn đặt thần chủ, bên trái bàn có để bút nghiên. Vị đề chủ đứng phía đông chiếc bàn này. Trên bàn, ngoài bút nghiên còn có lò hương, bầu rượu, chậu nước ngũ vị, bản văn tế, hương, nến, bình trà.

Đám tang ngừng tại trước trạm. Hồn bạch được rước vào linh tọa trong nhà trạm.

Con cháu và thân nhân tới trước hương án.

Một người chấp sự xuống :

Quán tầy : Đề chủ đứng ra ;

Thuế cân xuất thủ : Người phụ thuộc mở hộp thần chủ để một chủ ra bàn.

Đề chủ : Vị đề chủ hoàn thành chữ "chủ" ;

Phụng châu chi linh tọa : Bưng thần chủ đặt lên ;

Thu hồn bạch : Cất hồn bạch đi ;

Nghệ linh tọa tiền : Tang chủ tiến gần linh tọa ;

Phân hương : Đốt hương cắm vào bình hương ;

Châm tầu : Rót rượu ;

Hiển tầu : Dâng rượu ;

Hiển soạn : Dâng cổ lên ;

Giai quy : Mọi người quỳ xuống ;

Độc chúc : Đọc văn tế ;

Phủ phục : Mọi người lễ ;

Hưng : Đứng lên ;

Bình thân : Lễ xong đứng ngay người ;

Phục vị : Lùi về chỗ cũ ;

Điểm trà : Dâng trà ;

Cử ai : Mọi người khóc ;

Cúc cung bái : Tang chủ lễ ;

Hưng : Đứng lên ;

Bình thân : Ngay người ;

Ai chỉ : Mọi người ngừng khóc ;

Tạ chủ qua nhị bái : Tang chủ vái đề chủ hai vái. Đề chủ vái trả lại.

Trong nghi thức tế thần chủ này, không có đốt văn tế. Văn tế dùng đốt lúc *phân khốc*, tức là tế khi đã chôn cất xong đám táng trở về.

VĂN TẾ ĐỀ CHỦ

Trong mọi cuộc tế lễ của đám tang đều có văn tế riêng.

Tế đề chủ cũng vậy. Dưới đây là một mẫu văn tế Đề chủ trích trong "Thọ Mai Gia Lễ" để bạn đọc tham khảo thêm :

"Cáo vu hiên khảo mỗ (Mẹ là Hiền ty) vị tiền thân rằng :

Bóng tỏ mờ sương, chồi thung đượm tuyết (mẹ là chồi huyên);

Trời già độc địa, khôn đem tác cỏ đèn bời,

Giọt lệ chứa chan, cam chịu thần hôn biếng nhác.

Nay sắp mở yên, mà đẹp, cõi trần hoàn khôn thấy hình dung,

Mượn màu son đỏ mực đen, đề thần chủ để ghi tên họ.

Thời từ nay :

Âm dương xa lánh cõi trần, muốn thuở tìm đâu thấy mặt.

Thụy hiệu sẽ về tử lý, trăm năm chứng giám tác lòng".

Lễ đề thần chủ xong, đám táng lại tiếp tục lên đường đi tới chỗ hạ huyệt.

Những nghi thức phiên toái này ngày nay không mấy ai thực hiện.

LỄ HẠ HUYỆT

Đến chỗ hạ huyết lại có một trạm nữa dùng để đặt linh cữu khi dừng lại để tế hạ huyết.

Nếu người chết là thầy dạy học, một bậc túc nho danh vọng có nhiều học trò đỗ đạt làm nên thì các môn sinh nội ngoại thường tổ chức dựng trạm này, làm rất công phu, trang trí huy hoàng, ít nhà nào tự lực làm nổi cho đâu rằng đã giàu có. Trạm này gọi là *Trạm tế huyết* nếu đã có trạm tế huyết thì bao giờ cũng làm lễ tế Thần chủ tại đây.

Theo cổ tục, trước khi hạ huyết, người ta phải làm lễ cúng "thổ thần" để xin phép được an táng người chết tại nơi đây. Lễ cúng thổ thần cũng giống như lễ cúng "đạo lộ thần" gồm có trầu rượu, vàng, hương và đĩa xôi, đầu heo hoặc chân giò heo, gà... bày trên một chiếc án đặt theo chiều hướng thuận lợi (Tế lễ thần linh nơi trung thiên người ta thường đặt hương án theo chiều hướng thuận lợi tùy theo năm làm lịch, vì lịch mỗi năm có ghi rõ, có năm lợi đông tây, có năm lợi nam bắc...).

Một người đại diện tang chủ làm lễ. Nhà nghèo thời coi trầu bầu rượu trong một chiếc khay đặt trên một nắm đất gần đấy, cũng đèn nhang khăn vái nhưng không tế, chẳng biết thổ thần nơi u minh có vì tế lễ mà coi nhà giàu hơn nhà nghèo không.

Đối với nhà giàu, cúng Thổ thần cũng như cúng Đạo Lộ thần, có văn khấn riêng. Muốn cho long trọng hơn, một đôi khi người ta cũng có đọc văn tế.

Cúng Thổ thần xong, linh cữu mới được hạ huyết. Huyết đã đào theo hướng thầy địa lý chỉ bảo. Đợi tới giờ hoàng đạo, người ta mới đặt linh cữu xuống gọi là *hạ huyết* hay là *hạ*

rộng theo cách nói ngày nay ở miền Nam. Lúc đó thầy địa lý dùng la bàn giống hướng phúc lại cho đúng.

Người ta trải "minh tinh" lên trên linh cữu một lát rồi đem ra phương Bắc đốt, tuy nhiên người ta ở nhiều nơi về sau, và cho tới bây giờ, thường chôn theo luôn với linh cữu và giải thích rằng đó cũng giống như cái thẻ căn cước hay giấy chứng minh nhân dân ngày nay, cần phải đem theo luôn trong người.

Thời xưa, khi đốt, nhiều người hay chờ đợi tranh nhau xé "minh tinh" được một mẩu bằng ngón tay là đủ để đem về vận như vận bùa cho trẻ con đeo lấy "khước", nếu người chết là bậc lão đại phúc hậu. Tuy vậy "minh tinh" làm bằng giấy thì chẳng được ai tranh giành chia xé.

Trong lễ hạ huyệt, có khi người ta còn đọc điều vãn. Trước khi lấp đất, để tỏ lòng thương kính, thân nhân bằng hữu cùng nhau mỗi người ném xuống huyệt một cục đất.

Đám tang của những Phật tử, khi hạ rộng có tâng ni tụng niệm. Sau khi huyệt đã lấp rồi, các bà vãi, có khi là bạn cùng đi chùa với người quá cố (nếu là đàn bà) mỗi người cầm một nắm hay một cây nhang, tụng kinh niệm Phật đi quanh mộ, rồi mỗi người cũng cầm một hòn đất ném vào mộ gọi là "*dong nhan*".

Điều đáng để ý là chẳng có mấy khi đám tang dàn ông lại có vãi làm lễ tụng niệm, trừ những gia đình mộ đạo. Nhà nho thì lại càng không ưa. Vì đó, người đời thường hay nói : "Nho-Thích đôi đường".

Mộ lấp có thêm mô cao lên, hoặc hình tròn hay hình dài.

Hai chiếc biển *Phù phát* áp hai bên nhà táng được tang gia đem hỏa thiêu, nhưng thường có người vào cướp lấy từng mảnh mang về. Tục tin rằng, cướp được mảnh giấy thi "khước" (?)

Ngày nay người ta thường mang theo những tràng hoa diều bằng cườm hay hoa thật ra tới huyết mộ. Khi đưa linh dọc đường, lúc đi bộ những tràng hoa này được nhiều người chia nhau khiêng đi trước *bàn vong* ; khi lên xe, được cột vào hai bên hong xe chở khách đưa linh cùng với các đồ lễ phúng diếu bằng vải lụa khác. Sau khi huyết đã lấp thành mộ, những tràng hoa tươi này bỏ lại mộ, còn hoa cườm với những đồ phúng diếu khác được đem về nhà cột treo trên tường, ở trên và chung quanh bàn thờ. Người ta cũng hỏa táng. Các tràng hoa tươi luôn được bỏ theo linh cữu khi đưa vào lò thiêu.

Cũng nói thêm về chén cơm bông đặt trên nắp linh cữu đám táng thời xưa. Chén cơm này hay được người ta tranh nhau cướp lấy để cho trẻ em ăn để tránh khỏi sài dẹn, đau yếu, theo quan niệm cũ.

TẾ THÀNH PHẦN

Lấp huyết đắp mồ xong, người xưa làm lễ "*tế thành phần*". Xin lưu ý là kể từ đây, người ta làm lễ bốn lạy một vái, nghĩa là kể từ lúc này trở đi thì mới lấy đạo thờ người chết, khác hẳn lúc linh cữu còn nằm trong nhà, khánh khứa phúng viếng chỉ lạy có hai lạy vì coi như người còn sống.

Bà con bạn hữu đứng trước mộ vái từ biệt, con cháu mỗi lần cúi đầu vái đáp lễ, không phải lạy.

Ngày nay có khác vài chi tiết, khi đưa linh, người ta thường đi bộ một quãng đường rồi ngừng lại. Những người đi đưa tiếp lên huyết hay lò hỏa táng, thì lên xe. Còn số người khác vì bận việc quan trọng phải quay về. Lúc này, các con cháu trong tang gia phải quay người trở lại, đến trước những người đưa

linh sụp xuống lạy hai lạy hoặc có nơi chỉ vái để tri ân. Tại lò thiêu, sau khi thầy cúng làm lễ trước linh cữu xong, tang chủ đứng ra nói lời tri ân với mọi người và cùng các người để tang sụp xuống lạy tạ ân, trước khi linh cữu được đưa vào lò thiêu. Trong trường hợp địa táng, tang gia cũng làm thủ tục này, sau khi dứt phần điệu văn (nếu có) và trước khi lấp huyệt.

Có một chi tiết cần lưu ý trong đám táng ngày xưa, khi hạ huyệt. Nhà táng và thuyền bát nhã cũng như khung giá căng minh tinh và hai phương tướng phải được mang đi đốt ngay sau khi đại dư được đặt xuống bên cạnh huyệt.

Trong lễ tế thành phần, cũng với nghi thức như các cuộc tế khác, và con cháu phải lễ bốn lạy rưới thay vì hai lễ như ở nhà. Tế thành phần xong thì con cháu ra về.

VĂN TẾ THÀNH PHẦN

Xin được trích ra để bạn tham khảo :

"Năm... tháng... cô (hoặc ai) tử vì đã thành phần, kính dâng lễ bạc cáo cùng Hiền khảo (hoặc tỷ)... phủ quân (hoặc nhụ nhân) trước mộ khóc mà than rằng :

Mây che núi Hổ (hoặc Dĩ) xót xa thay con tạo đa đoan :

Bể thâm thành cồn, ngao ngán nhẽ hóa cơ thay đổi.

Than ôi !

Kém một ngày không đi, muôn năm giấc mộng, để âm dương chia rẽ đôi đường.

Một ngày không ở, ba thước đào sâu, biết bao giờ cha (hay mẹ) con lại gặp. Mừng thay sống trọn thác toàn, nay đã mở yên mả đẹp, tuy còn chôn đất đỏ cỏ vàng, cũng bởi

*trời cho trọn hiếu, gọi là nén hương dài rượu, trước mồ xin
hãy thấu tình".*

Lúc ra về thần chủ hoặc hồn bạch được rước lên xe. Một người trong hiếu chủ dẫn trước linh xa trông về nhà mà khóc, còn những người khác theo sau.

Đám táng đi một đường về một nẻo, trái với đám cưới đi về cùng một lối, trừ khi không có đường lối khác thuận tiện. Lúc về đám rước đi theo thứ tự như lúc đi, lẽ dĩ nhiên không còn đại dư. Con cháu đi theo linh xa.

Tối nhà, con trưởng hay thừa trọng tôn bưng thần chủ từ linh xa vào đặt nơi bàn thờ, con cháu làm lễ an vị (yên chỗ) bốn lạy một vái. Có nhà lại còn bày vẽ thêm lễ tế an vị, vẫn có ban tư văn trợ tế.

Bàn thờ thiết lập nơi trang trọng nhất ở trong nhà, nhưng không bao giờ được đặt trong bàn thờ tổ. Nếu nhà có bàn thờ gia tiên ở gian giữa thì phải lập bàn thờ vong ở gian bên, không được thờ chung ở gian giữa. Phải đợi hết tang mới có thể rước sang hợp tự.

LỄ PHẢN KHỐC

Đây là lễ khi về tới nhà, người ta làm lễ cáo trước linh tọa để rước thần chủ vào linh tọa.

Khi linh xa về tới nhà, một người chấp sự đến bên quỳ xin rước thần chủ hoặc hồn bạch vào linh tọa, các hộ lễ rước vào, rồi làm "lễ Phản khốc". Trong lễ này, bản chúc đọc lúc tế Đền chủ được đem đốt đi.

Có nhà không làm lễ Phản khốc, con cháu vào lễ bốn lạy yên vị. Xong, rửa chân tay sạch sẽ đợi làm lễ tế ngũ.

VĂN TẾ PHẢN KHỐC

*Than ôi ! Thân phụ (hoặc mẫu) đi đâu bỏ nơi trần thế.
Mồ yên mả đẹp, di hài đã tìm được chốn đất lành !
Sống khôn chết thiêng, bài vị xin rước về nơi tỵ lý.
Hôm mai thăm viếng, chốn từ đường đâu dám trễ lòng.
Công đức cao dày, trên linh tọa chứng cho bạc lễ.*

TẾ TỔ VÀ TẾ NGU

"Ngu" có nghĩa là Vui. Có 3 lần tế để an thần người quá cố :

1. Ngày an táng tế lần đầu là *sơ ngu*, tổ chức ngay hôm đưa đám trở về.
2. Qua ngày hôm sau tế thêm một lần nữa, gọi là *"tái ngu"*.
3. Và tới ngày thứ ba gọi là *"tam ngu"*.

Theo sự giải thích của cổ lễ mục đích của Tế Ngu là cốt để cho hồn phách người chết được yên ổn ở nơi bên kia thế giới.

Ngoài ba lần tế Ngu này, đến bữa ăn, các con cháu cũng có lễ cúng cơm dâng cho người khuất.

Thường chỉ có những gia đình phú quý mới tổ chức đủ ba lần lễ Tế Ngu, còn tại những gia đình không mấy khá thì trong ba ngày chỉ có họ hàng bạn hữu tới phúng viếng.

Ở nhà quê, khi có tế Ngu thường có ban tư văn hàng giáp tới trợ tế. Lễ tất nhiên có ăn uống tốn kém.

Ngày nay, không có tế Ngu, chẳng những như vậy, mà sau khi an táng hay hỏa táng xong, người ta cũng không còn phúng

viếng nữa. Còn việc ăn uống cũng giảm bớt, chỉ có "ăn sàng" sau khi an táng hay hỏa táng về.

Về lễ Tế Ngu, Nhất Thanh đã giải thích như sau :

"Ngu" là vui. Tế Ngu để làm nguôi lòng đau thương của cha hay mẹ vừa mất, để tỏ lòng hiếu kính cho người được yên vui phần nào. Tế Ngu là tế cha hay mẹ, không phải tế thần linh để cầu phù hộ cho vong hồn được yên vui.

Nhà giàu sang tế ngu ba lần, lần đầu là *sơ ngu*, lần thứ hai là *tái ngu*, lần thứ ba là *tam ngu*. Thường thường hôm đưa đám về không thể nào kịp làm lễ tế, vì tế ngu trọng thể và lâu thì giờ hơn tất cả các lễ tiết trong đám tang. Tế dâng trà, rượu (ba tuần), cơm, hoa quả, đồ ngọt.

Tế Ngu nhiều chi tiết phức tạp hơn tế thần, xin lược ghi để tìm hiểu thêm.

Chủ tế là con trưởng hay thừa trọng tôn đứng hàng đầu, mỗi cử động đều phải theo người tướng lễ đi bên cạnh hướng dẫn, để tránh lỗi làm để mắc phải trong lúc quá đau thương không đủ sáng suốt về mọi cử động.

Con cháu xếp hàng hai bên, nam tả nữ hữu, con dâu, con gái, cháu gái ngồi xếp gối dưới đất (không bao giờ trái chiếu), cháu trưởng ngồi hàng đầu, khi dâng cơm thì chính tay cháu trưởng phải xới đơm.

Ban tư văn cử người tốt giọng đọc văn tế có khi dài đến vài ngàn chữ.

Những nhà có học đấu sức nhau làm văn tế cho hay đã đành, nhiều nhà phú hộ cũng chỉ tâm nhờ người làm văn tế để dãi lòng tác cổ ba xuân.

Văn tế thường viết mực đen trên vải hay vóc nhiều trắng

may thành bức trường dài rộng hai ba thước tây, căng lên khung để chềch trước mặt người đọc.

Hết văn tế lại đọc những câu đối và những bài thơ điệu, có khi nhiều văn tế và câu đối quá, người ta chia ra để đọc tiếp những ngày tế "tái ngu", "tam ngu".

Lúc dâng cơm người chấp sự buông cả hai cánh màn trắng trước bàn thờ xuống, và tất cả con cháu đều quay đầu sang bên ngoài, tránh không trông thẳng lên bàn thờ, ý rằng để cho vong linh hưởng kéo trông thấy con cháu xúc động bị thương.

Trường đối đọc xong lại căng treo trên tường nhà thờ vong, không đốt đi như văn tế thần, và cũng chỉ lưu giữ qua đại tường là đẹp bỏ hết.

Những ông đồ dốt đã trót làm những câu đối dở không nghe được, cũng đỡ nghĩ ngợi một phần nào về ý nghĩa câu tục ngữ "*Khôn văn tế đại văn bia*", đỡ phải lo sợ người ta lưu truyền mãi mãi như văn bia.

Sau "sơ ngu" là "tái ngu" chọn "ngày nhu" (những ngày Ất, Đinh, Tý, Tân, Quý) làm lễ. Tam ngu thì chọn ngày cương những ngày Thân, Bính Tuất, Canh, Nhâm làm lễ (Ngọc hạp và Vạn sự).

Chỉ những đại gia câu nệ mới theo đúng. Thói thường thì "tế ngu" ba ngày nối tiếp liên nhau.

Lễ "tái ngu", "tam ngu" cử hành trọng thể như "sơ ngu".

Những nhà lắm người hay chữ thường làm mỗi ngày một bài văn tế khác nhau, bao giờ hôm đầu cũng dành cho bài của con trai, ngày "tái ngu" đọc bài chồng khóc vợ hay vợ khóc chồng, ngày "tam ngu" đọc bài con rể khóc nhạc gia.

Nhà nghèo khó thì chẳng "ngu" chẳng "đại" gì đã đành,

nhiều nhà khá giả thường "tế ngu" chỉ một tuần (lần), không bày vẽ đủ "tam ngu".

Có nhà ngày thường con ở với cha mẹ không vẹn đạo hiếu, cũng bày ra "tế ngu" như ai, lễ trọng hậu dùng "tam sinh" (trâu, dê, lợn) khiến người đời chê cười :

"Sống thì con chẳng cho ăn,

Chết thì xói thịt làm văn tế ruồi"

khác nào muốn dùng vài thưa che mắt thánh, mà không biết rằng chẳng bao giờ che được mắt thiên hạ.

VĂN TẾ NGU PHỤ TANG **(Đoạn 3)**

Vị tiền viết :

Tinh di Nam cực.

Văn ám Dao trì.

Ta Hóa cơ chi biến ảo,

Hoài tử đạo chi biệt ly.

Cù lao nan bán chi ân, ngưỡng đồng thiên địa.

Cam chi vị cung chi lễ, hệ tại phát ty.

Hề âm dương chi viễn cách.

Sử Nam Bắc chi phân kỳ.

Giang san sâu thâm,

Tôn tử thương bi.

Tư nhân : Ngu sự cáo nghi

Bạc dụng phi nghi.

*Đức mạc thù hải khoát san cao, ta hà cấp hỷ,
Thành liêu ngu Giám mao Hoàng thủy, tế dĩ an chi.*

CĂN CỐC

DỊCH NGHĨA

Trước linh vị thưa rằng :

Sao đời Nam Cực,

Mây ám dao tri,

Nghĩa Cù Lao báo đáp được đâu, trời cao đất thấp,

Lễ cam chỉ thần hôn chưa trả, kẻ tóc chân ty.

Sao âm dương vội xa cách,

Khiến Nam Bắc thành phân kỳ.

Giang san buồn tẻ.

Con cháu thương bi.

Nay nhân : *Các thành Ngu sự.*

Tạm dụng phỉ nghi.

Đức đáp dẫu bề rộng non cao, than làm sao kịp.

Thành còn lưu Giám mao Hoàng thủy, tế để yên di.

CĂN CÁO

Còn một điều đáng chú ý nữa là ngày xưa, trước khi làm lễ Tế Ngu ở Sở Ngu, tức là lễ ngày đầu, sau khi an táng về, con cháu phải vào tế Tổ để cáo yết tổ Tiên. Đây là một thủ tục có tính cách "đi phải thưa về phải trình" với người trên trước.

Tế cáo yết này có nghi thức như các cuộc tế khác và thường cũng có văn tế.

ẤP MỘ VÀ VIẾNG MỘ

Theo lệ xưa, trong ba ngày sau khi mới chôn, vào mỗi buổi chiều con cái đem cơm trâu đến mộ mà khóc lóc gọi là "ấp mộ", có ý nghĩa là đem hơi nóng của tình thân gia đình làm cho mộ đỡ lạnh lùng.

Đến ngày thứ ba, con cháu đắp sửa lại ngôi mộ cho tốt đẹp hoặc làm nhà mộ.

Ngày thứ ba này, vùng quê gọi là "Ba ngày" có làm cỗ bàn mời bà con thân thuộc.

Có nhiều địa phương người ta ra thăm mộ vào ba ngày này vào lúc buổi sớm. Và lễ này gọi là cúng "mở cửa mã". Theo tục lệ xưa.

Lễ thường người ta hay nhờ thầy phù thủy yểm bùa ở mã để trừ ma quỷ hoặc dùng gà trắng hoặc dùng chó mực để cúng thổ thần hoặc dùng lươn, cá chép, ốc, mò quạ để yểm bùa cho rằng làm như vậy thì trừ được hung thần kéo chúng quấy nhiễu người mới chết.

Ngày nay, người ta cũng gọi là lễ mở cửa mã nhưng có khác hơn về chi tiết nội dung. Người ta không đi thăm từng ngày mà chỉ ra mộ vào ngày thứ ba, sau ngày an táng. Người ta đem theo một cây mía lao để cắm trước đầu mã và một con gà. Thầy cúng sẽ dắt con gà này đi vòng vòng chung quanh mã. Một cái thang nhỏ được đặt ở đầu mã mà người ta giải thích rằng dùng để sau khi mã mở cửa xong, người chết từ

dưới mồ leo lên, và tối lại người chết đã tỉnh dậy, biết mình đã chết nên sẽ ngồi khóc ở đầu mồ.

Việc đi viếng mộ này không bắt buộc phải đi đông đủ con cháu tang gia mà chỉ vài ba người cũng được, nhưng bao giờ cũng phải có trưởng nam hay thừa trọng tôn.

Với các nhà nho, nhiều người làm nhà bên cạnh mộ để ra đây ở cho đến hết *tiểu tường* hay *đại tường* mới dỡ về.

Kể từ ngày thứ tư trở đi, con cháu khỏi phải ra thăm mộ, trừ những ngày rằm hay mùng một.

Cũng từ đó, ngày nào cũng phải cúng cơm một hoặc hai buổi cho đến trăm ngày. Có nơi, người ta cúng cơm đủ có ba năm, cho đến hết tang. Ngày nay, nhiều người cũng áp dụng việc cúng cơm hàng ngày như vậy.

IV. CÁC LỄ TRONG THỜI KỲ TANG CHẾ

Kể từ ngày chết, sau khi đem an táng, người ta làm "*tuần thất*" nghĩa là làm lễ cầu siêu cho vong hồn người chết, nếu theo Phật giáo.

Cứ bảy ngày lại có một lần cầu siêu và cúng cơm. Tăng ni được mời tới nhà tụng kinh, có khi suốt cả đêm. Người ta cũng có thể xin làm lễ tụng kinh tại chùa.

Buổi tụng kinh sau bảy ngày đầu tiên gọi là *Sơ Thất*, tuần thứ hai tiếp theo gọi là *Nhị Thất* rồi *Tam Thất*, vân vân... tới lần thứ bảy gọi là *Thất Thất* được coi là lần cuối cùng cho nên cũng được gọi là *Chung Thất*, hoặc là *Tứ Cửu*.

Nếu tụng kinh tại Chùa, thì trong các ngày tuần từ *Sơ Thất* tới *Chung Thất*, người ta rước hồn bạch hoặc Thần chủ (ngày nay là ảnh chân dung người chết) lên chùa.

Riêng tuần *Chung Thất* là tuần sau cùng, con cháu tang gia cúng tại nhà có tế lễ, còn mang lên chùa thì có làm chay để tụng kinh sám hối, có khi kéo dài đến ba ngày đêm để vong hồn người khuất được siêu thăng tịnh độ. Lại có nơi làm lễ "49 ngày" này kéo dài tới bảy ngày đêm liền. Phật giáo quan niệm rằng tuần *Chung Thất* này rất quan trọng, là đưa hương hồn người chết lên chùa để nương cửa Phật.

Sách *ĐIỀN NGHỆ HÀNH XUÂN VŨ DẬT HƯỞNG* có chép rằng : Người ta khi mới để cử bảy ngày làm "lễ lập", sau

khi chết cứ bảy ngày làm "lễ kỵ," cứ mỗi lần "lễ lập" thì sinh ra một vía, mỗi lần "lễ kỵ" thì tan đi một vía.

Lễ thường cứ mỗi tuần, người ta cúng cơm tại nhà và tuần Chung Thất làm chay lớn. Có làm lễ *Tốt Khốc* luôn.

Việc làm tuần thất với bảy lần khiến cho một số người thắc mắc là, theo sách vở cổ thì người đàn bà có tới chín vía, mà mỗi lần làm "lễ kỵ" thì tan một vía. Sự việc làm "tuần thất" chỉ có bảy lần như người đàn ông (có bảy vía) thì hai vía còn lại của người đàn bà giải quyết ra làm sao ? Không thấy sách vở nào giải thích về việc dư thừa và trừc trác này.

LÀM CHAY CHUNG THẤT

Thông thường, con cháu hay sợ cha mẹ tội lỗi lúc sinh thời cho nên làm chay, tụng kinh cầu siêu cho cha mẹ hết tội, sớm siêu thoát, nhất là trong trường hợp bất đắc kỳ tử.

Việc làm chay Chung Thất cũng như đàn chay cúng vào dịp tết Trung nguyên để cầu siêu độ cho tổ tiên. Đàn chay gồm có :

1. Tam bảo đặt trên cùng, hoặc có khi là ba bình hương thay thế.
2. Kế đến là tượng Tam phủ, là tượng các vị coi về Trời, Đất và Nước, thường gọi là Thiên phủ, Địa phủ và Thủy Phủ, hoặc là ba bình hương thay thế.
3. Ở giữa là tượng Đức Thích Ca và hai bên tả hữu có tượng Thiên quan và Thành hoàng hoặc là ba bình hương thay thế.
4. Hai bên có Thập điện Diêm Vương,
5. Ở giữa về phía dưới là Địa ngục,

6. Dưới cùng là bàn thờ Chúng sinh,

7. Trước bàn thờ là *đàn Mộng Sơn* dựng cao lên để chủ lễ làm dấu hiệu siêu sinh cho hương hồn người chết.

Lễ làm chay có nghi thức rất phức tạp. Sau đây là những điểm chính của cuộc lễ, giúp bạn đọc hiểu thêm :

a) *Lễ Phậ* để cầu sự từ bi hỉ xả,

b) *Lễ Tam phủ* để xin xóa bỏ tội lỗi,

c) *Lễ cầu vong* tức là lễ yêu cầu vong hồn người chết nhập vào một người đồng để biết ý muốn của vong và cho hiểu đời sống của vong bên kia thế giới ra sao.

d) *Lễ phá ngục* để mở cửa ngục tha các tội nhân.

e) *Lễ giải oan* cắt đoạn để sửa chữa tội lỗi cũ và dứt bỏ dây oan nghiệt.

f) *Lễ phóng đàng phóng sinh* tức là thả đèn và thả chim lên trời hoặc thả xuống sông. Lễ này để chuộc tội cho vong.

g) *Lễ cúng cháo* để bố thí cháo và thức ăn cho chúng sinh.

Trong các lễ vừa kể có *lễ phá ngục* có ý nghĩa căn cứ theo nguyên ủy của kinh nhà Phật. Theo đó. Mục Liên là một hiếu tử gương mẫu, được phật độ, vào ngày rằm tháng bảy, được phép xuống địa ngục để cứu mẹ đang chịu tội vì những hành vi ác độc đã làm khi còn ở trần gian.

Lễ phá ngục diễn lại sự tích này. Mục Liên đi tìm mẹ, nhờ có gậy phép, phá hết mọi cửa ngục và cứu được mẹ.

Làm chay xưa, nhất là ngày nay đang ở trong thời buổi kinh tế khó khăn, rất là tốn kém cho nên vẫn luôn luôn chỉ có những gia đình giàu sang dư dả lắm mới thực hiện được lễ này.

Về việc "Làm chay" Nhất Thanh có viết :

Ta tin rằng những người chết phi mạng phần nhiều là vì *tiền oan nghiệp chướng* , cần phải làm chay để giải oan để tẩy oan, để cho vong hồn được siêu thoát. Nhà có người chết phi mạng không làm chay được thì không đành tâm.

Làm chay tại chùa, có khi bày đàn làm chay ở nhà nơi trung thiên. Làm chay đủ lễ thường phải bảy đêm ngày mới xong. Đàn tràng bày trên hết thờ Phật, dưới là thập điện Diêm Vương, rồi đến các thần linh... *Lễ cúng trên chay dưới mặn* .

Những đám chay to phải thỉnh vài chục người vừa nhà sư vừa thầy phù thủy và người đạo trường.

Có khi làm chay cho người chết đuối, đàn tràng được thiết lập ngay ở bờ sông, bờ hồ như trường hợp Thúy Kiều (trong Đoạn Trường Tân Thanh của Nguyễn Du):

"Giải oan lập một đàn tràng bên sông".

Và cho vợ chàng Trương :

"Nghỉ ngút đầu ghềnh tỏa khói hương,

Miếu ai như miếu vợ chàng Trương ?

Ngon đèn dù tắt đừng nghe trẻ,

Làn nước chi cho lụy đến nàng.

Chứng quả có đôi vàng nhật nguyệt,

Giải oan chi mượn đến đàn tràng.

Qua đây mới biết nguyên cơn ấy,

Khá trách chàng Trương khéo phụ phòng".

(Tương truyền bài thơ này của vua Lê Thành Tôn làm khi đi thuyền thấy một ngôi miếu ở ven sông. Hỏi ra là chuyện chàng Trương đi xa vắng, ở nhà tối tối thắp đèn, đưa con nhỏ

của chàng thường hỏi mẹ cha nó đâu, thời người vợ chỉ vào bóng mình trên vách.

Khi chàng Trương trở về, đứa con không nhận cha, khóc và nói cha nó là người mỗi tối thấp đèn thì đến. Bị ngờ vực oan, nàng gieo mình xuống sông chết. Một buổi tối đứa con trở vào bóng người trên vách reo mừng cha nó về. Chàng Trương hiểu ra, lấy làm hối hận, lập đàn bên sông làm chay giải oan cho vợ).

Xưa, có người chết phải "giờ xấu chạm tuổi" thì có trùng (trùng niên, trùng nguyệt, trùng nhật, trùng thì, và nhiều thứ trùng nữa). Người chết sẽ bị trùng tra khảo, dẫn về nhà bắt người thân thích, cần làm chay cúng lễ trừ trùng.

Nhiều nhà *làm ăn không mát* bị oan hồn quấy nhiễu bắt trẻ sơ sinh, làm đau yếu đến chết cả người lớn, oan hồn của kẻ chết phi mạng từ lâu nơi đất ở nơi đầm ao cạnh nhà, cứ lần quần ám ảnh vì không rú được nghiệp báo, nhà chủ là nạn nhân phải làm chay để giải thoát cho oan hồn kia.

Có những người mộ đạo tin tưởng thuyết "luân hồi" lo làm chay cho cha mẹ dù chết vì bệnh tật không phải bất đắc kỳ tử, vì lòng hiếu, cầu mong cho kiếp sau của hai thân được nhẹ nhàng.

Nhưng vẫn không thiếu gì kẻ đã không tin còn báng nhạo :

"Sư lên đàn Mông tiêu ra đấy, vãi cả ra đấy,

Cụ làm phép Mồ, sờ vào đấy, cha vào đấy".

(Mông sơn là tên một đàn trong các đàn chay. Chữ "cha" này là tiếng trai của "tra" có nghĩa là đút vào. Hai câu này không biết của ai).

Không một lãnh vực nào ý nghĩ kỳ, óc trào lộng, hài hước

của người mình không xen vào. Ai dám bảo người mình hay tin theo một bề. Kính trọng đấy mà phỉ báng đấy".

LỄ MÁT NHÀ VÀ VIỆC CÚNG CƠM

Đây là một lễ tục có ảnh hưởng sâu trong đời sống của quảng đại quần chúng mà từ xưa không mấy ai dám bỏ qua, vì lòng hiếu và cũng có cả sự mê tín.

Người nghèo túng đến mấy, không làm lễ được ở nhà thì cũng phải đến tỉnh hay điện lễ xin thầy cúng cho bùa đem về dán ở trong nhà.

"Lễ mát nhà" có mời thầy cúng hay thầy phù thủy (ngày xưa, thầy phù thủy cũng là thầy cúng, nhưng cao cường hơn thầy cúng thường có nghề pháp thuật) tới bài đàn mủ mà cúng tống hung thần, ném gạo muối tiền và thỉnh bùa trấn trạch, yểm mã.

Bùa trấn trạch dán trên cổng trên nhà, cửa buồng để ngăn cấm tà ma. Bùa yểm mã để trừ trùng, cuốn gọn bỏ vào ống tre vát nhọn một đầu cắm ngập xuống phía trước mộ chí.

Tôi đã thấy tại huyện Thới Bình (xã Tân Phú) tỉnh Minh Hải, vào năm 1978, thầy cúng làm phép rồi cắm một con dao lút cán xuống nền đất ngay chỗ người nằm chết để trừ thần trùng ôn dịch, vì cho rằng người này chết vì bị thần gió bắt.

Thật ra, người đàn bà trẻ này chết vì bệnh ruột cấp tính. Người nhà không biết, thay nhau cạo gió ở bụng dưới và chở ra bệnh viện ngoài Cà Mau không kịp, vì đường xa mà phải chèo xuồng tay, nước ngược, giữa đêm khuya.

Việc "cúng cơm" hằng ngày là một công việc có ý nghĩa về lòng hiếu thảo trong thời gian cư tang mà cho tới ngày

nay, nhiều người vẫn còn tôn trọng, thậm chí, ở những gia đình theo đạo dòng Thiên chúa giáo người ta cũng áp dụng, chứng tỏ tình thương yêu gia tộc không bị giới hạn vì tín ngưỡng giáo lý.

Từ xưa, sau khi chôn cất, suốt trong một trăm ngày, nhà nghèo khó sớm hôm *đầu tắt mặt tối*, cũng ráng cúng cơm mỗi ngày hai bữa. Bữa ăn thường thế nào thì cúng như thế ấy, đến nỗi có nhà chỉ có *chén cơm đĩa muối* cũng cúng, trong tình cảnh rất đáng xót thương, đau lòng.

Nhiều nhà đến bữa cúng cơm lại khóc lóc, ai nghe cũng phải chạnh lòng. Cái khóc này cũng có nhiều ý nghĩa : Thương cha nhớ mẹ mà cũng là đau lòng vì mình nghèo túng đến nỗi không có được một bữa cơm cúng tươm tất đầy đủ.

Một trăm ngày sau khi chết là tuần *Tốt khóc*. "Tốt" có nghĩa là cuối cùng, "khóc" là khóc. "Tốt khóc" là thói, không khóc nữa và cũng thôi không cúng cơm nữa.

Việc cúng cơm mỗi ngày suốt thời kỳ để tang, hoặc là một năm, hoặc là ba năm tùy theo hoàn cảnh và quan niệm gia đình. Cúng cơm mỗi ngày trong thời để tang và kể cả việc mời cơm với chén dĩa để dành riêng trong mỗi bữa ăn của gia đình, có tính cách nhắc nhở bốn phận con cháu trong tình thương kính đối với người mất phần, là một tục lệ đặc biệt của người Việt Nam có đời sống tình cảm sâu sắc thâm trầm.

LỄ GIỖ TRONG TANG CHẾ

Sau bảy tuần thất, tức là sau bốn mươi chín ngày được đánh dấu bằng "Chung thất", tang gia còn luôn quan tâm tới các lễ kể sau :

1. **Lễ Tốt khốc** : Một trăm ngày là tuần Tốt khốc,
2. **Tiểu tường** : Một năm sau ngày chết. Cũng còn gọi là "giáp năm".
3. **Đại tường** : Hai năm sau.
4. **Tế Đàm** : Sau Đại tường 3 tháng.
5. **Đốt mả**.

Trong thời gian ba năm tang chế còn có lễ báo hiếu trong dịp Tết Trung Nguyên, tức là vào ngày Rằm tháng bảy, theo tín ngưỡng Phật giáo. Nhiều nhà quan niệm rằng lễ này có thể cử hành trong bất cứ ngày nào trong tháng Bảy âm lịch vì tháng Bảy này được coi là "mùa báo hiếu".

Trong thời kỳ tang chế, người ta còn có một việc cần phải làm. Đó là việc xây nhà mồ hay xây mộ, theo hoàn cảnh kinh tế gia đình. Ngày nay, người ta thường xây mộ. Việc này vẫn phải coi ngày lành, tháng tốt, theo tín ngưỡng Phật giáo, có rước nhà sư tụng kinh.

Thời xưa, những gia đình thanh thế đều xây nhà mồ cho người chết với ý rằng để che mưa che nắng cho người nằm dưới lòng đất.

Gọi là nhà nhưng dài rộng chừng hai ba thước tây, có bốn mái, gọn gàng và đẹp, từ đằng xa, những ai ngó thấy cũng có cảm tưởng người nằm đấy được chăm sóc rất mực. Nhưng thường đó là những nhà mồ của gia đình trung lưu, nhà để trống bốn phía, không có bàn thờ bát hương, thường thường hết đại tường thì dỡ bỏ đi vì làm đơn giản bằng tre.

Có điều không nên lầm lẫn nhà này với với gian nhà của người con trai vốn là nho sinh, của người chết làm ra, ở bên cạnh mồ để ra đó cư tang.

Những nhà đại gia, quyền thế làm nhà mồ kiên cố hơn, có cả bàn thờ và chỗ rộng rãi để cúng kiến.

Ngày nay, ở thôn quê, trên những cánh đồng ruộng đất rộng, thỉnh thoảng người ta thấy vẫn còn những nhà mồ lớn nguy nga như nhà thật của người sống. Thậm chí, những nhà giàu có, thanh thế bấy giờ đâu ở phố thị hay thôn quê cũng vẫn còn chủ trương xây nhà mồ tại phần đất mà gia đình mình có chủ quyền, coi như là "chia phần nhà cửa" cho người chết.

TUẦN TỐT KHỐC

Kể từ tuần này trở đi, con cháu sẽ không còn khóc nữa, theo lệ xưa, cũng thôi cúng cơm mỗi ngày hai bữa.

Vào tuần này, con cháu cúng tế lần cuối cùng. Người ta cũng có làm một tiệc lớn.

Tuần "Tốt khốc" còn gọi là tuần "*Bách nhật*" nghĩa là *một trăm ngày* như người ta thường hay gọi ngày nay.

Có một điều nên lưu ý thêm : Ngày xưa có trường hợp vì một lý do nào đó mà linh cữu còn quần lại ở đâu đó chưa chôn chắt hạn như trường hợp một vị quan tử trần tại nơi nhậm chức, phải chờ đợi ngày thăng, có khi đến cả năm, được tốt lành để di chuyển về quê nhà ở xa thì con cháu không được làm lễ "Tốt khốc" và chỉ được cúng ngày hai bữa như "chiêu tịch diện" nói ở trước. Buổi cúng trăm ngày cũng là buổi cuối cùng.

Trong tuần "Tốt khốc" cũng có tế lễ, và nghi thức cũng như các cuộc tế khác.

VĂN TẾ TỐT KHỐC

Ngày tháng thoi đưa, tới tuần tốt khốc

Cây lặng gió lay, khóc làm sao được.

*Cha (hoặc mẹ) từ khuất mặt, tưởng linh hồn như ở
linh sàng.*

Con khó có lòng, thờ lúc chết như thờ lúc sống.

TIỂU TƯỜNG

Hay gọi là *Giáp năm* tức là đúng một trăm ngày, cũng còn nói là "Giỗ đầu" như ngày nay người ta vẫn thường nhắc nhở trong gia đình. Cổ lễ cũng coi đây là giỗ đầu tiên cúng người chết.

Từ lễ này con cái bỏ các hung phục như đồ sô gai mũ gậy vân vân nhưng vẫn giữ tang phục thường trong suốt ba năm để tang. Ngày nay không vậy, nhiều tang gia vẫn giữ mũ gậy sô gai đến khi mãn tan, tức là một hay hai năm sau.

"Tiểu tường" có nghĩa là diêm lành nhỏ. Người xưa giải thích rằng người chết sau một năm, được kể như hương hồn đã được yên vị nơi chốn cửu tuyền (chín suối), những tà ma không dám tới quấy nhiễu nữa. Có người đã thành thần hay đã đi "đầu thai kiếp khác" nếu trong đời sống trần thế trước đây có công đức và đạo hạnh cao.

Trong lúc ấy, ở trên trần gian này, sự đau đớn của con cháu cũng đã được người ngoại phần nào rồi.

Giỗ đầu mang một ý nghĩa sâu sắc, gợi trong tâm tưởng con cháu một công việc phải làm theo đúng ngày vào những năm sau.

Đối với người Việt Nam, đa phần xưa nay thờ phụng tổ tiên, ngày nay nói dễ hiểu là "thờ ông bà" là một tín ngưỡng có ý nghĩa của dân tộc mang nặng tính chất đạo đức luân lý con người và hệ lụy nhân sinh.

Cho nên "giỗ" là "hành động tưởng nhớ, kỷ niệm" người đã qua đời một cách thấm thiết. Ngày giỗ còn được gọi là *kỷ nhật* hay là *ngày kỷ cơm*. Có người còn gọi là "*cúng cơm*". Nhưng từ được dùng mới thoáng nghe qua, tưởng là cùng một ý nghĩa, có từ nghe rất nôm na, tuy nhiên, mỗi từ có hàm ý khác nhau.

1. Điểm giống nhau : Mọi người đều tưởng nhớ tới ngày người đã qua đời. Mọi người đều nhớ lại người chết hồi còn sống đã ăn ở ra sao, nghĩ gì, nói gì, cần dặn dạy bảo con cháu những gì và phứt lăm chung như thế nào.

Vì cuộc sống của con người thường ngày có những nhu cầu, những thôi thúc, sau những lễ nghi và những lúc bi thương, người ta phải cố gắng dồn nén tình cảm, bỏ sâu đẹp nhớ để tiếp tục làm ăn, sinh hoạt thường ngày. Tuy nhiên thời gian thấm thoát trôi qua, chu kỳ hàng năm trở lại và tới ngày qua đời của người thân. Cho dầu có bận rộn như thế nào, người ta cũng nhớ tới ngày vĩnh biệt, mất mát một người ấy, và người ta phải thu xếp mọi việc để tổ chức ngày kỷ niệm. Con cháu ở tại chỗ lo sửa sang lại bàn thờ người chết ấy. Con cháu nào ở xa lo quy tụ về để cùng nhau làm bữa cơm gọi là *giỗ*.

2. Điểm khác nhau : Có những gia đình làm giỗ mà không cúng vì không theo tôn giáo thờ cúng hoặc là theo tín ngưỡng của một tôn giáo không cho phép thờ cúng.

Những người theo tôn giáo thờ cúng như Phật giáo mới *cúng cơm* và thường dùng từ này, hoặc là *cúng giỗ*.

Trong ngày giỗ, người ta thường làm cỗ bàn lớn mời thân

bằng quyển thuộc, thậm chí có nhiều gia đình nhân dịp này, gia chủ mời cả bằng hữu, thôn lân xóm giềng là những người đã từng mời mình đi ăn uống. Việc này được người xưa gọi là "trả nợ miệng" nhưng ngày nay người ta có quan niệm rộng rãi hơn, là một cách giao tế xã hội.

Giỗ được làm lớn hay nhỏ, tùy theo nhiều yếu tố như là : Gia cảnh có thuận tiện hay không, con cháu ít nhiều hay hiện diện và vắng mặt ra sao, ngoài ra cũng còn tùy theo sự tương quan giao dịch giữa người sống và người chết.

Thời xưa và cũng lưu nếp tới ngày nay, giỗ cha mẹ và ông bà thường được làm lớn, còn các người khác thường chỉ đơn sơ để tránh khỏi tình trạng bị lãng quên. Với những giỗ đơn giản này, người xưa gọi là *giỗ mọn*, không có mời người ngoài, chỉ những người trong nhà thường nhật cùng ngồi ăn mà thôi.

Nói chung lại, giỗ là ngày tưởng nhớ người chết có cỗ bàn, tùy gia đình, có cúng kiến hay không ?

Theo lệ xưa, nhân dịp "tiểu tường", người ta có đốt giấy tiền vàng bạc, những đồ dùng làm bằng giấy cho người quá cố.

Tang gia vẫn còn mang tâm trạng bi thương, đau đớn. Con cái xót thương cha mẹ, vợ thương chồng và cha mẹ nhớ thương con, v.v...

Người ta thường làm "tiểu tường" vài ba ngày liền. Tang gia mặc tang phục. Những cây gậy của những đứa con trai hay cháu nội trai vào những ngày trước được dựng kế bàn thờ, nay được đem ra sử dụng. Khi có tế lễ, con cháu lại khóc kể như hồi còn làm đám táng. Theo nghi lễ Phật giáo, con cháu phải thay phiên nhau quỳ đội sớ là cái lá đơn xin cho người chết được "giảm nhẹ tội lỗi", sau khi được nhà sư đọc, đem đốt đi, nghĩa là gởi cho Trời Phật, các thần thánh.

Thời xưa, những nhà khá giả, trong ngày "tiểu tường" cũng có mời nhạc lễ thổi kèn thờ từ bữa *tiên thường* (lễ cúng vào ngày trước khi chết, hay còn gọi là *ngày sống*) cho đến hết ngày giỗ.

Đối với người xưa, sắc phục rất cần, sắc phục tang lễ, nhất là đại tang (tang ông bà, cha mẹ) gồm có áo sô gai, mũ gậy phải được luôn mặc vào người để tỏ lòng hiếu thảo. Cũng như trong tang lễ khi linh cữu còn quần, con trai người qua đời vào lúc khấn lễ phải dùng gậy để lạy (kể cả lúc quỳ đội sớ, gậy phải chống gác lên vai) và để đáp lễ khách khứa tới ăn giỗ trước bàn thờ của cha mẹ mình.

Trong "tiểu tường" lễ đốt giấy tiền vàng bạc và vật dụng bằng giấy, gọi là đốt *mã* có ý nghĩa quan trọng.

Tang gia thường sắm đủ mọi đồ dùng để đốt cho người chết, gồm có áo quần, giường màn, chén đĩa, có khi gồm cả nhà cửa, thuyền bè, xe cộ, gà vịt (ngày nay có người còn làm cả tivi, tủ lạnh, máy cassette...) nói chung là tất cả những vật dụng cần dùng hàng ngày mà một người cần tới. Người ta quan niệm rằng người sống trên trần thế dùng những gì thì ở cõi âm cũng phải cần như vậy.

Quan niệm này đưa đến một vấn đề khá tế nhị. Người ta còn làm cả hình nhân bằng giấy để cho thầy cúng dùng pháp thuật hóa ra thành người để hầu hạ người khuất.

Về chuyện này, Toan Ánh viết :

"Có nhiều con cháu, biết tính các ông già quá cố, thường đốt những nữ hình nhân để lấy người hầu hạ và đấm bóp cho các cụ (!)

Đã có những bà vợ hay ghen lúc sống lại ghen cả với chồng lúc chết, nhất định không chịu đốt mã nữ hình nhân.

Tục lệ đốt hình nhân này có một nguồn gốc rất cổ xưa.

Nguyên trước, về thời đại phong kiến, khi một người đàn ông chết thì vợ cả, vợ lẽ đều tự sát ngay ở mộ. Những con hầu đầy tớ, chính là những nô lệ, cũng đều bị giết chết để chôn theo.

Về sau bản tính tự vệ của con người đã khiến người ta nghĩ tới cách lấy hình nhân thế mạng.

Sự tin tưởng của con cháu ở nơi linh hồn của ông cha bất diệt khiến người ta nghĩ đến sự "đốt mã" để trang bị cho người chết mọi thứ cần dùng cho cuộc "sống" hàng ngày ở cõi âm.

Với nếp sống văn minh ngày nay, nhất là trong lúc đời sống còn nhiều khó khăn, việc đốt vàng mã, hình nhân là một sự lãng phí không thể chấp nhận, cần hạn chế và hủy bỏ.

Sau khi giỗ đầu xong rồi, tang phục có thể bỏ bớt sô gai. Về phần con trai thì bỏ vải sô gai trước ngực và sau lưng (người ta giải thích miếng vải này tượng trưng cho miếng tã hồi sơ sinh với ý rằng để ghi nhớ công ơn dưỡng dục của cha mẹ), ngoài ra cũng bỏ mũ và gậy. Còn con gái thì quần, khỏi để dài quét đất và trên áo cũng bỏ miếng vải ở lưng.

ĐẠI TƯỜNG

"Đại tường" cũng còn gọi là "giỗ hết". Vì rằng tang đến lúc này, qua đúng hai năm kể từ ngày chết và là giỗ lần thứ hai, được coi là chấm dứt. Thế nhưng phải đợi tới hai tháng sau nữa để chọn một ngày làm lễ *trừ phục*, nghĩa là bỏ hết đồ tang (tất cả đồ tang chế đều đem đi đốt sau một cuộc lễ) và con cháu, những người để tang trong nhà mặc lại thường phục như trước kia.

Thực tế là thời gian từ "đại tường" tới lễ "trừ phục" là hơn hai tháng, nghĩa là trong vòng ba tháng, cộng với hai năm trước là hai mươi bảy tháng. Trong văn thi Việt Nam có nói tới thời gian này.

Bài thơ của nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương khóc chồng có hai câu kết như sau : *"Hăm bảy tháng trời là mấy chốc. Trăm năm quan phủ Vĩnh Tường ơi !"*. Vì rằng vợ để tang chồng cũng hai mươi bảy tháng như con để tang cho cha mẹ.

Xưa, giỗ hết tang thường được người ta làm trọng hậu hơn giỗ đầu, có rất đông bà con thân thuộc xa gần về dự lễ, ăn giỗ.

Trong ngày "đại tường" các con cháu vẫn mặc tang phục sô gai lần cuối cùng để cúng giỗ và đáp lễ các khách khứa tới lễ giỗ. Theo sự giải thích của cổ lễ đây là điều lành vì :

1. Đối với tang gia, sau ngày này sẽ cởi bỏ tang phục, và
2. Đối với với người đã khuất, sau hai năm sống dưới cõi âm vong hồn người khuất đã rã rời hẳn xác thịt, và cũng từ đây hàng năm tới ngày giỗ, sẽ được về thăm con cháu.

Những gia đình khá giả thường cúng theo nghi lễ và cũng có văn tế, nếu không chỉ cúng lễ cũng được. Trong giỗ "đại tường", con cháu mặc y phục thường màu trắng cũng được vì màu trắng còn tượng trưng cho màu tang.

Trong giỗ này, con cháu cũng có *đốt mã* cho người chết như đã kể qua trong "tiểu tường".

Nếu lễ đại tường được cử hành trọng thể, những gia đình khá giả đều thường có cuộc tế vong.

Lúc tế lễ con cháu cũng khóc, tuy rằng nỗi bi ai đã trải qua thời gian được hai năm cũng đã dịu bớt rồi. Thật ra ngày giỗ thường khiến con cháu nhớ lại lúc nhắm mắt của người qua đời và nhắc nhở lại bao nhiêu chuyện đau lòng trong phút

lâm chung. Đó là những kỷ niệm buồn sâu sắc khó thể phai mờ suốt cả đời đối với những người còn sống. Ngày xưa, người ta thường nói rằng ngày giỗ là *chung thân chi tang* là vậy.

Theo cổ lệ, vợ để tang chồng, trong suốt thời gian cư tang, không được dự một cuộc vui nào, không được tới những nơi đông đảo, thậm chí đình đèn đang cúng giỗ, không được tắm gội và ngay đến răng cũng không được xỉa.

Trong ngày giỗ hết, đồ vật "đốt mã" nhiều hơn "tiểu tường" vì tục lệ còn quan niệm rằng đồ mã còn là đồ *biểu xén* cho nên còn có cái tên là *mã biểu*. Người ta tin rằng người chết sau khi nhận được đồ dùng của con cháu đốt cho vào năm trước trong lễ "tiểu tường" phải đem biểu các ác thần để tránh những sự quấy nhiễu cũng giống như ở trên trần thế, người ta phải dứt lốt cho bọn tham quan ô lại để sống yên ổn.

Đến đây, ta lại thấy rõ một điều: Dứt lốt là tệ trạng trầm kha của người Á Đông và là thói tục xấu của người Tàu từ thời phong kiến xa xưa làm mất sự lành sạch đời sống xã hội. Không những tệ trạng và thói tục đó chỉ có ở hành động mà còn ảnh hưởng vào tín ngưỡng, đúng ra là mê tín và làm vẩn đục tư tưởng con người và tôn giáo. Dân ta nhiễm nặng văn hóa, tín ngưỡng từ Trung Quốc cổ xưa hấp thụ được nhiều điều hay mà cũng "noi" theo cả những điều tệ.

Trước khi "đốt mã" thường có cúng lễ ở ngay tại mộ và đồ mã cũng đem đốt ngay tại đây. Những gia đình khá giả thường làm chay ngay tại mộ, có rước các nhà sư tới cúng và tụng kinh niệm Phật trước khi đốt đồ mã.

Ngày "đại tường" thường có tiệc lớn và được coi là ngày giỗ quan trọng hơn hết tất cả các giỗ khác vì lý do kể sau :

1. Trả nợ miệng theo lệ xã giao,
2. Vì quan niệm : từ trước vong hồn người chết còn luôn

luôn phẳng phất trong nhà, nhưng rồi từ sau lễ từ phục sẽ thưa dần việc về thăm con cháu, cho nên con cháu phải dâng một tiệc bi bâng.

3. Con cháu muốn mọi khách khứa thấy rõ tấm lòng của mình đối với người chết qua việc cúng tế và cỗ bàn. Sự thật một số người nhân dịp này để khoe khoang.

4. Đây là cơ hội cuối cùng để người ta làm rình rang vì các giỗ sau, việc cúng lễ sẽ cử hành thường như những người đã chết trước.

a. Ngày tiên thường.

Ngày "tiên thường" là ngày trước ngày giỗ chính thức. Còn có nơi gọi là *cáo giỗ*, vì rằng trong ngày "tiên thường" con cháu sẽ báo cáo cho người khuất việc cúng giỗ trong ngày hôm sau.

Ngày nay, còn có nhiều gia đình cúng ngày "tiên thường" lớn hơn ngày chính thức hôm sau vì cho rằng đó là ngày người đã khuất còn sống và cúng mặn, còn ngày hôm sau là ngày cúng chay.

Theo cổ lệ, chỉ có những ngày giỗ lớn mới có *cáo giỗ*, còn những ngày giỗ nhỏ, con cháu chỉ cúng ngày chính giỗ. Những ngày giỗ lớn là giỗ ông bà nội, cha mẹ, chồng vợ.

Trong ngày "tiên thường" người tộc trưởng làm lễ *cáo* với Thổ công rằng, ngày hôm sau là ngày giỗ để xin phép Thổ công cho vong hồn người được cúng giỗ về hưởng và đồng thời cũng khẩn xin Thổ công cho phép các vong hồn, gia tiên nội ngoại nhà mình về dự giỗ.

Người ta tin rằng "đất có Thổ công, sông có Hà Bá", những vong muốn về thăm con cháu đều phải có phép của Thổ công và cần phải xin phép trước.

Trong ngày "tiên thường" này, con cháu phải làm những việc sau đây :

— Mang lễ ra mộ để khấn mời vong hồn người chết về nhà hưởng giỗ,

— Coi sóc lại mộ. Nếu mộ chưa xây thì đắp đất lại, hoặc nhỏ cỏ dại, dọn dẹp chung quanh.

— Đến nhà người trưởng tộc để sửa soạn lễ chính vào ngày hôm sau. Mang lễ vật cúng, nếu từ mấy hôm trước chưa chuẩn bị, gọi là *gởi giỗ*.

— Bàn thờ được lau chùi từ buổi sáng để chiều lại cúng cáo giỗ. Ngoài việc lau chùi dọn dẹp bàn thờ, còn phải sửa soạn cả những đồ lễ, đồ cúng và tiệc tùng, thức ăn cho ngày giỗ chính hôm sau.

— Khi cúng cáo giỗ, phải khấn cúng Thổ công trước khi khấn Tổ tiên và người được cúng. Tổ tiên bao gồm gia tiên nội ngoại.

b. Gởi giỗ :

Ở những gia tộc lớn, nếu người mãn phần thượng thọ, lễ tất nhiên có đông con và cháu, việc cúng giỗ do người con trai trưởng nếu người này đã chết thì do cháu đích tôn, tức là cháu nội lớn. Vì rằng hai người này là trưởng một chi nhánh trong họ.

Những người khác như là con thứ, cháu thứ, con gái và cháu ngoại vẫn là những người vẫn có bốn phần và không thể quên được giỗ cha mẹ, ông bà. Vì đó, những người này, cho dù ở nơi đâu cũng phải quay về tề tựu nơi nhà cúng giỗ. Khi sum họp tại nhà con trai trưởng hai cháu đích tôn là nơi cúng giỗ, những người vừa kể thường đem theo lễ vật cúng, thậm chí cũng có tiền nữa. Việc này gọi là *gởi giỗ*.

Lễ vật không cứ ở nhiều hay ít, phần nhiều do khả năng tài chánh một phần khác do sự liên hệ xa gần giữa người sống với người chết. Quan trọng là nơi tấm lòng của người về dự giỗ. Ở xa hay vì một lý do nào đó, mà không về được, người ta cũng "gởi giỗ". Và hàng xóm cũng "gởi giỗ".

Con cháu ở xa không về, đâu có "gởi giỗ" hay không cũng có thể làm giỗ ở nhà mình, gọi là *cúng vọng*, vì quan niệm "con đâu, cha mẹ ở đó".

Trong giỗ lớn, lễ vật gồm thức ăn, bánh trái, hương nhang thật nhiều, người ta đem ra cúng hết. Hương nhang dành để đốt từ từ về sau. Giấy tiền vàng bạc có thể đốt hết một lần hay đốt từ từ. Thức ăn, bánh trái thì chia lại cho các con cháu, sau khi các thủ tục cúng kiến xong xuôi.

c. Ngày giỗ chính :

Ngày giỗ, chính là ngày chết, ngày nhắm mắt mà con cháu phải ghi nhớ. Trên bàn thờ, suốt từ khi cúng cáo giỗ trong ngày hôm trước (ngày tiền thường, tới hết ngày chính giỗ, luôn luôn phải thắp nhang. Mỗi khi nhang tàn, con cháu phải lưu ý thắp nhang khác.

Ngày nay có loại nhang khoanh lớn hoặc nhỏ dùng cho việc thắp hương liên tục rất có lợi, nhất là vào ban đêm, vì nhang này cháy rất lâu. Các gia đình Thiên chúa giáo ngày nay cũng được phép đốt nhang. Người ta còn thắp sáng bàn thờ bằng đèn cây (nến) nhưng đã có loại đèn cây giả thắp sáng bằng điện thay thế.

Tục lệ xưa tin rằng trong thời gian có giỗ người chết và tổ tiên luôn có mặt trên bàn thờ cho nên không thể tàn hương lạnh khói và tối tăm được.

Trong lễ vật cúng, thường có đầu heo hay đầu bò, những cái đầu này được dành để cúng Thổ công.

Tất cả những trưởng thượng trong gia tộc, hương chức làng xóm, các vị cao niên và gia trưởng láng giềng đều đã được mời từ trước. Những vị này thường được mời ngồi ở bàn dài quan trọng đặt giữa nhà trước bàn thờ chính, có nhiều ghế ngồi, gọi là bàn trưởng thượng hay gia tiên. Những người này không làm gì cả, chỉ ngồi nói chuyện với nhau thường xoay quanh những kỷ niệm trong đời sống của người mãn phần hoặc chuyện làm ăn của xóm làng, và sau đó ngồi ăn.

Còn tất cả những thân nhân khác trong gia tộc đều phải lo sửa soạn lễ cúng và tiệc.

Khách khứa khi đến "ăn giỗ" luôn mang đồ lễ tới cúng, rộng rãi thì có nhiều thứ trên một cái mâm, nếu không thì chai rượu trắng cũng gọi là quý. Tất cả lễ vật này đều được đặt trước bàn thờ trước khi khách làm lễ. Khách sẽ lễ trước bàn thờ bốn lạy ba vái. Chính gia chủ phải tự thân đáp lễ hoặc ít ra, cử đại diện thay thế. Lạy xong, khách quay sang người đáp lễ vái một vái.

Việc này có ý nghĩa là :

— Gia trưởng phải đáp lễ lại khách vì khách đã trọng cha mẹ, tổ tiên mình, mình phải trọng khách lại.

— Còn khách vái người đáp lễ để chứng tỏ sự nhún nhường của mình.

Ngoài tính cách lễ nghi, chuyện này còn có liên quan tới trình độ kiến thức của con người Việt Nam mà còn là một phép xã giao, phù hợp với một hành vi đẹp của thuật đối nhân xử thế, nếu hiểu theo quan điểm thời nay.

Trong chuyện ăn giỗ, cũng có thứ tự và thứ bậc. Thường thì bốn người cùng tuổi tác, địa vị, ngang tầm cùng ngồi ăn

chung với nhau để tâm đồng ý hợp. Điều kiêng kỵ là không được sắp người trẻ ngồi chung với người già, kẻ thấp ngồi với người cao, vì như thế là có sự "phạm thượng" và cũng tránh những sự bất đồng ý kiến, không hiểu lẫn nhau và chuyện bất mãn, cãi lầy hoặc bất lối bất phải hay có khi "tửu vào lời ra". Đàn ông, đàn bà ngồi riêng. Thường đàn bà được xếp ngồi chung trên một bộ ván dài bên phải, hay ở dưới một cái chái.

Ăn giỗ thường khi kéo dài tới chiều. Khi khách ra về xong xuôi, gia trưởng cúng thêm một tuần rượu nữa. Cũng có thể là một mâm thức ăn, rồi sau đó là đốt giấy tiền vàng bạc gửi xuống âm ty cho người chết, gọi là *hóa vàng*.

Trong khi đốt giấy tiền vàng bạc, người ta còn đổ rượu cúng vào lửa khi đang cháy. Lại có người đem hơi lửa một chiếc đòn gánh hay một cây gậy. Người xưa giải thích : Rượu cúng sẽ giúp biến vàng bạc giấy, đồ vật bằng giấy hóa ra thật và cái đòn gánh hay gậy sẽ giúp người chết gánh vàng bạc đồ vật về cõi âm.

Sau khi hóa vàng, nhang đèn trên bàn thờ không còn cần giữ cháy nữa, vì hương hồn người chết đã trở về cõi âm cho tới ngày giỗ năm sau.

Ngày nay trong ngày giỗ người ta thường không đốt vàng mã nữa.

VÀI MẪU VĂN TẾ GIỖ (Để tham khảo thêm)

1. Văn tế đại tường (cũng có thể dùng cho tiểu tường).

Năm... tháng... ngày... Cô tử (hoặc ai tử)... cùng cả họ, vì nay đến ngày đại (hoặc tiểu) tường, kính dâng chay lạt, mọi lễ cáo chung Hiên khảo (hoặc Tỳ)... (chức, tước, họ)...

quý công tử... tụy... phủ quân (mẹ thì "mổ công chính hay trước thất mổ quý thị... hiệu tử" hoặc "diệu"... như nhân) trước linh tọa, khóc mà than rằng : Than ôi ! Chồi Thung (hay Huyền) tuyết phủ, núi Hồ (Đĩ) mây che, làm chi sớm độc địa hơi trời, hơn một ngày không ở, đành tử sinh có mạng, kém một ngày không đi.

Nhớ những lúc một nhà sum họp, cha (mẹ) trước, con sau :

Bồng vì đâu hai ngã chia phối kẻ còn, người khuất.

Than ôi ! Công đức chưa đền, đau đớn nhẽ chưa chan giọt lệ.

Âm dương xa cách, xót xa thay bối rối ruột tâm !

Tính đốt ngón tay, đã ba năm hai mươi lăm tháng, là tiết đại đường, chưa khô hàng lệ, đã bảy trăm hai mươi một ngày, là tuần giỗ đoạn.

(hoặc tiểu tường thì là : Tính đốt tay, chưa khô hàng lệ, tính ngày vừa ba trăm sáu một ngày giỗ đầu diện lễ).

Chạy lạt dâng lên, dưới chín tuổi, cha (mẹ) già chứng giám.

Khóc than kẻ lẽ trước linh sàng con trẻ khẩn cầu, cuối xin hàm hưởng.

2. Văn tế giỗ đầu hay giỗ cuối, dành cho cha (đoạn 3)

Văn mê Hồ linh, (nếu dùng cho mẹ thì là Dĩ linh)

Vụ tòa Thung đường (mẹ : Huyền đường)

Sơ lai tụy nhất đoàn phụ tử (mẹ viết mẫu tử)

Vô do phân lương lệ âm dương.

Đồng tư công đức nam thù, song hàng giao lệ.

Khái tường âm dương dụng viễn cách, cừu đoạn viên trường.

Nhằm nhiệm dĩ cơ nhị tài (Đại tường viết tam tài)

Cửu chu thích chí Tiểu Tường (hoặc Đại Tường)

Kính trần bạc diện,

Thức biểu thiên trường.

Tâm ty bách khúc

Vạn lữ tình thương.

CẦN CỐC

DỊCH NGHĨA :

Mây che núi Hổ (Hay núi Dĩ, nếu là mẹ)

Sương phủ Thung đường. (Hay Huyền đường)

Trước kia vẫn một đoàn phụ (mẫu) tử.

Nay đã chia hai ngã âm dương.

Nhớ khi công đức chưa đền, đôi hàng lệ nhỏ,

Nghĩ đến sinh ly, tử biệt, lấm nổi đau thương.

Thấm thoát đã tròn một năm (hay ba năm)

Quanh co vừa tới Tiểu Tường (hay Đại Tường),

Kính dánh lễ bạc

Tỏ nỗi đoạn trường,

Ruột tâm chín khúc.

Muôn mối tơ vương.

CẦN CÁO

3. Văn khấn giỗ :

Cúng giỗ phải có khấn vái. Người xưa có văn khấn riêng. Lời khấn cho đâu đến thế nào hương hồn người chết cũng cảm thông và hưởng những lễ vật của con cháu dâng lên. Khấn vái do tâm thành mà có. Tâm có thành cả quỷ thần cũng chứng giám (*Tâm động quỷ thần tri*).

Duy Việt Nam, Nhâm Dần niên, thập nhất nguyệt, sơ thập lục nhật (câu này thay đổi tùy năm, tháng, ngày).

Kim thần Chu Văn Mỗ, sinh quán Vĩnh Thịnh xã, Tam Dương huyện, Vĩnh Yên tỉnh, cư ngụ Tân Sơn Hòa xã, Tân Bình quận, Gia Định tỉnh.

Cẩn dĩ :

*Phù lưu thanh chúc, mâm bàn cụ vật, thứ phẩm chi nghi,
Cầm chiêu cáo vu.*

Nhân nhật chính kỵ cung thỉnh :

Cao Tăng tổ khảo Chu Quý Công, húy Văn Đức, hiệu Tu Ân, thụy Dã Điền lai lam chứng giám.

Dịch nghĩa :

Việt nam, năm Nhâm Dần, tháng mười một, ngày mười sáu,

Nay tôi là Chu Văn Mỗ, sinh quán tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Yên, cư ngụ tại xã Tân Sơn Hòa, quận Tân Bình, tỉnh Gia Định ;

Thành khấn có :

Hương hoa trầu rượu, cỗ bàn mọi vật

Dám xin kể ra

Nhân ngày giỗ chính, xin kính mời

Hương hồn cụ kỵ là Chu Quý Công, húy Văn Đức, hiệu Tu Ân, thụy Dã Điền về chứng giám.

Khi khấn người chết, người ta phải khấn thềm rất khẽ trong miệng để tỏ lòng mình kính trọng. Người xưa kính trọng ai không bao giờ đọc tới tên người đó.

Lúc khấn giỗ, cần phải khấn hết tên tục, tên hiệu, tên hèm của người được mời hưởng giỗ.

"Tên tục" là tên lúc còn sống, "tên hiệu" là biệt hiệu, "tên hèm" là tên thụy được đặt lúc hấp hối để sau này con cháu khi cúng cơm thì khấn. Khi khấn giỗ, con cháu còn phân biệt các hàng kỵ, cụ, ông bà và cha mẹ.

Đàn ông khấn chữ "khảo" đàn bà khấn chữ "tỷ".

Hệ thống gia tộc gồm có :

Đàn ông	Đàn bà	Hệ thống
Viên tổ khảo	Viên tổ tỷ	Hai cụ tổ xa nhất
Cao tăng tổ khảo	Cao tăng tổ tỷ	Tổ ông Tổ bà năm đời, đối với người khấn.
Tăng tổ khảo	Tăng tổ tỷ	Cụ ông cụ bà, (tổ 4 đời)
Tổ khảo	Tổ tỷ	Ông bà Nội
Hiển Khảo	Hiển tỷ	Cha mẹ

Những danh bậc này cũng thường dùng ghi trong tộc phả.

Trong giỗ xưa người ta còn dùng những từ đặc biệt kể sau nơi văn khấn, văn tế, tang chế :

Phù thỉnh : Xôi chưa đơm

Tư thỉnh : Xôi đã đơm lên đĩa

Phù lưu : Trầu cau

Thanh chước : Rượu

Hàn âm : Gà

Thái lao : Trâu

Thiếu lao : Bò

Trong lễ giỗ, sau khi khấn xong, phải buông chiếc y môn, tức là bức màn thờ xuống để người chết hưởng lễ.

Kể từ đời thứ sáu trở đi, con cháu khỏi phải cúng giỗ nữa.

4. Văn tế giỗ :

Ngày xưa, những đại gia có con cháu đông sung túc, trong ngày giỗ có đọc văn tế, cho dầu là giỗ thường không phải là "Tiểu tường" hay là Đại tường.

Tiếp sau đây là một bài văn tế Tiểu tường do thi sĩ Tân Đà làm hộ cho một viên tri huyện tế mẹ là một thư thất :

Than ôi !

Mây khơi cách trở ngàn trùng

Chốn tiên quốc trông lên hồ dễ thấy ;

Ngày tháng thoi đưa mấy chốc,

Bức từ vi nghĩ lại càng thêm :

Nhớ mẹ xưa :

Gánh vác bao càn,

Cù lao chín chữ,

Giữ một tiết kính hòa cho phải đạo,

Ra dưới ra trên,

Dạy các con khôn lớn nên người,

Có danh có phận,

*Đức trinh thuận xa bay nơi quận hạt,
Đạo ôn từ để lại nếp khuê môn.
Những mong tuổi hạc trăm năm,
Đài nương bóng tử,
Nào biết xe tiên một phút,
Vội lánh cõi trần.
Gặp tiết gió đầu
Kính dâng tác dạ,
Con cháu họp đông đủ mặt
Rượu nhang vàng nến lễ thường
Trông núi Vân ngất một màu xanh
Cầm xưa đức mẹ
Gạt dòng lệ chia đôi hạt trắng,
Gọi chút tình con.*

Than ôi !

d. Lễ trừ phục

Theo các sách cũ, đại tang kéo dài trong thời gian ba năm, tuy nhiên theo tục lệ thì thu lại còn có 27 tháng, được đánh dấu kết thúc bằng lễ *trừ phục*, còn gọi là *mãn tang*, tức là không còn mặc tang chế nữa.

Trong tháng thứ 27, con cháu chọn ngày tốt, họp với mọi sự bài trừ, thường là ngày *trực trừ* để làm lễ *trừ phục*, bỏ đốt hết phần áo tang. Một số địa phương có lệ làm lễ "trừ phục" vào khoảng một tháng sau giỗ hết. Từ đó về sau hàng năm làm giỗ, còn gọi là "cúng cơm" hay *cát kỵ*, *giỗ kỵ*, tùy địa phương.

CẢI TÁNG

"Cải táng" là tục lệ của một số địa phương và là việc làm của một số gia đình cầu nệ. Tục này sở dĩ có là vì các lý do kể sau :

1. *Vì hoàn cảnh*, nhà nghèo, khi cha mẹ mất phải mua tạm cỗ ván xấu, không bền chắc, đợi ba năm cải táng để dùng tiểu sành (hũ đựng cốt) có thể tồn tại được thiên niên vạn đại. Ngày nay cũng có cải táng, đa phần vì các lý do giải tỏa đất khi có các chương trình phát triển đô thị nơi rộng các khu dân cư hay các khu công nghệ.

2. *Gặp lúc bất lợi do thời tiết mùa màng*, nhiều gia đình ở trong vùng đất đồng chiêm mùa nước lụt, hay đất lợ, hoặc khi có người chết phải mai táng tạm bợ ở những nơi không được vừa ý.

Ở miền Nam, tại những vùng nước nổi vào những thời kỳ nước dâng cao, không còn đất để chôn, nhiều nhà nghèo phải lấy chiếu bó thây neo bằng cối đá, đợi lúc nước rút hết đi, lượm xương cải táng lại.

3. *Xa xứ*, người chết ở một nơi xa, phải tạm chôn nơi đất khách quê người, về sau đem hài cốt về quê hương cải táng lại.

4. *Tin thầy địa lý*, mê tin dị đoan, một số người thấy chỗ mà tự nhiên đất sụp, vô cớ nứt thành đường, hoặc cây cỏ mọc trên mà tự nhiên khô héo dần thì cho rằng người chết nằm không yên.

5. Trong nhà có *dâm loạn*, trai gái bỗng nhiên hư hỏng làm mất thanh danh gia đình dòng họ.

6. Trai gái hóa ra *điên cuồng*, hóa tai chết chóc.

7. Người mất của mất sinh ra kiện tụng nhau.

8. Cầu công danh phú quý, nhờ thầy địa lý tìm "long mạch", chỗ hưng phát.

Có khi ở trong nhà làm ăn lũng củng, hư hao sản nghiệp, con cháu có đứa đâm ra ngỗ nghịch đến mức gây án mạng, hay là trong nhà có nhiều người thường đau yếu, nhất là trọng bệnh thì người ta cho rằng đất chôn sát mạch sát hướng, hoặc là tại động mã vì có rễ cây mọc, xâm nhập vào quan tài, hoặc là có bất cứ một lẽ gì làm cho hài cốt không được yên.

Đa phần là do thầy bói toán mà ra. Xưa nay, khi trong nhà làm ăn không khá mà lại thường lũng củng, đau yếu luôn thì người ta thường hay đi xem bói.

Thầy bói thì lảm chuyện, "bói ra ma, quét nhà ra rác". Thầy nói lòng vòng đủ thứ thì thế nào cũng nhằm một chuyện. Không động mã thì là ai đó đào cuộc động long mạch, còn như nếu không nữa thì tại bà cô ông mãnh nào đó, thiêng liêng không được cúng nên quở quang, trù phá.

"Động mồ mã" là chuyện rất kiêng kỵ, và còn là lời chửi rủa cay độc. Người ta có thành kiến là cái gì cũng quy cho tại đất đai. Thầy bói mà nói vì mồ mã thì người ta run sợ, sẵn lòng tin ngay.

Về việc này, Nhất Thanh nhận xét :

"... Vốn dĩ người mình vẫn coi trọng đạo hiếu, từ tổ tiên đến ông bà cha mẹ đến mình vẫn có tương quan, hài cốt tiền nhân có được yên lành ấm cúng thì con cháu mới được mạnh giỏi làm ăn mát mẻ, hài cốt không yên thì con cháu cũng khó lòng mà yên vui, cũng như ta tin tưởng trong lúc đại tang là vận áo xam thường gặp rủi ro, việc gì cũng không được tốt lành, là vì đang lúc ấy thì thể của cha mẹ rửa nát, bị hủy hoại,

tất phải có cảm ứng liên hệ đến con cháu cùng huyết mạch. Dù không muốn tin cũng vẫn bị ảnh hưởng ít nhiều về những thành kiến ấy.

Chính cũng vì lẽ nói trên mà người xưa ham tìm nơi đất tốt để mồ mả, ông bà cha mẹ được "nằm" ở chỗ "quí địa" thì có thể kết phát, ứng vào đời sống của con cháu khiến làm nên phú quý vinh hoa.

Sống về mồ về mả

Ai sống về cả bát cơm.

Vì vậy, có nhiều người chú tâm tìm đất, tìm mả, cải táng hai ba lần, dù vẫn *mở yên mả đẹp*, không động tề gì.

Cũng nhiều làng có tục không làm ma khô (cải táng lần đầu sau ba năm mai táng), "hung táng" một lần rồi thôi. Nhà nghèo khó không mua sắm được quan tài bền tốt lúc "hung táng" cũng cứ để nguyên vậy, nhà giàu có thì dùng áo quan vững chắc, trạ huyết kiên cố, chôn một lần, xây mả gọi là *vạn niên phần*.

Điều đáng chú ý là tại những làng này vẫn thường có những người bốc mả cải táng vì trong nhà có người đau bệnh nguy nan, có xảy ra tai ương hoạn nạn, xem bói thấy động mả, hoặc vì tin theo địa lý muốn cải táng nơi đất tốt cầu mong phát đạt phú phát quý.

Ngày nay có xu hướng hỏa táng tại nhiều nơi ở thành thị miền Nam được nhiều người chấp nhận. Hỏa táng tại một lò thiêu giải quyết được nhiều vấn đề, trong đó có vấn đề tránh "động mồ" khỏi phải cải táng, hợp vệ sinh, môi trường sinh thái, và thuận lợi cho đời sống kinh tế khó khăn ngày nay mà con cháu cũng đỡ phải tốn mất nhiều thời giờ với những thủ tục nghi lễ thường làm trở ngại cho mọi sinh hoạt mưu sinh.

Theo tục lệ xưa, chôn lúc mới chết gọi là "hung táng". Ba bốn năm sau tang gia lo "cải táng" nghĩa là bốc mộ thu gom hài cốt đi chôn lại tại một nơi khác, người bình dân gọi là *bốc mộ* nói chữ là *cát táng*, *cải cát*.

Cũng theo một cổ tục có những trường hợp người ta cho rằng "mả kết", có những điềm hay, không nên cải táng gọi là *tường thuy* :

1. Thấy con rắn vàng sống ở mả hay khí vật gì. Đất nơi đây *thịnh*, mả kết nên rắn hoặc khí vật mới ở trong đó (long xà khí vật).

2. Khi mở nắp quan tài thấy dây leo tơ hồng quấn quít ở chỗ áo quan hoặc có những giọt nước trắng như sữa ở bên ngoài hoặc trong áo quan những giọt nước này hơi ấm. Mả như vậy có sinh khí và đã kết, phải lấp lại ngay.

3. Một hơi ấm tiết ra ở mộ, trong huyết lại khô ráo. Đất ở đây tốt, cũng phải lấp ngay.

4. Những xương cốt dính liền vào nhau kết thành tượng, mả này kết thành tượng rất quý, phải lấp lại.

5. Cho dầu rằng nằm dưới đất trúng đất ruộng, mả tự nhiên được bồi đất lớn ra, như vậy là mả phát, gia đình con cháu làm ăn phát đạt, giàu có hay đỗ đạt.

Người ta phải chọn ngày thích hợp với việc cải táng và tránh ngày khắc với tuổi người chết.

Trước hôm cải táng, người ta phải làm lễ cáo vong và cáo gia tiên. Ngày táng lại phải làm lễ khấn thổ thần nơi mả xin đào lên, và cúng thổ thần nơi sắp đem chôn lại.

Sau khi đào đất, cạy nắp quan tài người ta thu-lượm từng cái xương, chăm chú không bỏ sót ; để cho khỏi bỏ lại những

mẫu xương đốt tay ngón chân. Lúc liệm trước kia, chân tay người chết thường được bao bằng những cái túi nái sợi tơ bền không rách nát, lúc bốc mộ chỉ việc gỡ những cái túi đó lên, lượm xương dễ dàng khỏi phải tìm kiếm.

Xương được rửa sạch, xếp gọn vào một cái hũ sành, rải nước ngũ hương, phủ giấy trang kim, đặt nắp hũ, đem táng nơi khác, xa gần tùy đất đã chọn, không bao giờ lại táng luôn nơi cũ.

Trong khi lượm rửa xương, người ta phải kiêng giữ không để cho ánh mặt trời soi vào. Nhà giàu sang gói bọc xương bằng gấm góc như liệm lúc chết, và ngoài hũ sành lại có quách bằng gỗ quý sơn son trang trọng.

Việc thu nhặt xếp xương vào hũ sành gọi là *sang tiểu* (vì hũ sành còn được gọi là tiểu sành). Tục ngữ xưa có câu : "Đội sang tiểu" là có ý nói đời đến chết cũng chưa làm được.

Áo quan được tháo gỡ. Những tấm gỗ tốt dày dặn dẫu cho là gỗ vàng tâm cũng không được dùng làm gì ngoài việc bắc cầu trên đường, hoặc lót chuồng trâu, chuồng ngựa hay chần chuồng heo.

Ngày cải táng, con cháu lại phải để tang một lần nữa, nhiều gia đình lại khóc lóc thảm thiết.

Cải táng xong, gia đình về làm lễ cúng vong và gia tiên và ăn uống trong tinh thần gia tộc.

Xưa, nhiều thầy dạy học sống cuộc đời thanh bạch được các học trò của mình cùng nhau lãnh việc cải táng, xây mộ phần và tế yên mồ rất trọng thể.

Sau khi cải táng, mới được thỉnh bát hương và thần chủ sang thờ chung ở gian giữa với tổ tiên, nếu không muốn thờ riêng như trước ở gian bên.

Khi "nung tán" mộ đắp hình chữ nhật theo chiều đặt quan tài lúc hạ rộng, khi "cải táng" người ta đắp hình tròn nhỏ gọn hơn nếu không xây đắp hoa mĩ.

TÌM HIỂU TANG LỄ VUA CHÚA XƯA

Cho dầu là bậc đế vương, tang lễ ở chốn cung đình vẫn phải theo phong tục của nước nhà, tuy nhiên, trong việc áp dụng có vài điều khác biệt mà ta cũng cần biết qua, xin được ghi lại như sau :

1. Lời trăng trời :

Trước khi vua chết, vào lúc hấp hối, Hoàng Thái Tử và các vị Triều thần, nhất là những vị được nhà vua tỏ ý muốn phó thác công việc triều chính về sau, đều tụ tập ở chung quanh giường bệnh để nhận lời trăng trời của nhà vua. Một vị quan thuộc bộ Lễ đảm trách việc ghi chép những lời nói cuối cùng của vị vua để sau đó các quan tuân hành.

Ngoài các vị quan vừa kể còn có cả một số quan viên khác có mặt để chuẩn bị tang lễ.

2. Thất hồn bạch :

Khi nhà vua trút hơi thở cuối cùng, một vị quan, thuộc bộ Lễ dùng lụa trắng thất hồn bạch, gọi là *Thần Bạch*. Việc thất Thần Bạch cũng giống như hồn bạch trong dân chúng.

3. Lễ Mộc dục và lễ Phạn hàm.

Long thể nhà vua cũng được tắm gội bằng nước ngũ vị. Sau lễ Mộc dục là lễ Phạn hàm. Người ta đặt vào miệng nhà vua thay vì những đồng tiền bằng những hột trai và ngọc quý.

Trong những lễ này và kể cả các lễ về sau đều có khấn tế theo tục lệ.

4. Lễ khâm liệm :

Gồm có cả "tiểu liệm" và "đại liệm".

Trong lễ "tiểu liệm", con cái mặc quần áo cho vua cha, dùng lụa trắng để liệm. Sau đó long thể nhà vua được khiêng đặt lên trên long sàng, trải chiếu hoa kê ở phía Tây phòng ngủ của nhà vua.

Nhà vua vào lúc này đã mặc bộ quần áo thiết triều bên ngoài và các quần áo quý khác ở bên trong. Một cuộc tế lễ được tổ chức liền theo đó đỡ dâng yến tiệc lên hương hồn nhà vua.

Tiếp theo là lễ "đại liệm". Áo quan được đặt ở mé Đông ngự phòng. Trên áo quan có trải chiếu hoa và một chiếc thảm hoa. Con cháu và các quan đại thần lại tế một chầu thứ hai, dâng yến lễ. Sau đó, xác nhà vua được khiêng đặt vào áo quan. Sau khi lễ nhập quan đã xong, các vị quan từ nhị phẩm trở xuống mới được phép vào dự lễ.

Các hoàng tử công chúa, hoàng huynh, hoàng đệ và các quan đều lễ nhà vua hai lễ rưới, vừa lễ vừa khóc. Lúc này các hoàng hậu, phi tần cũng khóc lóc lễ bái.

Nắp quan tài được đóng lại. Thêm một tuần tế theo lễ tục.

5. Lễ phát tang.

Hoàng Thái Tử ra chỉ dụ phát tang. Từ giờ phút này, người trong hoàng tộc, các quan triều thần văn võ, quân lính và thần dân trong nước đều phải chịu tang.

Lễ phát tang chỉ cử hành sau các lễ thiết linh sàng, linh tọa và lập minh tinh, theo lễ tục.

Tang đã phát ra, tại các tỉnh cũng như ở chốn kinh đô, các quan đều phải mặc tang phục theo chỉ dụ ấn định.

Cũng có cáo tiên vương và tiên tổ như thần dân để xin phép đặt bài vị nhà vua vào nhà Thái miếu.

Sau đó linh cữu được khiêng tới điện Hoàng Nhân, mé phải sân Triều và ở đây minh tinh được trưng lên.

6. Lễ Đăng Quang của vua kế vị.

Dưới thời phong kiến, trong một nước không thể một ngày mà không có vua.

Vì thế, Hoàng Thái Tử tới điện Hoàng Nhân, nơi đặt linh cữu nhà vua để làm lễ yết, nhận tờ "di chiếu" và liền sau đó tới điện Thái Hòa làm lễ *đăng quang*, triều thần tôn lên làm vua kế vị.

Hoàng Thái Tử cần phải nối ngôi, vì phải lo việc nước trước, việc nhà với tang lễ tính sau. Kể từ ngày đăng quang, vì vua mới lưu Điện Quang Minh trong suốt thời kỳ tang chế.

Mỗi ngày có buổi châu, tân quân phải sang nhà Tả phương, đi có tàn lọng cờ quạt, nhưng mọi thứ này chỉ được dùng màu vàng mà không được có thêu thùa gì cả.

Trong các buổi châu, tân quân mặc áo trắng, đội khăn trắng vải to, còn các quan mặc áo vải tơ màu đen, khăn trắng cũng bằng vải to.

7. Chiêu tịch điện :

Vị vua mới cũng phải hàng ngày làm lễ "chiêu tịch điện" dâng cơm rượu lên hương hồn vua cha. Nhà vua phải đích thân cử lấy lễ này, chỉ trong trường hợp bất khả kháng mới ủy thác cho một vị hoàng tử trực, đồng huyết thống với mình.

Nếu linh cữu của vua cha nằm tại điện lâu ngày thì trong những ngày "sóc vọng" vua và triều thần phải có lễ tế "chiêu tịch điện" dâng cơm rượu cho hương hồn vua khuất.

Các hoàng tử phải thay phiên nhau trong việc này, và bất cứ ai, nếu không có phận sự đều không được lui tới điện Hoàng Nhân.

8. Lễ đặt Thụy :

Một quyển sổ vàng được gọi là *kim sách* được thiết lập với 9 tờ giấy vàng y dài 6 tấc, cao 3 phân 4 ly, rộng 5 phân 1 ly.

Các quan triều thần phải cáo Trời, Đất tại đài Nam Giao và đồng thời cũng cáo với các tiên vương, tiên hậu (các vị vua và hoàng hậu thời trước). Thêm nữa các quan cũng phải cáo cả với Thần Nông là vị thần coi về nông nghiệp tại phương Đông.

Hai vị quan đại thần mang dâng "kim sách" và đặt ngự án tới bàn thờ. Hai vị quan phụ tá đọc tên Hiệu và tên Thụy nhà vua và được ghi trong "kim sách". Tiếp theo đó, vị vua mới bước tới trước giường vua cha làm lễ dâng tên Hiệu và tên Thụy, rồi tiếp theo các tên này được ghi vào "minh tinh".

Nghi lễ xong, tân quân ra sắc dụ để kể công trạng của cha và tuyên bố việc đặt tên Hiệu và tên Thụy.

9. Cử hành đám táng.

Tên Hiệu và tên Thụy của vua cha đã đặt xong, bộ Lễ có nhiệm vụ chọn ngày để cử hành đám táng. Ngày được chọn, các quan trong triều, văn từ Thiêm sự, võ từ Thống chế trở lên đều phải để tâm lo liệu đám táng.

Bộ lễ thông sức cho dân chúng các làng xã hay đám táng sẽ đi qua để hương chức đặt hương án làm lễ, đồng thời trước đó cũng có lễ cáo trời đất tại đài Nam Giao, cũng như cáo các vị Tiên vương và Thần Nông.

Trong đám táng vua Gia Long cử hành ngày rằm tháng

tư năm Canh Tý, vào ngày Kỷ Hợi (26.5.1820), vua Minh Mạng đã thân tới đền Minh Thành để tế Sơ Ngu làm lễ yên vị cho vua cha.

Sau đó lại có lễ cáo Trời Đất, các vị Tiên vương và Thần Nông.

Nói tóm lại, tang lễ một vị đế vương ngày xưa không khác tang lễ một người dân thường bao nhiêu, về phương diện lễ tục. Mọi nghi thức đã được ghi trong sách lễ đều được áp dụng duy có thêm những nghi thức có liên hệ tới triều chính là điều bắt buộc phải có.

V. TANG CHẾ VÀ TANG PHỤC

Cổ tục Việt Nam, theo Thọ Mai gia lễ chia việc để tang thân nhân ra làm 5 bậc. Mỗi bậc khác nhau về thời gian và về tang phục. Vì vậy, xưa gọi là "*ngũ phục*".

Quốc triều hình luật, tức là hình luật của triều Lê ấn định cách thức mặc đồ tang và thời hạn để tang trong chín bậc họ nội. Về sau *Luật Gia Long* cũng không thay đổi những điều này.

Ngũ phục gồm có :

1. Đại tang,
2. Cơ phục hay cơ niên,
3. Đại công,
4. Tiểu công,
5. Ty ma.

1. Đại tang : Thời hạn để tang là 3 năm nhưng trên thực tế chỉ có từ 25 đến 27 tháng gồm 24 tháng chẵn tính đến ngày giỗ thứ nhì là Đại Tường và thêm từ một đến ba tháng tùy theo ngày tốt xấu đến lễ Đàm Tế trừ Phục.

Tang Phục đại tang gồm có :

— *Trảm thôi* : Có nghĩa là gấu áo cắt mà không viền, để xỏ gấu tự nhiên. Áo này vải sô thật xấu.

— *Tư thôi* : Tang một năm có chống gậy, một năm không chống gậy, 5 tháng, 3 tháng, áo may vải sô có khâu gấu. "Tư

thời" có nghĩa là gấu áo được viên lại. Tang Tư thời kém quan trọng hơn tang Trảm thời.

Ngoài sự khác biệt về gấu áo như đã kể, tang phục đại tang còn có những đặc điểm kể sau cho cả hai loại Trảm thời và Tư thời.

Áo tang may bằng vải thô, trái sống (đường sống lưng may lộn ra ngoài).

b. Trên áo có may thêm một miếng vải trước ngực gọi là thời. "Thời" theo nghĩa chữ Hán là chịu tang mà hình dung sơ sài. Một miếng vải sau lưng gọi là *phụ bằng*. "Phụ" có nghĩa là gánh vác việc thương xót. Hai miếng vải ở hai vai gọi là *thích*. "Thích" có nghĩa là chuyên chú lo việc tang.

c. Thất lưng bằng sợi dây chuối, lấy ở bẹ cây chuối, hoặc dây đay.

d. Mũ của đàn ông làm bằng rơm bện lại thành hình vành khăn, bọc vải thô. Đàn bà đội mũn làm bằng vải thô gấp chéo một đầu, đính chiều dọc miếng vải, thành hình chóp nón.

e. Gậy chống làm bằng tre tròn, nếu người chết là đàn ông, bằng cây vông gọt vuông nếu người chết là người đàn bà. Gậy tre hay vông đều phải chống gốc xuống đất.

Tục lệ giải thích về việc chống gậy là vì muốn tỏ rằng con cái vì quá thương xót nên yếu sức phải chống gậy mà đi đưa đám. Gậy tre tròn còn tượng trưng trời, và gậy vông vuông tượng trưng cho Đất.

2. Cơ phục hay cơ niên. Thời gian để tang một năm chẵn. Tang phục áo trắng vải thô. Khăn trắng quấn, đàn ông cũng như đàn bà.

3. Đại công : cũng còn gọi là *cửu công*. Thời gian chín

tháng. Trang phục : Áo trắng, khăn quàng trắng. Theo cổ lễ, tang phục đại công là loại vải bớt thô hơn. Đại công "có nghĩa là vải đã dệt gia công hơn nhưng còn hơi thô. Theo thông lệ bây giờ, từ tang đại công trở xuống chỉ cần áo trắng bằng loại vải nào cũng được, có khi tang cơ phục cũng dùng áo trắng vải tốt.

4. Tiểu công : Thời gian : 5 tháng. Tang phục như tang "đại công". "Tiểu công" có nghĩa là vải dệt kỹ càng tinh vi hơn.

5. Ty ma : Thời gian : 3 tháng. Tang phục như tiểu và đại công. "Ty ma" có nghĩa là vải nhỏ, chín sợi, đã tinh nhỏ như tơ. Theo tục lệ nước ta thuở xưa, tang ty ma tổ 4 đời chít khăn vàng, tổ 5 đời chít khăn đỏ.

Tang phục như vừa kể là tang phục khi đưa đám và mặc trong các ngày lễ 49, 100 ngày đến Đại Tường.

Cổ lễ quy định rõ như sau :

a. Lễ Tiểu Tường coi như đã có sự lành, bớt sự hung, nên thay bớt hung phục. Từ lễ này bỏ áo vải thô, thay áo vải tốt hơn, bỏ hăn bớt hai miếng vải thích ở vai và miếng phụ bảng sau lưng.

b. Từ lễ Đại Tường thì bỏ hăn thôi phục và gậy.

NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG

Tang phục theo cổ lễ như vừa kể chỉ áp dụng cho ngày đưa đám và các ngày lễ trước khi mãn tang. Còn trong những ngày thường, tục lệ nước ta áp dụng cách để giản tiện hơn. Ngày nay, người ta thường mang băng đen ở cánh tay trái hoặc cài một miếng vải đen hình chữ nhật nhỏ nếu mặc áo

trắng hoặc là miếng vải trắng cũng khuôn khổ như vậy nếu mặc áo màu sậm, theo cách thức Tây phương.

Đàn bà Việt Nam đối với Đại Tang ngày thường chỉ khăn trắng hoặc xám bỏ mối sau lưng, áo dài không dùng màu sắc sỡ và may trái sống ; đối với các tang khác chỉ chỉ khăn trắng quấn lại.

Nguyên tắc tổng quát của việc áp dụng tang chế gồm những đặc điểm kể sau :

1. Đối với họ nội, tang các bậc tôn trưởng lên đến đời thứ 5, tang anh em họ đến họ 4 đời, tang con cháu đến đời thứ 4.

2. Ở cùng một ngôi thứ trong thân tộc, người chết là đàn bà đã xuất giá chỉ được những người khác chịu tang thấp hơn một bậc so với người đàn ông cùng ngôi thứ.

Đàn bà đã xuất giá cũng giảm một bậc trong việc tang chế đối với thân thuộc bên mình và được giảm một bậc đối với thân thuộc bên chồng ngoại trừ các trọng tang thì phải để tang như chồng.

3. Đàn ông tang họ ngoại rất nhẹ và trong giới hạn rất hẹp.

4. Con trưởng phải tang tổ 3 đời (ông bà) hoặc 4 đời, 5 đời theo bậc đại tang để thay thế cho cha, hoặc là ông... nếu những người tôn trưởng trung gian này đã chết trước, vì người con trưởng ấy là thừa trọng của người vừa quá cố.

5. Phải để tang những người nào có bốn phận để tang mình nếu mình chết, nhưng kém hơn ít bậc. Quy tắc này gọi là *báo phục*.

THÀNH PHẦN VÀ MỨC ĐỘ ĐỂ TANG

Cổ lễ đã quy định tỷ mỷ đến mức độ khắt khe về tang chế. Theo đó thì người ta ghi nhận được có những trường hợp để tang kể sau :

1. Tang ông bà, cụ, kỵ,
2. Tang cha mẹ,
3. Tang chú bác, cậu mợ, cô dì,
4. Tang những người bằng vai,
5. Tang con và cháu bằng vai con,
6. Tang cháu và chất, chút,
7. Tang người tông thuộc,
8. Tang con chồng,
9. Tang họ nhà chồng,
10. Tang họ nhà vợ,
11. Nàng hầu để tang họ nhà chồng,
12. Nàng hầu để tang họ nhà mình,
13. Gái xuất giá để tang họ nhà mình,
14. Tang họ cha mẹ nuôi,
15. Người đã đi làm con nuôi để tang họ nhà mình,
16. Tang bằng hữu,
17. Tang thầy dạy học,
18. Tang hàng xóm,
19. Đầy tớ để tang chủ nhân,
20. Thuộc hạ để tang quan thầy,
21. Tang vua chúa,

22. Trường hợp trùng tang,
23. Trọng tang gấp trọng tang,
24. Trọng tang gấp khinh tang,
25. Khinh tang gấp trọng tang,
26. Khinh tang gấp khinh tang.

Với 26 trường hợp đã minh định, nếu con người ta mà theo đủ đúng mức thì, trong đời sống đông đúc ngày nay, có thể lúc nào cũng phải mang tang và mang cùng lúc nhiều tang.

Càng trở buộc thì càng không được áp dụng triệt để cho nên từ ngày xưa không mấy ai theo đúng mức được, nói gì là ngày nay. Chuyện giản lược là đương nhiên phải có. Tuy nhiên giản lược không có nghĩa là làm sai nguyên tắc.

Ở đây chỉ trích ra những trường hợp quan trọng nhất và phù hợp với nếp sống thời nay mà người ta có thể áp dụng được. Những trường hợp xét ra vô lý, theo quan điểm bây giờ, hoặc là những sự kiện không còn trong thời đại này cũng trong tương lai sẽ được lược bỏ. Chẳng hạn như tang vua chúa, tang hàng xóm, tang bằng hữu, tang chế của các nàng hầu vân vân...

TANG ÔNG, BÀ, CỤ, KỶ

Ông bà cụ, kỷ hai bên nội ngoại để tang khác nhau, và tang phục mỗi trường hợp cũng đều khác nhau.

1. Tang các kỷ là *cao tổ phụ, mẫu*, các *chút* để 3 tháng, mặc áo vén gấu. Trong ngày tang, mặc đồ trắng chít khăn đỏ, nhưng sau đó chỉ cần mặc áo màu trắng vén gấu, không cần mang khăn.

Về họ ngoại, các *chút* theo tục lệ chỉ để tang trong ngày

có đám, và đám tang xong, tang phục không còn. "Sách Thọ Mai Gia Lễ" không có nói tới trường hợp này.

2. Tang các cụ tức là *tăng tổ phụ, mẫu*, các chất để 5 tháng mặc áo vén gấu. Trong ngày tang mặc đồ trắng chít khăn vàng, nhưng sau đó chỉ cần mặc áo trắng vén gấu là đủ.

Các *chất ngoại* theo tục lệ chỉ để tang trong ngày đám và đám tang xong, tang phục cũng hết. "Sách Thọ Mai Gia Lễ" cũng không có nói tới trường hợp này.

Nếu cha hoặc ông người chết đã chết rồi, *người chết là người thừa trong* phải để tang 3 năm và mặc áo sổ gấu. Trong đám tang phải chít khăn trắng thay cho khăn vàng.

3. Các *tăng tổ bá, thúc phụ, mẫu*, anh em ruột với tăng tổ phụ, tang để 3 tháng.

4. Các *tăng tổ cô, chị* em ruột với tăng tổ phụ, tang để 3 tháng nếu chưa đi lấy chồng, đã xuất giá các chất khỏi để tang.

Về họ ngoại, các *tăng tổ bá, cửu phụ mẫu* và *tăng tổ di*, các chất chỉ để tang trong ngày đám theo tục lệ.

5. Tang *ông bà, tổ phụ và tổ mẫu*, sinh ra cha mình, cháu phải để tang một năm, khăn trắng, áo trắng vén gấu. Nếu cha đã chết rồi, cháu là đích tôn thừa trọng, phải thay cha để tang 3 năm, áo sổ, mũ, gậy.

Về họ ngoại, ông bà sinh ra mẹ, cháu ngoại để tang 5 tháng, khăn trắng, áo trắng vén gấu.

Ông bà sinh ra đích mẫu, tang cũng để 5 tháng.

6. Các *tổ bá, thúc phụ, mẫu*. – ông bác, bà bác, ông chú, bà thím, bà cô, – anh chị em ruột với tổ phụ, tang để 5 tháng, áo vén gấu. Bà cô đã xuất giá, tang hạ xuống một bậc còn 3 tháng.

Về họ ngoại, trong ngày tang các cháu mang khăn trắng theo tục lệ.

7. Các tổ bá, thúc phụ, mẩu họ và cô họ, ông bà họ, anh em thúc bá với tổ phụ, tang để 3 tháng, khăn trắng áo trắng. Bà cô họ đã đi xuất giá, không phải để tang.

Về họ ngoại, tang chỉ để theo tục lệ trong ngày tang và chỉ mang khăn trắng.

TANG CHA MẸ

1. Con cái để tang cha mẹ 3 năm, khăn áo sô, sô gấu. Về gậy thì với cha là gậy tre tròn, còn với mẹ thì gậy vòng đầu vuông.

2. Tang cha ghê, có 3 trường hợp :

- a. *Đồng cư phụ*, nghĩa là cùng ở chung, tang để 1 năm.
- b. Trước ở chung, sau ở riêng, tang để 3 tháng,
- c. *Bất đồng cư phụ*, nghĩa là không bao giờ ở chung, không tang.

Tang cha ghê dùng khăn trắng, áo trắng vén gấu.

3. Con để tang cha ghê vốn là *người chồng của kế mẫu*, nếu ở chung thì một năm, nếu không thì không tang. Nếu ở chung thì gọi là *tòng kế mẫu giá phụ* : có nghĩa là cha mất đi, kế mẫu đi lấy chồng khác, con đi theo.

4. *Đích mẫu*, *kế mẫu*, *dưỡng mẫu*, các con phải để tang 3 năm, áo sô gấu đối với đích mẫu, áo vén gấu đối với kế mẫu và dưỡng mẫu.

5. Từ mẫu : Mẹ sinh ra đã chết, đứa con còn nhỏ dại, người

cha nhờ người vợ khác hoặc nàng hầu nuôi, người mẹ nuôi là từ mẩu để 3 năm, áo vén gấu hoặc sổ gấu cũng được.

Tuy nhiên, nếu người vợ khác của cha hoặc nàng hầu của cha không nuôi từ nhỏ như con, mà chỉ ở chung mà thôi thì tang để 5 tháng.

6. Giá mẩu, xuất mẩu và thứ mẩu, tang một năm.

"Giá mẩu" là mẹ đẻ, nhưng cha đã chết, bước thêm một bước nữa.

"Xuất mẩu" là mẹ đẻ đã bị cha ly thân hoặc ly dị.

"Thứ mẩu" là mẹ đẻ nhưng là vợ lẽ của cha.

7. Vợ lẽ và nàng hầu của cha tức là mẹ ghê, để tang 3 tháng.

8. "Nhũ mẩu" tức là vú nuôi cho bú mớm, để tang 3 tháng.

TANG CHÚ BÁC, CẬU MỢ, CÔ, DÌ

1. Tang bác trai, bác gái, cô, chú và thím, tức là anh chị em ruột hoặc chị em dâu với cha, để tang 1 năm. Nếu cô đã đi lấy chồng, tang rút xuống còn 9 tháng. Chồng cô thì không để tang.

2. Tang bác trai, bác gái họ, cô họ, chú và thím họ, – tức là anh chị em có nhà chú nhà bác với cha, thì để tang 5 tháng. Nếu cô họ đã đi lấy chồng, tang rút xuống còn 3 tháng. Chồng cô họ thì không để tang.

3. Tang bác trai, bác gái, chú thím và cô họ, – anh chị em cháu chú, cháu bác với cha, – tang 3 tháng. Cô họ đã đi lấy chồng và chồng của cô họ cũng không để tang.

4. Tang bác trai, cậu, bác gái và dì, anh chị em ruột với mẹ tang để 5 tháng. Mợ, tức là vợ cậu, chồng của dì hay là

dương rể đều không tang. Nếu cùng ở chung một nhà thì có thể để tang 3 tháng. Tục lệ này đã được minh chứng qua câu ca dao của dân gian :

*"Chồng cô, vợ cậu, chồng dì,
Trong ba người ấy, chết thì không tang."*

TANG NHỮNG NGƯỜI BẰNG VAI

Những người bằng vai như là vợ chồng với nhau và anh chị em với nhau.

1. Vợ để tang chồng 3 năm, khăn xô, áo xô sổ gấu, áo mặc trái sống.
2. Chồng để tang vợ 1 năm. Nếu cha mẹ đã chết, các con của người mẹ được chống gậy, nếu còn sống, thì không gậy.
3. Chồng để tang vợ lẻ và nàng hầu đầu có con hay không cũng để có 3 tháng.
4. Anh chị em ruột để tang nhau một năm, chị dâu em dâu tang 9 tháng, cũng như chị và em gái đã đi lấy chồng thì tang cũng 9 tháng. Chị và em gái đã lấy chồng bị chồng bỏ, trở về mà không con, tang được giữ nguyên một năm.
5. Anh chị em thúc bá để tang nhau 9 tháng, vợ những người này tang rút xuống còn 5 tháng, chị em thúc bá đã đi lấy chồng, tang cũng rút xuống còn 5 tháng.
6. Anh chị em họ cháu chú, cháu bác để tang nhau 5 tháng, vợ những anh em này, tang rút xuống còn 3 tháng, chị em cháu chú, cháu bác đã đi lấy chồng, tang cũng rút xuống còn 3 tháng.

7. Anh chị em chất chú chất bác để tang nhau 3 tháng, vợ những anh em này và các chị em đã lấy chồng thì không tang.

8. Anh chị em cùng mẹ khác cha để tang nhau 5 tháng. Vợ của những anh em này, không tang. Con cái những người này cũng không để tang nhau.

9. Anh chị em con cô, con cậu hoặc đôi con dì ruột để tang nhau 3 tháng, Anh chị em cháu cô cháu cậu không tang.

TANG HỌ NHÀ CHỒNG

1. Cụ, kỵ ông và cụ, kỵ bà chồng đều tang 3 tháng.

2. Ông bà chồng tang 9 tháng.

3. Anh chị em ruột với ông bà chồng, tang 3 tháng. Người đã xuất giá không tang.

4. Ông bà sinh ra mẹ chồng tang 3 tháng.

5. Cha mẹ chồng, tang 3 năm. Chồng đầu có đi làm con nuôi nhà người, tang vẫn theo như chồng. Khăn trắng, quần áo số số gấu, trái sống.

6. Bác trai, bác gái, chú, thím, anh em ruột với cha chồng, tang 9 tháng. Cô chồng tức là chị em ruột với cha chồng, tang 5 tháng.

7. Ông bác, bà bác, ông chú, bà thím họ và bà cô họ, tang 3 tháng. Đã xuất giá, không tang.

8. Anh chị em ruột với chồng và vợ của anh em đều tang 5 tháng.

9. Tang chồng 3 năm. Tang phục như tang cha mẹ.

10. Anh chị em họ thục bá và vợ những anh em họ này, tang 3 tháng. Các chị em họ đã xuất giá không tang.

11. Thứ mẫu để tang vợ lẽ và nàng hầu cha chồng 1 năm.
12. Con đẻ, các con chồng, con dâu cả của chồng, tang 1 năm. Con dâu thứ và con gái đã xuất giá, tang 9 tháng.
13. Anh chị em ruột của chồng, tang 1 năm. Chị em dâu và chị gái chồng đã xuất giá, tang 9 tháng.
14. Cháu chú cháu bác tang 5 tháng, cháu dâu và cháu gái xuất giá, tang 3 tháng.
15. Cháu trai và gái con nhà chú bác, tang 3 tháng, cháu dâu và cháu gái đã xuất giá không tang.
16. Cháu trai và gái gọi bằng bà (tôn), tang 9 tháng, cháu dâu và cháu gái đã xuất giá không tang.
17. Chắt chắt trai gái, tang 3 tháng, chắt chắt dâu và chắt chắt gái đã xuất giá, không tang.
18. Cậu chồng, dì chồng, tang 3 tháng.

Cổ lễ quy định mười tám trường hợp vừa kể áp dụng cho người đàn bà để tang họ nhà chồng. Thế nhưng nếu đã ly dị, thì tình nghĩa coi như đã hết, không còn bó buộc phải để tang nữa. Cũng có trường hợp còn chút tình nghĩa cũ mà người đàn bà nghĩ đến thì có thể tự mình để tang, nhất là khi người đàn bà nghĩ đến các con của mình.

NGƯỜI ĐÀN BÀ XUẤT GIÁ ĐỂ TANG HỌ NHÀ MÌNH

Theo cổ lễ, khi người con gái xuất giá, các tang đều có giảm thời hạn, tuy nhiên sau khi đi lấy chồng mà bị chồng bỏ hay chồng chết lại không con và trở lại nhà mình thì các tang đều trở lại thời hạn như lúc còn con gái.

1. Cụ kỵ ông bà, tang như anh em trai.
2. Anh chị em ruột với ông, tang 3 tháng, bà cô đã lấy chồng không tang.
3. Cha mẹ ruột, tang một năm, quần áo vén gấu.
4. Anh chị em ruột chị em dâu với cha, tang 9 tháng.
5. Anh chị em chú bác với cha, tang 3 tháng. Đã xuất giá không tang.
6. Anh chị em ruột, tang 9 tháng, chị dâu tang 5 tháng. Trường hợp cha đã chết rồi, phải để tang một năm người trưởng nam, là người giữ việc phụng thờ cha mẹ.
7. Anh chị em thúc bá, tang 5 tháng, vợ của các anh em này không tang. Chị em đã lấy chồng, tang 3 tháng.
8. Anh chị em con của cô ruột, tang 9 tháng, vợ anh em này và chị em đã lấy chồng, tang 5 tháng.
9. Anh chị em cháu chú cháu bác, tang 3 tháng, vợ anh em này và chị em đã lấy chồng, không tang.
10. Anh chị em con dì, tang 3 tháng.

Theo sách cổ lễ, con gái đã lấy chồng để tang cha mẹ ruột một năm, quần áo vén gấu, tuy nhiên, thực tế là nếu cha mẹ chồng đã chết thường tang vẫn để ba năm để tỏ sự nhớ thương và lúc đưa đám, tang phục cũng sơ gai, duy chỉ có áo không trái sống.

TANG LỄ NGÀY NAY

Ngày nay, lễ tang được tổ chức theo tình hình kinh tế gia đình cho nên ngày càng giản lược nhiều chi tiết nghi lễ. Những nghi thức thường do thầy cúng hay nhà sư ở chùa, và việc tang

chế một số gia đình giao cho nhà mai táng. Một số hủ tục mang tính mê tín dị đoan đều được bỏ đi.

Nói là giản lược, nghĩa là bỏ đi một số lễ nghi của cổ lễ nhưng tinh thần đạo hiếu vẫn còn nơi tâm thành của những người trong gia đình. Một số gia tộc lớn ở thôn quê, và ngay cả thành thị, cũng cố gắng giữ lại phần nào những nghi tục cổ lễ, vì những gia tộc này còn tồn tại một vài người nho học, nay đã cao niên.

Trong quảng đại quần chúng, tang chế cũng thay đổi nhiều. Có những điểm đáng chú ý như sau :

1. Vì tình hình sinh hoạt kinh tế khó khăn chỉ được thực hiện đối với những người liên hệ huyết mạch gần như là vợ chồng, cha mẹ, anh chị em, con và cháu chất nội ngoại. Những gia đình nào khá giả mới có việc để tang đến hàng cháu con có cậu, chú bác và chỉ những người thương yêu lắm mới để tang.

2. Thời hạn để tang đồng nhất theo hoàn cảnh gia đình. Không có người dài người ngắn như xưa. Thí dụ ngày xưa, vợ tang chồng ba năm, chồng tang vợ một năm. Ngày nay, vợ chồng để tang bằng nhau. Đây là sự hợp lý hóa công bằng. Hễ những người nào để tang thì để suốt thời kỳ tang chế, cháu cũng như con, không có người nào hết tang sớm.

Điều này có người cho rằng vì không biết những quy định trong cổ lễ nhưng theo tôi thấy đa phần vì tấm lòng thương yêu mà có. Vì có rất nhiều người đáng lẽ để tang mà không để cũng không sao và có những người chịu để luôn dài hạn.

3. Có gia đình để tang đúng 3 năm hoặc 2 năm. Cũng có gia đình để tang đúng giáp năm, thậm chí chỉ trong vòng 100 ngày hay 49 ngày. Những gia đình này không phải không biết

việc ấn định tang chế. Sự rút giảm thời gian để tang sở dĩ có là vì :

a) Hoàn cảnh sinh sống quá khó khăn, chẳng những vì tài chánh gia đình quá eo hẹp mà còn vì những người trong gia đình tán lạc làm ăn phương xa không thể về hợp mặt đông đủ được.

b) Do lời trăng trối dạy bảo của người chết, muốn giản dị hóa lễ tục, muốn con cháu giảm bớt phần nào những chắt vật, khó khăn trong đời sống và làm ăn dễ dàng, thuận lợi hơn.

4. Việc tang chế bao giờ cũng căn cứ nơi lòng thành và tâm đức. Cho nên giản lược những thủ tục, hình thức không hợp thời là chuyện đương nhiên trong nếp sống tiến hóa của quảng đại quần chúng.

CHƯƠNG 4

THỜ PHỤNG TỔ TIÊN

Thờ ông bà là một bổn phận, một nhiệm vụ trọng đại đặc thù của người Việt Nam. Trong quảng đại quần chúng xưa nay, người ta thường nói "đạo thờ ông bà" là một tín ngưỡng sâu sắc, nhưng không là một tôn giáo. Theo tôi, "đạo" nói ở đây phải hiểu là *đường lối*.

Thờ ông bà là một trách nhiệm có tính cách luân lý, sự phát lộ tình cảm và lòng tin huyết thống được thể hiện trong môi trường gia tộc, không có tính cách thần thánh hóa, nhất là không có tu sở như là chùa hay nhà thờ (Thiên chúa giáo) và cũng không cần có người giảng thuyết làm gạch nối liên giữa đạo và đời.

Thờ ông bà xuất phát từ tâm thành của người sống, thế hệ sau đối với người chết, thế hệ trước. Thờ thì phải có lễ và cúng bái, hành động biểu tỏ lòng tôn kính và nhớ thương.

Dân tộc Việt Nam chủ trương thờ ông bà là vì đã từ lâu hiểu rằng "*cây có cội, nước có nguồn*", ai ai cũng tưởng nhớ tới nguồn gốc sinh thành ra mình.

Cái "*tinh thần uống nước nhớ nguồn*" đã khai triển sớm sửa trong một của những bài học đầu tiên về "*Học làm người*", mở đầu cho những bài học giáo khoa luân lý và công dân giáo

dục, được các học trò nhỏ đọc ra rả nơi lớp vở lòng dưới các mái trường xưa :

"Cây có gốc mới nở nhành xanh ngọn,

Nước có nguồn mới bể rộng sông sâu.

Người ta nguồn gốc từ đâu ?

Có cha mẹ rồi sau có mình."

QUAN NIỆM THỜ PHỤNG TỔ TIÊN

Toan Ánh viết :

"Dân Việt Nam, rất trọng lễ và trọng lễ thì ân nghĩa giữ phần quan trọng.

Tổ tiên sinh ra ông bà, ông bà sinh ra cha mẹ, cha mẹ sinh ra mình. Người con hiếu thảo phải biết ơn nghĩa sinh thành của cha mẹ, và đã hiếu với cha mẹ phải hiếu với ông bà tổ tiên tức là nguồn gốc của mình.

Lúc ông bà, cha mẹ còn sống, con cháu phải phụng dưỡng, phải tuân theo những lời dạy bảo của các người, phải lựa ý chiều chuộng ăn ở sao để cho các người được hài lòng.

Khi các người trăm tuổi, ngoài việc lo ma chay chôn cất, con cháu phải thờ cúng các người, cũng như thờ cúng các tổ tiên về trước.

Thờ cúng tổ tiên nghĩa là lập bàn thờ tại nhà và cúng bái trong những ngày sóc vọng giỗ Tết.

Người Việt Nam thường ngoài tôn giáo của mình đều có thờ phụng tổ tiên, kể cả những người theo Thiên Chúa giáo.

Thực ra thờ phụng tổ tiên không phải là một tôn giáo, do

đó không thể gọi là Đạo ông bà được. Là một đạo phải có giáo chủ và giáo điều và việc hành đạo phải qua trung gian tu sĩ.

Thờ phụng tổ tiên do lòng thành kính và biết ơn của con cháu đối với cha mẹ, ông bà cụ kỵ đã khuất.

Phan Kế Bính trong VIỆT NAM PHONG TỤC đã viết :

"Xét cái tục phụng sự tổ tiên của ta rất là thành kính, ấy cũng là một lòng bất vong bản, ấy cũng là nghĩa cử của con người."

Cây có gốc mới nở nhành xanh ngọn, nước có nguồn mới bể rộng sông sâu, thì con người ta phải có tổ tiên mới có thể có mình được. Bỏ tổ tiên không thờ phụng tức là quên nguồn gốc, hướng chi ông bà là những người đã sinh dưỡng cha mẹ và cha mẹ là những người đã sinh dưỡng mình.

Những người theo Thiên Chúa giáo, tuy không lập bàn thờ tổ tiên, nhưng không phải là không thờ phụng tổ tiên. Những ngày giỗ chạp họ vẫn làm cỗ và cầu nguyện cho người khuất, và việc không có bàn thờ tổ tiên chỉ là việc chuyển đổi bàn thờ tổ tiên đến bàn thờ Chúa, như vậy nghĩa là vẫn có sự thờ phụng tổ tiên qua bàn thờ Chúa.

Qua việc thờ phụng tổ tiên tại Việt Nam, người khuất và người còn sống luôn luôn như có một sự liên lạc mật thiết. Sự thờ cúng chính là môi trường gặp gỡ của thế giới hữu hình và thế giới tâm linh thiêng liêng.

Tin như vậy, việc cúng lễ là cần thiết, và việc thờ phụng tổ tiên không thể không có được.

Cổ tục cũng lại còn tin rằng vong hồn các người khuất thường luôn ngự trên bàn thờ để gần gũi con cháu, theo dõi con cháu trong công việc hàng ngày và giúp đỡ con cháu trong những trường hợp cần thiết.

Sự tin tưởng vong hồn ông bà cha mẹ ngự trên bàn thờ có ảnh hưởng nhiều đến hành động của người sống. Nhiều người vì sợ vong hồn cha mẹ buồn đã tránh những hành vi xấu xa, và đôi khi định làm một công việc gì cũng suy tính kỹ lưỡng, xem công việc đó lúc sinh thời cha mẹ có chấp nhận hay không. Người ta sợ mang tội bất hiếu nếu làm cho vong hồn cha mẹ phải tủi hổ qua hành động của mình”.

NHẤT THANH VŨ VĂN KHIẾU trong ĐẤT LỄ QUÊ THÓI nhận định :

“Đã nói tín ngưỡng thì tự nhiên có vấn đề tin và không tin.

Đối với cha mẹ, ông bà, tổ tiên là sự hiển nhiên, không thể có nghi vấn tin hay không tin.

Hiển nhiên, cho nên người ta vẫn cảm thông trong việc thờ cúng, mà luôn luôn tâm niệm : “*Sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn*” (thờ lúc đã chết cũng như thờ lúc còn sống. Thờ lúc đã khuất cũng như thờ lúc hây còn). Trên nhiều bàn thờ tổ tiên ta thường thấy bức hoành hai chữ “*Như tại*” (như có ở đây) là để nói lên cái nghĩa ấy.

Kỳ đại hội tháng 10 năm 1682 ở Hội An (Trung Phần) quy tụ hai vị Giám mục và gần một trăm giáo sĩ, thầy giảng các dòng đạo Ki-tô, đã thảo luận sôi nổi về việc nên hay không nên cấm tín đồ Ki-tô thiết lập bàn thờ gia tiên trong nhà, thay đổi và hạn chế những lễ trong đám tang ông bà cha mẹ và trong việc thờ cúng tổ tiên, vì có nhiều giáo sĩ, nhất là dòng *tên*, nhận thấy rằng thờ cúng tổ tiên không phải là mê tín dị đoan.

Hơn một trăm năm sau, chính một nhà truyền giáo Ki-tô, ông Bá-Đa-Lộc, cũng thắc mắc về điểm trên. Theo ông thì việc thờ cúng tổ tiên phải được coi như là việc tỏ tình kính

mến đối với người đã khuất. Nếu ông kịp đi La Mã trước khi mất, như ông đã dự định, thì có lẽ ông đã trần thuyết được với Tòa thánh chấp nhận ý kiến của ông”.

Cử nhân Hán học, Tây Hồ Bùi Tấn Niên nhận định :

“Cổ lễ quan niệm rằng việc sinh tử là điều quan hệ nhất trong đời người ta. Sinh là khởi thủy, tử là chung cuộc của đời người, vì vậy thủy chung đều phải trọn vẹn.

Người quân tử phải thủy chung như một. Nếu chỉ biết trung hậu với người còn sống mà bạc bẽo với người đã chết, thì đều không phải đạo. Chính vì thế mà cổ lễ dành rất nhiều nghi thức trang trọng cho việc tế tự. Đức Khổng Tử đã nói rằng : “Tế như tại, tế thần như thần tại” (ý nói tuy không thấy thần linh hiện ra nhưng khi tế cúng coi như thần linh tại đó, phải để tâm hồn tôn kính...)

Sinh hoạt xã hội Việt Nam trong hàng ngàn năm qua cũng rất chú trọng đến việc tế tự. Tại triều đình thì có tế Giao Miếu, tế Xã Tắc, các tỉnh có tế Thánh, mỗi làng có tế Thần, tư gia có cúng Tổ tiên...

Riêng việc cúng Tổ tiên đã thành ra một tục lệ có tính cách dân tộc văn hóa và đi ra khỏi phạm vi tôn giáo”.

CÁCH THỜ PHỤNG THỜI XƯA

Thông thường nhà thờ của một tộc họ gồm ba gian hai chái. Ba gian dùng để thờ, gồm bàn thờ Tổ ở gian giữa và hàng kế tiếp ở hai gian bên. Ba gian này thường ngày đóng cửa. Hai chái dùng để con cháu ở, dùng để tiếp khách thường cùng bà con thân thuộc hoặc là dùng làm tiệc, chuẩn bị cúng giỗ. Sau

ba gian còn có gian phòng hay một nhà phụ dùng cho người thừa tự trú ngụ.

Nhà thờ đại tông nhiều nơi kiến trúc như đền miếu thờ thành hoàng làng trước có nhà đại bái để cả họ làm lễ tế tổ trong những ngày giỗ, ngày tết, cũng đúng như ghi thức tế thần cùng nội tán, ngoại tán, cũng có văn tế với ba tuần rượu, áo xiêm hia mũ trọng thể, nếu trong gia tộc trước đây có người làm quan.

Thần chủ, cũng còn gọi là "bài vị" có ghi đầy đủ tên húy, tên thụy và phẩm tước nếu có của thủy tổ, với ngày sinh, ngày chết, thường đặt trong một cỗ khám hay một cỗ ý, cỗ ngai, trên bàn thờ nơi trong cùng gian giữa.

Ở đằng trước là sập tôn và hương án với những đồ thờ.

Ở hai gian bên, trên bàn thờ có đặt bài vị của các vị tổ phân chi.

Tổ phân chi có thể là con cháu của thủy tổ.

Ở trên bàn thờ của hai gian, có thể có bài vị của một tổ phân chi cho một gian. Thế nhưng nếu là một giòng họ lớn có nhiều tổ phân chi thì hoặc là nhiều bài vị của nhiều tổ phân chi được đặt chung trên một bàn thờ, hoặc là còn được đặt thêm trên bàn thờ ở gian hậu phía sau, nếu có.

Trong trường hợp này, nhà thờ tộc họ còn được gọi là Tổ miếu.

Nếu tổ họ là một bậc công thần khoa giáp phẩm tước cao thì đồ thờ cũng có đủ cả cờ biển, bát bửu lô bộ, tán tía tàn vàng để chứng tỏ là nhà thờ của thế gia vọng tộc.

Ngoài ra còn có nhà thờ tư chi. Cũng như nhà thờ đại tông, những họ thịnh vượng thường cho kiến trúc nhà thờ này

rất nghiêm trang và chắc chắn với những gỗ quý. Bài vị của tổ tư chi thờ nơi gian giữa, bài vị của những con trai của tổ tư chi thì được thờ ở hai gian bên.

Những bài vị, hay là thần chủ thờ trong nhà thờ đại tông và nhà thờ tư chi có tính cách vĩnh cửu, không được di dời (bách thế bất giao chi chủ).

Bài vị luôn luôn được làm bằng gỗ bạch đàn, có mùi thơm rất quý có màu trắng được viết chữ rõ ràng, phù hợp với việc thờ phụng.

Trong trường hợp không tìm được gỗ bạch đàn thì người ta dùng gỗ cây táo hay cây đại, những gỗ này không đắt không quý mà cũng chẳng bền hơn gỗ mít, gỗ vàng tâm vốn là hai thứ gỗ được chuyên dùng làm đồ thờ như tượng Phật (bao giờ cũng được tạc bằng gỗ cây mít hay vàng tâm, bền hơn tất cả các thứ gỗ khác để sơn).

Tại các nhà thờ tư gia hay các bàn thờ mỗi gia đình ít khi có thờ thần chủ (bài vị). Chỉ có những nhà có quan tước, những nhà nề nếp hay những nhà hào trưởng giàu có mới thờ thần chủ. Thờ thần chủ thì phải qua thủ tục lễ nghi phiền phức, mời quan đề và phải lập nhà trạm bên cạnh huyệt hay ở giữa đường đưa đám như chương trước đã mô tả.

Lễ đề thần chủ, tuy công việc chỉ trong một hai giây đồng hồ, rất tốn kém mà nghi thức rườm rà quan cách, là một hủ tục, mà người thường không dễ gì thực hiện được.

Chính nhà thơ Nguyễn Khuyến (1835 - 1910), đã đỗ hoàng giáp, làm quan đến tổng đốc, muốn thực hiện không phải khó khăn cho lắm nhưng đã chủ trương bài bác một cách gián tiếp khi để lại trong di chúc cho con về tang lễ của ông với hai câu :

*"Minh tinh con cũng bỏ đi,
Mời quan đề chủ con thì chớ nên".*

Về cách thờ thần chủ và bày biện trên bàn thờ ngày xưa. Nhất Thanh Vũ Khiếu trong ĐẤT LỀ QUÊ THÔI có mô tả :

“Tất cả những thần chủ đủ bốn đời, kể từ thế hệ cuối cùng trong nhà trở lên, đều đặt trong khám gian (thờ khám gian để có chỗ bày được nhiều thần chủ), mỗi khi có giỗ một vị nào thì rước thần chủ vị ấy ra đặt đằng trước khám làm lễ xong lại rước để vào nguyên vị.

Thần chủ để thờ cho đến khi vị tổ có tên để ở đấy lên bậc năm đời (kể từ thế hệ cuối cùng trở lên) thì làm lễ chôn ở trong cùng nhà thờ, theo tục *Ngũ đại mai thần chủ* (năm đời thì chôn thần chủ). Những vị tổ kế tiếp có bài vị trong khám đương nhiên lên bậc theo thế thứ.

Từ năm đời trở lên, nếu có thờ thần chủ thì đã chôn đi rồi, không cúng giỗ nữa, trừ ông bà thủy tổ và ông bà tổ phân chi, những vị tổ năm đời, sáu, bảy.... đời và trên nữa, tuy không cúng giỗ, nhưng được phối hưởng ở nhà thờ đại tông và nhà thờ tư chi nghĩa là được hưởng lễ cúng với thủy tổ, với tổ phân chi những ngày có cúng giỗ.

Phần nhiều nhà thờ gia tiên có cỗ ý để trong cùng. Ý là cối ghế ngồi là ý tượng trưng cho sự hiện diện của người đã khuất. Ý và khám nhà thường dân cũng như các đồ thờ khác không được chạm vẽ rồng hay tứ linh, mà chỉ chạm vẽ hình tượng biểu hóa các con vật ấy.

Bàn thờ kê ý và bày cỗ cúng cũng được sơn son và chỉ sơn then hay cánh gián thếp chỉ bạc, trừ hương án cao ở mặt tiền được sơn thếp bạc thếp vàng.

Những gia đình sang trọng giàu có thì đồ thờ bày choán hết cả gian giữa : Trong cùng là bàn cao chừng một thước

hai mươi phân trên đế khám gian, không thờ thần chủ thì trong khám có để một cỗ ỷ, trên bệ khám phía cánh cửa khám để bao đựng bằng sắc của tiền nhân. Phía trước kê một sập tôn cao chừng 75 phân (cao hơn sập ngồi thường), trên mặt sập phía trong để một cái khay lớn chân cao với ba đài rượu, gọi là khay đài, phía trước để hai mâm xà mặt (80 phân X 60 phân), một mâm để bày cỗ (đồ mặn) một mâm để xôi chè (đồ ngọt). Trên mặt sập hai góc ngoài để hai bình sứ cao 60, 70 phân, cắm hoa.

Bên ngoài cùng là chiếc hương án cao gần ngang vai, ngắn hơn sập, đứng ngoài trông thấy đủ rõ cả hai bình sứ. Trên giữa hương án là bát hương công đồng, phía sau là chiếc mâm đồng để bày ngũ quả hoặc chiếc tam sơn để nước và hoa. Hai bên bát hương là hai chiếc đài lớn để cơi trầu và mâm rượu.

Phía ngoài đằng trước để bộ đồ tam sự hay ngũ sự, hay thất sự bằng đồng. Tam sự là một cái đỉnh và hai cây cắm nến. Ngũ sự thì thêm hai cây để đĩa dầu thấp đèn. Thất sự thì thêm một ống hạp hương để đựng trầm với một ống cắm đôi đũa và một dụng cụ bằng đồng để đốt trầm.

Hai cây đèn bộ đồ thất sự để hai góc trong và trên hương án. Mấy người ở tỉnh thành gần gũi người Trung Hoa cũng dùng ngũ sự bằng thiếc của “các chú” khác hẳn đồ thờ của ta. Hai ống cắm hương không còn chỗ trên hương án, được đặt trên mặt sập tôn hay bên khay đài.

Bình thường không giàu có thì không sập tôn, chẳng hương án sơn thếp lộng lẫy, chỉ một bàn thờ ở trong trên đế cỗ ỷ, bên ngoài là chiếc án sơ sài cao hơn, với bát hương như thường lệ, với đài rượu, cây đèn, cây nến, ống hương, đều bằng gỗ tiện và sơn son. Những đồ thờ lặt vặt này bao giờ cũng bằng gỗ mít do thợ tiện làm ra bán.

Ỗ khám, bao sắc, khay dài, mâm xà, sập tôn, hương án, hoành phi, câu đối đều làm bằng gỗ vàng tâm. Hai thứ gỗ mít và vàng tâm thích hợp với sơn ta là một thứ nhựa cây trồng nhiều ở miền đồi núi Phú Thọ, Hưng Hóa, Tuyên Quang đất Bắc. Gỗ mít được cây lớn mấy cũng không đủ dùng việc cho bề dài, vì thường cong queo, cho nên chỉ dùng làm đồ tiện và tạc tượng bằng nhiều mảnh ghép lại.

Nhà nghèo không thể sắm được chiếc bàn bằng gỗ để thờ, thì cũng đóng một cái chõng lớn bằng tre cao ngang ngực, trên mặt là nan tre kên, trải chiếu, bình dân quen gọi là giường thờ.

Bát hương đặt trên một cái khay mộc mạc với ba chiếc chén mỏng để cúng rượu, khá hơn thì có được một cái mâm xà sơn then hay để mộc không sơn, đơn cao bát hương có vẻ tôn kính hơn, với ba chiếc đài rượu để phía trước bát hương.

Trên giường thờ bao giờ cũng có một cây đèn bằng sành để đĩa đựng dầu thấp, nếu chẳng sắm được đôi đèn cây bằng gỗ tiện sơn phết chiếu lệ. Ống hương thì hoặc có hoặc không.

Tuy vậy, mọi người trong gia đình nghèo khổ mấy sớm tối ra vào cũng thường suy tư, không bao giờ sao lãng việc thờ cúng."

Bàn thờ xưa thường nổi bật với hoành phi, câu đối. Những thứ này vừa có tính cách trang trí vừa nói lên lòng tôn kính, sự tri ân của con cháu đối với tiên nhân, mà cũng có thể nói lên công đức của người được thờ phụng. Những thứ này thường làm bằng gỗ hay bằng giấy viết chữ đẹp để đọc.

Những nhà giàu có thường dùng gỗ danh mộc để thờ mãi mãi. (Ngày nay, người ta làm với mỹ thuật sơn mài và cẩn ốc

sà cũ). Nhà nghèo túng có thể mua ở các vỉa hè phố chợ những bản in hay viết tay trên giấy hồng đơn.

Sau đây là những câu thường dùng có ý nghĩa trên các bức hoành của nhiều nhà xưa :

Đức lưu quang (đức để lại sáng)

Đức duy thịnh (đức dày, truyền có tiếng thơm)

Ấm hà tư nguyên (Uống nước sông, nhớ nguồn)

Khắc xương quyết hậu (để tốt lành về sau)

Sơn cao hải túấn (núi cao bể sâu)

Về đối liễn thì thường có những câu đại loại như sau :

"Tổ công tông đức thiên niên thịnh

Tử hiếu tôn hiền vạn đại xương".

(Công đức tổ tôn ngàn năm thịnh

Hiếu hiền con cháu vạn đời ngay).

"Sơn cao mặc trạng sinh thành đức,

Hải khoát nan thù cú dục ân".

(Núi cao khó ví với đức sinh thành,

Bể rộng khôn bì với ân bằng bể nuôi nấng).

"Tổ tích bồi cơ, công đăng sơn cao thiên cổ ngưỡng,

Vũ kim diễn phái, trạch đồng hải túấn ức niên tư".

(Nhớ xưa bồi đắp tảng nền, công độ non cao, ngửa trông muôn thuở. Đến nay nảy nở giòng giống, ơn tày bể rộng nhàn thắm ngàn năm).

LÒNG HIẾU THẢO VÀ VIỆC PHỤNG DƯỠNG

Hiếu thảo là đặc tính luân lý hàng đầu của người Việt Nam. Mọi người đều bày tỏ lòng hiếu thảo của mình hàng ngày qua hành vi và tưởng nghĩ.

Những người con cháu có hiếu thảo với ông bà cha mẹ đều chú tâm phụng dưỡng lúc còn sống, trong tuổi già và nhớ chừng lo cúng giỗ khi các người đã lần lượt qua đời.

Lòng hiếu thảo không căn cứ nơi giá trị của vật chất hay số lượng của thức uống miếng ăn mà đặt trên nền tảng của lòng tưởng nhớ hằng ngày, sự chăm lo chăm sóc hằng bữa nơi con cháu.

Phan Kế Bính trong VIỆT NAM PHONG TỤC đã viết :

“Ta đọc sách Thánh hiền, lấy sự hiếu với cha mẹ là mối luân thường rất lớn, làm đầu trăm nết hay của người. Mà nhất là ta hay lấy chuyện *Nhị thập tứ hiếu* làm phương châm cho đạo làm con.

Hiếu là biết kính trọng thương mến cha mẹ, biết vâng lời cha mẹ, biết phụng dưỡng cha mẹ.

Tục thường cho khi cha mẹ còn không nên đi xa, sợ không được thừa hoan ở dưới gôi cha mẹ. Cho nên nhiều người phải bỏ đi làm quan xa, hoặc phải đi làm ăn xa xôi thì thường hay từ rã ở nhà còn chút cha già hay là mẹ già.

Nhà nào cha mẹ mạnh khỏe giàu có thì thường ở riêng một mình. Người nào già yếu hoặc không có của thì mới ở với con. Con có thì của ngon vật lạ, cơm dung nước tiến, nhà nghèo cũng biết lưng cơm lành bát canh ngon để phụng dưỡng cha mẹ. Cũng nhiều người ăn riêng ở riêng, cứ tháng đưa tiền cung

dương. Hoặc ở xa xôi cách biệt đôi khi gửi đồng quà tấm bánh về dâng cha mẹ...

Nết hiếu vẫn là nét dầu trong luân lý của người ta, nếu cha mẹ là người rất thân mà cư xử đã chẳng ra gì, thì ra đến xã hội còn tử tế với ai được nữa.

Tuy vậy, hiếu với cha mẹ, chỉ cốt giữa được lòng kính mến là đủ, tưởng không cần phải giữ lễ phép tí mủi nhỏ nhặt từ từ làm gì. Quý hủ phụng dưỡng đâu có dấy dừng để cho cha mẹ phiền lòng. Mình mong cho cha mẹ về vang thì mình lại càng phải nghĩ cách mà lập thân mình. Hoặc học được khoa gì, hoặc làm được một sự nghiệp gì, để có ích lợi cho xã hội tức là làm thỏa lòng cha mẹ. Mà đừng để tiếng xấu với xã hội mới làm cho cha mẹ được về vang”.

Trong cách lối phụng dưỡng cha mẹ già ngày xưa có việc mừng sinh nhật và ăn mừng thượng thọ.

Việc mừng sinh nhật và thượng thọ cho cha mẹ chỉ thể hiện trong những gia đình khá giả. Trong ngày sinh nhật của cha hoặc mẹ, con cái làm tế lễ cha mẹ, rồi bày ra một tiệc ăn mừng có mời những người thân thích đến tham dự.

Những gia đình nào có cha mẹ già đến bảy, tám mươi tuổi, mà nhà sung túc về tiền của lẫn con cháu, thì làm lễ mừng thọ cho cha mẹ gọi là lễ “thượng thọ”. Lễ thượng có thể bắt đầu từ:

- Lúc 60 tuổi, gọi là *thượng thọ lục tuần*,
- Lúc 70 tuổi, gọi là *thượng thọ thất tuần*,
- Lúc 80 tuổi, gọi là *thượng thọ bát tuần*,
- Lúc 90 tuổi, gọi là *thượng thọ cửu tuần*,

— Lúc 100 tuổi, ăn mừng rất lớn với *bách tuế* hay *bách niên chi lão*.

Hôm ăn mừng, trước hết người ta làm lễ gà xôi, hoặc tam sinh, hoặc heo bò, đem ra đình lễ thần, gọi là *bái tạ thần hưu*, có nghĩa là tạ ơn thánh thần đã phù hộ cho cha mẹ được sống lâu.

Đến lúc lễ, cha hoặc mẹ ăn mặc đẹp ngồi trên ghế đặt ở ngay chính gian giữa cho con cháu theo thứ tự lễ bái lạy. Con cháu mỗi người dâng chén rượu mừng thọ, hoặc là dâng quả đào, gọi là *bàn đào chúc thọ* việc này do điển tích bà Tây Vương Mẫu ngày xưa hiến vua Hán Vũ Đế mấy quả đào tiên, có nói rằng ăn quả đào ấy thì được trường thọ.

Ngày nay, những gia đình khá giả cũng có con cháu tổ chức mừng thượng thọ cho cha mẹ. Hình thức có thay đổi ít nhiều, nhưng thường là con cháu mua nhiều tặng vật mừng cha mẹ, gọi là đồ dưỡng già như là mền, áo ấm v.v... và tổ chức tiệc ăn mừng trọng thể tại nhà hàng hoặc tại nhà có mời đông đảo những thân bằng quyến thuộc của gia đình đến dự.

Ngày xưa, sau khi con cháu làm lễ bái xong, tiệc ăn mừng có mời làng nước đến dự, có nhà ăn mừng đôi ba ngày, cũng có trường hợp tiệc kéo dài đến năm bảy ngày. Khách khứa đem đồ lễ vật đến mừng thọ, cũng như mọi việc ăn mừng khác.

Phan Kế Bính có quan điểm như sau :

"Mừng thọ và mừng sinh nhật của cha mẹ cũng là một việc để tỏ cái lòng yêu kính cha mẹ là việc rất hay, người không có thì chẳng kể gì, nhưng giàu có thì nên lắm, có lẽ hơn là làm giỗ ngày *hỷ nhật*. Ta không mấy nhà theo lễ ấy mà chỉ phù hoa sau khi cha mẹ đã mất rồi, thực là một việc sai lầm".

CÚNG GIA TIỀN

Ngoài những ngày giỗ kỵ, còn gọi là "húy nhật", trong một năm có nhiều lễ, theo thời tiết, gọi là *lễ tiết* áp dụng chung cho mọi nhà là :

— Ba ngày Tết Nguyên Đán,

— Lễ Thanh Minh hay còn gọi *lễ mộ*, *lễ dấy mã*, thường ở tháng ba âm lịch.

— Đoan Ngọ (mồng 5 tháng 5)

— Trung Nguyên, còn gọi là *Lễ vu lan*, *Mùa vu lan*, *Mùa báo hiếu* vào ngày rằm tháng bảy âm lịch. Ngày nay, người ta coi suốt tháng 7 âm lịch là "mùa" để thể hiện việc báo hiếu qua các nghi thức cúng kiến lễ bái, đi chùa...)

— Trung Thu (rằm tháng 8)

— Gạo mới (tùy theo đất đồng chiêm tháng tư, đầu mùa tháng 8),

— Đầu mùa bánh trái,

— Việc hiếu hỉ (trong các lễ hỏi, cưới).

— Cuối năm còn có chạp ông và *lễ tất niên* (vào ngày 12 tháng chạp và *tất niên* vào ngày 25 tháng chạp, gọi là *lễ đưa ông bà*).

Ngày xưa, ngoài những nhà nghèo khổ quá thì phải đành, những gia đình đủ ăn hay tạm đủ ăn trở lên cũng luôn luôn giữ một mực nền nếp cúng ông bà, đủ mọi lễ trong bốn mùa một năm.

Thông thường, người xưa cúng lễ vật như sau :

1. *Dâng cúng nhân dịp đầu mùa* : Bánh trôi nước, bánh

chay, dưa hấu, vái, nhãn, măng cầu (na), cốm, hồng, cơm gạo mới với chim ngói....

2. *Ngày rằm mỗi tháng* : Tùy theo gia đình, hoặc là thấp nhang không thôi, chẳng có lễ vật, hoặc là dâng cúng bánh trái, hoặc là trà, trầu rượu.

3. *Những trường hợp bất thường như* :

a. Nhà có việc vui mừng như sinh con, cưới gả, mừng thọ, thi đậu, khao vọng (Ngày nay, kể cả việc trúng số hay là làm ăn thành đạt lớn, được lợi nhuận đột xuất).

b. Việc tang ma cùng những giai đoạn làm ăn khó khăn, gặp lúc hoạn nạn, thất bại, vấp ngã trên đường đời và tạo dựng sự nghiệp.

c. Đi công vụ hay đi xa, đi thi cử hay từ xa mới trở về. Ngày nay có thêm việc mở cửa hàng kinh doanh.... Trong những trường hợp này, người ta thường làm lễ cáo yết ông bà để tạ ơn hay cầu xin ông bà phù hộ, che chở.

Ngày xưa, người ta thường cúng đầu heo, gà luộc, đĩa xôi hoặc hoa trái, và giản đơn hơn nữa là trầu rượu. Trong bất cứ lễ mặn hay lễ chay gì cũng có trầu rượu. Ngày nay, làm lớn thì có tiệc cúng kiến, đơn giản thường là bánh trái.

Cúng lễ trọng thể nhất là ba ngày Tết và ngày giỗ. Ngày nay có nhiều nhà thêm ngày Vu lan, mùa báo hiếu

CÚNG GIỖ VÀ CÁCH THỨC LÀM LỄ THEO XƯA

Theo cổ lễ, ngày giỗ là "*chung thân chi tang*" có nghĩa là ngày tang trong suốt cả đời người. Mỗi năm vào đúng ngày chết của một người là một lần giỗ cho nên người xưa coi trọng ngày giỗ ông bà cha mẹ.

Những gia đình sung túc thường làm lễ cúng tiên thường vào ngày hôm trước để cáo yết tổ tiên và cáo tri người được làm giỗ. Lễ cúng này vào buổi chiều. Nhiều nhà có hương hỏa, lợi nhuận hay kỳ điền để làm giỗ thì anh em bà con thân thích đến cúng tiên thường xong, đem ở lại châu chực gia tiên để qua ngày hôm sau làm lễ bái chính giỗ.

Lễ thường người ta làm giỗ lớn đối với các bậc sinh thành, rồi mỗi đời trở lên được làm kém đi. Chẳng hạn như giỗ các cụ, kỵ xa đời cùng là những người thân thuộc nhưng không quan trọng về huyết thống trong gia đình như chú bác, cô dì không có con cháu giỗ quây mà mình phải thay thế thì làm giỗ đơn giản, không có mời khách khứa gọi là *giỗ giúi*.

Cũng theo tục lệ, cho dầu rằng làm tiệc lớn mấy đi chăng nữa, bữa cúng cũng phải có chén cơm xôi dầy có ngọn, úp lồng một cái chén khác lên trên gọi là chén cơm lồng cùng trứng gà luộc đã bóc vỏ dẹt ra trên đĩa với ít hột muối. Vì thế mới có tên cúng giỗ là “cúng cơm”.

Những khách khứa cùng bà con thân thích, trước khi ngồi vào bàn, ván ăn giỗ phải làm lễ dâng cúng với những lễ vật mình đem tới và lạy trước bàn thờ xong đã.

Trên bàn thờ đèn nhang đã được thắp đốt từ trước khi các thức ăn cúng được bày lên. Gia trưởng phục sức chỉnh tề, có khi mặc áo thụng, chú trọng xem xét và soát kiểm lại các lễ vật có đầy đủ chưa rồi mới bước vào chiếc chiếu trải trước bàn thờ, lễ bốn lạy, quỳ xuống, hai tay chấp lại vòng lên ngang trán.

Một trong hai người chấp sự, thường là em hay con cháu gia trưởng, đứng hai bên bàn thờ, lấy ba nén hương châm lửa thắp, đưa cho gia trưởng cầm vái một vái dài rồi trao lại đem

cắm lên bát hương. Người chấp sự thứ hai mở nút bình rượu, rót rượu vào ba cái chén để trên đài, xong đầu đó rồi gia trưởng làm lễ khấn.

Lời khấn có những đặc điểm kể sau :

1. Cáo tri địa điểm hành lễ, từ nước trở xuống xã thôn.
2. Nói rõ con cháu, liên hệ gia đình làm lễ cúng với các món cỗ bàn, dâng lên hương hồn ai có các tên là gì, từ trần ngày tháng năm, chôn ở đâu.
3. Mời người có tên giỗ về hưởng, chứng tri lòng thành và phù hộ cho con cháu được mọi sự tốt lành.
4. Cúng mời tất cả các vị tổ, đọc rõ tên, cùng thân thuộc nội ngoại đã quá vãng cùng về hưởng lễ cúng.

Khấn xong, gia trưởng cúi xuống, lễ nốt một nửa lạy nữa để đứng lên rồi vái ba vái và lùi ra. Tiếp sau đó là những người trong tộc họ, theo thứ tự quan trọng và hạng bậc vào làm lễ trước bàn thờ với bốn lạy ba vái.

Nếu là lễ tế, thì theo tục lệ tế lễ thần thánh, tế tổ tiên... có các nghi tiết được sắp xếp một cách rất qui củ trang trọng. Trước bàn thờ chính có trải 4 chiếc chiếu. Hai bên chiếu trái, bên phải bàn thờ có án để rượu và đèn nến, bên trái có án để đài rượu, khay trà. Nghi tiết đầy đủ thường được áp dụng trong một cuộc tế lớn của làng xã hay gia đình Phật giáo và Khổng giáo gồm có thủ tục đại cương, ghi theo thứ tự của lời xuống lễ, như sau :

1. *Hành Tế Thánh đại lễ, chấp sự giả các tư kỳ sự* (Bắt đầu tế Thánh, các vị chấp sự phải liệu việc của mình).
2. *Khởi chung cổ* (Đánh chuông trống, thường là 3 hồi).
3. *Nhạc công tấu nhạc* (Phường bát âm cử nhạc).

4. *Thuế cân, nghệ quán tẩy sơ* (Các vị dự tế rửa tay, lau tay).
5. *Chánh tế viên tựu vị* (Vị chánh tế vào đứng ở chiếu thứ 3).
6. *Bồi tế viên tựu vị* (Các vị bồi tế vào chiếu thứ tư).
7. *Cử soát tế vật* (Hai người chấp sự cầm đèn đưa cho vị chánh tế đi kiểm soát các lễ vật coi có sơ xuất gì không).
8. *Tham thần cú cung bái* (Chủ tế và bồi tế lạy 4 lạy theo nhịp xuống của người xuống tế : *hưng* là đứng dậy, *bái* là lạy theo lối phủ phục toàn thân).
9. *Hành sơ hiến lễ. Chánh tế viên nghệ hương án tiền* (Làm lễ sơ hiến, vị chánh tế bước ra ngoài, vòng lên chiếu thứ nhất trước hương án).
10. *Quy* (Vị chánh tế quỳ xuống).
11. *Tiến tước* (Hai chấp sự đem rượu đến quỳ cạnh chủ tế cho chủ tế rót. Chủ tế vãi rồi đưa cho chấp sự để lên bàn thờ).
12. *Phủ phục, hưng bái* (Chủ tế khấu đầu, lạy 2 lạy).
13. *Bình thân, phục vị* (Chủ tế đi ra, vòng xuống đứng lại ở chiếu thứ 3).
14. *Nghệ độc chúc sớ tại hương án tiền* (Chủ tế bước lên chiếu thứ nhất).
15. *Quy* (Chủ tế quỳ xuống).
16. *Chuyển chúc* (Hai chấp sự lên bàn thờ đem chúc xuống quỳ bên chánh tế).
17. *Tuyên đọc* (Người đọc chúc quỳ bên cạnh tuyên đọc).
18. *Phủ phục, hưng bái* (Chủ tế khấu đầu, lạy 2 lạy).

19. *Bình thân, phục vị* (Chủ tế trở về chỗ cũ).
 20. *Hành Á hiến lễ nghệ hương án tiền* (Dâng rượu lần thứ hai như lần sơ hiến).
 21. *Phủ phục, hưng bái* (Khấu đầu, lạy 2 lạy).
 22. *Bình thân phục vị* (Chủ tế về chỗ cũ).
 23. *Hành Chung hiến lễ nghệ hương án tiền* (Dâng rượu lần thứ 3)
 24. *Bình thân phục vị* (Chủ tế về chỗ cũ).
 25. *Nghệ tộ sở* (Chủ tế lên chiếu thứ 2 chờ lễ Tộ sở).
 26. *Quý* (Chủ tế quỳ xuống).
 27. *Tử phúc tộ* (Chấp sự lên bàn thờ lấy khay rượu thịt được thần hay gia tiên ban cho chủ tế).
 28. *Thụ tộ* (Chấp sự đưa khay cho chủ tế. Chủ tế đón nhận, uống một hớp rượu tượng trưng). Khay rượu thịt cho chủ tế mang về sau khi tế xong.
 29. *Phủ phục, hưng bái* (Khấu đầu, lạy 2 lạy).
 30. *Bình thân phục vị* (Chủ tế quay về chỗ cũ ở chiếu thứ 3).
 31. *Bình thân điểm trà* (Chấp sự dâng trà lên bàn thờ).
 32. *Hành tạ lễ cúc cung bái* : (Chủ tế và bồi tế lễ tạ 4 lễ..
 33. *Bình thân phần chúc* (Chủ tế và bồi tế đứng lui ra để người chấp sự đốt sớ).
 34. *Lễ tất* (Xong lễ, mỗi người vái 3 vái).
- Trong lễ này có mấy điều đáng chú ý như sau :
- Khi người chủ tế di chuyển đổi chỗ trên các chiếu, từ chiếu dưới lên chiếu trên thì phải đi ra khỏi chiếu rồi bước lên

về phía bên phải của mình, và khi trở xuống cũng phải bước ra khỏi chiếu trở về phía bên trái của mình tức là bên phải của bàn thờ chính.

- Hai người bồi tế ngoài nhiệm vụ phụ giúp chủ tế trong việc hành lễ còn có nhiệm vụ thay thế ngay chủ tế nếu người này vì bất cứ lý do gì không tiếp tục hành lễ được.

- Khi đốt sớ, mọi người dự tế đều phải đứng quay mặt và ngó vào chỗ đốt sớ.

CÁCH THỨC LẠY

Ngày nay, cách lạy cũng đã được giản lược, hoặc vì không hiểu đúng phép người ta đã hành lễ một cách lấy có với những động tác vô nghĩa. Đã có xu hướng thay thế lạy bằng những cái “xá”, nhất là với những người mặc Âu phục.

Rồi đây, có thể tục lạy sẽ được bỏ dần và mất hẳn trong mọi lễ nghi ở trong gia đình cùng ngay cả ở các đền chùa.

Thiết tưởng cũng cần ghi lại vài nét về các động tác của cách lạy với hoài mong lưu lại một chút cơ sở về sau.

Người lạy đứng thẳng, chấp tay gập cao lên ngang trán, cong mình xuống, đặt hai tay vẫn chấp xuống chiếu, quỳ gối bên phải rồi gối bên trái xuống chiếu, cúi rạp đầu xuống gần hai bàn tay đang chấp (đây là thế phủ phục), ngẩng đầu và mình thẳng lên đồng thời co hai tay vẫn chấp lên trước ngực và co đầu gối bên phải lên, đặt bàn chân phải lên chiếu để sửa soạn đứng dậy, đem hai bàn tay vẫn chấp xuống tì vào đầu gối bên phải mà đứng lên, chân trái đang quỳ tự nhiên theo cử động chót này cùng đứng thẳng lên.

Người lạy, trước khi khấn đã lễ bốn lạy, và sau khi khấn

từ thế quý đứng lên, đã coi như lễ được một nửa lạy, cho nên người ta thường nói là "bốn lạy rưỡi" là vậy.

VĂN TẾ, VĂN KHẤN

"Văn tế, văn khấn" thật ra chỉ là những lời nói sửa soạn trước cho được nghiêm chỉnh với việc dùng từ ngữ cẩn thận và cách thức kính cẩn để trình bày lên các đấng thần thánh, với tổ tiên trong các lễ tế hay cúng giỗ.

Cũng có một số bài đã trở thành những áng văn chương tuyệt tác, ý nghĩa thâm trầm được làm ra do những văn tài xuất chúng. Chẳng hạn như bài văn tế tiểu tường do thi sĩ Tản Đà làm giúp cho một vị tri huyện tế mẹ đã được dẫn ở một đoạn trước.

Thông thường văn tế, văn khấn chia ra làm 3 đoạn chính :

1. Đoạn thứ nhất gồm có ngày tháng, tên người đứng ra chủ động việc cúng tế và nói về lễ vật.

2. Đoạn thứ nhì gồm tên tuổi, hiệu, thụy và các vị được cúng tế.

3. Đoạn thứ ba sau cùng nói rõ mục đích của lễ tế, nhân dịp nào.

Văn tế thường theo một thể riêng như thể phú.

Văn khấn có thể viết theo văn vần, gồm một đoạn theo thể phú, hoặc bằng văn xuôi. Văn khấn cũng như văn tế, khi xưa người hay giỏi chữ Nho thường dùng Hán văn, về sau người ta chuyển sang Việt văn. Cần nhất là hay, có ý nghĩa và được đọc một cách trang trọng.

Điều lưu ý là trong các lễ giỗ kỵ, văn khấn cần nên viết sẵn ra giấy. Người chủ lễ đứng trước bàn thờ, vái 4 vái rồi cầm

giấy đưa ra trước mặt mà đọc. Đọc xong vái 5 vái. Tiếp theo là thân nhân trong gia đình vào lễ theo thứ tự.

Sau đây là một bài văn khấn Nôm bằng thơ nhằm mục đích giúp cho đàn bà, trẻ con có thể học và dễ nhớ do một thức giả xưa làm ra, dùng vào việc cúng lễ gia tiên.

Ngày... tháng... năm... (âm lịch), tín chủ là... tuổi, sinh quán tại... trú quán tại... cùng toàn gia :

*Cúc cung bái trước bàn thờ,
Kính dâng lễ bạc hương hoa rượu trầu,
Cùng là phẩm vật trước sau,
Lòng thành tâm nguyện thỉnh cầu gia tiên ;
Cao tăng tổ khảo đôi bên,
Cao tăng tổ kỹ dưới trên người người,
Cô di chú bác kính mời
Đệ huynh đồng thỉnh tới nơi từ đường,
Cúi xin hưởng chút lễ thường
Và xin phù hộ khang cường toàn gia,*

CẦN CÁO

CẦN TRỌNG KHI DÂNG CÚNG GIA TIÊN

Thức ăn các thứ, nói chung là đồ lễ dâng cúng gia tiên bao giờ cũng phải thanh khiết và dành riêng, không được để cho con cháu đứa nào đụng tới.

Các thức ăn đã nấu nướng xong, phải đem cúng gia tiên trước rồi con cháu mới được ăn. Cũng như lúc ông bà còn

sống, ông bà cha mẹ chưa ăn thì con cháu không được phép đụng tới.

Để tránh tình trạng lỗi lầm do không biết của các cháu nhỏ, các thức ăn đã nấu nướng xong phải được múc ra để riêng, dành vào việc cúng lễ cho phải phép.

Trong việc cúng ông bà, tổ tiên, chẳng nên làm lấy có hay chỉ để khoe khoang với thiên hạ. Phải lấy tâm thành, kính trọng làm gốc. Người xưa quan niệm rằng trong lòng nghĩ thế nào thì quỷ thần đều biết rõ (Tâm động quỷ thần tri).

Cúng bái mà chỉ làm cho có hình thức, thiếu lòng thành kính tức là thiếu sự hiếu thảo ngay lành. Không một vị tổ tiên nào chứng giám cho những con cháu có cúng mà không có kính. Thà là chén cơm đĩa muối mà lòng thành hơn làm mâm cao cỗ đầy mà tâm địa dửng dưng.

GIA PHẢ

Ở cuốn "NỀN NẾP GIA PHONG" tôi đã có đề cập tới việc tái lập gia phả, tộc phả cho một số gia đình ngày nay.

Nơi đây, xin nhắc lại là *gia phả* rất cần thiết cho mọi gia đình, sau khi cúng giỗ, người ta có thể đem ra đọc lại cho mọi con cháu biết rõ mọi điều, từ cuộc sống làm ăn, đạo hạnh tới những tương nghi, lời trăng trối dặn dò của người quá cố. Đây là việc làm mang tính chất giáo dục gia đình, và giữ gìn kỷ cương, nền nếp gia phong.

Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu về việc này cho biết từ xưa nhiều gia đình đã quen lệ :

Khi mọi người đã làm lễ trước bàn thờ rồi, nhiều nhà có gia phả thường đem ra đọc, mấy người nhiều tuổi bậc chú bác,

hay kể lại tính tình cùng hành vi của người đã khuất và của một vài tiền nhân.

Toan Ánh cũng viết về “*Cuốn gia phả ngày giỗ*” như sau :

“Làm thế nào để nhớ hết ngày giỗ từ ngũ đại trở xuống, cả giỗ chính lẫn giỗ phụ, giỗ phụ đây là ngày giỗ những ông mãnh, bà cô, giỗ ông chú bà bác, vì chết yếu hoặc vì không con cái mà giỗ tét do các người cháu lo. Nhiều người gia trưởng hàng năm phải cúng rất nhiều giỗ, khó mà nhớ hết.

Mỗi ngày giỗ đều được ghi trong một cuốn gia phả, tức là quyển ghi chép tính danh, ngày sinh ngày tử và con cái của mỗi người. Mỗi gia đình đều có một cuốn gia phả. Muốn nhớ mọi ngày giỗ phải ra cứu trong gia phả. Quyển gia phả lại giúp người gia trưởng biết sự liên hệ giữa mình và người hưởng giỗ để khấn vái trong khi cúng.

Ở nhà quê quyển gia phả được giữ gìn cẩn thận, một biến cố gì trong gia đình, sinh hoặc tử, đều có ghi thêm vào.

Đối với một người đã quá vãng, trong gia phả thường ghi rõ, ngoài tính danh, ngày sinh tử, tên các cụ sinh ra vị đó, tên hiệu, tên tục, tên hèm và chức tước. Lại có ghi cả vị đó đã sinh ra những con nào, làm nên sự nghiệp gì.

Có nhiều gia đình trong quyển gia phả có ghi cả sinh quán, trú quán và nguyên quán của từng người, lại có khi cả sự ưa thích lúc sinh thời của mỗi vị”.

CHƯƠNG 5

CHIỀU HƯƠNG GIA LỄ NGÀY NAY

Trải qua những biến thiên của xã hội và đất nước, đời sống gia đình ngày nay đã bị cuốn hút theo các trào lưu hiện thực của vật chất. nếp sống và tưởng nghĩ tinh thần không còn mang nặng tính chất quan trọng hàng đầu trong sinh hoạt con người như xưa kia. Cho nên tổ chức gia đình và hệ lụy huyết nhục có phần nào lỏng lẻo thấy rõ, nhất là những gia đình ở chốn thị tứ ồn ào.

Cổ lễ giờ đây là những bóng mờ xa xôi. Những nghi thức không còn đặc dụng là mấy trong sinh hoạt thăng tiến của mọi người. Tuy vậy một chút dư âm vẫn hazy còn.

Đời sống gia đình ngày nay thật sự đã có rẽ ngoặt với những chiều hướng văn hóa mới, do đó, nảy sinh những cung cách mới, thủ tục ăn ở mới cho mỗi con người.

Nếu đem cổ tục ra mà áp dụng thì không thể còn thích hợp nữa.

Cho nên khi nói tới Gia Lễ, không sao tránh khỏi chuyện lôi kéo người ta quay về với nếp sống cũ và đa số người ta đã coi đó là những kỷ niệm của những thời kỳ xa xưa.

Ngày nay người ta có nếp sống khác và những tưởng nghĩ khác. Vì vậy, Gia Lễ bây giờ cũng phải đổi khác.

GIA LỄ NGÀY NAY CẦN PHẢI NHƯ THẾ NÀO ?

Nhiều bậc thức giả đã đồng ý với nhau rằng muốn cho xã hội được mỹ quan hơn, đất nước được thăng tiến hơn phải có những người ý thức trách nhiệm lãnh lấy trách vụ quản lý điều hành.

Mà muốn có những người trách nhiệm, phải được đào tạo trước nhất trong môi trường gia đình nền nếp. Một gia đình nền nếp luôn là một gia đình có truyền thống lễ nghĩa, đạo hạnh, thường cung ứng xã hội những người tận tâm tận lực.

Không thể có một thành quả ngoạ mục khi một người vô trách nhiệm hay là không biết gì đến nghĩa vụ và hệ lụy gia đình lại trở nên một người ý thức và tận tình, tận lực với nhiệm vụ quốc gia, xã hội.

Đã từ bao lâu và bất cứ nơi nào, gia đình vẫn là cái nôi sinh tồn cung ứng cho đất nước nhiều nhân tài, lãnh tụ. Chính vì thế, gia đình cần được phát triển trong chiều hướng thiện mỹ. Muốn được như vậy, những căn bản sinh tồn phải được lưu ý tới.

Những căn bản đó là :

a. Phải có một đường lối giáo dục gia đình thích ứng, gọi là *gia giáo*, hay là *gia huấn*.

b. Phải có cương lễ, kỷ luật để mọi người trong gia đình noi theo tạo thành một phong cách sống ngày càng tiến triển, vươn cao, gọi là *gia phong*.

c. Để duy trì gia giáo, gia huấn, gia phong thì phải cần có sự thông suốt và giữ gìn lễ nghĩa giữa cá nhân với cộng

đồng xã hội và nhất là ý thức trách nhiệm trong hệ thống huyết nhục. Trách nhiệm này một phần lớn của nền luân lý đạo đức, trong đó có lòng hiếu thảo, bốn phận phụng dưỡng những đáng sinh thành cùng nhiệm vụ đối với những người đã khuất mặt trong tộc họ. Bởi đó, cần có *Gia Lễ*.

Truyền thống văn hóa của người Việt Nam sở dĩ được tồn tại với bản sắc riêng của dân tộc một phần quan trọng cũng căn cứ vào ba vấn đề này.

Trong đời sống thời nay, có nhiều tư tưởng đổi mới, do vậy, nếu ba vấn đề trên có đổi mới cũng là lẽ đương nhiên. Nhưng đổi mới theo chiều hướng nào? Một số người quan niệm rằng nên bỏ những hủ tục và nên cách mạng đời sống bằng những quan niệm tiến bộ hơn. Một số lễ nghi còn thích hợp, có thể chấp nhận được nên giữ lại. Gián dị hóa những nghi thức rườm rà không phù hợp với đời sống kinh tế cơ khí và điện tử hóa thời nay.

Thí dụ : Trong hôn lễ giữ lại một hoặc hai thủ tục ý nghĩa nhất là *đám hỏi* và *đám cưới*. Nên khai triển thêm những thủ tục cần thiết như là việc khuyên dạy về các bốn phận và trách nhiệm làm người trong việc xây dựng một gia đình mới. Như thế là gián tiếp chặn bớt những nguy cơ gia đình sụp đổ về sau, để giữ vững an toàn cho xã hội.

Trong tang lễ, ngoài việc loại bỏ những nghi thức rườm rà thường sinh ra lãng phí, mất thời giờ (có hại cho hoạt động sinh kế của con người, nhất là những người ở chốn thành thị thường bon chen, tận dụng thời giờ quý báu) còn triển khai ý thức duy trì an ninh xã hội, tránh náo động, thể hiện một nếp sống văn minh, khai hóa thực sự cùng lòng hiếu thảo, thành tâm của người còn sống với người chết.

Trong tế tự mà ngày nay, người ta dùng những từ rõ nghĩa, chân thật hơn là *lễ giỗ* hay *cúng cơm* không cần phải rình rang nhiều ngày mà cần sự trang nghiêm biểu lộ được hết lòng tôn kính của người sống với người chết là đủ.

Tất cả sự thay đổi theo chiều hướng mới cần minh định trong một tập sách riêng cho mỗi gia đình mà người tộc trưởng hay gia trưởng ý thức làm ra ngay từ bây giờ. Đây là cuốn *Gia Lễ* đổi mới thời nay cần có.

Để thực hiện, mỗi gia đình cần có những thời gian thích hợp truyền dạy cho con cháu. Ngày xưa nếu người ta áp dụng "*Lễ nghĩa*" thì thời nay, ta nên tiến hành "*Lễ giáo*", đó là điều đáng được chú trọng. Ta hãy xây dựng nhân cách mới cho con người mới.

Người xưa đã biết áp dụng phương cách giáo dục gia đình theo chiều hướng "*học làm người*" thì ngày nay, ta bổ sung thêm nhiều vấn đề thời thượng khác nữa như là "*học làm việc*" và "*học làm ăn*".

"*Học làm người*" (do quan niệm *Học vi nhân*) của thời nay, cần cứ theo khoa học thực dụng hơn. Bởi vì người ta có sống phù hợp với thực tế, người ta mới có đủ những nhu cầu vật chất để cung ứng phát triển các nhu cầu tinh thần.

Cho nên *Gia Lễ* ngày nay phải chú trọng tới những nghi thức thực dụng với những giáo huấn thực tế hóa. Và chuyện "*học làm người*" qua gia lễ có tính cách nâng cao phẩm chất con người vừa có lòng hiếu thảo có trách nhiệm vừa có trình độ khai hóa, xứng đáng trong mọi thời thế.

CÁCH MẠNG LÒNG TIN

Lòng tin bao giờ cũng là điều đáng tán thưởng. Tin người như tin mình là một điều hay trong đời nhân xử thế. Lòng tin đã được gôi gắm ở nhiều nơi, là do sự quá dễ dãi và thiếu ý thức cần trọng. Dễ tin sẽ dễ sinh ra mê tín. Đó là tình trạng thường thấy ở nhiều người.

Trong cổ lễ có nhiều nghi tục nặng nề mê tín cũng do sự dễ tin của người xưa mà ra. Đó là điều rõ ràng mà thời đại khoa học này không ai chấp nhận. Thật ra cổ lễ đã tạo ra những điều hay là duy trì phát triển được nền nếp của lễ nghĩa, hun đúc và nhắc nhở mọi người về hiếu đạo, về nhân cách ở đời (tuy rằng chỉ phù hợp với thời xưa) nhưng lại tạo ra tình trạng mê tín dị đoan với lối tín ngưỡng đa thần, khiến cho con người dễ tin trở nên yếu nhược tinh thần và mất đi lòng tự chủ.

Đây là vấn đề vẫn còn phải xét lại. Vì rằng cho tới ngày nay, lối thờ đa thần vẫn còn ảnh hưởng nặng nề. Tín ngưỡng là điều phải có cho con người khi đi tìm chân lý cuộc sống nhưng mê tín dị đoan là điều không nên, không phù hợp lý giải và kiến thức của khoa học và cũng phương hại tới đời sống tiến bộ của con người.

Tôi không chủ trương bài bác tín ngưỡng và suốt đời tôi, tôi rất tôn trọng tín ngưỡng của mọi người và cho dầu rằng tín ngưỡng của một người theo đạo nào đi chăng nữa.

Tôi quan niệm rằng lòng tin phải được sử dụng vào sự hợp lý có thể giải thích được và có lợi thực tế. Lòng tin cũng có giá trị lớn lao như mọi sự quý báu nhất trong đời, chẳng hạn như tiền bạc, vàng ngọc hay thời gian mà người ta thường sử

dụng để phụng sự cho cuộc sống của mình. Lòng tin không thể giao phó vào chỗ vô lối.

Giờ đây, tôi xin kể lại với độc giả một câu chuyện của chính tôi để độc giả phê phán. Đây là một cách duy nhất để tôi bày tỏ quan niệm về lòng tin của mình và tránh được sự hiểu lầm tin ngưỡng.

Đầu năm 1995, tôi đã làm một việc mà nhiều bằng hữu đến thăm nhà tôi, thậm chí còn phải kể đến các con cháu của tôi nữa, cũng phải ngạc nhiên.

Nhân dịp sửa chữa lại ngôi nhà đã được xây cất từ 30 năm qua, tôi quyết định sửa đổi hai việc :

1. Di dời bàn thờ tổ tiên và cha mẹ tôi từ phòng khách ở gian ngoài tầng dưới lên gian phòng trên lầu vừa mới xây ở phía sau và đổi hướng về phía đông. Đây là phòng dành riêng để thờ và cũng là nơi làm việc hằng ngày của tôi.

2. Bãi bỏ một số bàn thờ lớn nhỏ của những vị thần mà trước đây cha mẹ tôi khi còn sống đã lập ra.

Quyết định thứ hai này đã khiến cho các con tôi phải thắc mắc hỏi tôi : Tại sao ba bỏ thờ ông Thần Tài, ông Địa ? Tại sao ba không thờ ông Quan Công và bà Quan Âm Nam Hải ?

Tôi đã giải thích như sau :

- Ba có lòng tin nhưng phải được căn cứ vào những điều xác đáng. Những gì không xác thực thì không thể gởi lòng tin được. Thí dụ các con có tiền muốn trao cho ai, có phải ít nhất các con hiểu được người đó làm những gì hay có thể hoàn trả lại cho các con đúng hẹn được chứ gì ? Có khi nào các con đưa tiền cho một người mà chẳng biết người đó là ai không, làm những gì không ?

Khi sử dụng lòng tin cũng vậy. Phải căn cứ vào những điều xác thật và không có nghi vấn nào.

Căn cứ vào những điều này, tôi giải thích :

— Ba đặt lòng tin vào người sống cũng như người chết. Ba tin vào sự hiện hữu. Do đó ba thờ trang trọng cha mẹ ba tức là ông bà nội các con. Còn những thần thánh khác, ba không thấy, cần phải xét lại.

Và tôi giải thích tiếp với ý nghĩa sau đây :

Nhiều người đã thờ ông Thần Tài và ông Địa trong nhà với nhiều ý kiến khác nhau. Không thể biết ý kiến nào đúng.

Về ông Thần Tài trước đây, tôi hỏi mười người Hoa rằng mấy chữ Tàu viết trên khung đồ để thờ có ý nghĩa gì thì hết chín người đọc không ra và người thứ mười đọc được vài chữ, mấy chữ còn lại không đọc được nên không hiểu gì hết.

Vậy thì người Hoa đọc tiếng Tàu không hiểu gì hết thì thờ làm chi. Hơn nữa ta là người Việt lại thờ chữ... Tàu quả đã lỗi thời. Tại sao ta không lập bàn thờ, nếu tin ông Thần Tài là có thật, với mấy câu tiếng Việt đại để là "Đây là ông Thần cho tiền" để thờ, mà phải vòng vèo nhờ mấy chữ nét ngang số dọc mà không mấy ai "mò" ra được.

Tôi đã nói với các con tôi rằng vào thời đại khoa học này đừng mong tiền từ trên trời rơi xuống cũng như mong việc thần thánh đem tiền đến cho ta giữa lúc nằm tréo chân mê ngủ. Thần thánh không in ra tiền được và cũng chẳng biết xài tiền thì có đâu mà cho ta.

Muốn có tiền thì người ta phải làm việc cật lực trong thời thế bây giờ, phải dùng tới hai bàn tay đa năng và cái đầu óc tinh diệu và phải tận lực, tận dụng thời gian mới có tiền. Tiền mà sở dĩ người ta có được là kết quả của sự làm việc năng nổ

cật lực chớ chẳng phải ông thần nào xui khiến hết. Ai không tin điều này, cứ nằm co một chỗ mà chờ thần tài đem tiền đến, cam đoan chỉ trong vòng hai ngày là phải... bỏ vì đói.

Còn ông Địa. Thật ra theo những người tin thờ thời xưa, có nhiều ông Địa, nhiều Thổ công chớ không phải là một. Xưa kia đi đâu cũng phải cúng xin ông Địa, tới nơi nào cũng cáo yết Thổ công. Muốn làm ăn gì, buôn bán thứ chi cũng phải cúng ông Địa chén chè, đĩa xôi, nải chuối. Vô hình chung, ta có cái lệ "lo lót" ông Địa. Đây là hành vi tạo thành thói quen hối lộ đút lót thánh thần, làm cho thánh thần phải tham nhũng y như chuyện trần thế, từ ngàn xưa, và đây cũng là thói quen xấu trong xã hội tiến bộ. Vốn dĩ, thói quen đút lót này đã có từ lâu ở bên Tàu, truyền lây sang cho ta.

Hơn nữa theo tín ngưỡng chuyện thờ ai thì phải làm lễ an vị người đó. Không làm lễ an vị cũng như quan chức không làm lễ bàn giao nhiệm vụ thì làm sao có hiệu năng. Đâu có thể đặt hình nặn một ông bụng to cười ruồi, bên cạnh tay có con cọp mà ít ai hiểu được có ý nghĩa gì, trên một chỗ gọi là thờ thì có kết quả linh thiêng ngay.

Còn chuyện thờ ông Quan Công. Ông là ai ?

Thật ra, ông chỉ là một nhân vật trong tiểu thuyết Tàu.

Điều khiến ta đặt câu hỏi là tại sao người ta thờ nhân vật tiểu thuyết Tàu được mà không thờ Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo ở tại mỗi nhà, gia đình, là những nhân vật có thật trong lịch sử oai hùng nước ta ? Nếu nói là Quan Công có đầy đủ Nhân, Trí, Dũng thì Lý Thường Kiệt có thừa và Hưng Đạo Vương có dư.

Khi Lý Thường Kiệt phản công, đánh nhà Tống tấn công qua Hoa Nam, đánh thắng ngoạn mục ba châu Khâm, Liêm

và Ung, người Tàu ở Lương Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây) sợ xanh mặt coi như là một vị thần, về sau lập bàn thờ để thờ. Vậy mà ngày nay, sao ta không thờ một dũng tướng gồm đủ Nhân, Trí, Dũng, người anh hùng cứu nước của dân tộc mình ?

Còn Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, người đã ba lần đánh thắng giặc Mông Cổ nhà Nguyên, - sau khi giặc này đánh chiếm gần nửa thế giới vào thế giới XII và nuốt chửng cả đế quốc Trung Hoa rộng lớn - đã đưa đất nước Việt Nam trở thành một quốc gia duy nhất đánh thắng nhà Nguyên bằng võ lực cả hai mặt thủy, bộ và trở thành một dũng tướng tài ba lừng danh vào bậc nhất thế giới được các nhà chuyên khảo về chiến tranh trên hoàn vũ công nhận.

Về Nhân, Trí, Dũng, ông có dư là vì đã biết dẹp thù riêng để thực hiện thực lực đoàn kết quốc gia đánh thắng giặc xâm lăng cả ba lần tấn công như bão tố; về oai phong, ông cũng nổi bật oai vệ khi chỉ tay thề trên sông Hố, không cần tới sự phò tá của vệ sĩ nào.

Vậy mà sao ta không thờ Trần Hưng Đạo tại trong mỗi nhà để tỏ lòng tôn kính một vĩ nhân oai phong, nhân, trí, dũng gồm đủ, lại đi thờ một nhân vật trong tiểu thuyết Tàu, có trở trêu không ?

Còn việc thờ bà Quan Âm Nam Hải thì tôi cho các con tôi biết là hình bà được thờ trong nhà là bà mẹ sinh mẹ độ của mẹ tôi. Nay mẹ tôi đã qua đời rồi thì không còn có lý do gì phải thờ, vì đối với tôi bà mẹ sinh mẹ độ đích thật của tôi chính là...mẹ tôi

Về tục thờ Quan Âm Nam Hải thì lại là một chuyện khác. Có thuyết phổ biến là : tương truyền rằng ngày xưa, quan binh

nhà Minh không chịu đầu nhà Mãn Thanh kéo nhau dùng thuyền vượt biển xuống phía Nam tìm đất sống. Khi các chuyến thuyền còn lênh đênh trên biển, bão tố nổi lên, lúc nguy cấp thì có một Phật bà hiện ra trên mây trời độ cho được bình yên và nhờ vậy mà các chiến thuyền này mới tới được đất liền. *Thuận buồm xuôi gió* cũng là một câu nói chúc lành may mắn phát xuất từ chuyện tích này. Phật bà Quan Âm Nam Hải được người Hoa sinh sống ở khu vực Đông Nam Á thờ kể từ đó. Ở nước ta, người Minh Hương (người Hoa gốc nhà Minh, hay người có quê hương Trung Quốc vào đời nhà Minh) thờ Phật bà Quan Âm ở ngoài trời, trên lầu cao lộ thiên.

Nhiều người Việt không đánh giá gì đến người Hoa cũng thờ theo.

Nếu căn cứ theo lời truyền vừa nêu, về mặt thực tế địa lý thì một điều đáng biết là : Đối với người Trung Hoa, biển phía Nam đất nước họ gọi là Nam Hải, nhưng đối với nước ta ở phía Đông, phải được gọi là Đông Hải.

Chuyện thờ một Phật Bà hiện ra ở ngoài biển cứu độ con người thì, có lẽ đúng, là chỉ có những người đi biển như những người sống về nghề đánh cá thờ mới hợp lý.

Như trước đã nói, thờ thần thánh, Phật, Tổ tiên và kể cả Đức Mẹ và Đức Chúa Trời nữa, theo lễ nghi tôn phải làm lễ an vị mới phải phép. Không làm lễ an vị, tượng chỉ là khúc cây hay xi măng đất sét, có bái lạy cũng vô ích.

Vì những lý lẽ trên, tôi nói cho các con tôi biết tôi chấm dứt chuyện thờ phụng chưa hợp lý, vì các bàn thờ trước đây không có làm lễ an vị theo tôn giáo mà cha mẹ tôi đã đặt lên trong thời kỳ giao động tâm tri vì bệnh hoạn mà tôi đã biết rõ.

GIA LỄ, MỘT NHU CẦU CẤP THIẾT CỦA GIÁO DỤC GIA ĐÌNH

Để duy trì kỷ cương trong gia đình nâng cao phẩm chất và hiệu năng của giáo dục gia đình, lễ nghĩa và nghi thức cần phải chỉnh lý.

Những lễ nghi trong gia đình ngày nay cần hợp lý hóa cho phù hợp với thời đại khoa học tiến triển và kinh tế quần chúng. Sự soạn thảo của từng gia đình cần căn cứ vào :

1. Trình độ kiến thức chung.
2. Đặt trên nền tảng luân lý, đạo đức và khoa học tiến bộ.
3. Giảm dị hóa thủ tục đồng thời nâng cao việc giáo dục trách vụ gia đình, tránh những việc xa hoa, lãng phí.
4. Loại bỏ mê tín, tín ngưỡng đa thần và tập trung vào đạo lý làm người trong một xã hội văn minh, khai hóa toàn diện.
5. Tăng cường những hình thức giáo huấn trong đó thiết lập lại tộc phả, gia phả có ghi những lời gia huấn của những bậc tiền nhân còn có thể ghi nhận được.

Một cuốn Gia Lễ được thực hiện soạn thảo cho từng gia đình riêng biệt căn cứ vào 5 tiêu điểm vừa kể sẽ là kim chỉ nam cho các thế hệ sau ý thức hơn về nghĩa vụ gia đình, xã hội, quốc gia và dân tộc.

Gia lễ ngày nay còn là một khoa học mới, bao gồm những ưu điểm tinh thần của gia lễ xưa cùng ý hướng phát triển đời sống con người toàn thiện, toàn mỹ hơn cho ngày mai.

Gia lễ ngày nay sẽ tiếp nối gia lễ ngày xưa về mặt đạo lý và còn tiến bộ hơn nữa về mặt giáo dục và phát triển đời sống con người.

Đó là căn bản đời sống tinh thần của gia đình, là biểu hiện tinh thần vươn lên của những người cùng chung một huyết thống.

Chấn chỉnh lại gia lễ và khai triển gia lễ theo chiều hướng canh tân là một việc làm cần thiết trên cơ sở khoa học và thực tiễn cuộc sống ngày nay.

Gia lễ xưa đã hình thành từ bao ngàn năm, có ảnh hưởng từ Trung Quốc nhưng gia lễ ngày nay sẽ được triển khai do những người Việt chính thống thức thời. Đó là điều hoài mong của mỗi người chúng ta.

PHẠM CÔN SƠN

PHỤ BIÊN

GIẢI ĐÁP THẮC MẮC

Một số ý kiến của bạn đọc đáng được lưu ý, cần giải tỏa thắc mắc. Không nói rõ những vấn đề khúc mắc, sự lẫn lộn, làm tường để đưa đến sự sai trái. Để cho sai trái cứ mãi kéo dài, tồn tại trong đời sống, kéo theo những hành động bất chước, a dua là điều tai hại, có khi còn là tai họa, tệ nạn cho xã hội.

Người biên soạn sách này quan niệm rằng đây cũng là vấn đề của khoa học giáo dục mà mục tiêu vừa là khai hóa vừa là duy trì kỷ cương trong quần chúng, phần khác cũng giúp cho cộng đồng xã hội mau thắng tiến.

Người biên soạn sách này không hề có quan niệm "muốn làm thầy thiên hạ", chỉ có ý thức trách nhiệm khi giải bày những tường nghị của mình trên sách vở, cung hiến những dữ liệu cho người đọc tham cứu và tìm lối khai triển thích nghi cho cuộc sống của riêng mình.

Đơn giản và chỉ ít, sách là một món ăn thường nhật về tinh thần. Người biên soạn sách, đôi khi cũng giống như một người đầu bếp, một người thợ nấu ăn. Cũng với từng ấy thịt, cá rau tươi, gia vị, người nấu ăn khéo léo gia giảm, củi lửa, chiên xào như thế nào cho thực khách cảm thấy ngon miệng, bổ dưỡng, no lòng mà phần khởi, vui tươi sống với đời. Người biên soạn sách cũng vậy, với từng ấy dữ liệu, sự kiện, với bao

nhiều tư tưởng xu hướng được kết hợp hình thành một tác phẩm, giúp người đọc tìm ra lẽ sáng chân lý và ý nghĩa sống trong cuộc bươn chải vì sinh kế mà đắc lợi. Được như vậy cũng tốt lắm rồi.

Không có gì quan trọng to lớn cả trong xu hướng viết một cuốn sách nhằm duy trì những gì sẵn có trong cuộc sống của người dân Việt nước ta.

Bởi quan niệm giản đơn như vậy, người biên soạn chủ trương dứt khoát không nêu ra những vấn đề "ôm tòi" mà chỉ xin được làm tròn công việc vạch rõ những điều cần biết, cần hiểu đúng cho kiến thức phổ thông của quần chúng. Nói tóm gọn đó chỉ là công tác hướng dẫn của khoa giáo dục đại chúng, có nghĩa là lặp lại, nhắc lại những điều đã sẵn có.

Trong khuôn khổ của bài giải đáp thắc mắc này, người biên soạn cũng xin được nhắc lại những sự kiện mà xét ra cũng có nhiều người chưa hiểu, chưa nghe hoặc là đã lãng quên. Sau đây là mấy vấn đề do bạn đọc nêu lên sau khi đã đọc sách này.

*** Chữ Hiếu phải được thực hiện như thế nào ?**

(Con sửa đổi những việc làm của cha mẹ có mang tội bất hiếu không ?)

Một ít bạn trẻ nam và nữ thắc mắc : Có một số việc do ông cha chủ trương từ trước như việc thờ phụng (đa thần) nay xét ra không còn hợp thời, hợp lý, muốn bãi bỏ đi nhưng vì e sợ hay bị mắng mỏ là phạm thượng, bất hiếu mà chẳng làm sao được. Vậy phải như thế nào ? Chẳng lẽ cứ duy trì mãi tình trạng không phù hợp với thăng tiến cuộc sống ngày nay ? (Ý nghĩ này của một thiếu nữ hai mươi tuổi ở Huyện Giá Rai, trước thuộc tỉnh Minh Hải nay thuộc tỉnh Bạc Liêu và của một

nam sinh viên năm thứ tư, Đại Học Khoa Học Tự Nhiên TP.HCM, hai mươi ba tuổi).

Một bạn đọc khác ở Nhơn Lý, Quy Nhơn, Bình Định trách người biên soạn sách này ở đoạn nói về việc dẹp bỏ bàn thờ Quan Công và Quan Âm Nam Hải do cha lập ra. Bạn đọc này viết trách : Sao không nhớ lại câu chữ nho "Tam niên vô cải ư Phụ chi đạo". Độc giả này cho là tôi lỗi đạo khi thờ Cửu Huyền Thất Tổ.

Tôi rất cảm ơn bạn đọc này nhắc nhở tôi về chữ nghĩa, tạo cho tôi cơ hội giải bày : Ông nội tôi là nhà nho y thuộc giòng truyền thống, cha tôi theo đạo Nho mà lại là người viết văn sách, cha tôi thường dạy tôi, mọi việc làm do tâm mình mà làm. Nhưng tâm người không nhất thiết như nhau. Mỗi người mỗi khác, quan niệm chủ trương, tùy mỗi thời thế có khác nhau. Trên trang thờ, cha tôi (tôi đời tôi, con vẫn gọi cha bằng thầy) bảo tôi vẽ hai chữ quốc ngữ ngày nay (không phải Hán tự) khá lớn màu trắng bạc là TÂM THÀNH, trên bảng gỗ cao 0 mét 20 dài 1 mét 20 nền nâu trong khung nhũ vàng. Cha tôi nói : Đây là hai chữ nhắc nhở con luôn nhớ rằng trong mỗi công việc nào con muốn làm thì phải suy nghĩ cho kỹ, xuất phát từ con tim và phải làm một cách thành khẩn chân thật.

Tất nhiên là con tim của tôi, thế hệ sau, khác hơn trái tim của cha tôi, thế hệ trước. Thế hệ cha tôi còn đi chân đất vì khoa học cơ khí chưa phát triển, thế hệ son trẻ của tôi cách nay hơn nửa thế kỷ, biết đi xe đạp, vì khoa học công nghiệp đã bắt đầu sáng soi. Hướng chỉ thế hệ ngày nay, sau tôi những ba đời, con người đã có khác nhau, đang lên không gian, khám phá vũ trụ. Quan niệm sống thực tiễn.

Đây là ý hướng khai hóa dân trí. Không phải tôi là người tiên phong với ý hướng này. Trước thế kỷ hai mươi sắp qua

khởi này, trước chúng ta hàng bao nhiêu trăm năm, dân ta đã được nhiều nhà trí thức dân tộc hướng dẫn sửa sai một số quan niệm về mê tín và lạm chữ nghĩa một cách hạn hẹp, nếu không nói là u tối, do người Tàu ít học gieo rắc. Ta lại có những điển hình kể sau :

1. Vào các triều đại của nước ta những vì vua sau đã từng sửa sai một số điều đã làm của các đời vua trước (vua ông, vua cha) đã sao ? Các ông vua con ấy có bất hiếu không hay là đã làm tăng thêm danh vị các triều đại do ông cha sáng lập và giữ cho xã hội nhân dân trong nước được thăng tiến hơn ?

2. Vua Minh Mạng triều Nguyễn nổi tiếng là người hay giỏi chữ Nho. Nhà vua này đã khiển trách quan cận thân Võ Khánh là con trai của Võ Tánh là tại sao không can ngăn khuyên giải mẹ, (bà này là cô ruột của nhà vua) để mẹ gây điều sai trái oán than cho dân chúng. Võ Khánh tâu rằng không dám khuyên giải mẹ, sợ mang tội bất hiếu. Vua dạy : Cha mẹ làm điều sai trái, con không can ngăn khuyên giải để cho cha mẹ cứ mãi lầm lỗi thì chính con chịu trách nhiệm, mới thật bất hiếu. Người con hiếu để phải có bốn phận giúp cha mẹ tránh sai trái mới nên.

3. Bà Thái Hậu Từ Dũ, mẹ vua Tự Đức đã khiển trách một trưởng đoàn hát bội với một vở tuồng Tàu có tình tiết con gái giết cha, giết anh không phù hợp với quan điểm của nhân dân ta. Bà nói, truyện Tàu, người Tàu viết ra không hợp với nghĩa lễ Việt Nam, phải cắt bỏ hay sửa lại, có sao lại để y nguyên. Đâu phải cứ hể cái gì của người Tàu đều hay hết cả sao". ⁽¹⁾

(1) Tham khảo : ĐẠO NGHĨA TRONG GIA ĐÌNH, của PCS, Thanh Hóa xuất bản 1998.

4. Nên nhớ rằng không phải đã là cha mẹ thì mọi việc làm đều đúng cả. Điều đúng thì con phải nghe theo, làm theo là hẳn nhiên rồi. Còn sai trái mà con cũng tuân theo, nhất nhất không hề sửa đổi giúp cho cha mẹ được xứng đáng hơn thì quả là con vừa ngu dốt vừa bất hiếu. Và chẳng trong dân gian ta từ lâu có câu vừa là kinh nghiệm sống, vừa là triết lý thực dụng rất thâm trầm :

Con hơn cha, nhà có phúc

Trò hơn Thầy, đất nước chờ mong.

Làm con có hiếu, phải biết giữ chữ Hiếu theo cách thông minh, có suy nghĩ. Đừng tưởng cha làm gì, con làm theo hết là con giữ đạo hiếu biết lễ nghĩa. Như vậy, cha làm điều sai, con cũng nhắm mắt nghe theo, làm theo sao ? Chớ tưởng mười năm học sách thánh hiền là đủ, chớ nên cho rằng "Quân tử thân tử, phụ xử tử vong" là hay, là hiếu. Chữ *Hiếu*, chữ *Nhẫn* của khoa học triết lý Hán Văn rộng mênh mông lắm. Học có thể già đời cũng chưa thực hành xong hết.

Làm con thật hiếu, phải biết linh động tùy trường hợp mà xử lý.

Người con có hiếu phải biết nghĩ suy, phải nhìn vào tấm gương ở đời của người cha, thấy điều hay đúng thì theo, thấy điều sai, không hợp thời, phải bỏ đi. Không nên lậm chữ và nô lệ tư tưởng để đến nỗi cứ mãi câu nệ hạn hẹp khi thời thế, xã hội mỗi ngày một thăng tiến nhanh chóng.

*** Không thờ chữ Tàu thì lấy chữ gì để mà thờ ?**

Câu hỏi này xuất hiện từ lối đọc lướt qua và vội vã thắc mắc, không kịp nghĩ suy cho tận tường (lối đọc này không hợp đối với những sách biên khảo, nhất là sách có tính lý luận).

Vậy chữ Tàu, chữ Hán, hay chữ Nho có phải là thứ chữ dùng để thờ không ?

Trước hết, cần có sự định nghĩa :

Chữ là ký hiệu thời cổ xưa, khi con người thoát khỏi cuộc sống bầy thú, nhờ bộ óc phát triển, con người muốn thông tin, muốn nói lại "cho nhau nghe biết" những điều nghĩ, điều thấy của mình nên "phát minh" ra lối vẽ nguệch ngoạc trên đất, trên đá. Những hình vẽ sơ khởi thông thường là thú, núi sông, cùng những hiện tượng thấy được như là mặt trời mặt trăng. Từ đó phát triển tượng hình ra chữ viết. Gần gũi rõ ràng dễ nhận ra trước hết là chữ hán. Hán tự ngày nay đã phát triển từ chữ cổ qua khảo thư rồi viết thảo. Tuy nhiên, một số chữ vẫn còn rõ ràng qua ba phép : Tượng hình, tượng ý, tượng thanh.

Các loại chữ của loài người xưa nay trên thế giới đã được thể hiện :

a/ Đơn âm hoặc đa âm.

b/ Chữ ráp nối bằng những mẫu tự (La Mã).

c/ Viết từ trái qua phải, hoặc là phải qua trái, từ trên xuống dưới hay là từ trái qua phải rồi xuống, tiếp phải qua trái, lại xuống hàng, từ trái qua phải để liên tục.

Chữ Hán (Tàu hay là Nho) là thứ chữ có quá trình cấu tạo khuôn mẫu nhất định, ẩn dấu một triết thuật sinh tồn qua ba phép tượng hình, tượng ý, tượng thanh như vừa đề cập. Thứ chữ này lại hình thành khá sớm trong đời sống phát triển trí não con người, ở về phương Đông. Nó mang tính chất văn hóa tiên phong, và gây ảnh hưởng sâu rộng trong hoàn vũ, nhờ có số người định cư tiếp thu đông đến gần 1/3 nhân loại, nay gần hai tỷ người.

Học chữ Hán là học lấy tinh hoa văn minh của một phần nhân loại đông đảo sớm phát triển từ cổ xưa. Trong đó bao gồm nhân sinh quan, triết học, y học và lý số... Vì là một nền văn hóa sớm phát triển, học thuật, tư tưởng phong phú dễ dàng diễn đạt phổ cập các lý thuyết cho nên người xưa dùng chữ Hán (cũng là thứ chữ duy nhất có đông người học) để quảng bá tôn giáo.

Nước ta đã hơn một ngàn năm bị Bắc phương đô hộ, chưa có thứ chữ riêng nên phải dùng chữ này làm gốc. Mọi sinh hoạt trong nước, từ hành chánh cai trị đến thư từ trong quần chúng, đều phải dùng chữ Hán để thông tin. Do vậy, việc thờ phụng phải dùng chữ duy nhất này là điều tất nhiên.

Trong quần chúng, việc học căn cứ vào Hán Ngữ nhắm vào ba mục đích :

1. Theo lối từ chương cử nghiệp, là để đi làm quan.
2. Mở mang trí tuệ và hành nghề y dược cứu đời, hoặc là dạy người nếu không đỗ đạt khoa bảng.
3. Hiểu được những bài văn tế hay ít ra cũng viết được vài ba chữ tên họ ông bà cha mẹ trong cúng giỗ hoặc hay biết những thông tin, văn sức của Triều đình, quan lại.

Do mục đích sau cùng, một số người kém tiền, học không tới nơi chốn sinh ra ý tưởng học chữ Nho để thờ phụng và một số khác quá lậm chữ nghĩa, vì "rừng nho, biển thánh" đã phát cuồng, cho nên mới có chữ "cuồng nho, cuồng sĩ. Chữ nghĩa mênh mông, người ta thường hay tranh cãi nhau, vì sớm tự hào, tự mãn, cái tài học rộng của mình. Những cuộc tranh cãi chữ nghĩa phát sinh, từ thành thị đến nông thôn. Có khi bắt bẻ nhau chỉ với một chữ trong một vế đối khiến cho một cuộc hôn lễ phải rã đám, như Phi Vân đã viết trong cuốn Đồng Quê.

Nhiều người quá tôn thờ chữ nghĩa đến nỗi không để cho một tờ giấy có chữ thánh hiền rơi xuống đất và bắt con cái đội lên đầu như Nguyễn Văn Xuân đã kể lại trong cuốn *Phong Trào Duy Tân*.

Thật ra, chữ Hán đâu phải đến nỗi "*Linh thiêng*" đến thế.

Từ thời nhà Trần, giới sĩ phu yêu nước đã bắt đầu khai sáng ra loại chữ riêng cho nước ta, nhờ đó về sau, ta có rất nhiều văn bản chữ Nôm và nhiều áng văn chương, thi phú tuyệt tác, bằng chữ Nôm.¹ Nhiều gia đình, vọng tộc cũng như thứ dân đã dùng chữ Nôm thay chữ Hán trong việc thờ phụng. Tới đầu thế kỷ hai mươi khi chữ quốc ngữ thay thế hình thức bằng cách ráp nối, các mẫu tự a, b, c của phương Tây, người Việt nước ta đã viết đối liên thờ phụng bằng thứ chữ này. Nhiều gia đình từ hơn nửa thế kỷ trước đã ngộ nghĩnh áp dụng chữ Quốc ngữ a, b, c tạo hình theo cấu trúc Hán tự với những ô vuông hoặc tròn, y hệt như chữ Tàu, khiến cho những nhà *lạm Nho* phải ngẩn người ra mà trở mặt nhìn.

Cũng từ đầu thế kỷ hai mươi, nhiều nhà trí thức nho học tự trọng và yêu nước vẫn dùng chữ quốc ngữ ngày nay trong việc phụng thờ, và coi việc học chữ nho là duy trì tinh hoa tư tưởng triết học đông phương chứ không quan niệm chữ Nho là công cụ của tôn giáo, thờ phụng. Xưa kia, tôi được biết một nhà thám nho có thư phòng lớn 6m x 8m chen đầy những tủ kính lớn, âm áp những sách nho y, vậy mà trên tường trước mặt chỗ ông ngồi viết hàng ngày có hai hàng chữ lớn bằng Quốc ngữ: *Cố công mài sắt, ngày ngày nên kim*, chứ không phải đại tự chữ Hán "*Hữu chí cánh thành*" và trên bàn thờ gia

(1) Tham khảo: "Họ Hồ trong Cộng Đồng Dân Tộc Việt Nam" của Hồ Sĩ Giác, Nhà Xuất Bản Văn Hóa Thông Tin, 1995 và Tộc Phả tân biên của Phạm Côn Sơn, NXB Văn Hóa Dân Tộc 1998.

tiên có đọc một chữ *tâm* bằng Việt ngữ chứ không phải bằng Hán ngữ.

Người học cao sâu chừng nào thì thận trọng giữ mình chừng ấy.

Trong ngành giáo dục ngày nay, chữ Hán hay còn gọi là Trung Văn, Hoa Ngữ, được coi là một sinh ngữ quan trọng, và những người theo học ở thế hệ mới đã không bao giờ có quan niệm lầm lạc về "*thứ chữ dùng để thờ*" mà đặt trọng tâm là :

1. Khai hóa, dùng để nghiên cứu, tham khảo dịch thuật văn học nghệ thuật triết lý, y dược học Đông Phương, đặc biệt là của Trung Quốc.

2. Tìm hiểu quá trình nhân văn, lịch sử của đất nước rộng lớn, có nền văn minh tiên phong lâu đời của nhân loại, trung tâm của triết học văn học phương Đông, kể cả theo sát những dữ liệu thông tin các mặt của Trung Quốc.

Nhưng ai nấy đều không hề nghĩ rằng dùng chữ Tàu để thờ, (nếu cần phụng tự thì dùng chữ Việt nước nhà).

*** Giá trị của lòng tin :**

Tôi đã viết nhiều về lòng tin ở mặt tích cực và kể cả mặt tiêu cực. Trong nhiều buổi tọa đàm, nhiều cuộc nói chuyện rộng rãi với một số cử tọa tham dự đông đúc mà chọn lọc, thuộc nhiều giới, thế hệ và tôn giáo khác nhau, tôi được nhiều bạn trẻ yêu cầu nói sâu rộng thêm về lòng tin trong đời nhân xử thế ngày nay.

Tôi nhấn mạnh tới những điều tóm lược kể sau :

1. Con người thời nay rất cần tới niềm tin để mà sống. Nhưng niềm tin ấy phải hội đủ những điều tất yếu, phù hợp

với thời đại khoa học, công nghiệp và khai phá vũ trụ. Nghĩa là phải :

a/ Thực tế, rõ ràng có thể lý giải bằng sự hiện hữu chứng minh và theo quan điểm khoa học, thí dụ : Phải tin rằng nước uống có lợi cho cơ thể, tiền bạc ích lợi kinh tế gia đình, và bản thân phải tìm ra bằng công sức lao động. Không nên tin nước uống do thủy thần ban phép đem đến, tiền bạc do thần tài đem lại (thần tài nào biết xài tiền, đâu có làm ra máy in bạc).

b/ Phải phân biệt *niềm tin tích cực* với *niềm tin tiêu cực*. Niềm tin tích cực giúp ta hăng hái, phấn đấu, đương đầu với mọi thách đố, giúp ta tạo nên cơ nghiệp, đưa ta từ thấp lên cao. *Niềm tin tiêu cực* là ý lại, dựa vào thần thánh thường hay cầu cứu tới phép lạ mà bỏ mặc sự phấn đấu, lãng quên hành động nhiệt thành, đưa tới cảnh tình rủ người, quy lụy, có khi ăn nhờ, sống vịn.

Niềm tin tích cực giúp ta phát lộ bản năng tự tồn, vui sống, niềm tin tiêu cực ngược lại, khiến ta thu mình, yếu nhược, chỉ biết cầu may ăn phước từ trên trời rơi xuống.

c/ Phải biết nhận thức giá trị thực tế của mọi hành vi. Phải biết làm việc gì theo sự suy đoán của chính tâm mình. Không nên a dua làm theo, bắt chước theo ý nghĩ hành động của người khác. *Vì bất chước được cái hay của người thì mình hay ít hơn. Còn bắt chước nhằm cái tệ của người thì mình lại càng tệ hại hơn.* Biết nhận thức, phán đoán theo chính tâm, mình không dễ nghe theo lời quyến rũ của kẻ khác, không bị lời cuốn, không bị sa vào mê tín, mê tín.

d/ Phải biết nhận cho rõ sự khác biệt giữa tín ngưỡng theo chân lý một tôn giáo với sự mê tín dị đoan do những người lợi dụng tôn giáo để thủ lợi gây ra. *Nhà chân tu khác hẳn với*

thầy cúng. Người đạo hạnh đi tìm chân lý cuộc sống cho nhân loại còn thầy cúng hành nghề bày vẽ lễ nghi hao tổn cho người mê tín để thu lợi cho cá nhân mình. Xưa nay có quá nhiều thầy cúng bịp người, phi da béo mặt mà vẫn có đông đảo người mê theo. Tu hành là công việc đạo đức, sửa mình đáng ngưỡng mộ. Tín ở một triết lý phù hợp với cuộc sống cho riêng mình, cảm thấy hữu ích cho mình, là một tín ngưỡng chân chính. Nhưng tín ở bùa phép, lời quyến dụ ngọt ngào, sự hứa hẹn đoán mò vô căn cứ, ở lời mê hoặc là mê tín dị đoan.

Một người không có trình độ nhận thức, không có khả năng phán đoán, lượng giá sự việc mà lại yếu lòng mê tín thường hay nhầm lẫn giữa tín ngưỡng chân chính và mê tín dị đoan, hoặc hay nhại lại lời người khác, lầm tưởng cái phi đạo đức thành cái đạo hạnh và mỗi khi nghe ai động tới (dù vô tình hay ngẫu nhiên) lòng tin thì nhảy dựng người, liên chụp mủ kẻ đó là chống báng tín ngưỡng, tôn giáo.

Người chân tu có tín ngưỡng đạo hạnh thật sự thì không vậy. Những vị ấy luôn có *tịnh tâm và thư thái*. Bởi vì họ có được đức tin siêu việt đáng thần phục. Các vị ấy, không bao giờ có mặc cảm. Đó là hiệu quả của lòng tin tích cực, chỉ ít cũng là tự tin, điều mà ta cần nghĩ đến và biết.

ĐỌC THÊM

NGƯỜI TẠO RA THẦN ¹

1. Một thời chưa có khái niệm thần linh.

Phải chăng đã có lúc tồn tại thần linh ma quỷ ? Chúng ta hãy ngược dòng thời gian, cùng các nhà khảo cổ, các nhà nghiên cứu đi tìm chân lý của quá khứ lịch sử. Lăn theo dấu vết hóa thạch của những trang sử đã đã bị thời gian phủ bụi, qua các thiên niên kỷ địa chất, các nhà khảo cổ học đều đi đến một ý kiến thống nhất rằng : con người nguyên thủy (hay người vượn nguyên thủy) chưa hề biết đến bóng dáng thần linh, ma quỷ. Một số nhà dân tộc học như Đăng Di, Phôn Xơ đã để nhiều công sức nghiên cứu về tín ngưỡng, tôn giáo của các bầy người nguyên thủy nhưng tịnh không có dấu vết gì để lại.

Thế kỷ V trước công nguyên, nhà sử học cổ Hy Lạp Hê Rô Đốt có đề cập đến một loài hầu đặc biệt (vượn người) ở châu Phi. Đại văn hào Anh Xuyf (Swift) trong cuốn QUYLIVỐ PHIÊU LƯU KÝ có nói đến một giống "người chim chích" Li Li Pút Chiêng. Lúc đầu, người ta nửa tin nửa ngờ nhưng các nhà nghiên cứu trên đã phát hiện ở miền rừng xích đới hoang vu có một giống người có nhiều nét giống như Hê Rô Đốt và Xuyf đã mô tả : đó là người Pích Mê.

Gióng người này chỉ cao từ 1,25 đến 1,35 mét, tay dài quá

(1) Trích trong sách : "THẾ GIỚI CÓ GÌ THẦN BÍ" của Nguyễn Hoàng Diệp - Hoài Giang, NXBVHDT, 1996.

gối, tấm vóc khá lớn, không mặc quần áo. Họ sống thành những bộ lạc nhỏ, nhà cửa thường là những hốc cây bao báp. Họ săn bắn giỏi, không biết trồng trọt cây cấy. Người Pích Mê bắt chước tiếng chim để lôi kéo chim tới mà bắn. Họ săn được cả voi bằng cách lấy phân bôi khắp người cho voi không đánh hơi được, rồi tiến đến gần đâm mù mắt hoặc đâm vào chỗ hiểm cho chảy máu.

Các nhà nghiên cứu Đăng Di, Phôn Xơ đã xem xét kỹ sinh hoạt của những người Pích Mê. Họ luôn thay đổi chỗ ở, khi ở trong một hốc cây, khi ở trong một túp lều lợp bằng lá. Họ trao đổi hàng hóa với các miền lân cận. Dân xung quanh đưa chuối, mũi tên cũng như đồ dùng khác đến để trên tảng đá rồi về. Vài giờ sau, họ trở lại thì thấy người Pích Mê đến lấy và để lại chim, khỉ hay ngà voi. Cuộc trao đổi thật kín đáo, nhẹ nhàng và rất đúng đắn, sòng phẳng.

Đăng Di, Phôn Xơ thấy bước đầu họ không thờ cúng ma, quỷ, thần thánh gì cả ! Theo dõi nghiên cứu thêm thì thấy sau khi săn bắn lúc cả bộ lạc no đủ, họ lại quây quần vui chơi nhảy múa, náo nhiệt, đầm ấm.

Cuộc vui bắt đầu khi người tù trưởng hú lên một tiếng, mọi người trên cây tụt xuống, tiếng gõ nổi lên và mọi người vừa nhảy múa, vừa hò hét. Tiếng gõ, tiếng người, tiếng gót chân làm nên một nhạc điệu trầm hùng khua động, phá tan cảnh âm u tĩnh mịch của núi rừng. Mặt trời lặn, cuộc vui tàn, người Pích Mê tản về các hốc cây hoặc các lều.

Qua sự khảo sát, các nhà nghiên cứu đi đến kết luận : *"Những người Pích Mê, sống xa lánh với sinh hoạt thế giới của chúng ta không có khái niệm về ma, quỷ, thần thánh, không có ý niệm về sự thần bí, linh thiêng. Từ đó, họ không biểu hiện một ma thuật hay bất kỳ một sự cầu cúng nào cả".*

Vậy rõ ràng qua nghiên cứu những hiện vật ở các di chỉ của các bộ lạc nguyên thủy ta thấy suốt một thời gian cách chúng ta hàng vạn năm, con người cổ nguyên thủy không hề nghi tới có ma, quỷ, thần thánh, họ không hề biết đến ma thuật thần bí linh thiêng, chưa có ý niệm về mê tín, dị đoan.

Thần, thánh, ma, quỷ thần bí với các ma thuật và các điều mê tín, dị đoan chỉ hình thành mãi về sau, khi con người tiếp xúc với nhiều hiện tượng phức tạp của tự nhiên, khi có ý thức về thế giới họ đang sống.

2. Không phải thần đã tạo ra loài người.

Vực Dấu Dương (thuộc huyện Tam Nông tỉnh Vĩnh Phúc) theo truyền thuyết vào thời các vua Hùng ở vực này có một con thường luồng rất hung dữ. Nó thường đội sóng lật thuyền, bắt người ăn thịt.

Người làng, khi ra bến lấy nước, tắm giặt, thả lưới thường gặp nó hóa thành một cô gái mảnh dẻ hoặc một chàng thư sinh bạch diện. Nhưng đột nhiên cô gái, chàng thư sinh đó chợt biến lại thành thường luồng ám hại rất nhiều người. Mỗi năm, nhân dân trong vùng phải nộp cho thường luồng một người. Rồi phải cầu nó để cho mọi người được yên ổn làm ăn và thuyền bè qua lại dễ dàng.

Theo truyền thuyết trên hoặc theo các truyện thần tiên khác thì thế giới đầy dẫy những ma, quỷ, thiên thần thiện, ác, khi thì hữu hình, khi thì vô hình. Trong cái thế giới đó, con người luôn bị nhiều thế lực bao vây đe dọa, hãm hại. Con người luôn luôn phải cẩn thận, đề phòng. Và chính trong hoàn cảnh ấy, sự nhận thức của con người chưa đầy đủ về ý thức chủ thể của mình với khách thể là thực tại.

Do đó, dẫn đến sự huyền thoại các quan hệ "tự nhiên" gần

cho chúng các phẩm chất "người" và xã hội "người", khiến cho các yếu tố "ma thuật", thần, thánh được xem là có ích, và có tác động thực sự. Mặt khác, ở thời điểm nào đó, những truyện trên chẳng đã có lần làm người nghe, người đọc tin là có thật. Nhưng khi truyện hết, sách gấp lại, ta trở về thế giới thực tại ; ở đó, chẳng có hung thần, ma, quỷ nào mà chỉ có thế giới của con người với những điều có thể cắt nghĩa và giải thích được rõ ràng, hợp lý.

Vậy mà chính cái thế giới trong đó tổ tiên chúng ta xưa kia đang sống, lại giống hệt cái thế giới được mô tả trong các chuyện thần tiên kia. Tổ tiên ta xưa kia đâu có phân biệt được cái gì có thực và cái gì là hư ảo. Đối với con người thời xa xưa ấy, mọi việc xảy ra thì tùy theo ý muốn lành hay dữ của các vị thần tiên và ma, quỷ thống trị.

Và với nhận thức thần bí ấy, vào đầu thế kỷ này, người ta đồn đại rất nhiều về sự bí hiểm của một số hang động "linh thiêng" trên thế giới. Trong đó có hang Mông-téc-xpăng, Li-át-xcô.

Mông-téc-xpăng nằm trong vùng núi Py-rê-nê ⁽¹⁾ hùng vĩ. Theo lời những người dân ở đây thì khe đá

có dòng nước chảy ra hòa vào sông Ga-ron ⁽²⁾ Pyrénées và Garonne là dãy núi và con sông thuộc miền Nam nước

Pháp (dãy núi ngăn cách giữa Tây Ban Nha và Pháp.) là của một hang sâu bí hiểm. Nhà thám hiểm Pháp Noóc-be Cát-xtê-rê đã đặt quyết tâm khám phá bí mật của hang.

Xem xét bước đầu, N.Cát-xtê-rê thấy vào mùa khô, người ta có thể lần theo dòng nước, đi vào phía trong. Nhưng đỉnh

(1) (2) Pyrénées và Garonne là dãy núi và con sông thuộc miền Nam nước Pháp (dãy núi ngăn cách Tây Ban Nha và Pháp)

hang vồng xuống mặt nước và đến đáy nước và đá đã chặn đứng bước chân và tầm mắt con người. Nhà thám hiểm lặn qua khúc hang chật hẹp. Một hành lang dài phẳng phiu lại mở ra. Nhưng đi được một quãng, đỉnh hang lại vồng xuống, nước và một bức tường đá lại chắn ngang.

N.Cát-xtê-rê suy nghĩ hang đá với luôn luôn có nước này nhất định vào thời đại băng hà tới cổ khi khí hậu của Trái đất vừa lạnh, vừa khô tất sẽ phải có những bầy người nguyên thủy tìm vào ẩn náu ở đây...

Với lập luận và niềm tin đó, nhà thám hiểm Pháp không ngần ngại ngụp, lặn trong làn nước buốt. Hết hồ nước, Cát-xtê-rê lại mò mẫm trong bóng tối lần đi tiếp. Rồi bỗng chợt thấy một vòm rộng, có ánh sáng nhờ nhờ mở ra. Ông vừa ngạc nhiên vừa vui sướng thấy trên nền hang có tượng gấu, hươu, voi, bò tót... Xa xa, trên vách đá còn có những bức khắc họa bò, dê, lợn, ma mút ; bò rừng bị giáo đâm, tên bắn, dao chém và cạnh đó có những phù điêu bí ẩn, lạ kỳ...

Hang được xem xét kỹ và ông còn thấy dấu chân người cổ, xương đầu gấu thật, có chốt gỗ có thể lắp được vào mình gấu.

Thế là bức tranh sinh hoạt thời xa xưa được dựng lại. Công xã thị tộc người Crô-ma-nông tổ chức một buổi săn. Sáng sớm, đoàn người khỏe mạnh mang riu đá, lao gỗ náo nức ra đi. Có buổi săn được thú mang về nhưng cũng có buổi con thú thoát mất ; lại có buổi mưa bão nổi lên và đoàn người về tay không. Một đôi lần săn hụt như thế, những người cổ sơ thấy sức lực, tài năng của họ không thắng nổi tự nhiên. Họ nghĩ tới một sức mạnh, một điều huyền bí không rõ rệt đã quyết định sự thành bại những chuyến đi săn của họ. Người Crô-ma-nông hình dung đến một sức mạnh huyền hoặc linh

thiêng nào đó đang ngự trị. Họ hiểu sai lệch thực tế, tin vào may rủi và tìm đến "ma thuật".

Săn được một con bò, con dê, họ chặt đầu chúng ra, đóng chốt vào, cắm lên tường đốt rồi nhảy múa, phóng lao vào tường. Và những hy vọng lần tới các con vật sẽ bị trúng thương như thế.

Thế là dù ở Dậu Dương hay ở Mông-téc-xpăng đối với người xưa, mọi việc xảy ra là tùy theo ý muốn của vị thần linh hay ma, quỷ, hoặc của một sức mạnh siêu nhiên, huyền diệu nào đó !

Các tài liệu của khoa nhân chủng học và khảo cổ học cũng cho ta hiểu rõ quan niệm thần linh chủ nghĩa của người nguyên thủy.

Trong thời kỳ nguyên thủy, sức sản xuất thấp kém con người sống trong cộng xã thị tộc, sinh hoạt rất vất vả. Họ sống chủ yếu dựa vào thiên nhiên và tước đoạt kinh tế tự nhiên. Vấn đề đặt ra với họ là làm thế nào để buộc thiên nhiên phải cung cấp cho họ thức ăn và vật dụng đủ đảm bảo cho sự sinh tồn. Do đó, họ suy nghĩ về các hiện tượng thiên nhiên, về vạn vật trong thiên nhiên, khi bộ óc của họ đã bắt đầu phát triển. Từ chỗ quan sát, suy nghĩ về thiên nhiên, dần dần họ thấy cần yêu cầu tìm hiểu thiên nhiên, giải thích thiên nhiên.

Buổi sáng trời hoe nắng, đoàn người đi săn rồi bỗng mây đen kéo đến, gió lạnh nổi lên, mưa như trút nước, sấm chớp ùng ùng, sét đánh xuống. Có thể cây gãy, người chết, cuộc đi săn phải ngừng. Mây ở đâu kéo đến, tại sao có mưa, sấm, sét là cái gì ? Những câu hỏi đó nảy ra trong đầu con người cổ và họ muốn hiểu, muốn biết.

Lại nữa, dòng sông trước hiên hòa, cung cấp nước cho con

người. Bỗng một buổi nào đó nước dâng lên, ngập lụt, người, vật chết. Một đỉnh núi hôm qua còn phủ màu xanh của cây cối, hôm nay đã sứt xuống thành vực thẳm. Một khu rừng nơi thường cung cấp thức ăn hoa trái, củ cây cho họ, nay bỗng đứng bị bốc cháy. Mặt đất đột nhiên rung lên, đất đá từ trong lòng đất văng ra và vùi lấp các vùng xung quanh. Rồi một ngọn lửa phụt lên cao ngút trời thiêu đốt tất cả cảnh vật, cỏ cây, hoa lá v.v...

Con người thời ấy không thể hiểu được nguyên nhân tại sao, do đâu gây ra như vậy ? Các hiện tượng đó lúc đầu thật khó hiểu đối với con người. Những người cổ thường nhận thức đơn giản và bèn gán cho thế giới thần linh.

Thế là vực Dục Dương có thường luân biến hóa lúc là cô gái, lúc là chàng trai thơ sinh để hại người chứ không phải do nước lũ thượng nguồn tràn về, gây nên lụt lội, giết hại con người. Những cảnh ngập lụt hàng năm gây ra ở vùng Phong Châu Bắc Bộ cũng được thần thoại hóa bằng câu chuyện đánh ghen "báo oán" giữa Thủy Tinh và Sơn Tinh để lý giải.

Nhận thức của người nguyên thủy về thiên nhiên rất đơn giản, cụ thể, linh hoạt khiến nó có tính chất hỗn hợp của nhận thức (syncretisme). Thêm vào tính chất hỗn hợp của nhận thức người nguyên thủy lại có tâm lý ấu trĩ, lấy mình mà suy luận về vạn vật (tự kỷ trung tâm luận – égocentrisme) và họ đi đến ý nghĩ rằng vạn vật đều có "linh hồn" hay nói một cách đơn giản, vạn vật cũng sinh hoạt, suy nghĩ, xúc cảm như con người.

Từ chỗ coi rằng vạn vật có "linh hồn", người nguyên thủy đi đến chỗ thờ "vật tổ" vì người ta cho rằng bản chất con người và con vật (con thú, loài cây, hòn đá) cũng là một, chỉ bề ngoài hình dạng là khác nhau.

Ở nước ta, một số dân tộc thiểu số, hàng năm vào dịp giỗ Tết, ngày lễ, mỗi gia đình, dòng họ thường tổ chức các tiết mục lặp lại của "tổ tiên". Họ có thể coi mình là hổ, là chim, là rau dớn, v.v...

Chẳng hạn họ "Rvai", đang đêm chủ nhà thức dậy lặn lế đun nước chuẩn bị làm thịt lợn. Rồi im lặng bắt lợn đưa qua cửa sổ. Khi thịt lợn xong, gọi cả nhà dậy, bò bốn chân, lấy mồm kéo lợn, như hổ tha. Khi tha đến bếp "thờ tổ tiên", chủ nhà khấn khứa mời tổ tiên và bố mẹ. Họ lấy ít thịt lợn, bôi ít tiết lợn vào ông đồ rau rồi để đó. Sau đấy, chủ nhà quệt máu lợn vào đầu gối của mọi người trong gia đình với ý nghĩa biểu tượng dòng giống của thị tộc. Tương tự, họ "Ôm" phải bắt chước con chim "ôm" chao mình xuống chỗ ông đồ rau nhiều lần. Họ "Tvạ" (rau dớn) vào buổi sáng (của ngày cúng, lễ) người vợ chủ nhà phải cầm vợt đi bắt cá. Sau đó, người ấy, ngắt ba ngọn rau "Tvạ" cùng với số cá bắt được bỏ vào trong bếp. Tiếp đấy, người chủ nhà dâng "Tvạ" và cá cho "Hrôi gang" (ma nhà) để cúng. Người Khmú khi thờ cúng tổ tiên còn vẽ mặt hay hóa trang giống tổ tiên của mình. Họ "Rvai" vạch vằn lên mình. Họ "Tmoong" vẽ mặt như chồn cây, họ chim cầm lông chim lên đầu v.v...

Người Khmú trong trí nhớ của mình về "tôtem" thường cho rằng tổ tiên xa xưa là động vật hay thực vật. Họ thường có tục kiêng không ăn thịt không giết "tôtem" của mình. Họ cho rằng nếu ăn thịt "tôtem" thì sẽ bị rụng răng, đau bụng, nếu sờ mó vào "tôtem" thì bị tuột da, bỏng tay. Và lúc chết họ cũng cho là sẽ tái sinh trở lại kiếp "tôtem" của mình. Họ "Rvai" gặp hổ, báo chết phải khóc than hoặc có tục kiêng dẫm chân hoa sặc sỡ cho xác chết khi để ở trong nhà. Lúc ấy chỉ được dẫm chiếc chân đó bên cạnh xác để hồn được siêu thoát về sống

với tổ tiên và sau đầu thai lại kiếp người, còn xác thì hóa hổ v.v...

Người Ấn Độ cũng có tục thờ "vật tổ" "tôtem" giáo của mình là rắn, khỉ, hổ, bò, voi, lợn v.v... Hằng năm người ta còn có tục lệ tế thần "vật tổ" với những nghi thức huyền hoặc, kỳ dị. Những con vật được tôn là "vật tổ", người tôn thờ nó không bao giờ ăn thịt.

Người da đỏ Bắc Mỹ thường sống ở những vùng đất có bò tốt mà thị tộc đã săn bắn để làm thức ăn. Con bò tốt là con vật nuôi sống thị tộc dần dần được coi là con vật quý nhất, thiêng liêng nhất. Lâu dần về sau, người ta coi bò tốt là vật tổ của mình.

Người Ai Cập cổ đại nhiều khi cũng gọi thị tộc của mình là "thị tộc chó", "thị tộc cò lửa". Con chó giúp nhiều việc lợi ích cho họ, còn con cò lửa là giống chim thường bắt những con rắn độc ở ven sông Nin, khiến thị tộc thoát khỏi nhiều cái chết khảm khốc.

Ở châu Úc - nơi có những đồng cỏ bát ngát, con người sống được một phần nhờ vào thịt những con cang-gu-ru ⁽¹⁾ (chuột túi). Thổ dân từ đó tôn thờ con vật này làm "vật tổ". Hằng năm, người ta tụ họp quanh một tảng đá lớn mà ai nấy đều tin rằng hồn tổ cang-gu-ru đã nhập vào đó.

Hai người được chọn bước lên trích máu ở tay mình cho chảy xuống tảng đá thần. Ai nấy đều tin làm như thế hồn cang-gu-ru sẽ rời tảng đá và đầu thai thành những cang-gu-ru mới. Lễ kéo dài mấy ngày và cuối cùng người ta giết một con cang-gu-ru chia nhau ăn để lấy phước.

(1) Thú lớn, hai chân sau rất khỏe, con cái có túi nuôi con ở bụng.

Nhân dân ta cũng nhận mình là con rồng cháu tiên – Mẹ Âu Cơ thuộc giống tiên là người ở núi. Bố Lạc Long Quân thuộc giống rồng là người ở vùng sông nước, biển cả. Tổ tiên ta xưa đã tôn thờ một giống vật thiêng liêng gọi là rồng cũng như loài chim Lạc và coi là "vật tổ". Từ đó dân tộc có tên là Lạc Việt, ruộng đất gọi là Lạc điền. Những người đứng đầu được gọi là Lạc Vương, Lạc hầu Lạc Tướng.⁽¹⁾ Còn thờ rồng thì theo một truyền thuyết thời xưa khi các ngư dân xuống biển thường bị giống Giao Long làm hại. Vua Hùng bèn nghĩ cách khuyên con cháu xăm mình bằng những hình kỳ quái, khiến mỗi khi xuống nước thủy quái không dám động đến nữa. Mọi người làm theo xăm mình rồng và thoát được nạn.

Ngoài tên chung trên, những con vật có ích cho từng vùng cũng được tôn thờ và vùng đó mang tên con vật quý ấy. Gà cho trứng cho thịt, đất Cổ Loa khi chưa xuất hiện cung thành còn mang cái tên giản dị "Xóm gà" "con trâu là đầu cơ nghiệp" cả bộ lạc ở đồng bằng Văn Giang (Hải Hưng) mang tên bộ lạc Trâu.

Việc tôn thờ "vật tổ" hay "totem" như vậy rõ ràng phát sinh trên cơ sở sinh hoạt thực tiễn của người nguyên thủy.

Quan niệm thần linh chủ nghĩa của người nguyên thủy còn thể hiện ở lối suy luận của họ. Đối với họ không có sự phân biệt giữa tự nhiên và siêu nhiên. Nhiều khi họ tin ở siêu nhiên hơn là theo lẽ tự nhiên. Theo họ con vật có thể biến thành người, người dễ ra vật, v.v.. không có gì là lạ và chính "vật tổ" vẫn còn tồn tại ở cõi siêu nhiên, có thể hiện thành hình vật

(1) Trên mặt trống đồng Ngọc Lũ có hình mặt trời và chạm trổ hoa văn là hình chim Lạc Việt.

hay hình người trở lại với con cháu, giúp đỡ con cháu trong hoàn cảnh cần thiết.

Những phép phù thủy, các ma thuật của thầy phù thủy, thầy mo đều là phương tiện để giao cảm với thần linh và theo sự tin tưởng của người nguyên thủy đều có tác dụng nhất định đến sinh hoạt của người đời.

Bên cạnh vật tổ mà người nguyên thủy thờ cúng, người ta còn tin rằng tổ tiên thực của con người tuy đã chết nhưng "linh hồn" vẫn tồn tại. "Linh hồn" người chết đã lên cõi thần linh cũng là những thế lực có thể ban phúc hay trừng phạt người đời đang sống. Do vậy, cần phải thờ cúng để trông cậy sự che chở.

Ngoài ra, còn rất nhiều thần thánh. Các vị thần thánh trước hết là biểu hiện cho lực lượng thiên nhiên. Những lực lượng đó lúc đầu loài người không khống chế nổi, bị phụ thuộc vào thần cho nên con người nguyên thủy rất sợ hãi. Chẳng hạn như thần sông, thần biển, thần núi, thần lửa, "đất có thổ công, sông có hà bá", rồi thần sấm thần sét và thần cây đa, ma cây đề v.v...

Nói chung hình dạng các vị thần lúc đầu còn cổ quá nhưng rồi về sau các thần đều dựa trên hình dạng của người và vật tức là những thứ có thực mà chấp nối, thêm dệt nên.

Thí dụ thần A-nhi một vị thần lửa của Ấn Độ. Trước hết hình dạng của A-nhi mô phỏng hình dạng ngọn lửa như mặt trăng, tóc nâu, lưỡi rất linh hoạt, răng vàng óng và rất sắc. Rồi A-nhi lại là con đại bàng tung cánh hay con bò tót đang chạy như hình dạng và khí thế ngọn lửa lúc gió thổi. Tiến lên một bước nữa, thần A-nhi trở nên một người màu đỏ, ba chân,

bảy tay, tóc đen. Theo thần thoại Hy Lạp, thần Pan đầu dê mình người, Xăng-tô-rơ đầu người mình ngựa.

Thần Kim Quy ở Việt Nam là một con rùa vàng.

Nhưng rồi con người tiến triển thêm thì thần trở lên đẹp hơn. Quá trình "mỹ hóa thần" cũng là quá trình tiến từ dã man đến gần văn minh của loài người. Mà giữa muôn vật thì không gì đẹp bằng con người, thần dần dần mang hình dáng người. Đó là hệ thống thần linh trong thần thoại Hy Lạp, La Mã, Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam v.v...

Khi các lực lượng thiên nhiên đã nhân hóa về hình thể thì việc nhân hóa về tâm lý cũng hoàn chỉnh hơn. Người ta gán cho thần toàn bộ tính tình con người : vui, buồn, ghét, giận dữ, vui mừng, có những nét hay, có những tật xấu... và có cả những mối tình cuồng nhiệt như con người trần thế.

Về điểm này ta thấy rõ nhất ở hệ thống các thần của Hy Lạp, Thần Dớt (còn gọi là thần Giuy-pi-te (Jupiter) là chúa tể của tất cả các vị thần, là hiện thân của quyền lực và tôn nghiêm, ngự trị ở núi Ô-lanh-pơ. Thần Dớt có rất nhiều vợ. Mỗi người vợ của thần Dớt là một nữ thần cai quản một công việc riêng của hạ giới. Ví dụ nữ thần Hê-ra chủ sự về hôn nhân của người đời. Nữ thần có nhiều uy quyền phép thuật và là bà vợ chính của thần Dớt là Giuy-nông. Còn nữ thần La-tôn cũng là vợ của thần Dớt ; nữ thần này đẻ ra A-pô-lông là thần Mặt trời, chiếu sáng khắp bốn phương. Thần A-pô-lông tươi trẻ và đẹp trai, cũng là vị thần của thi ca và âm nhạc, thường đứng trên đỉnh núi Pac-nat-xơ, điều khiển những bản hòa tấu của chín nàng thơ. A-tê-nê vị nữ thần của chiến tranh và trí tuệ đồng thời cũng là vị thần thời bình thì săn sóc đến hạnh phúc của dân gian, thời chiến thì chủ trì sự thành bại. Nữ thần A-phrô-dít tức là thần Vê-nút của người La Mã sau này là

do bọt nước trên mặt bể mà hóa thành ; vị thần này tượng trưng cho sắc đẹp, của ái tình và yêu đương. Thổ thần Đê-mê-tê tượng trưng cho đất đai phì nhiêu, mùa màng phong phú, cây cỏ xanh tươi. Hàng năm, mỗi lần Đông qua, Xuân tới là dịp để các tiên nữ Ô-lanh-pơ nhảy múa, ca tụng vẻ đẹp của thiên nhiên, giữa những bữa tiệc say sưa do tửu thần Béc-buýt-x tổ chức. Thủy thần Pô-đê-i-đông làm chúa tể mặt biển, lúc giận dữ thì gây phong ba bão táp, lúc bình tĩnh thì tạo cảnh trời yên bể lặng. Vào những ngày như thế, thuyền bè của nữ thần An-phi-tơ-rit ở ven bờ bể và nữ thần Tê-tít ở các cửa sông tha hồ nhón nhơ đi lại giữa sự reo mừng của các công chúa và thủy thần. Còn các nàng tiên Nê-rê-i-đơ thân người đuôi cá, khi hiện khi ẩn tha hồ bơi lội dưới những làn sóng biển nhấp nhô. Thần Hec-mét bật thiệp và lạnh lợi, vị thần này không những lo việc phát triển mậu dịch giữa các nước mà còn có sứ mệnh đi thu thuế ở các nước ngoài để gây tình đoàn kết và tình bằng hữu quốc tế.

Thành ra như Mác viết : "Không phải thần đã tạo ra loài người mà chính loài người đã dùng óc tưởng tượng của mình để tạo ra thần vậy".⁽¹⁾ Bên cạnh các vị thần trên còn có một số thần từ xã hội loài người được tôn phong mà nên. Trong lao động, có những người xuất sắc, trong đấu tranh chống ngoại xâm, có những người dũng cảm ; họ được thần dân ngưỡng mộ nâng lên địa vị thần linh.

Theo truyền thuyết xưa, trong một xóm ven rừng nọ của đồng bào Giang rẫy có hai ông bà già sinh ra được một đứa bé khác người. Chú ăn bao nhiêu cũng không no, nên ông bà nuôi không nổi đành đem vào rừng treo ở một cây to đang chặt dở

(1) Các Mác - PHÊ PHÁN CHÍNH TRỊ KINH TẾ HỌC - Lời nói đầu

rời bỏ về. Cây đổ, chú bé tỉnh giấc vươn vai thành một người to lớn lạ thường rồi vác cây về làng.

Hồi ấy, vua Trời - tức Mặt trời không ở cao như bây giờ mà ở thấp lắm ! Hôm đó, Mặt trời cũng sà xuống thấp để nung nóng núi rừng. Chú bé lúc này đã trở thành chàng trai to lớn liền lấy cây chống trời lên rồi bảo buôn làng nấu ăn và đưa chiêng cho mình. Chàng đánh chiêng vang dậy, Trời nhức óc, sai ông Sắt (thần Sét) xuống giết, nhưng chàng đã cầm chân quật ông ta chết tươi.

Từ đó, muôn loài sống yên vui và chàng giúp buôn làng làm rẫy, săn thú, nuôi gà, lợn. Buôn làng trở nên giàu có. Sau đấy chàng ăn một bữa no nê rồi lên trời trở thành thần. Dân làng rất biết ơn và tôn chàng là ông Sầu.

Dân tộc Chăm thì lại tôn Tầm Thênh là thần dạy dân làm ruộng làm rẫy, đan lát mây tre. Truyền kể rằng : *"Tầm Thênh sinh ra không ngồi không đứng được cứ nằm mà ăn rất khỏe. Được mấy năm thì đầu Thênh ở trên cao, chân dài đến bờ biển, miệng vẫn há ra nuốt hàng thùng thức ăn mỗi bữa.*

Bỗng một hôm, trời sập xuống làng mạc nhà cửa tan tành, người cũng chết gần hết. Tầm Thênh đột nhiên vươn dậy. Chàng vươn đến đâu thì đội cao trời đến đó. Khi chàng ngồi dậy thì trời sáng mờ mờ, đến khi chàng đứng lên thì trời bùng lên như ngày nay. Tầm Thênh lấy tay cào núi, làm ruộng. Chàng còn biết dạy dân làm quang gánh đất. Mỗi bên chàng gánh to bằng một quả núi. Chàng san đất đai cho bằng phẳng. Những người sống sót, học theo chàng mà làm. Chàng làm nhiều, đôn yếu, quang rảo, rồi một hôm quang dứt, đất đổ xuống thành một quả đồi và một trái núi.

Chàng đi tìm mây rồi không thấy trở lại nữa. Buồn lòng nhớ ơn chàng, đặt tên quả đồi quả núi là đồi núi "Tâm Thênh"

Các thần "tổ nghề" như (dệt, gấm...) của nước ta hay những nhân vật như Hữu Sảo, Thần Nông, vua Vũ của Trung Quốc đều là các thần từ lao động mà nên. Hec-quyn (Hercule) một người lao động càn cù với 12 chiến công cũng được thần Dớt vời lên thiên đàng và được hóa thành thần. 12 chiến công lao động đó là : bạt núi đá ngăn Địa Trung hải với Đại Tây Dương, vứt đá sang hai bên khai thông eo biển Gi-bran-ta ; giết con đại bàng ăn gan Prô-mê-tê và cứu được chàng ; giết con ác xà chín đầu hay ăn thịt người ; đánh chết con sư tử ở vùng Nê-mê làm hại nhân dân rồi lột lấy da làm áo mặc và chiến thắng được Ăng-tê. Chém đầu quỷ Mê-đu-ơ v.v...

Chính vì thế, M.Goóc-ki có viết : *"Rất có thể công nhận được rằng nguyên liệu để chế tạo các vị thần linh đã được cung cấp bởi những nhân vật có địa vị cao ở đời thượng cổ. Hê-ra-clét "anh hùng lao động" ⁽¹⁾ cũng đã được đẩy lên đỉnh núi Ô-lanh-pơ sống giữa các vị thần linh khác. Trong trí tưởng tượng của người nguyên thủy, một vị thần không phải là một cái gì trừu tượng mà là một nhân vật có thật được vũ trang bằng công cụ lao động nào đó. Thần là bậc thầy ở nghề này hay nghề kia v.v... Thần là sự kết tinh của quá trình tiến bộ về lao động..."*

Ngoài lao động, những người anh hùng - người có nhiều chiến tích trong đấu tranh chống ngoại xâm cũng được tôn lên địa vị thần linh theo một triết lý dân gian "sinh vi tướng, tử vi thần".

(1) Một tên khác của Héc-quyn (Hercule).

Gian-đa, ⁽¹⁾ nữ anh hùng của nước Pháp, người được tôn là nữ thánh, vì đã có công lãnh đạo nhân dân Pháp chống lại cuộc xâm lược thực dân Anh. Tuy sau đấy, Gian-đa bị phản bội và bị kẻ thù giết hại (bị hỏa thiêu) nhưng thần tượng này của nàng đã trở thành vị "thánh" trong lịch sử nước Pháp.

Nhạc Phi đứng lên cùng nhân dân chống quân xâm lược Kim (ở phía Đông Bắc Trung Quốc) giành được nhiều thắng lợi. Nhưng bọn quý tộc Nam Tống đứng đầu là tể tướng Tần Cối quay ra làm tay sai cho giặc tìm cách giết hại Nhạc Phi. Nhưng lịch sử được đánh giá công minh : chính tà, Nhân dân Trung Quốc thờ Nhạc Phi có cả tượng Tần Cối chịu tội phía dưới.

Đồng bào Mơ Nông, tôn sùng, kể cả bằng truyện thơ về Đăm-Bri ⁽²⁾ Theo truyền thuyết ở vùng đồng bào Mơ Nông có đồng thác lớn Búc-so. Vua Pơ-rum ở gần đó xua quân sang cướp của, bắt người Mơ Nông phải đi khơi đường, dập tắt tiếng suối. Đăm-Bri tiến về phía kẻ thù thì bọn này xô vào đăm chém chàng. Nhưng gươm giáo chúng đều bị quân và mề hết. Chàng giết lấy một thanh gươm giết gần hết giặc. Chúng chạy về gần kinh thành của vua Pơ-rum. Chàng đuổi theo, chúng hò nhau lấy dây sắt trói chàng lại rồi chất củi đốt. Ngọn lửa đốt đỏ người chàng, ánh sáng tỏa sáng cả một vùng, bao nhiêu dây sắt đứt hết. Đăm-Bri xông tới ôm đăm quân lính rồi cả kinh thành vua Pơ-rum, tất cả đều bị cháy rụi. Nhưng một số tên sống sót dùng kế giết chết Đăm-Bri. Chàng đã ngã xuống nhưng thân hình bốc khói, ngọn lửa ở tim chàng không ai dập tắt được.

(1) Janned'Arc.

(2) Tiếng Mơ Nông, Đăm là chàng, Bri là rừng núi, còn có nghĩa là Đất nước.

Nàng Han của dân tộc Thái sinh ra trong một gia đình nông dân. Dân các bản cùng nàng đang sống yên vui, bỗng quân xâm lược kéo đến gây nhiều cảnh tang tóc. Nàng cùng cha tìm đến các hang động tụ tập bà con bàn cách đánh giặc. Khi giặc đến, quân của nàng Han xông ra diệt chúng. Trong lúc đuổi giặc, nàng xé chân bằng ngũ sắc để làm cờ lệnh... Mường bản trở lại yên vui, nàng Han cùng mọi người mở hội. Rồi một hôm, nàng ra sông Nậm So và không thấy trở lại nữa. Khi dân bản tới chỉ còn thấy thanh gươm nàng dùng giết giặc để trên bờ khe.

Từ đó, hàng năm cứ đến cuối tháng Chạp, dân bản mở hội diễn lại tích rước cờ chỉ ngũ sắc, tắm giặt ở sông, chơi tung cầu, ném còn. Người già bảo : "Nàng Han đã lên trời thành tiên rồi !". Mạch nước chảy từ sông Nậm So vào bản được gọi là mạch nước Han.

Sau cùng thì thần ở trên trời, thần ở dưới đất lẫn lộn với nhau, phức tạp vô cùng. Thần thoại ghi chép trong pho sử thi I-LI-ÁT và Ô-ĐI-XÊ và thần thoại Lạc Long Quân v.v... đều gắn với sự việc có thật thời khuyết sử.

Ở nước ta và Trung Hoa về sau này với quan niệm của phong kiến cho rằng vua thay trời cai quản cả bách thần. Từ đây họ nhằm mục đích đề cao củng cố địa vị uy quyền của nhà vua. Muốn dùng cả thần quyền để thống trị. Bọn phong kiến đã phong chức cho cả thần núi, thần sông... cho cả anh hùng lịch sử đời trước và chia làm thượng đẳng, trung đẳng và hạ đẳng.

Đến đây ta có thể hiểu một cách khái quát là suốt thời gian hàng chục vạn năm, người nguyên thủy chưa hề biết đến tôn giáo, chưa có ý niệm về mê tín, dị đoan.

Và chỉ khi bước qua giai đoạn người nguyên thủy, trong trí tưởng tượng của con người thời ấy mới nghĩ đến những điều thần bí, linh thiêng, phù yểm. Điều đó được chứng minh rất rõ qua tiến trình hình thành tín ngưỡng ở nước ta thời Hùng Vương.

Một giống chim có lẽ là phượng hoàng đất (Mê Linh) vốn là "vật tổ" của một cộng đồng người mà con cháu về sau phát triển thành bộ lạc Văn Lang. Loại chim đó có vị trí đặc biệt trong đời sống tinh thần của bộ lạc. Nhiều nghi thức có tín ngưỡng trong đó có chim thiêng này. Một động vật bò sát (có thể là giống cá sấu) trước khi được nhập với giống rắn nước và các giống vật khác để trở thành một con quái dân tượng trưng, nó mang ý nghĩa tín ngưỡng nông nghiệp cũng có cội nguồn và gắn bó với tín ngưỡng vật tổ. Tục xăm mình theo "hình thủy quái" của người thời Hùng Vương mà trong truyện LĨNH NAM TRÍCH QUÁI ghi lại, chắc liên quan đến con vật thiêng liêng này.

Thờ tự nhiên trong đó có tục thờ Mặt trời cũng là một hình thức tín ngưỡng rất cổ còn được bảo lưu ở thời Hùng Vương. Những hình Mặt trời khắc họa trên trống đồng ; một số hình thức mai táng hướng xác chết về phía Mặt trời hoặc để Mặt trời đi qua người đều có liên quan đến thứ tín ngưỡng này.

Thờ động vật cũng là một hình thức tín ngưỡng phổ biến thời Hùng Vương. Trong số những con vật được sùng bái có nai, cóc, gà. Nai là con vật tượng trưng cho sự khô hạn trong quan niệm của nhiều dân cư vùng Đông Nam Á. Trên chiếc thập đồng tìm thấy ở Việt Khê có hình người hóa trang thành nai nhảy múa. Thờ nai còn tàn tích trong nghi thức cúng tế của nhiều làng, bản người Mường, người Việt. Cóc là con vật

theo quan niệm dân gian xưa có thể gọi được mưa. Tượng Cóc được gắn trên trống đồng và được treo thờ (tìm được ở Đào Thịnh). Tượng gà bằng đất nung và bằng đồng đã tìm được ở Gia Thanh - Chiên Vay.

Ngoài ra, ở thời Hùng Vương còn tục thờ thủy thần. Điều này đã phản ánh tính chất và ý nghĩa tín ngưỡng, nông nghiệp rất rõ. Nó gắn bó với việc làm ăn, chủ yếu là làm ruộng cấy lúa nước. Cầu được nước khi thiếu nước và lui được nước khi thừa nước là những hình thức tín ngưỡng tổng hợp quan trọng hàng đầu của con người thời Hùng Vương.

Tín ngưỡng phồn thực cũng mang tính chất và ý nghĩa từ sản xuất nông nghiệp ở thời Hùng Vương. Thờ sinh thực khí và một số hình thức tín ngưỡng phồn thực khác chắc chắn có ở thời Hùng Vương. Nó là biểu tượng của sự cầu mong sinh sản thịnh vượng. Hình giống của nam, nữ được tạc một cách cường điệu, nhưng vẫn là một bộ phận tượng trưng của người (các di tích này đã tìm thấy ở di chỉ Văn Điển, một tượng người đàn ông bằng đá làm theo kiểu này, niên đại cuối thiên niên kỷ II trước công nguyên) hoặc được tách rời thành những vật tượng hình phóng đại. Nó được suy ra từ những tàn dư bảo lưu ở tục cúng hèm của nhiều làng cổ ở Vĩnh Phú, Hà Bắc, Nam Hà, Ninh Bình. Những hoạt động của nam nữ giao hợp theo nghi thức hoặc thật sự (tìm được ở Đào Thịnh, Yên Bái) hoặc tượng người bằng đồng mô tả cảnh này (vào niên đại giữa thiên niên kỷ I trước công nguyên) ngoài ý thức biểu thị sự mong muốn con đàn, cháu đống, còn có mục đích ma thuật truyền thụ sự sinh sôi nảy nở cho cả thiên nhiên, mùa màng.

Việc tôn thờ những nhân thần là một hình thức tín ngưỡng đặc sắc thời Hùng Vương. Ý thức về giống nòi và cộng đồng đã dẫn tới việc sùng bái trước hết là tổ tiên và những người

đứng đầu cộng đồng của mình từ hẹp đến rộng. Vị thần người lớn nhất bấy giờ hiển nhiên là thủ lĩnh tối cao của các miền đất đai và tộc người lúc ấy là vua Hùng. Sự sùng kính những nhân vật cụ thể này đã đi đến chỗ đồng nhất họ với hệ thống các vị thần trừu tượng, tồn tại sẵn trong quan niệm tín ngưỡng trước đây của con người thời Hùng Vương.

Sự sùng kính các anh hùng văn hóa và anh hùng trận mạc cũng là một hiện tượng tín ngưỡng ở thời Hùng Vương. Sơn Tinh, Thánh Gióng, Cao Sơn, Qui Minh, Cốt Tung... được thần thoại hóa nhờ công lao chống ngoại xâm của họ. Và đặc biệt là hàng loạt phụ nữ như các bà : Dâu, Đâu, Giàn, Nành, Chè... mà tên gọi phản ánh rất rõ vai trò và công lao của họ trong sản xuất nông nghiệp cũng được tôn thờ ở khắp nơi.

Rõ ràng thời kỳ sơ khai ; người nguyên thủy chưa biết đến tín ngưỡng tôn giáo, chưa có ý niệm về mê tín, dị đoan. Dần dần con người thực sự muốn tìm cách giải thích sự vật xảy ra xung quanh mình mà vốn hiểu biết còn hạn chế, nên họ không thể biết được ý nghĩa thực của sự vật. Con người bất lực trước thiên nhiên, lại có ước vọng lớn về săn bắt, sản xuất sinh sản bảo tồn nòi giống. Từ đó, con người cảm thấy mình yếu đuối, thấp kém trước uy lực của tự nhiên. Và vì vậy họ đã tin vào thần linh, ma quỷ. Ý thức ấy được củng cố và nối tiếp qua nhiều thế hệ, đời này qua đời khác trở thành một sự thật hoang tưởng. Đó chính là mầm mống, nguồn gốc của mê tín, dị đoan.

Như vậy, mê tín dị đoan là hành động vô căn cứ, nó được tiến hành dưới những hình thức các ma thuật do con người tự bày đặt ra với sự lừa bịp của những người buôn thần bán thánh. Ngày nay, dưới ánh sáng của khoa học, con người tin vào khả năng sức lực của mình đang vươn lên làm chủ bản thân, xã hội và làm chủ thiên nhiên.

MỤC LỤC

— Lời giới thiệu của Nhà xuất bản	5
— Dẫn nhập (nhân dịp in lại lần thứ 4)	6
— Lời nói đầu	10
Chương 1 : LỄ NGHĨA VÀ TƯƠNG LAI CỦA GIA ĐÌNH	12
• Sự cần thiết của Gia Lễ	14
• Gia Lễ trong hệ lụy nhân sinh	16
• Hiểu về Gia Lễ như thế nào ?	18
• Hướng về tương lai	22
Chương 2 : LỄ NGHI HÔN NHÂN	25
• Hôn nhân và giá thú	26
• Lục lễ	33
• Một số nhận xét về lễ nghi Việt Nam	39
• Những tục lệ xưa	44
• Nghi thức lễ gia tiên bên dềng gái trước khi rước dâu	48
• Lễ bên họ nhà trai	51
• Tế tơ hồng	54
• Một số lễ tục đặc biệt	63
• Lễ phản bái	65
• Hôn lễ cung đình	66
• Nhận thức và quan điểm về hôn lễ ngày nay	74
• Lời gia huấn của gia trưởng	80
Chương 3 : TANG LỄ	82
1. LÂM CHUNG	86

• Tự sửa soạn ngày chết	86
• Giờ hấp hối	88
• Những điều lưu ý trong phút lâm chung	90
II. TIẾN HÀNH LỄ TANG	99
• Lập tang chủ và chủ phụ	100
• Lập người hộ lễ	101
• Cáo phó	102
• Chuẩn bị áo quan	102
• Lễ phát mộ	105
• Lễ nhập quan	106
• Lễ thành phục	116
• Những nghi thức khác	121
• Phúng viếng	126
• Chọn đất làm huyệt mộ	129
III. CÁC THỦ TỤC LỄ NGHI AN TÁNG	132
• Chuyển cữu và lễ yết tổ	133
• Cáo thần đạo lộ	134
• Nghi trượng đám táng	135
• Nghi trượng di đường	136
• Phường tuồng dẫn đường tri huyệt	144
• Nhà trạm và lễ đề chủ	150
• Lễ hạ huyệt	151
• Tế thành phần	153
• Lễ phân khố	154
• Tế tổ và tế ngu	155
• Ấp mộ và viếng mộ	161
IV. CÁC LỄ TRONG THỜI KỲ TANG CHẾ	163
• Làm chay chung thất	164
• Lễ mất nhà và việc cúng cơm	168

● Lễ giỗ trong tang chế	169
● Tuần tốt khóc	171
● Tiểu tường	172
● Đại tường	176
● Cải táng	190
● Tìm hiểu tang lễ vua chúa xưa	195
V. TANG CHẾ VÀ TANG PHỤC	200
● Nguyên tắc áp dụng	202
● Thành phần và mức độ để tang	204
● Tang ông, bà, cụ, kỵ	205
● Tang cha mẹ	207
● Tang chú bác, cậu mợ, cô dì	208
● Tang những người bằng vai	209
● Tang họ nhà chồng	210
● Người đàn bà xuất giá để tang họ nhà mình	211
● Tang lễ ngày nay	212
Chương 4 : THỜ PHỤNG TỔ TIÊN	215
● Quan niệm về thờ phụng Tổ tiên	216
● Cách thờ phụng thời xưa	219
● Lòng hiếu thảo và việc phụng dưỡng	226
● Cúng gia tiên	229
● Cúng giỗ và cách thức làm lễ theo xưa	230
● Cách thức lạy	235
● Văn tế, văn khấn	236
● Cẩn trọng khi dâng cúng gia tiên	237
● Gia phả	138
Chương 5 : CHIỀU HƯỚNG GIA LỄ NGÀY NAY	240
● Gia Lễ ngày nay cần phải như thế nào ?	241
● Cách mạng lòng tin	244
	285

● Giá Lễ,, một nhu cầu cấp thiết của giáo dục gia đình	250
PHỤ BIÊN	252
● Giải đáp thắc mắc	252
● Chữ Hiếu phải được thực hiện như thế nào ?	253
● Không thờ chữ Tàu thì lấy chữ gì để mà thờ ?	256
● Giá trị của lòng tin.	260
ĐỌC THÊM	263
● Người tạo ra thần	263
1. Một thời chưa có khái niệm thần linh.	263
2. Không phải thần đã tạo ra loài người.	265

GIA LỄ XƯA VÀ NAY

PHẠM CÔN SƠN

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

62 Bà Triệu - Hà Nội

ĐT: (04) 8229078 - Fax: (04) 9436024

Chi nhánh: 270 Nguyễn Đình Chiểu - Q.3 - TP.HCM

ĐT: (08) 9305243 - 9303262

Chịu trách nhiệm xuất bản :

MAI THỜI CHÍNH

Biên tập : **NGUYỄN HỮU PHƯỚC**
Sửa bản in : **HOÀNG THANH MINH**
Trình bày : **QUANG MINH**
Bìa : **ĐÌNH KHAI**

Thực hiện liên doanh :

**CÔNG TY VĂN HÓA HƯỚNG TRANG**
Nhà Sách QUANG MINH
416 Nguyễn Thị Minh Khai - Phường 5 - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh
ĐT: (84.8) 8322586 - 8340990 * Fax: (84.8) 8342457 - 8340990
Email: quangminhbooksh@hcm.vnn.vn
<http://www.quangminhbooks.com>

In 800 cuốn, khổ 13x19cm, tại Xưởng In CTy Phát triển Công Nghệ & Truyền Hình tại TP.HCM. GPXB số: 215-455/XB-QLXB của Cục Xuất Bản cấp ngày 01.3.2005. Giấy trích ngang KHXB số 108/TN/CN/XBTN do NXB Thanh Niên cấp ngày 26.4.2005. In xong và nộp lưu chiểu Quý II - 2005.

GIA LỄ

Xưa và Nay



CÔNG TY VĂN HÓA HƯƠNG TRANG
NHÀ SÁCH **QUANG MINH**

416 Nguyễn Thị Minh Khai - P.5 - Q.3 - TP.HCM
☎ 8322386-8340990 - Fax: (84.8) 8342457-8340990
Email: quangminhbooksh@hcm.vnn.vn

0701 904

NS. Quang Minh
09

GIA LỄ XƯA VÀ NAY



Giá: 20.000